CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

_____oOo_____

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI SƠN CÔNG NGHIỆP VÀ GIA DỤNG, CHẤT PHỦ, KEO DÁN, CÔNG SUẤT 30.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hoà 2, tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

oOo

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC LOẠI SƠN CÔNG NGHIỆP VÀ GIA DỤNG, CHẤT PHỦ, KEO DÁN, CÔNG SUẤT 30.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hoà 2, tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ
Công ty Urai Phanich (Việt Nam)
Trách nhiệm Hữu hạn

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
KITTI NIUNITIPHRUT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Liên

Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ v
MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 6
1.1. Tên chủ cơ sở 6
1.2. Tên cơ sở 6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 18
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 20
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 20
1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 28
1.4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 28
1.4.4. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc 29
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 30
1.5.1. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở 30
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở 33
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 36
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 36
2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 36
2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 36
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 38
CHƯƠNG III.KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 43
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 43
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 43

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 43
3.2. Khí thải 54
3.2.1. Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất..... 54
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... 62
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... 64
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... 65
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 66
3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải..... 66
3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý hơi dung môi 66
3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải 67
3.6.4. Phòng cháy chữa cháy 67
3.6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất..... 68
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... 74
3.8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này). 74
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)..... 74
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 75
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 75
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 77
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại..... 78
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung..... 78
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 81
4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 81
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 82
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 82

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 82
5.2.1. Lưu lượng xả thải của cơ sở 82
5.2.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ 82
5.3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải 85
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 87
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 88
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 90
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 90
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 90
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 90
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 92
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 92
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 94
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 94
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 95

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
KCN	:	Khu công nghiệp
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GPXD	:	Giấy phép xây dựng
GPMT	:	Giấy phép môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
HTXLKT	:	Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
VHTN	:	Vận hành thử nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Danh mục sản phẩm của cơ sở 18
Bảng 1.2. Danh mục nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở 20
Bảng 1.3. Lượng nước sử dụng của cơ sở 28
Bảng 1.4. Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở 30
Bảng 1.5. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở 34
Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục xây dựng của cơ sở 34
Bảng 2.1. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước mưa của KCN Biên Hòa II 39
Bảng 2.2. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II . 39
Bảng 2.3. Giới hạn tiếp nhận của HTXLNT tập trung KCN Biên Hòa II 42
Bảng 3.1. Lượng nước thải phát sinh 44
Bảng 3.2. Các hạng mục công trình xử lý nước thải 51
Bảng 3.3. Danh mục thiết bị của HTXLNT 51
Bảng 3.4. Danh mục hóa chất xử lý nước thải 51
Bảng 3.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải 52
Bảng 3.6. Danh mục thiết bị hệ thống xử lý hơi dung môi 58
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật lò hơi 60
Bảng 3.8. Chất thải rắn sinh hoạt 62
Bảng 3.9. Chất thải công nghiệp không nguy hại 63
Bảng 3.10. Chất thải nguy hại 64
Bảng 4.1. Thành phần các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 75
Bảng 4.2. Vị trí xả và nguồn tiếp nhận nước thải 76
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm bụi, khí thải 77
Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải 78
Bảng 4.5. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt 80
Bảng 4.6. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường 80
Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại 80
Bảng 4.8. Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc 79
Bảng 4.9. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn 79
Bảng 4.10. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung 79

Bảng 5.1. Lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở 82
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2024 82
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2025 83
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2024 85
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2025 85
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2024 86
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2024 *(tt)* 86
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2025 87
Bảng 5.9. Thống kê chất thải nguy hại 88
Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải 90
Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải 91
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở 93
Bảng 6.4. Chương trình quan trắc khí thải định kỳ của cơ sở 93
Hình 1.1. Quy trình sản xuất sản xuất sơn dầu (enamel); sơn chống rỉ, sơn lót gỗ, sơn lacquer nitrocellulose (sơn thơm công nghiệp) 8
Hình 1.2. Quy trình sản xuất sơn nhũ nước, sơn mái ngói 9
Hình 1.3. Quy trình sản xuất matít bả mỏng (bột đánh bóng các phần tự động) 10
Hình 1.4. Quy trình sản xuất sơn phun/sơn xịt 11
Hình 1.5. Quy trình sản xuất bán thành phẩm poly vinyl acetate *(Bán thành phẩm A)* 13
Hình 1.6. Quy trình sản xuất keo dán poly vinyl acetate thành phẩm 14
Hình 1.7. Quy trình sản xuất véc ni 15
Hình 1.8. Quy trình sản xuất keo dán đặc biệt (keo dán da) 16
Hình 1.9. Quy trình hoạt động phòng thí nghiệm 17
Hình 1.10. Hình ảnh một số sản phẩm của Công ty 19
Hình 1.11. Vị trí của Công ty trong KCN Biên Hòa II 33
Hình 2.1. Quy trình công nghệ HTXLNT của KCN Biên Hòa II, công suất 8.000 m^3/ngày.đêm 41
Hình 3.1. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 47
Hình 3.2. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 25 m^3/ngày.đêm 49
Hình 3.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày.đêm 50
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải 53

Hình 3.5. Quy trình xử lý nước cấp lò hơi 54
Hình 3.6. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi, công suất 26.000 m^3/h 56
Hình 3.7. Một số hình ảnh thu gom, xử lý hơi dung môi 58
Hình 3.8. Khu vực lò hơi 59
Hình 3.9. Quy trình công nghệ thu gom khí thải lò hơi 60
Hình 3.10. Cây xanh được bố trí tại Công ty 61
Hình 3.11. Hệ thống thu gom chất thải rắn thông thường 62
Hình 3.12. Thùng chứa chất thải sinh hoạt đặt trong khuôn viên Công ty 63
Hình 3.13. Khu vực lưu giữ chất thải rắn không nguy hại 64
Hình 3.14. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại 65
Hình 3.15. Một số hình ảnh bố trí thiết bị PCCC 68
Hình 3.16. Một số hình ảnh khu vực kho chứa hóa chất và phương án phòng ngừa sự cố 73

MỞ ĐẦU

Mục tiêu báo cáo

Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3218728438, chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 05 tháng 01 năm 2026, với tổng vốn đầu tư đăng ký là 102.738.297.000 (Một trăm lẻ hai tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Ngành nghề chủ yếu: sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ và keo dán.

Trước đây, dự án đã được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1009/QĐ-MTg ngày 04/5/1996 với công suất sản phẩm 28.350 tấn/năm.

Hiện nay, công suất sản phẩm của Công ty chỉ đạt 31,3% (9.382 tấn sản phẩm/năm) trong khi đã lắp đặt thiết bị đảm bảo công suất đã được duyệt theo ĐTM là 28.350 tấn/năm. Ngoài ra, do nhu cầu của thị trường, Công ty dự kiến nâng công suất sản phẩm tối đa là 30.000 tấn/năm. Vì vậy, Công ty sẽ lắp đặt thêm máy móc, thiết bị mới; đồng thời sửa chữa, thay thế một số thiết bị xuống cấp để đảm bảo sản xuất công suất đăng ký, không xây dựng bất kỳ công trình nào.

Nhằm tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15, ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, ngày 29/1/2026; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, ngày 29/1/2026. Căn cứ theo quy định tại STT II.2, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, trường hợp của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH là cơ sở đầu tư nhóm III.

Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đã phối hợp Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai lập báo cáo xin đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với hoạt động sản xuất của Công ty theo mẫu báo cáo mẫu 22d được quy định tại Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, ngày 29/1/2026.

- **Tổ chức thực hiện**

- Đơn vị chủ trì: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 -2026.

- **Cơ sở pháp lý**

- Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ban hành ngày 22/11/2013.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020.

- Luật Đầu tư Công số 58/2024/QH15 ban hành ngày 29/11/2024.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15, ngày 11/12/2025.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạm vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định 131/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định 136/2025/NĐ-CP, ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, ngày 29/1/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ngày 10/1/2022.

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư số 36/2018/TT-BCA ngày 05/12/2018 của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT, ngày 29/1/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, và thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, ngày 28/2/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, mã số doanh nghiệp:

3600245416, đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 16 tháng 01 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp, mã số dự án: 3218728438, chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 05 tháng 01 năm 2026.

- Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 07/6/1996 và Giấy phép xây dựng số 89/GPXD ngày 29/8/2012 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 543696 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/7/2016.

- Quyết định số 1009/QĐ-MTg ngày 04/5/1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Công ty TNHH Urai Phanich Vietnam".

- Hợp đồng xử lý nước thải số 67/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 149/SĐK-CCBVMT ngày 11/5/2015 của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai cấp, mã số QLCTNH: 75.001308.T (cấp lần 03).

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 193/PC23-TD/PCCC ngày 22/5/2007; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PC&CC số 110/ĐK-PCCC(PC23) ngày 08/11/2007; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PC&CC số 364/TD-PCCC(PC06) ngày 15/6/2011 của Công an tỉnh Đồng Nai cấp; Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PC&CC số 398/TD-PCCC(HT)PC ngày 12/10/2012 của Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai cấp.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PC&CC ngày 07/11/2007; ngày 04/4/2012; ngày 08/3/2013; ngày 18/12/2014; ngày 28/12/2022 và ngày 17/4/2023.

- Văn bản số 502/PCCC/NT ngày 08/11/2007 v/v nghiệm thu hệ thống PCCC của Công an tỉnh Đồng Nai cấp; Văn bản số 108/SPCCC-PC ngày 16/4/2012 v/v nghiệm thu hệ thống PCCC; Văn bản số 93/SPCCC-PC ngày 19/3/2013 v/v nghiệm thu hệ thống PCCC của Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai cấp; và văn bản số 973/PC07-PC ngày 27/4/2023 v/v trả lời về công tác PCCC của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Đồng Nai.

- Các hợp đồng về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

- Bản vẽ hoàn công về mặt bằng tổng thể, bản vẽ thu gom thoát nước mưa, nước thải; bản vẽ mặt bằng hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Công ty Urai Phanich (Việt Nam) Trách nhiệm hữu hạn.

- Địa chỉ văn phòng: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Kitti Nitnitiphrut.

- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0251.3836.617.

- Mã số thuế: 3600245416.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, mã số doanh nghiệp: 3600245416, đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 5: ngày 16 tháng 01 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp, mã số dự án: 3218728438, chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 05 tháng 01 năm 2026.

1.2. Tên cơ sở

- Nhà máy sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Địa điểm cơ sở: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

- Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 07 tháng 6 năm 1996 và Giấy phép xây dựng số 89/GPXD ngày 29 tháng 8 năm 2012 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

- Quyết định số 1009/QĐ-MTg ngày 04 tháng 5 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Công ty TNHH Urai Phanich Vietnam".

- Quy mô của cơ sở: 102.738.297.000 đồng *(tổng vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)*. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư công có tổng mức đầu tư dưới 160 tỷ đồng. Dự án thuộc nhóm C.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: Không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán.

- Phân nhóm dự án đầu tư: Nhóm III.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất theo ĐTM: 28.350 tấn/năm.
- Công suất hiện tại: 9.382 tấn sản phẩm/năm *(theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy mô 30.000 tấn sản phẩm/năm)* đạt 31,3% công suất được duyệt.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Theo nội dung báo cáo ĐTM được phê duyệt, quy trình công nghệ sản xuất của dự án bao gồm: (1) Quy trình sản xuất sơn xịt Lacquer, sơn Nitrocellulose; (2) Quy trình pha chế bột đánh bóng tường; (3) Quy trình pha chế sơn tráng men, sơn lót gỗ, sơn lót chống gỉ; (4) Quy trình pha chế bột đánh bóng Polyester; (5) Quy trình pha chế sơn chống hà Vinyl; (6) Quy trình pha chế sơn mái ATM, sơn nhũ nước; (7) Quy trình pha chế sơn bóng (vecni). Các quy trình không thay đổi so với ĐTM được duyệt, cụ thể như sau:

- ***Quy trình sản xuất sơn dầu (enamel); sơn chống rỉ, sơn lót gỗ, sơn lacquer nitrocellulose (sơn thơm công nghiệp)***

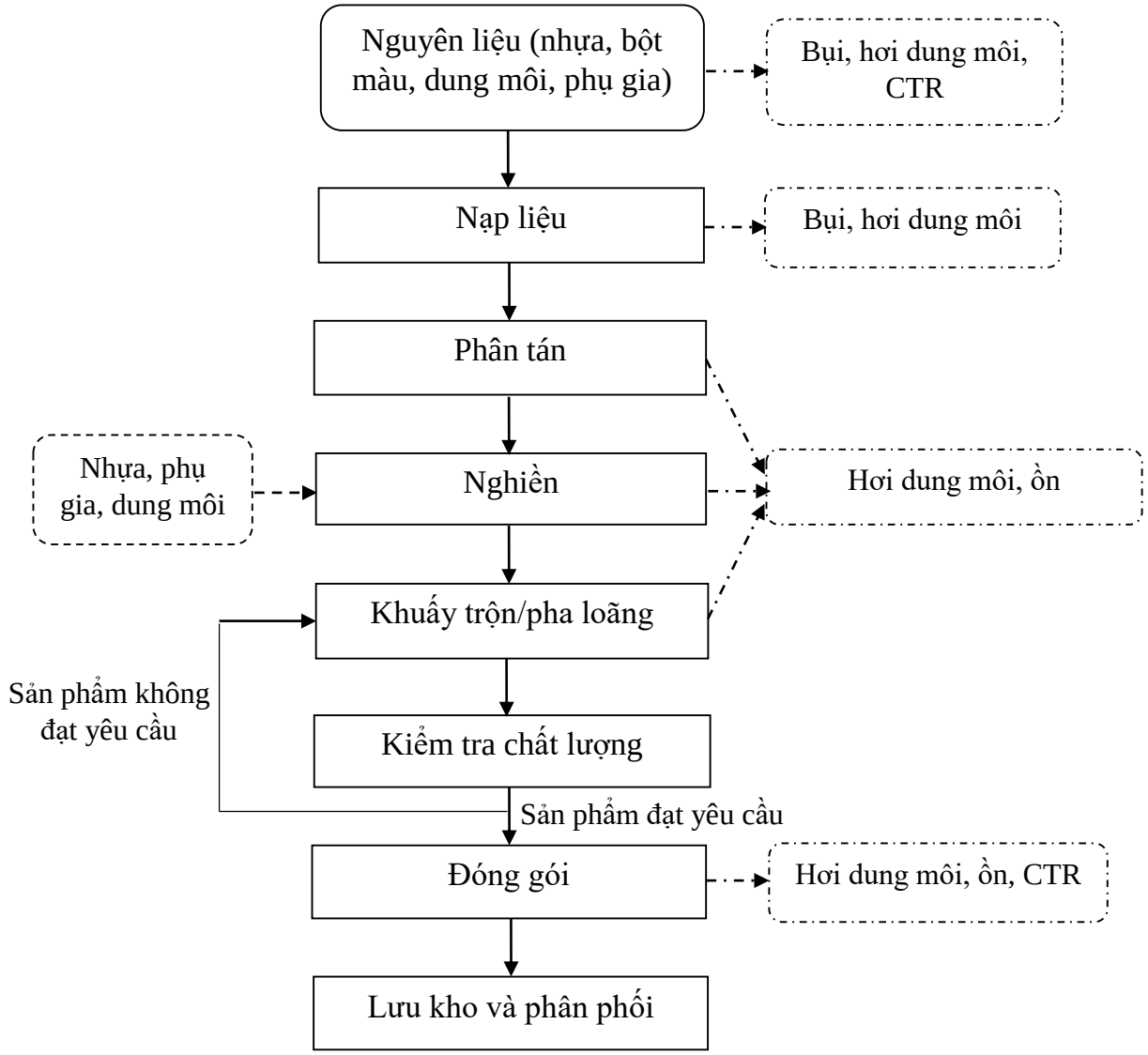

Hình 1.1. Quy trình sản xuất sản xuất sơn dầu (enamel); sơn chống rỉ, sơn lót gỗ, sơn lacquer nitrocellulose (sơn thơm công nghiệp)

Thuyết minh quy trình sản xuất

Nguyên liệu gồm nhựa (alkyd, NC, acrylic,…); bột màu; bột độn (bột đá, bột talc, cao lanh,…) và các chất phụ gia (chất phân tán, chất phá bọt, chất làm đặc, chất làm khô,…) được đưa vào công đoạn phân tán, nghiền trước khi đưa vào công đoạn khuấy trộn/pha loãng. Quá trình nạp liệu được thực hiện thủ công; công đoạn phân tán, nghiền được thực hiện trong bồn có nắp đậy kín.

Tại công đoạn khuấy trộn/pha loãng các nguyên liệu như nhựa, phụ gia, dung môi hữu cơ được tiếp tục cho vào, khuấy trộn đến khi hỗn hợp đồng nhất. Hỗn hợp tạo ra được đưa đi kiểm tra chất lượng, khâu kiểm tra chất lượng được thực hiện tại Phòng thí nghiệm, với mẫu đại diện có thể tích 300ml. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu. Sản phẩm đạt yêu cầu được đóng gói vào các lon chứa/thùng chứa theo đúng

khối lượng quy định. Sản phẩm hoàn thiện được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

- ***Quy trình sản xuất sơn nhũ nước, sơn mái ngói***

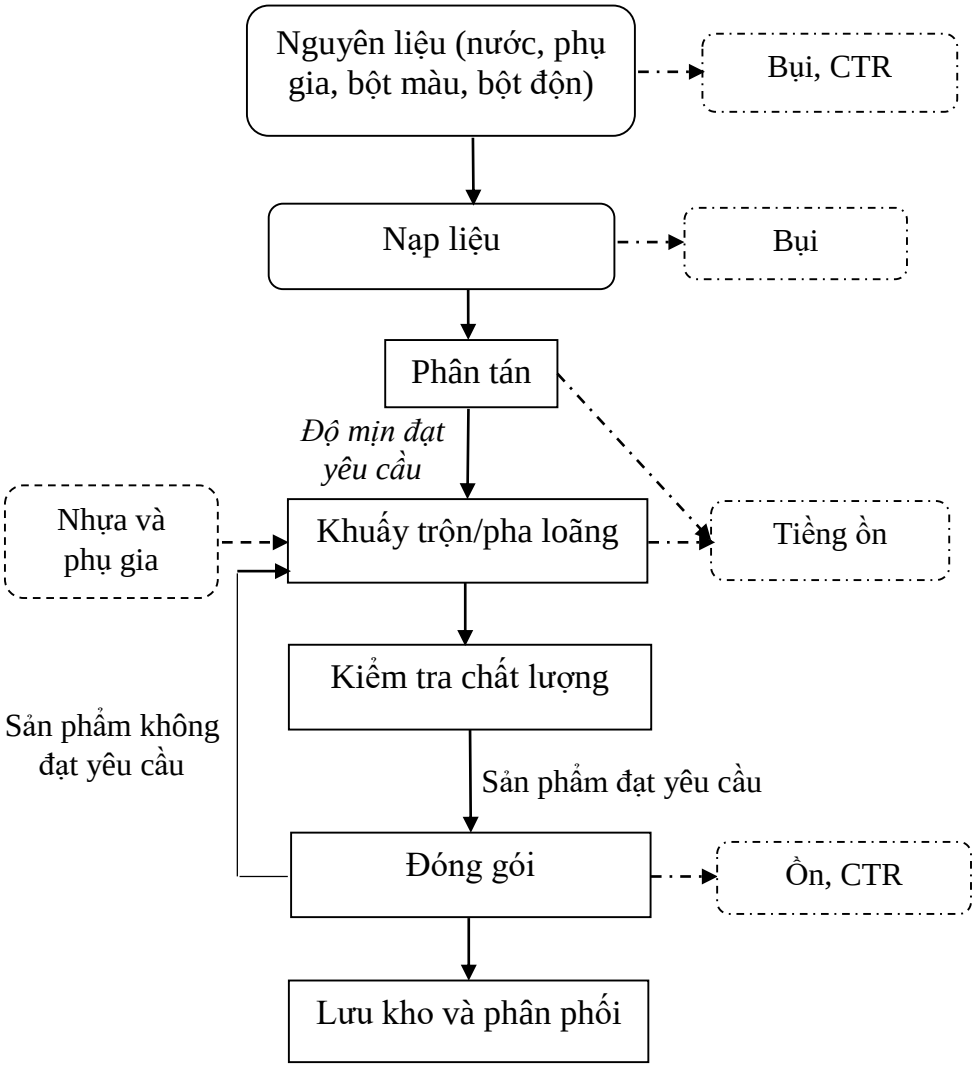

Hình 1.2. Quy trình sản xuất sơn nhũ nước, sơn mái ngói

Thuyết minh quy trình sản xuất

Quy trình sản xuất không chứa dung môi hữu cơ, nguyên liệu gồm nước, bột màu, bột độn (bột đá, cao lanh,…) và các chất phụ gia (chất phân tán, chất làm đặc) được đưa vào công đoạn phân tán đến khi đạt độ mịn theo yêu cầu trước khi đưa vào công đoạn khuấy trộn/pha loãng. Quá trình nạp liệu được thực hiện thủ công; công đoạn phân tán được thực hiện trong bồn có nắp đậy kín.

Tại công đoạn khuấy trộn/pha loãng, các nguyên liệu còn lại như nhựa (styrene acrylic; acrylic,…), phụ gia (chất phá bọt, chất bảo quản,…) được tiếp tục cho vào, khuấy trộn đến khi hỗn hợp đồng nhất. Hỗn hợp tạo ra được đưa đi kiểm

tra chất lượng, khâu kiểm tra chất lượng được thực hiện tại Phòng thí nghiệm, với mẫu đại diện có thể tích 300ml. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu. Sản phẩm đóng vào thùng theo những quy cách định sẵn. Cuối cùng các thùng sản phẩm sẽ được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

- ***Quy trình sản xuất matit bả mỏng (bột đánh bóng các phần tự động)***

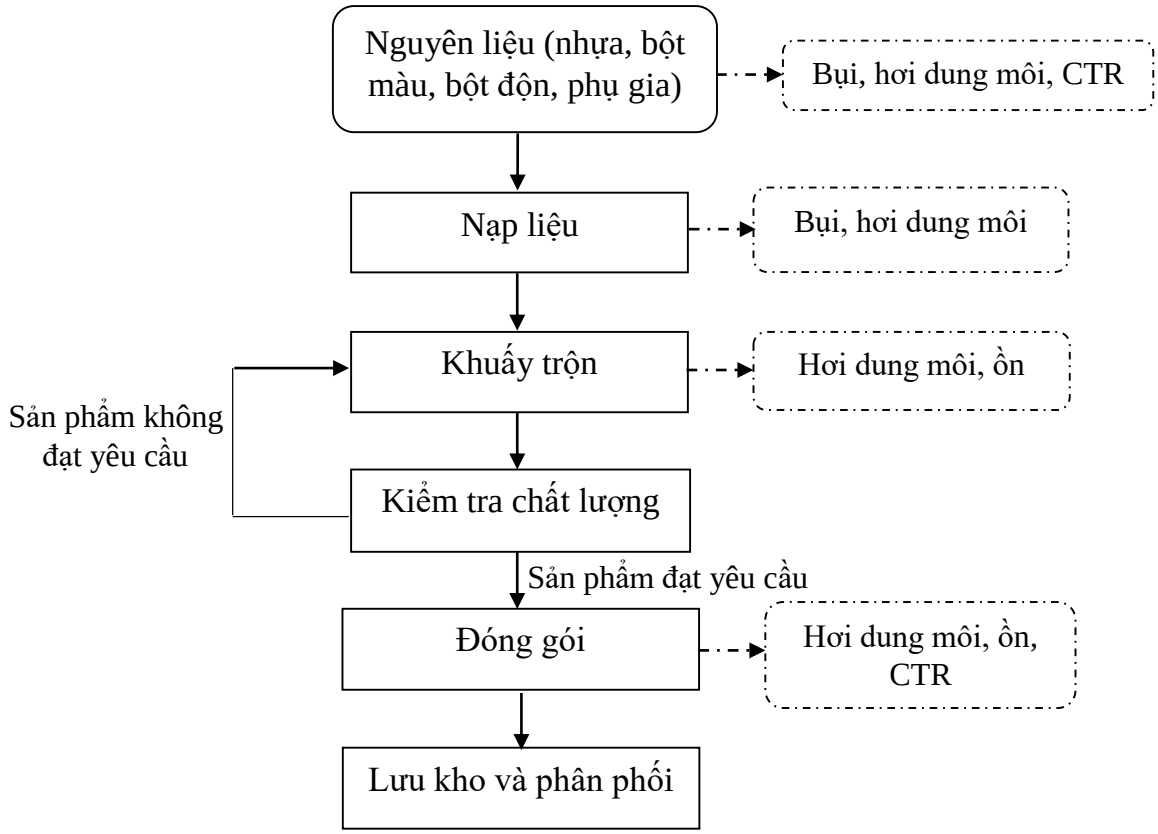

Hình 1.3. Quy trình sản xuất matít bả mỏng (bột đánh bóng các phần tự động)

Thuyết minh quy trình sản xuất

Nguyên liệu gồm đưa vào công đoạn khuấy trộn, khuấy trộn đến khi hỗn hợp đồng nhất. Quá trình nạp liệu được thực hiện thủ công.

Hỗn hợp tạo ra được đưa đi kiểm tra chất lượng, khâu kiểm tra chất lượng được thực hiện tại Phòng thí nghiệm, với mẫu đại diện có thể tích 300ml. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu. Sản phẩm đóng vào thùng theo những quy cách định sẵn. Cuối cùng các thùng sản phẩm sẽ được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

- ***Quy trình sản xuất sơn phun/sơn xịt***

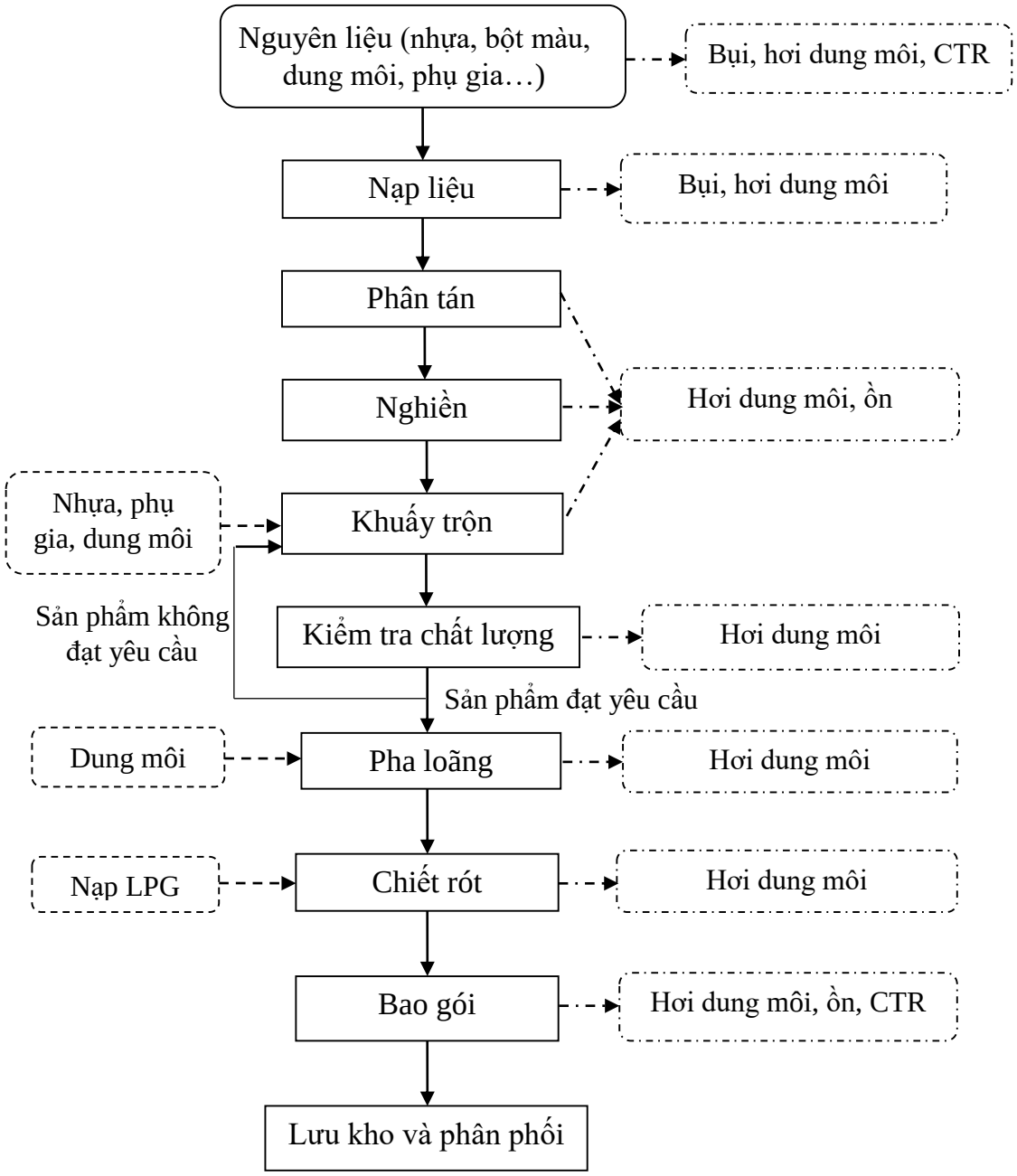

Hình 1.4. Quy trình sản xuất sơn phun/sơn xịt

Thuyết minh quy trình sản xuất

Sơn phun được sản xuất từ các nguyên liệu như nhựa (nhựa alkyd, nhựa NC, nhựa acryclic,…), bột màu, bột độn (bột đá, bột talc, cao lanh,…), phụ gia (chất phân tán, chất làm đặc,…), dung môi hữu cơ. Quá trình nạp liệu được thực hiện thủ công.

Các nguyên liệu này được đưa vào công đoạn phân tán, nghiền đến khi đạt độ mịn theo yêu cầu (công đoạn này được thực hiện trong bồn có nắp đậy kín), sau đó đưa vào công đoạn khuấy trộn. Tại công đoạn này, hỗn hợp sau nghiền được

thêm nhựa, dung môi hữu cơ, phụ gia (chất phá bọt, dàn phẳng,…), khuấy trộn đến khi hỗn hợp đồng nhất.

Hỗn hợp tạo ra được đưa đi kiểm tra chất lượng, khâu kiểm tra chất lượng được thực hiện tại Phòng thí nghiệm, với mẫu đại diện có thể tích 300ml. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu.

Sau đó pha loãng với dung môi hữu cơ đến khi đạt độ nhớt theo yêu cầu, sau đó chiết rót vào lon, nạp LPG, bao gói và đóng hộp. Cuối cùng các thùng sản phẩm sẽ được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

- ***Quy trình sản xuất keo dán polymer PVA***

- **Sản xuất bán thành phẩm Polymer poly vinyl acetate *(Bán thành phẩm A)*:**

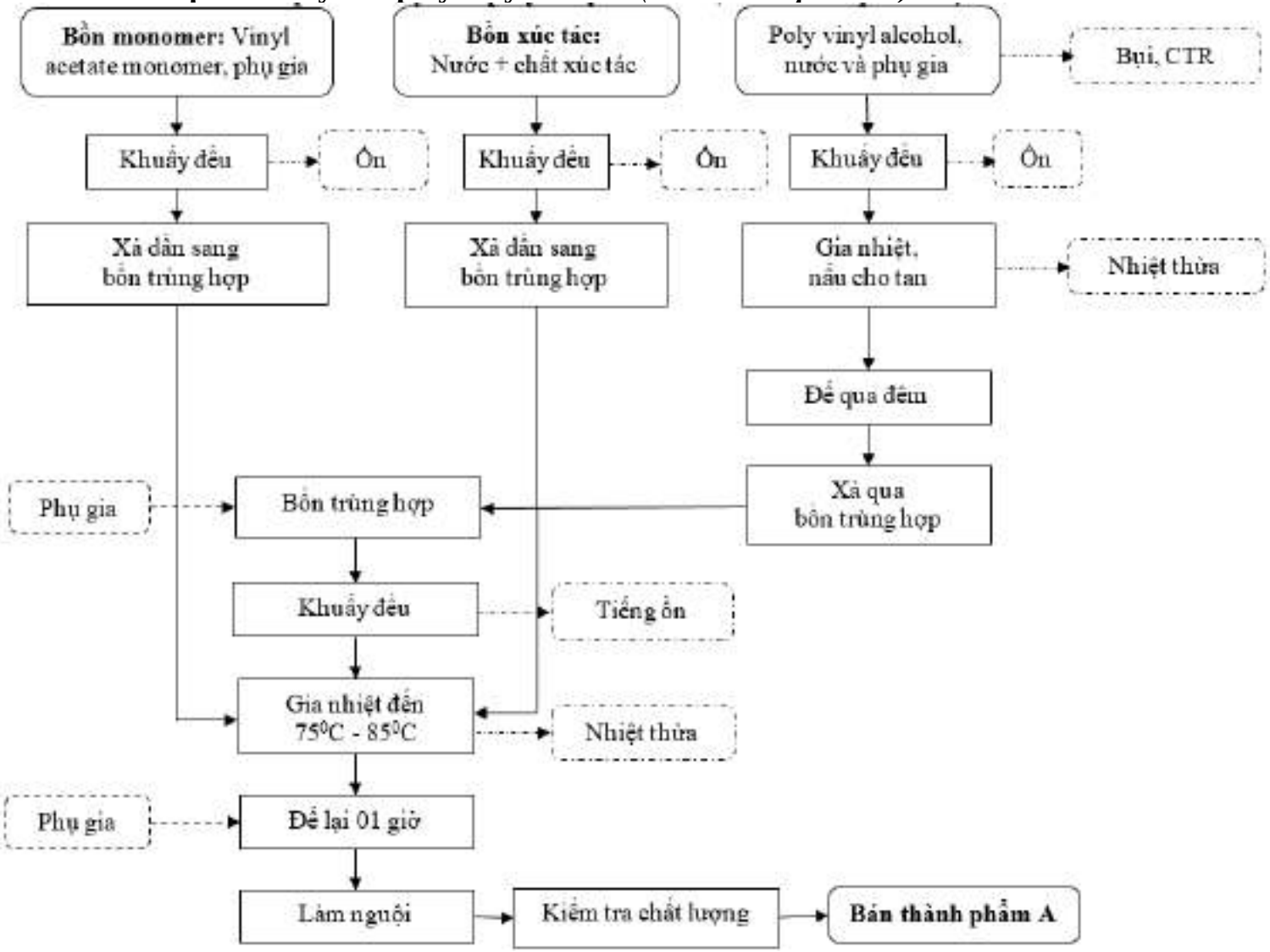

Hình 1.5. Quy trình sản xuất bán thành phẩm poly vinyl acetate *(Bán thành phẩm A)*

- Sản xuất keo dán poly vinyl acetate thành phẩm:

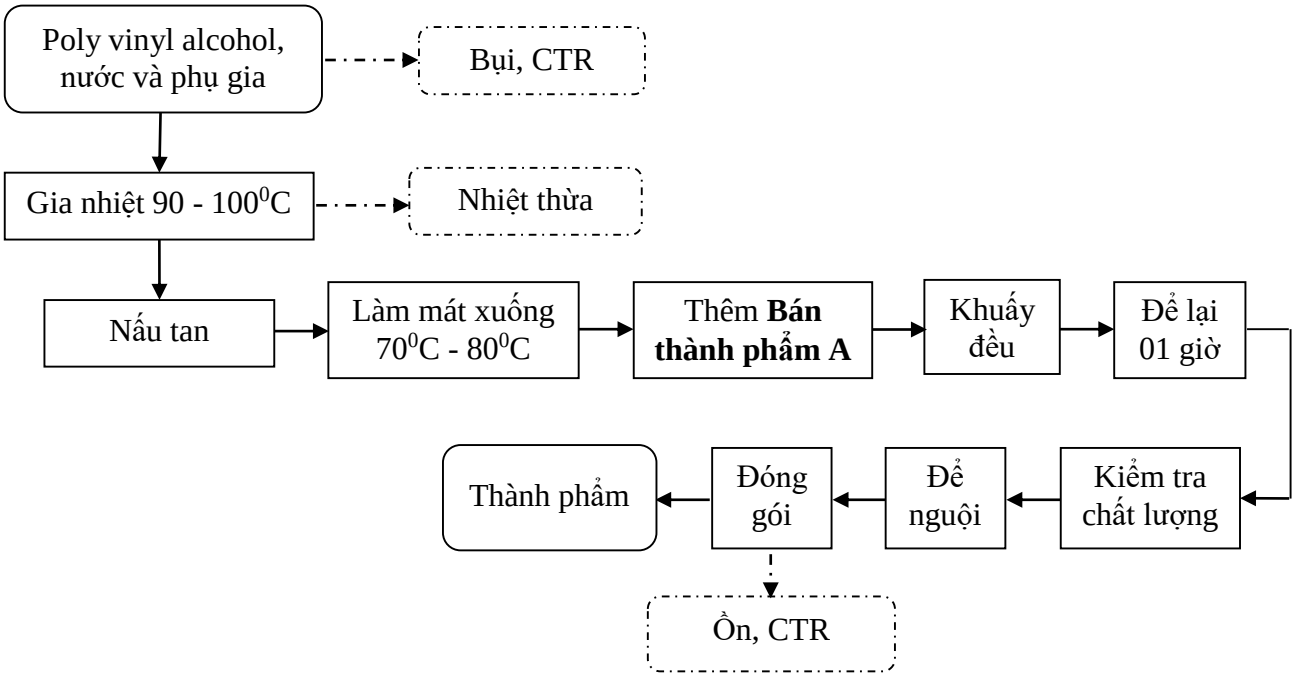

Hình 1.6. Quy trình sản xuất keo dán poly vinyl acetate thành phẩm

Thuyết minh quy trình sản xuất

Quy trình sản xuất keo dán poly vinyl acetate thành phẩm gồm 02 phần: Sản xuất bán thành phẩm poly vinyl acetate và sản xuất keo dán thành phẩm.

- Bán thành phẩm poly vinyl acetate (bán thành phẩm A) được sản xuất theo quy trình như sau:

+ Tại bồn monomer: Vinyl acetate monomer và các phụ gia được thêm vào và khuấy đều;

+ Tại bồn xúc tác: Nước và chất xúc tác được khuấy đều với nước;

+ Tại bồn sản xuất: Poly vinyl alcohol (PVA), nước và phụ gia được khuấy đều, gia nhiệt và nấu cho đến khi tan hết. Hỗn hợp này được để qua đêm sau đó xả sang bồn trùng hợp.

+ Tại bồn trùng hợp: Hỗn hợp được xả từ bồn sản xuất sang sẽ được thêm phụ gia hoat động bề mặt, khuấy đều và gia nhiệt đến khoảng 75^{o}C - 85^{o}C (nguồn cung cấp nhiệt là lò hơi đốt dầu DO). Lúc này các hỗn hợp ở bồn monomer và bồn xúc tác sẽ được xả dần sang bồn trùng hợp theo một tỷ lệ nhất định cho mỗi loại tại mỗi thời điểm. Các công đoạn khuấy đều và công đoạn xả sang bồn trùng hợp là quy trình kín.

+ Sau khi kết thúc quá trình xả hỗn hợp trong bồn trùng hợp sẽ được để lại thêm 01 giờ sau đó sẽ được làm nguội bớt bằng nước và tiến hành kiểm tra chất lượng.

+ Ở công đoạn kiểm tra chất lượng, nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được bộ phận sản xuất tiếp tục điều chỉnh đến khi đạt yêu cầu.

+ Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn, nước làm mát chỉ xả ra khi vệ sinh thiết bị khoảng 01 năm/lần.

- Thành phẩm poly vinyl acetate được sản xuất qua quy trình như sau:

+ Các nguyên liệu gồm PVA, nước và phụ gia được thêm vào bồn sản xuất, được gia nhiệt đến 90^{o}C - 100^{o}C (nguồn cung cấp nhiệt là lò hơi đốt dầu DO) và nấu cho đến khi tan hết. Sau khi đã tan hết, hỗn hợp này được làm mát bằng nước xuống 70^{o}C - 80^{o}C, sau đó thêm bán thành phẩm A được sản xuất ở quy trình trên vào hỗn hợp, khuấy đều và để lại 01 giờ. Hỗn hợp sau làm nguội sẽ được kiểm tra chất lượng, nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được bộ phận sản xuất tiếp tục điều chỉnh đến khi đạt yêu cầu. Sau đó để nguội tự nhiên và tiến hành đóng gói. Cuối cùng các thùng/hộp sản phẩm sẽ được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

+ Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn, nước làm mát chỉ xả ra khi vệ sinh thiết bị khoảng 01 năm/lần.

Trong các công đoạn sản xuất đều có công nhân viên kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm, đồng thời trong quá trình sản xuất đều đảm bảo an toàn lao động và công tác PCCC.

- ***Quy trình sản xuất véc ni***

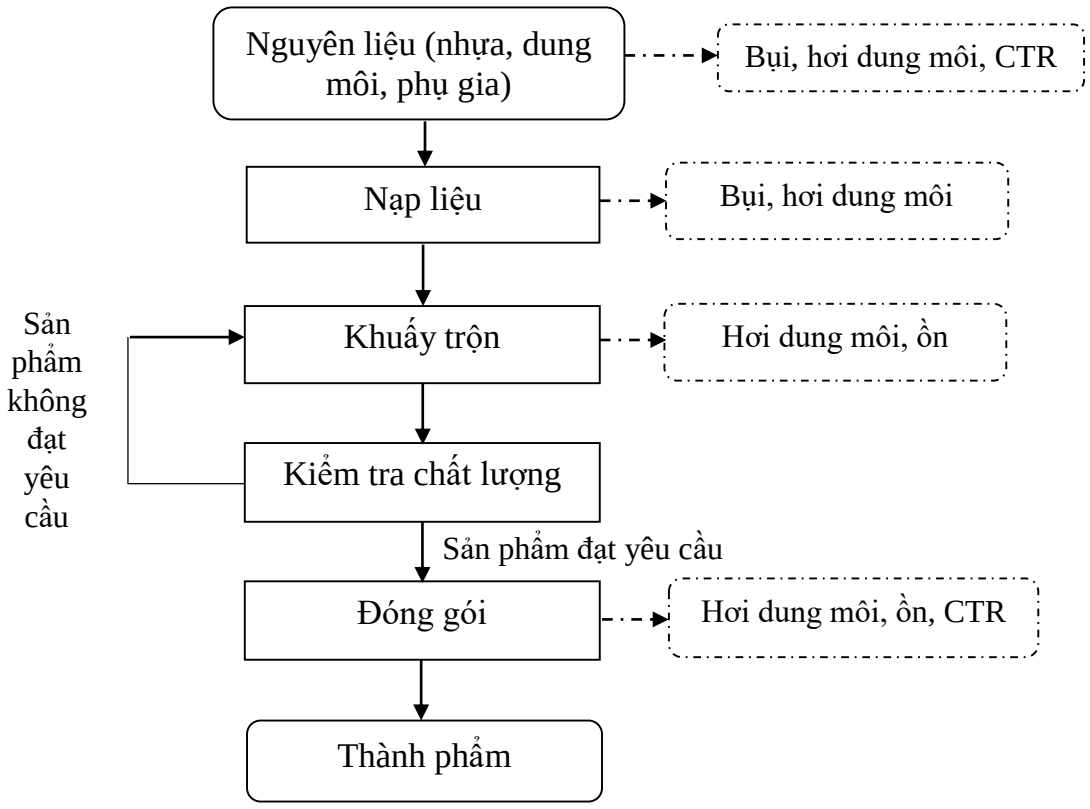

Hình 1.7. Quy trình sản xuất véc ni

Thuyết minh quy trình sản xuất

Các nguyên liệu gồm nhựa (nhựa dầu mỏ, nhựa alkyd,…), dung môi hữu cơ và các chất phụ gia (chất làm khô, phá bọt,…) được đưa vào bồn khuấy trộn, tại đây các nguyên liệu khuấy trộn đến khi tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Quá trình nạp liệu được thực hiện thủ công.

Hỗn hợp tạo ra được đưa đi kiểm tra chất lượng, khâu kiểm tra chất lượng được thực hiện tại Phòng thí nghiệm, với mẫu đại diện có thể tích 300ml. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu.

Sau đó đóng gói vào các lon chứa/thùng chứa theo đúng khối lượng nhất định. Thành phẩm cuối cùng sẽ được lưu kho và phân phối cho khách hàng.

- ***Quy trình sản xuất keo dán đặc biệt (keo dán da)***

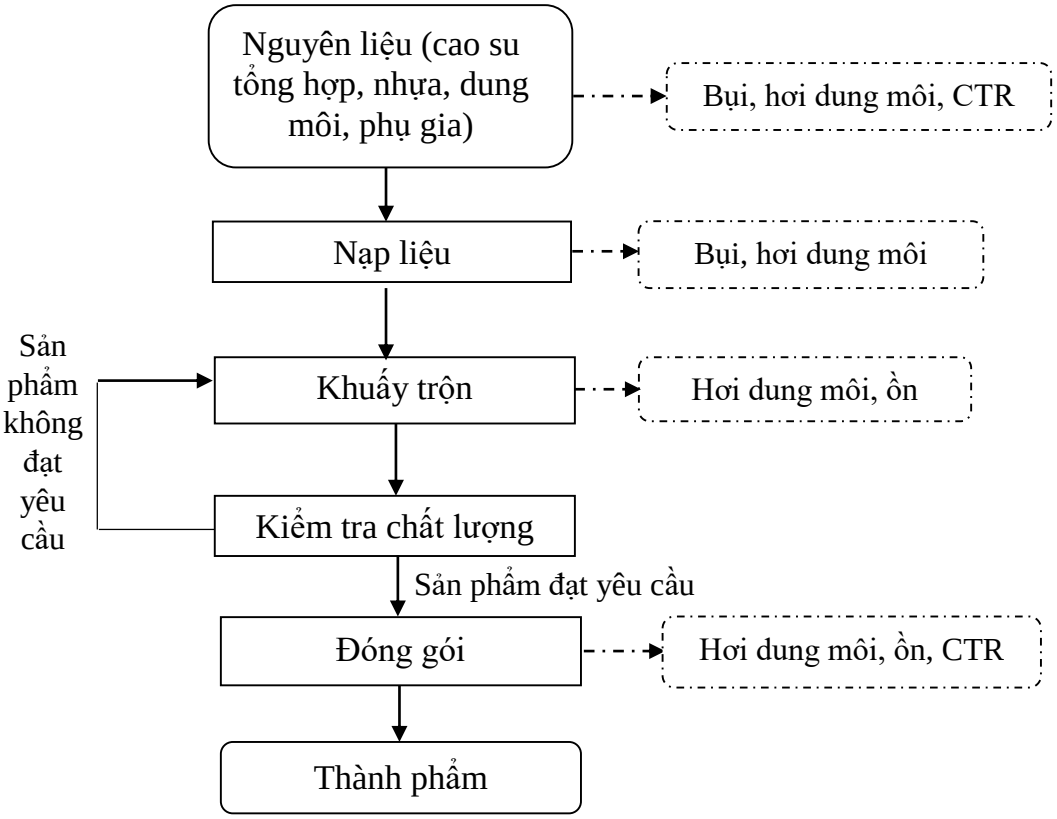

Hình 1.8. Quy trình sản xuất keo dán đặc biệt (keo dán da)

Thuyết minh quy trình sản xuất

Các nguyên liệu gồm cao su tổng hợp, nhựa phenolic, dung môi hữu cơ và các chất phụ gia được đưa vào bồn khuấy trộn, tại đây các nguyên liệu khuấy trộn đến khi các nguyên liệu tạo thành hỗn hợp đồng nhất. Hỗn hợp tạo ra được đưa đi

kiểm tra chất lượng. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ quay trở lại công đoạn khuấy trộn để tiếp tục điều chỉnh cho đến khi đạt yêu cầu.

Sau đó đóng gói vào các lon chứa/thùng chứa theo đúng khối lượng nhất định. Thành phẩm cuối cùng sẽ được lưu kho và xuất xưởng theo đơn đặt hàng của khách hàng.

- ***Quy trình hoạt động phòng thí nghiệm***

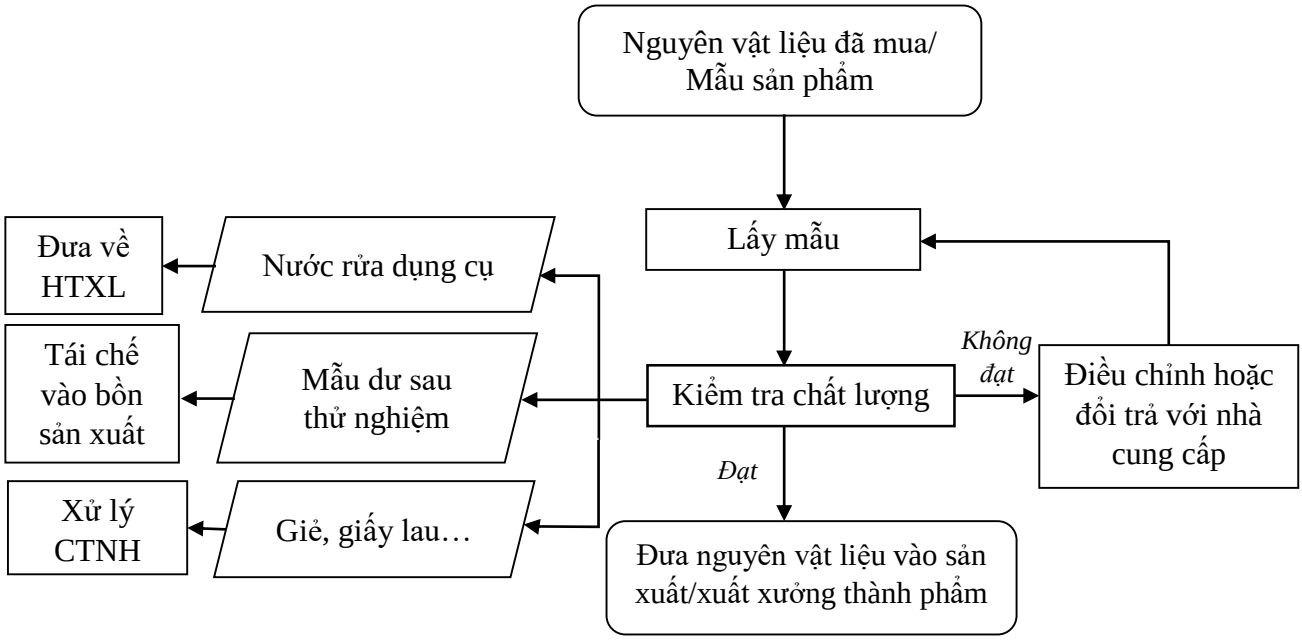

Hình 1.9. Quy trình hoạt động phòng thí nghiệm

Thuyết minh quy trình hoạt động

Hoạt động của phòng thí nghiệm là kiểm tra chất lượng nguyên vật liệu và kiểm tra chất lượng thành phẩm trước khi xuất xưởng.

- Đối với nguyên vật liệu (NVL) đã mua về: Khi NVL giao đến kho, nhân viên phòng thí nghiệm sẽ kiểm tra các thông tin của NVL và lấy kiểm tra chất lượng dựa vào các tiêu chí quy định tại bảng tiêu chuẩn NVL. Sau khi có kết quả thử nghiệm, phòng thí nghiệm sẽ báo kho NVL để có kế hoạch sử dụng hoặc đổi trả.

- Đối với thành phẩm: Sau khi hoàn tất quá trình sản xuất, sản phẩm sẽ được lấy mẫu và kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng theo quy định. Khi các chỉ tiêu thử nghiệm đạt yêu cầu, sản phẩm sẽ được đóng gói và xuất xưởng. Nếu kết quả có những đặc điểm không phù hợp, sản phẩm sẽ được bộ phận sản xuất điều chỉnh đến khi đạt yêu cầu.

- Quá trình hoạt động của phòng thí nghiệm sẽ phát sinh một số chất thải nguy hại như: Nước thải từ việc rửa dụng cụ thử nghiệm khoảng 01 m^3/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải; mẫu sơn/mẫu nguyên vật liệu dư từ quá trình kiểm tra chất lượng được tái chế vào bồn sơn của sản xuất; giẻ lau/giấy thấm/chai lọ đựng mẫu có chứa thành phần nguy hại được thu gom về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại để xử lý; hơi dung môi phát sinh từ quá trình thử nghiệm được thông gió tự nhiên và bằng quạt hút.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1.1. Danh mục sản phẩm của cơ sở

Đơn vị tính: Tấn sản phẩm/năm

STT	Tên sản phẩm	Nhóm sản phẩm	Theo ĐTM được duyệt	Sản lượng thực tế	Đề xuất cấp GPMT
1	Sơn nhũ nước	Nhóm sơn và chất phủ hệ nước	10.000	1.470	6.000
2	Sơn mái ngói và sân tennis (sơn mái nhà)		300		
3	Bột đánh bóng tường		300	0	300
4	Sơn công nghiệp	Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	1.200	371	1.200
5	Sơn xịt		600	3.182	10.000
6	Sơn dầu (sơn tráng men)		3.000	1.800	4.800
7	Sơn lót và dung môi pha sơn/tẩy rửa		2.500	926	2.500
8	Sơn lót gỗ		1.000		
9	Sơn chống gỉ		350		
10	Sơn đánh bóng (vecni)		2.000	11	50
11	Bột đánh bóng các phần tự động (matit bả mỏng)		3.500	362	1.500
12	Keo đặc biệt	Keo dán hệ dung môi	600	21	150
13	Nhựa (Keo Polyvinyl acetate)	Keo dán hệ nước	2.000	1.239	2.500
14	Nhựa alkyd + polymer	Nhóm polymer	1.000	0	1.000
	Tổng cộng		**28.350**	**9.382**	**30.000**

(Nguồn: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, năm 2025)

Hình 1.10. Hình ảnh một số sản phẩm của Công ty

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Bảng 1.2. Danh mục nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Đơn vị tính: kilogram (kg)/năm

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
1	Drier Lead 32%	UN 1993	17.280				17.280	46.817
2	Drier Cobalt 10%	136-52-7	8.200				8.200	19.540
3	Drier (Calcium 10%)	UN 1993	12.215				12.215	33.345
4	Anti Skinning Agent	96-29-7	5.146				5.146	13.603
5	Onfilm Preservative	UN 3082		4.250			4.250	17.352
6	Incan Preservative	UN 3265		2.160		280	2.440	9.731
7	Magnesium Oxide	MgO			109		109	800
8	Anti Oxidant BHT	$C_{15}H_{24}O$			55		55	400
9	Defoamer for Water based	64742-54-70		2.440			2.440	9.708
10	Defoamer BYK-052 (AP290)	UN 1268	1.565				1.565	3.940
11	Sodium Hexanone	$Na_{(x+2)}P_xO_{(3x+1)}$		1.724			1.724	7.140
12	Triton CF10	60864-33-7		270			270	1.188
13	Dispex A40	7446-83-1		2.370			2.370	9.543
14	AMP 95	$C_4H_{11}NO$	550	1.842			2.392	7.944
15	Troysol LAC	UN 3802		62			62	165

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
16	Disponil 3240	8002-43-5	4.151				4.151	11.000
17	Nuosperse 657	UN 1993	12.800				12.800	42.295
18	PE Wax	9002-92-0		2.110			2.110	7.725
19	Phụ gia sơn Pat - Add Da 932	UN 1993	887				887	2.920
20	Leveling Agent	103-11-7	1.050				1.050	3.053
21	Defoamer for Solvent Based	64742-82-1	1.210				1.210	3.268
22	Cellosize QP-15000	9004-62-0		8.446			8.446	34.293
23	Thickening Agent AP620	7732-18-5		163			163	363
24	Fume Silica	SiO_2	1.578				1.578	3.990
25	Additive for paint CA897 BYK410	872-50-4	415				415	1.237
26	Tixogel VP	1318-93-0	13.340				13.340	38.194
27	Disparlon 4200-20	UN 1325	1.870				1.870	3.340
28	CF 107	265-169-7				2.810	2.810	5.482
29	Rhodoline HP34M (Tixosil 34k)	$SiO_2.xH_2O$	6.387				6.387	21.525
30	Zinc Stearate (AP941)	$[CH_3(CH_2)_{16}COO]_2Zn$	1.230				1.230	3.070
31	Gasil GM2	SiO_2	600				600	1.969
32	Ropaque Ultra	Styrene/acrylic copolymer		1.653			1.653	8.409
33	Formalin 37%	HCHO				3.255	3.255	6.292
34	Alkyd resin B-001-70HV	UN 1866	1.873.675				1.873.675	5.295.400

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
35	Acrylic Resin 47151	UN 1866	246.025				246.025	658.525
36	Phụ gia sơn AH-2090BA (desmodur n3300)	28182-81-2	2.945				2.945	8.437
37	Polyester Resin B225-SF	UN 1866	143.470				143.470	362.587
38	Acrylic Polymer No.Ur140 (for emulsion paint)	9065-11-6		195.829			195.829	799.080
39	Chloroprene rubber (Neoprene M130)	9010-98-4			2.200		2.200	16.000
40	Phenolic Resin	9003-35-4			1.400		1.400	9.950
41	Nitro Cellulose	$[C_6H_9(NO_2)O_5]_n$ $(C_6H_8(NO_2)_2O_5)_n$ $(C_6H_7(NO_2)_3O_5)_n$	133.900				133.900	456.800
42	Cab 381 (Alkyd Resin B450)	9004-36-8	3.450				3.450	20.150
43	Chlorinated Rubber	$(C_{10}H_{11}Cl_7)_n$			218		218	1.600
44	Siliclone resin	67763-03-5	1.625				1.625	6.525
45	Alkyd Resin B-841	UN 1866	9.200				9.200	29.925
46	Petro Resin 120	64742-16-1	15.700				15.700	51.125
47	Polyvinyl Alcohol	$(C_2H_4O)_x$				170.100	170.100	335.169
48	Chất chống phấn	UN 1866	415				415	800
49	Polyurethane Resin	UN 1866	2.600				2.600	6.000

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
50	Pigment for industrial and pray paint	UN 1866	9.410				9.410	44.675
51	Nhũ tương Bitum (Bitumen emulsion)	8052-42-4 và 7732-18-5		6.300			6.300	28.800
52	Tartaric acid	87-69-4				220	220	
53	Calcium Carbonate	$CaCO_3$	497.000	520.550			1.017.550	3.462.185
54	China Clay	$Al_2Si_2O_5(OH)_4.nH_2O$ (n=0,2)	5.065	19.580			24.645	121.406
55	Barium Sulphate	$BaSO_4$	35	665			700	2.694
56	Talcium Power	$3MgO.4SiO_2.H_2O$	185.455				185.455	478.662
57	Dicalite WBS	SiO_2	2.509				2.509	6.229
58	Aluminium Silicate	1344-00-9	1.070	9.700			10.770	43.437
59	Hydrogen Peroxide	H_2O_2				268	268	677
60	Potassium Persulphate	$K_2S_2O_8$				336	336	676
61	Sodium Acetate	CH_3COONa				274	274	550
62	Gas LPG	C_3H_8 và C_4H_{10}	727.184				727.184	2.249.850
63	Hardenner for Auto Body 1kg	012262-58-7	10.440				10.440	25.575
64	Glyoxal	$C_2H_2O_2$				800	800	1.623
65	Dimethyl Aniline	$C_8H_{11}N$	280				280	690
66	Vinyl Acetate monomer	$C_4H_6O_2$				113.630	113.630	230.230
67	Styrene Monomer	C_8H_8	130				130	525

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
68	Aquaflow 300	HS code: 39072090		580			580	2.572
69	Fast Red F5RK (PM-004)	2786-76-7	4.485				4.485	12.457
70	Rubine Tone CA	5281-04-9	2.485				2.485	7.927
71	F/Brite Red C4	1309-37-1 và 107-21-1		63			63	326
72	Iron Oxide Red	$Fe_2O_3.H_2O$	10.400	975			11.375	34.698
73	Flexobrite Red Oxide C17	1309-37-1 và 57-55-6		440			440	1.278
74	LilyFast Orange OP-213 (PM-114)	$C_{34}H_{28}CI_2N_8O_2$	3.087				3.087	9.502
75	Medium Chrome Yellow	$PbCrO_4+PbSO_4$	7.015				7.015	24.172
76	Sudacolour Yellow 119C PY-65	6528-34-3	5.659				5.659	17.307
77	Heuco GELD 100300	6486-23-3	140				140	843
78	Pigment Flexobrite Yellow	6358-31-2 và 57-55-6		46			46	79
79	Pigment Paste Yellow	5567-15-7 và 57-55-6		125			125	438
80	Colonyl Yellow H3G30	6358-31-2 và 57-55-6		219			219	1.134
81	Iron Yellow Oxide	Fe_2-H_2-O_4; $Fe_2O_3.H_2O$	6.292				6.292	17.093
82	Irgalite Yellow L1254 PY-74 (PM 288)	6358-31-2	3.229				3.229	8.485
83	Pigment Green G7	1328-53-6	1.873				1.873	6.597
84	F/Brite Green C7	1328-53-6 và 57-55-6		425			425	1.416
85	Pigment Hornachrome Green oxide	1308-38-9 và 57-55-6		875			875	2.400

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
86	Pigment Blue 15.1	147-14-8	2.885				2.885	6.878
87	Miloliblue 690H	$Fe_4[Fe(CN)_6]_3$	427				427	1.185
88	Pigment Blue BGSR	$C_{32}H_{16}CuN_8$	753				753	2.589
89	Liconyl Blue FH6900 Paste	147-14-8 và 57-55-6		360			360	1.542
90	Pigment Paste Violet	6358-30-1 và 57-55-6		56			56	1.050
91	Nitro Chip Black	Hỗn hợp của:	5.890				5.890	19.000
92	Colanyl Black Paste	133-86-4 và 57-55-6		400			400	1.695
93	Printex U	133-86-3	6.413				6.413	18.375
94	Titanium Dioxide	TiO_2	142.050	42.580			184.630	591.462
95	Aluminium paste pigment (stalux paste 140)	Hỗn hợp của: 7429-90-5; 64742-48-9; 64742-95-6	70.140				70.140	199.401
96	Brone Power / Brone Gold Power 8500 (A228)	7440-50-8 và 7440-66-6	5.073				5.073	23.812
97	Pearl Pigment gold / Pigment Gold PM995 (Iriodin 300)	12001-26-2; 13463-67-7; 1309-67-1 và 18282-10-5	8.125	6.920			15.045	61.140
98	Pigment Special Red A001	33270-70-1	85				85	431
99	Flourescent Pigment	HS code: 32041790	950				950	2.250
100	Toluene	C_7H_8	175.230		8.670		183.900	625.665

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	*Nhóm sơn và chất phủ hệ nước*	*Keo dán hệ dung môi*	*Keo dán hệ nước*		
101	Xylene	1330-20-7	17.850				17.850	44.000
102	S-97, Solvent 1425	64742-49-0			3.055		3.055	28.350
103	Shellsol 3040	64742-82-1	312.300				312.300	918.335
104	Butyl Cellosolve (EB Solvent)	$C_6H_{14}O_2$	222.540				222.540	719.397
105	Methanol	CH_3OH	2.590				2.590	7.445
106	Butanol	$C_4H_{10}O$	65				65	325
107	Iso Butanol (Iso Butyl Alcohol)	$C_4H_{10}O$	24.344				24.344	84.212
108	Isopropyl Alcohol - IPA	C_3H_8O	10.385				10.385	31.407
109	Ethyl Glycol - E.G	$C_4H_6O_2$		6.970			6.970	28.695
110	Aceton	C_3H_6O	766.950				766.950	2.380.000
111	Ethyl Acetate	$C_4H_8O_2$	325.050		800		325.850	1.011.150
112	Butyl Acetate	$C_6H_{12}O_2$	416.300				416.300	1.359.775
113	Cellosolve Acetate	$C_6H_{12}O_3$	88.410				88.410	271.225
114	Methylene Chloride	CH_2Cl_2	802				802	4.070
115	Texanol	$C_{12}H_{24}O_3$		6.830			6.830	27.951
116	Chlorinated paraffin	85535-85-9	36.280			10.820	47.100	147.806
117	Disponil ST501	9038-95-3				800	800	1.638
118	DBN 60 (ST503)	68411-30-3				256	256	541
119	Tergitol NP9	127087-87-0		2.477			2.477	9.980

TT	Danh mục hóa chất	Công thức hóa học/Số CAS/Số UN	Khối lượng sử dụng theo nhóm sản phẩm				Khối lượng sử dụng thực tế	Khối lượng sử dụng dự kiến sau khi nâng công suất
			Nhóm sơn và chất phủ hệ dung môi	***Nhóm sơn và chất phủ hệ nước***	***Keo dán hệ dung môi***	***Keo dán hệ nước***		
120	Dầu DO	68476-34-6	Nhiên liệu cho lò hơi và xe nâng hàng				28.230 lít/năm	55.000 lít/năm
121	Poly Aluminium Chloride	1327-41-9	Hóa chất xử lý nước thải				50	500
122	Polymer (Polyacrylamide)	9003-05-8	Hóa chất xử lý nước thải				3	3
123	Than hoạt tính	7440-44-0	Xử lý khí thải				500	1.000

(Nguồn: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, năm 2025)

1.4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

- Nguồn cung cấp: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

- Nhu cầu sử dụng: Khoảng 62.567 kWh/tháng..

- Nhu cầu sử dụng điện khi dự án nâng công suất tối đa: Khoảng 180.000 kWh/tháng.

1.4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

- Nguồn cung cấp: Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

- Nhu cầu sử dụng: Nhu cầu sử dụng nước trung bình khoảng 1.210 m^3/tháng, tương đương khoảng 47 m^3/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước khi dự án nâng công suất tối đa khoảng 1.924m^3/tháng, tương đương khoảng 74 m^3/ngày, cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Lượng nước sử dụng của cơ sở

TT	Nhu cầu	Lượng nước sử dụng (m^3/ngày)	Lượng nước sử dụng tối đa (m^3/ngày)
1	Nước dùng cho sinh hoạt	**10**	**16**
1.1	Khu văn phòng, nhà ăn, xưởng 1	3	5
1.2	Khu vực xưởng 2	7	11
2	Nước dùng cho sản xuất	**37**	**59**
2.1	Nước cấp cho hoạt động sản xuất đi vào sản phẩm	12	28
2.2	Nước cấp cho lò hơi (hoạt động xả đáy lò hơi)	1	2
2.3	Nước cấp cho hoạt động vệ sinh bồn trộn thiết bị	3	7
2.4	Nước cấp cho hoạt động của phòng thí nghiệm	1	1,25
2.5	Nước giải nhiệt máy móc/thiết bị	4	5
2.6	Nước phun mái nhà để làm mát	12	12
3	Nước cấp tưới cây, tạo ẩm đường nội bộ	4	4
	Tổng	**47**	**75**

1.4.4. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc

- Tổng số lao động: 104 người.
- Tổng số lao động dự kiến sau khi nâng công suất: 150 người.
- Thời gian làm việc: 01 ca/ngày, 26 ngày/tháng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Để tiến hành nâng công suất sản xuất, chủ cơ sở sẽ tiến hành lắp đặt bổ sung thêm một số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất và đồng thời vận hành tối đa công suất máy móc thiết bị hiện hữu nhằm đạt công suất sản xuất sản phẩm là 30.000 tấn sản phẩm/năm. Việc bố trí máy móc thiết bị theo tiêu chí đảm bảo hiệu quả trong việc sản xuất và đảm bảo an toàn cho người lao động một cách tốt nhất. Cụ thể danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 1.4. Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở

TT	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Năm dự kiến lắp máy mới	Xuất xứ	Tình trạng (%)
I	***Cho hoạt động hiện hữu***						
I.1	***Các máy móc, thiết bị sản xuất chính***						
1	Máy sản xuất sơn nước	Bộ	4	2018	-	Thái Lan	85
2	Máy đóng gói sơn nước	Bộ	2	2018	-	Thái Lan	85
3	Máy sản xuất và đóng gói keo đặc biệt	Bộ	2	2003	-	Thái Lan	70
4	Máy dùng sản xuất sơn công nghiệp, sơn tráng men (sơn dầu) và véc ni	Bộ	7	2018	-	Thái Lan	85
5	Máy đóng gói sơn công nghiệp, sơn tráng men (sơn dầu) và véc ni	Bộ	4	2019	-	Thái Lan	85
6	Máy chế tạo bột đánh bóng (matit bả mỏng)	Bộ	1	2023	-	Thái Lan	95
7	Máy đùn ép matit/đóng gói (ép bằng thủy lực)	Bộ	1	2023	-	Thái Lan	95
8	Máy sản xuất và đóng gói sơn lót và sơn chống gỉ	Bộ	1	2003	-	Thái Lan	70

TT	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Năm dự kiến lắp máy mới	Xuất xứ	Tình trạng (%)
9	Dây chuyền máy sản xuất và đóng gói sơn phun/sơn xịt	Bộ	2	2020	-	Thái Lan	90
10	Máy nghiền và phân tán bột màu	Cái	8	2022	-	Thái Lan	90
11	Thiết bị sản xuất nhựa, keo polyme	Bộ	2	2003	-	Thái Lan	80
I.2	***Các máy móc, thiết bị phụ trợ***						
1	Trang thiết bị phòng thí nghiệm	Bộ	1	2003	-	Thái Lan	80
2	Máy làm mát nước (chiller)	Bộ	1	2016	-	Thái Lan	90
3	Máy nén khí	Bộ	4	2019	-	Việt Nam	90
4	Bồn chứa dầu/keo 8.000 lít	Bộ	6	2003	-	Việt Nam	80
5	Bồn chứa dầu/keo 50.000 lít	Bộ	1	2013	-	Việt Nam	90
6	Nồi hơi đốt dầu DO	Bộ	1	2010	-	Việt Nam	85
7	Xe nâng	Chiếc	8	2009	-	Nhật Bản	80
8	Xe đẩy bằng thủy lực	Chiếc	4	2013	-	Nhật Bản	85
II	***Dự kiến lắp đặt thêm cho hoạt động nâng công suất***						
1	Máy sản xuất sơn nước	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
2	Máy đóng gói sơn nước	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
3	Máy đóng gói sơn công nghiệp, sơn tráng men (sơn dầu) và véc ni	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
4	Máy chế tạo bột đánh bóng (matit bả mỏng)	Bộ	2	-	2030	Thái Lan	100
5	Máy đùn ép matit/đóng gói (ép bằng thủy lực)	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100

TT	Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Năm dự kiến lắp máy mới	Xuất xứ	Tình trạng (%)
6	Máy sản xuất và đóng gói sơn lót và sơn chống gỉ	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
7	Dây chuyền máy sản xuất và đóng gói sơn phun/sơn xịt	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
8	Máy nghiền và phân tán bột màu	Cái	1	-	2030	Thái Lan	100
9	Thiết bị sản xuất nhựa, keo polyme	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
10	Máy làm mát nước (chiller)	Bộ	1	-	2030	Thái Lan	100
11	Xe nâng	Chiếc	2	-	2030	Nhật Bản	100
12	Xe đẩy bằng thủy lực	Chiếc	2	-	2030	Nhật Bản	100

(Nguồn: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH)

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

- Vị trí tiếp giáp của Công ty trong KCN Biên Hòa II như sau:

+ Phía Bắc: Giáp với Công ty TNHH MTV Sản xuất Ô tô chuyên dụng Trường Hải.

+ Phía Nam: Giáp với Công ty TNHH Kobe EN&M Việt Nam.

+ Phía Đông: Giáp với Công ty CP Chien You Việt Nam.

+ Phía Tây: Giáp với đường số 2A.

Hình 1.11. Vị trí của Công ty trong KCN Biên Hòa II

- Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH địa chỉ tại Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P. Long Hưng, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích sử dụng đất là 16.079m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 543696 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/7/2016.

- Công ty đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 07/6/1996 và Giấy phép xây dựng số 89/GPXD ngày 29/8/2012.

- Hiện trạng diện tích của cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 543696 tăng so với diện tích sử dụng đất trong ĐTM đã được phê duyệt do Công ty thực hiện mở rộng diện tích cơ sở để bố trí khu vực kho và các công trình bảo vệ môi trường. Các hạng mục công trình của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1.5. Cơ cấu sử dụng đất của cơ sở

TT	Tên hạng mục	Diện tích theo ĐTM (m^2)	Hiện trạng (m^2) (Đã được cấp Giấy CNQSDĐ và GPXD)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích đất xây dựng (kể cả các công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường, đường nội bộ)	7.500	11.602,8	72,2
2	Diện tích đất trống và đất trồng cây xanh	2.500	4.476,2	27,8
	Tổng diện tích	**10.000**	**16.079**	**100**

Bảng 1.6. Quy mô các hạng mục xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
I	**Công trình chính**	**8.715**	**54,2**
1	Nhà làm việc (3 tầng)	360	2,24
2	Nhà xưởng	2.400	14,93
3	Nhà xưởng (2 nhà)	4.800	29,85
4	Nhà xưởng (mở rộng) - kho	1.155	7,18
II	**Công trình phụ trợ**	**507,3**	**3,16**
1	Nhà bảo vệ	16	0,1
2	Nhà vệ sinh	56	0,35
3	Trạm điện	16	0,1
4	Nhà để máy phát điện	32	0,2
5	Nhà đặt máy hút gió	12	0,07
6	Nhà căn tin	188,3	1,17
7	Nhà xe	155	0,96
8	Nhà chứa dầu DO	32	0,2
III	**Công trình bảo vệ môi trường**	**215,5**	**1,35**
1	Khu xử lý nước thải	52,5	0,33
2	Nhà chứa rác và khu chứa vỏ phuy	163	1,02

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
2.1	*Khu vực lưu giữ CTRCNTT*	*57,5*	*0,36*
2.2	*Khu vực lưu giữ CTNH*	*105,5*	*0,66*
IV	**Đường nội bộ**	**2.178**	**13,54**
V	**Cây xanh và đất trống**	**4.463,2**	**27,75**
	Tổng diện tích (I+II+III+IV+V)	**16.079**	**100**

Ghi chú: Phòng thí nghiệm của cơ sở được bố trí tại tầng 2, nhà làm việc (3 tầng).

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH nằm trong KCN Biên Hòa II đã được quy hoạch hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với các quy hoạch như:

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp Quyết định số 1009/QĐ-MTg ngày 4/5/1996 về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Công ty TNHH Urai Phanich Vietnam". Vị trí của cơ sở tại KCN Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Đồng Nai.

- Về ngành nghề hoạt động của cơ sở phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Biên Hòa II tại Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, bao gồm:

+ Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm;

+ Sản xuất và chế biến thực phẩm;

+ Sản xuất đồ uống;

+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá;

+ Dệt;

+ Sản xuất trang phục;

+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan;

+ Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;

+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;

+ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;

+ Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất;

+ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;

+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic;

+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu;

+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị);

+ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;

+ Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học;

+ Sản xuất đồ điện dân dụng;

+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu;

+ Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác;

+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác;

+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;

+ Sản xuất nước đá;

+ Truyền tải và phân phối điện;

+ Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

+ Bưu chính và chuyển phát;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

+ Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở;

+ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Về phân vùng môi trường: UBND tỉnh Đồng Nai đã có các quyết định phân vùng như sau:

+ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đối với phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp áp dụng hệ số K_v=0,6.

Theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 thì suối Bà Lúa có cột áp dụng là cột A đối với phân vùng môi trường nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải.

+ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

+ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 07/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2025-2030.

+ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023.

Vì vậy, hoạt động của cơ sở là phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Công ty có vị trí tại KCN Biên Hòa II có tính chất, quy hoạch ngành nghề phù hợp và đã được cấp Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty được xử lý sơ bộ qua HTXLNT của Công ty đảm bảo giới hạn tiếp nhận nước thải trước khi đấu nối về HTXLNT tập trung của KCN Biên Hòa II.

KCN Biên Hòa II đã hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa; thu gom, thoát nước thải.

- Hệ thống thu gom nước mưa của KCN Biên Hòa II có tổng chiều dài 33.669,08m, được xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải. Các tuyến thoát

nước được bố trí dọc trục đường giao thông nội bộ KCN ra nguồn tiếp nhận. Hệ thống thu gom nước mưa của KCN sử dụng cống bê tông cốt thép, đường kính từ 800 - 1.500 (mm). Tuyến thoát nước mưa có vai trò thu gom nước mưa của các nhà máy và nước mưa chảy tràn trên các trục đường giao thông nội bộ KCN ra nguồn tiếp nhận, ngoài ra còn thu gom nước thải của các doanh nghiệp không đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Bảng 2.1. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước mưa của KCN Biên Hòa II

Hạng mục	Chiều dài (m)	Ghi chú
Tuyến cống Ø800	27.279	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Ø1.500	1.570,08	Bê tông cốt thép
Mương hở	4.820	-
Tổng cộng	**33.669,08**	-

- Hệ thống thu gom nước thải trong KCN Biên Hòa II có tổng chiều dài khoảng 18.871 m, sử dụng cống PVC và cống bê tông côt thép, đường kính cống từ 200 - 600 (mm), đảm bảo khả năng thu gom nước thải từ các doanh nghiệp trong KCN về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

Bảng 2.2. Bảng kê chi tiết tuyến ống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II

Hạng mục	Chiều dài (m)	Ghi chú
Tuyến cống Ø200	1.147	PVC
Tuyến cống Ø300	384	PVC
Tuyến cống Ø300	14.113	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Ø400	1.165	Bê tông cốt thép
Tuyến cống Ø600	2.062	Bê tông cốt thép
Tổng cộng	**18.871**	-

- KCN Biên Hòa II đã đầu tư xây dựng và vận hành 01 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất thiết kế là 8.000 m^3/ngày. đêm, chia làm 02 giai đoạn hoạt động độc lập với nhau, trong đó: Giai đoạn 1 là 4.000m^3/ngày.đêm (vận hành từ năm 1999) và Giai đoạn 2 là 4.000m^3/ngày.đêm (vận hành từ quý 3 năm 2011) có khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa II. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q= 0,9; K_f= 0,9, trước khi chảy ra suối Bà Lúa, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

Trong tổng số 115 doanh nghiệp đang hoạt động:

+ Đấu nối nước thải vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II: 114 doanh nghiệp, 02 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động sản xuất (Công ty TNHH Homer Việt Nam, Công ty TNHH sản xuất Mica); 01 doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động (Công ty CP sản xuất bao bì công nghiệp Toàn Cầu).

+ Đã được cấp phép xả thải: 01 doanh nghiệp (Công ty TNHH Tripod Electric Việt Nam (Biên Hòa)).

Tổng lượng nước thải của KCN Biên Hòa II khoảng 10.328 m^3/ngày.đêm bao gồm:

+ Nước thải của các doanh nghiệp đã đấu nối về HTXLNT tập trung là khoảng 5.365 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải của 01 doanh nghiệp tự xả thải khoảng 4.963 m^3/ngày.đêm.

Do đó, công suất Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II vẫn đảm bảo khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của các doanh nghiệp trong KCN, trong đó bao gồm nước thải của Công ty.

- Công trình xử lý nước thải:

+ Công nghệ xử lý: Bùn hoạt tính hiếu khí theo phương pháp SBR (bể phản ứng luân phiên theo mẻ).

+ Công suất thiết kế: 8.000 m^3/ngày.đêm.

+ Hiện trạng hoạt động của Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

✓ Công suất vận hành thực tế: 6.114 m^3/ngày.đêm *(trung bình từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 - bao gồm nước thải của KCN Biên Hòa 1)*, trong đó nước thải từ KCN Biên Hòa II là 5.487 m^3/ngày.đêm, từ KCN Biên Hòa I là 627 m^3/ngày.đêm.

✓ Kết quả xử lý: Đạt so với quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=1,2; K_f=0,9.

- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải: Liên tục.

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp: Tổng lưu lượng nước thải phát sinh của KCN năm 2024 là 1.447.842 m^3/năm (~4.011m^3/ngày.đêm) *(số liệu tính từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024)*, trong đó nước thải đấu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 8.000 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là 1.087.560 m^3/năm, nước thải các doanh nghiệp tự xử lý, không ký hợp đồng xử lý nước thải là 130.522 m^3/năm.

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 8.000m^3/ngày.đêm như sau:

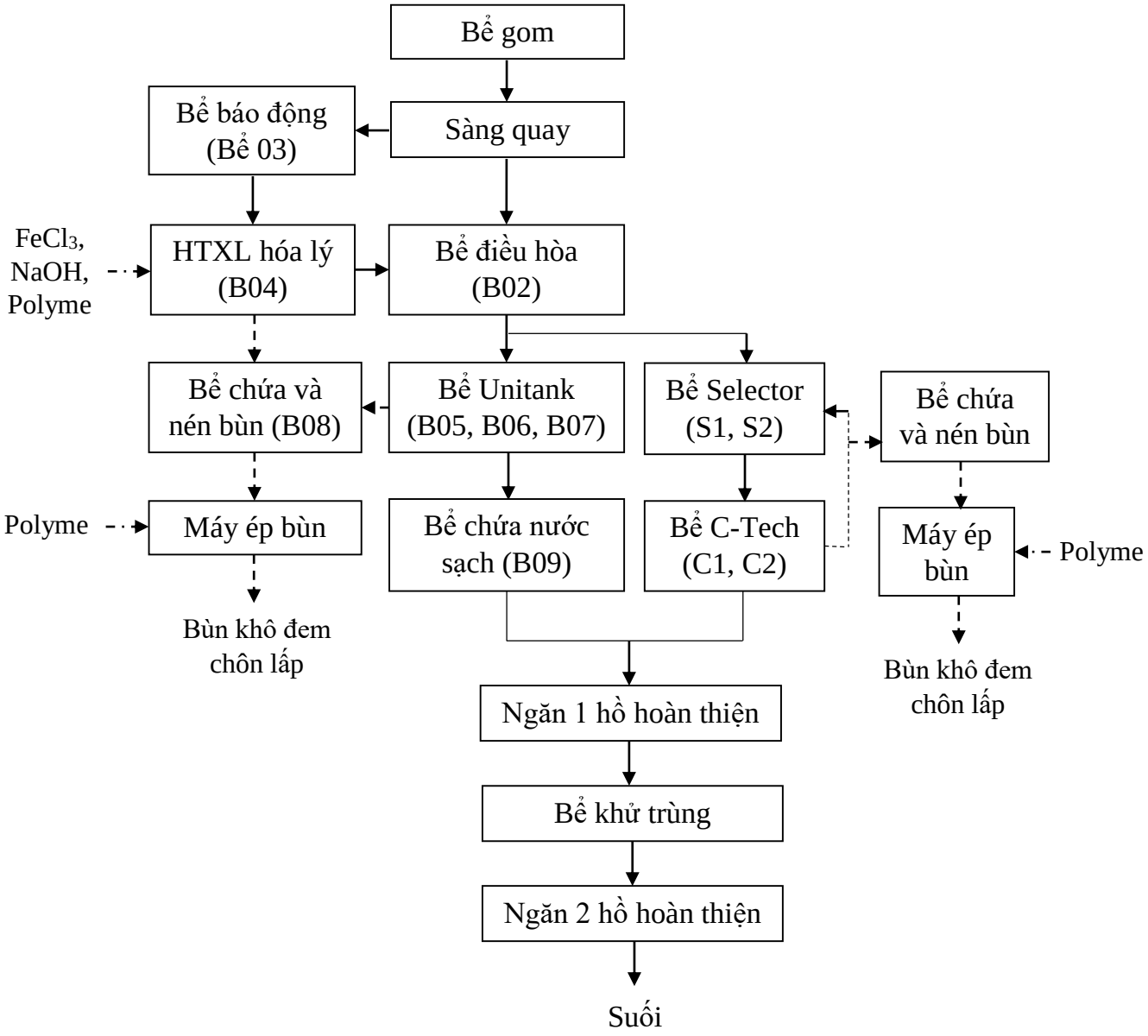

Ghi chú:

→ Đường nước

- - -▸ Đường bùn

-·-▸ Đường hóa chất

Hình 2.1. Quy trình công nghệ HTXLNT của KCN Biên Hòa II, công suất 8.000 m^3/ngày.đêm

Giới hạn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.3. Giới hạn tiếp nhận của HTXLNT tập trung KCN Biên Hòa II

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	pH	-	5-10
3	Màu	Pt-Co	50
4	BOD_5	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,108
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,054
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,16
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24
15	Niken (Ni)	mg/l	0,216
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Tổng xianua (CN-)	mg/l	0,0756
19	Tổng phenol	mg/l	0,108
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	5,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,00324
23	Tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ	mg/l	0,324
24	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,297
25	Sunfua (S)	mg/l	0,5
26	Florua (F-)	mg/l	5,4
27	Clorua (Cl-)	mg/l	800
28	Amoni (tính theo nitơ)	mg/l	20
29	Tổng nitơ	mg/l	40
30	Tổng photpho	mg/l	12
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
33	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Hiện nay, sản lượng sản phẩm của Công ty đạt 31,3% (9.382 tấn sản phẩm/năm) trong khi đã lắp đặt thiết bị đảm bảo công suất đã được duyệt theo ĐTM là 28.350 tấn/năm. Ngoài ra, do nhu cầu của thị trường, Công ty dự kiến nâng công suất sản phẩm tối đa là 30.000 tấn sản phẩm/năm. Vì vậy, Công ty sẽ lắp đặt thêm máy móc, thiết bị mới; đồng thời sửa chữa, thay thế một số thiết bị xuống cấp để đảm bảo sản xuất công suất đăng ký, không xây dựng bất kỳ công trình nào.

3.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải.

- Đối với nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường vận chuyển, sân bãi nội bộ: Được thu gom bằng hệ thống cống bê-tông kích thước D150 xung quanh cơ sở và dọc các trục đường nội bộ. Các tấm lưới thép hoặc song chắn rác được lắp đặt tại các hố ga để tách rác dọc các mương thoát nước mưa.

- Nước mưa từ mái tôn công trình được thu gom bằng máng thu và ống dẫn bằng nhựa PVC Ø114 mm từ trên xuống cống thoát nước mưa bê-tông rồi theo tuyến nước mưa chảy ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực với tổng chiều dài 465 m, tổng số hố ga nước mưa thu gom 01 cái. Định kỳ Công ty sẽ thực hiện thu gom rác tại song chắn và nạo vét các chất lơ lửng đã lắng ở hố ga.

- Nước mưa được thu gom tập trung về 1 vị trí hố ga số H40/2A trên đường 2A của KCN Biên Hòa II (*Biên bản về việc xác định vị trí đấu nối nước mưa, nước thải kèm phụ lục*).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- ***Nguồn phát sinh***:

Tổng lưu lượng nước thải hiện tại của Công ty khoảng 17 m^3/ngày. đêm. Khi dự án nâng công suất tối đa thì nhu cầu sử dung nước sẽ tăng lên khoảng 27 m^3/ngày. đêm.

Bảng 3.1. Lượng nước thải phát sinh

TT	Nhu cầu	Lượng nước thải phát sinh hiện tại (m^3/ngày)	Lượng nước thải phát sinh tối đa (m^3/ngày)	Ghi chú
1	**Nước dùng cho sinh hoạt**	**10**	**16**	
1.1	Khu văn phòng, nhà ăn, xưởng 1	3	5	Thu gom về HTXLNT của Công ty xử lý trước khi đấu nối về KCN Biên Hòa II
1.2	Khu vực xưởng 2	7	11	Đấu nối trực tiếp về HTXLNT của KCN Biên Hòa II
2	**Nước dùng cho sản xuất**	**7**	**11**	
2.1	Nước cấp cho hoạt động sản xuất đi vào sản phẩm	-	-	
2.2	Nước cấp cho lò hơi (hoạt động xả đáy lò hơi)	0,2	0,5	Thu gom về HTXLNT của Công ty
2.3	Nước cấp cho hoạt động vệ sinh bồn trộn thiết bị	2,4	5,6	
2.4	Nước cấp cho hoạt động của phòng thí nghiệm	0,8	1	
2.5	Nước giải nhiệt máy móc/thiết bị	3,2	4	
2.6	Nước phun mái nhà để làm mát	-	-	
3	**Nước cấp tưới cây, tạo ẩm đường nội bộ**	-	-	
	Tổng	**17**	**27**	

❖ ***Đối với nước thải sinh hoạt***

+ Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó cùng với nước thải nhà ăn, nhà xưởng 1 thu gom về hệ thống xử lý nước thải của Công ty với chiều dài khoảng 200 m. Nước thải sau xử lý thoát về hố ga của KCN Biên Hòa II tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

+ Đối với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại từ khu vực nhà xưởng 2 được đấu nối về hố ga của KCN Biên Hòa II với chiều dài đường ống khoảng 190m.

❖ ***Đối với nước thải sản xuất***

- Công ty sử dụng nước làm nguyên liệu sản xuất sơn. Lượng nước này đi vào sản phẩm không thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình vệ sinh các bồn trộn sau mỗi mẻ sản xuất, hiện tại khoảng 2,4 m^3/ngày. đêm, tối đa khoảng 5,6 m^3/ngày.đêm. **Phương án thu gom**: Sau mỗi mẻ sản xuất, Công ty tiến hành vệ sinh bồn trộn, nước thải sẽ được xả vào bồn nhựa thể tích 1m^3 rồi đem về bể thu gom của HTXL nước thải để xử lý. Thành phần nước thải chứa TSS, dầu khoáng.

Bồn chứa nước thải sau mỗi mẻ vệ sinh

Quy trình vệ sinh bồn trộn sau mỗi mẻ sản xuất

✓ **Đối với sơn hệ nước**

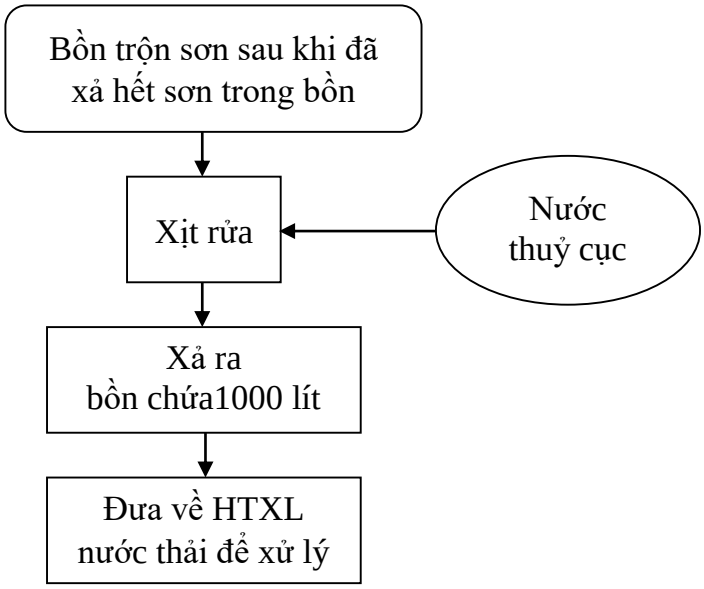

Thuyết minh:

Sau khi đã xả hết sơn trong bồn, các bồn trộn sơn sẽ được vệ sinh sạch sẽ lượng sơn còn dính trong bồn bằng nước thuỷ cục. Trong nước vệ sinh bồn sơn nước có nhiều cặn sơn & các chất rắn lơ lửng rất dễ lắng trong lòng ống dẫn nước thải, lâu ngày có thể làm nghẽn ống hoặc làm giảm hiệu quả của hệ thống ống dẫn nước, do đó

nước rửa trong suốt quá trình vệ sinh bồn trộn sẽ được xả vào thùng chứa bằng nhựa thể tích 1000 lít. Lượng nước này sau đó sẽ được vận chuyển bằng xe nâng hàng về bể chứa tập trung của hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

✓ **Đối với sơn hệ dung môi**

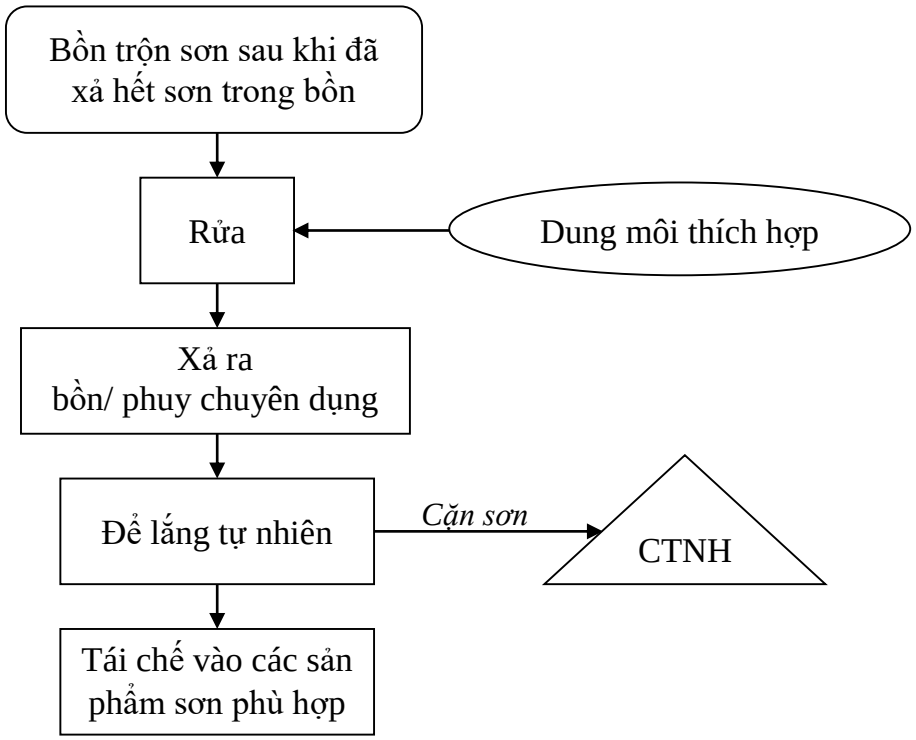

Thuyết minh:

Sau khi đã xả hết sơn trong bồn, các bồn trộn sơn sẽ được vệ sinh sạch sẽ lượng sơn còn dính trong bồn bằng dung môi thích hợp với từng gốc nhựa *(ví dụ: nhựa Acrylic, nhựa nitro cellulose rửa bằng butyl acetate; nhựa alkyd long oil rửa bằng toluene)*. Sau khi vệ sinh bồn trộn, lượng dung môi thải sẽ được xả ra bồn chứa chuyên dụng có nắp đậy kín và để lắng cặn tự nhiên. Sau khi lắng cặn, phần dung môi rửa sẽ dùng để tái chế vào các sản phẩm sơn dung môi phù hợp. Phần cặn sơn lắng dưới đáy bồn chứa sẽ được chứa trong các thùng có nắp đây kín và được thu gom như chất thải nguy hại.

- Nước giải nhiệt thiết bị được chứa trong bồn chứa hiện tại 3,2 m^3, tối đa 4 m^3 lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ khoảng 6 tháng sẽ thải ra 01 lần. **Phương án thu gom** bằng cách xả vào các bồn nhựa thể tích 1m^3 rồi đem về bể thu gom của HTXL nước thải để xử lý. Thành phần nước thải chứa TSS, dầu mỡ khoáng. Thành phần nước thải chứa TSS, dầu mỡ khoáng.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị phòng thí nghiệm hiện tại 0,8 m^3/ngày, tối đa khoảng 1,0 m^3/ngày. **Phương án thu gom** bằng đường ống PVC có đường

kính từ 60 - 90 (mm) dài 40m về hệ thống xử lý nước thải. Thành phần nước thải chứa TSS, dầu mỡ khoáng.

- Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi: Lò hơi hoạt động không quá 3 tiếng/ngày. Nước xả đáy hiện tại 0,2 m^3, tối đa 0,5 m^3. Định kỳ 2 ngày xả 1 lần. Nước xả đáy theo ống dẫn PVC có đường kính 90 (mm) dài 30m về HTXL nước thải. Thành phần nước thải chứa TSS, dầu mỡ khoáng.

3.1.3. Xử lý nước thải:

- **Nước thải sinh hoạt**

Phát sinh tại Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt được bể tự hoại xử lý sơ bộ như sau:

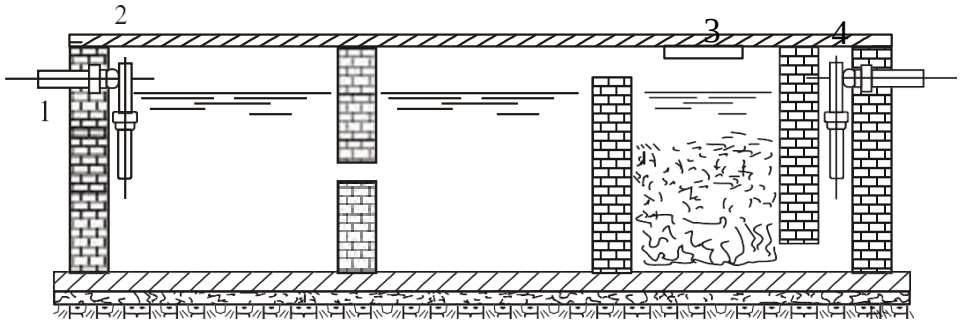

Hình 3.1. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn); 4 - Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

- Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, hình thành ở đáy bể trong điều kiện động. Các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 02 pha (lên men axít và lên men kiềm).

- Ngăn thứ hai: Ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

- Ngăn thứ ba: Ngăn khử trùng nước thải sau khi qua ngăn thứ nhất và thứ hai.

Bể tự hoại 03 ngăn cho phép tăng thời gian lưu bùn, giúp nâng hiệu suất xử lý trong khi lượng bùn cần xử lý giảm. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp tại bể tự hoại sẽ được Công ty thuê xe hút chuyên dụng (loại xe hút hầm cầu) đến thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

Hiện tại Công ty bố trí 3 hầm tự hoại (khu vực văn phòng, khu vực nhà xưởng, khu vực nhà ăn). Thể tích mỗi bể 20 m^3. Vật liệu BTCT.

Nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa khoảng 16 m^3/ngày.đêm; trong khi bể tự hoại tổng thể tích 60 m^3. Như vậy bể tự hoại vẫn đáp ứng khối lượng nước thải phát sinh khi nâng công suất tối đa.

Sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng, nhà ăn sẽ thu gom về hố ga của KCN Biên Hòa II; nước thải từ khu vực xưởng sẽ được thu gom về HTXLNT của Công ty.

- ***Cách tính toán lượng bùn từ bể tự hoại***

Tổng số lao động dự kiến tối đa khoảng 150 người. Lượng chất rắn lơ lửng trong nước thải sinh hoạt đưa vào bể tự hoại khoảng 65g/người/ngày *(Nguồn: TCVN 7957:2008, Thoát nước - Mạng lưới công trình và bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế*), sau khi qua bể tự hoại giảm khoảng 65%, lượng chất thải rắn giữ lại tại bể tự hoại khoảng 23g/người/ngày. Tổng lượng bùn lắng trong bể tự hoại: 23 g/người/ngày x 150 người = 3,5 kg/ngày tương đương 1.092 kg/năm.

- **Đối với nước thải sản xuất:** lượng nước thải sản xuất tối đa khoảng 11 m^3/ngày.đêm.

- **Hệ thống xử lý nước thải**

Khi nâng công suất tối đa, nước thải công nghiệp phát sinh khoảng 16 m^3/ngày.đêm (bao gồm **nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng** 1 khoảng 5 m^3/ngày.đêm và **nước thải sản xuất** có lưu lượng là 11 m^3/ngày.đêm) được dẫn về HTXLNT công suất 25 m^3/ngày với diện tích 52,5 m^2 để xử lý trước khi thải ra môi trường. Còn lại nước thải sinh hoạt từ **nhà xưởng 2** khoảng 11 m^3/ngày.đêm được xử lý bằng bể tự hoại không qua hệ thống xử lý, sau đó đấu nối về KCN Biên Hòa II.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:

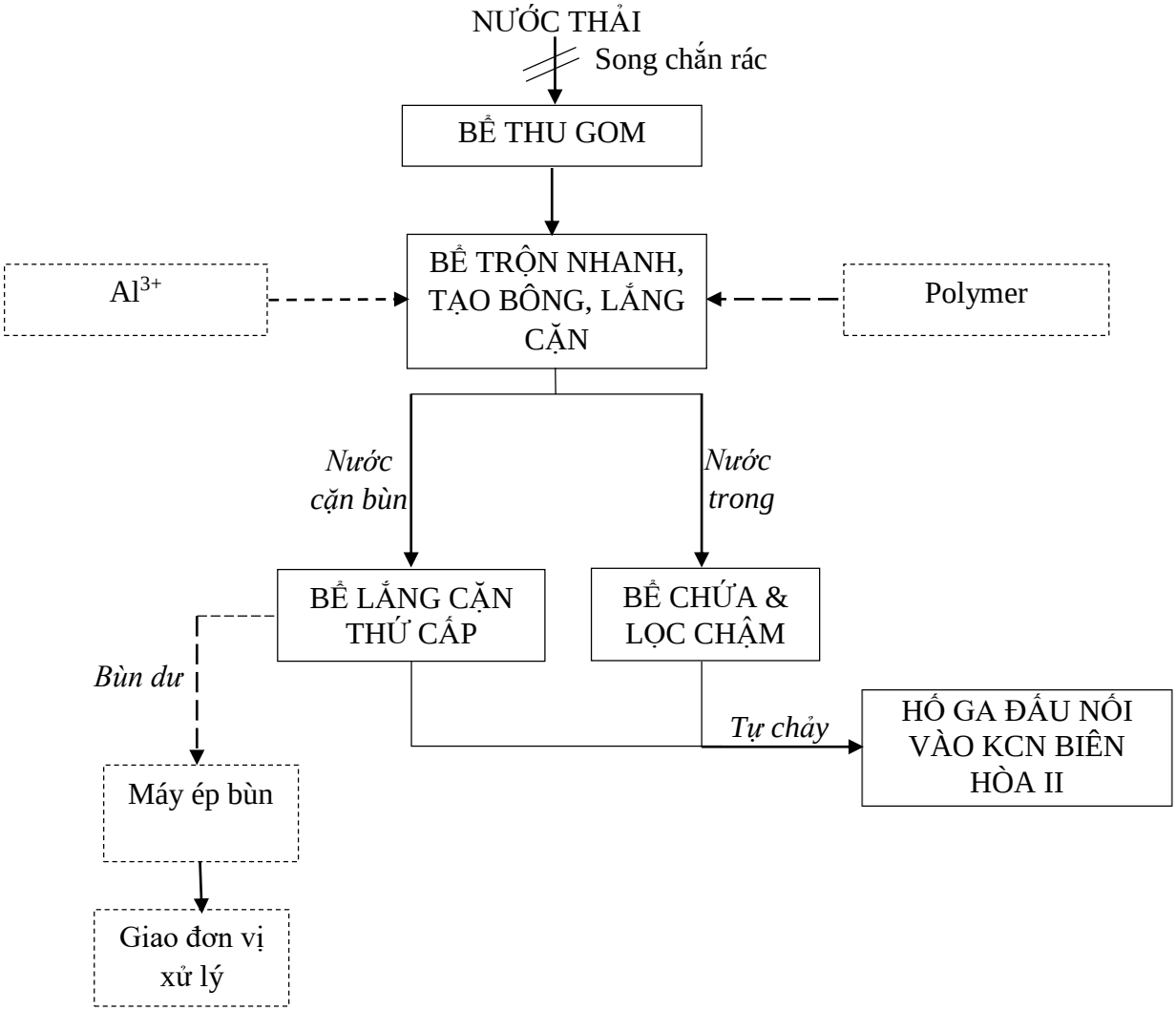

Hình 3.2. Quy trình công nghệ HTXLNT công suất 25 m^3/ngày. đêm

- ***Thuyết minh quy trình công nghệ***

Công ty sử dụng công nghệ xử lý nước thải bằng công nghệ hóa lý theo mẻ. Mỗi ngày xử lý khoảng 2 mẻ, mỗi mẻ khoảng 4-6 m^3, mỗi mẻ xử lý khoảng 1 tiếng 30 phút.

Bể gom

Nước thải (**bao gồm nước thải sinh hoạt từ văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng 1 và nước thải sản xuất**) theo đường ống thu gom được dẫn qua song chắn rác chảy vào bể gom. Song chắn rác có tác dụng loại bỏ các chất rắn có kích thước lớn nhằm tránh gây hư hại bơm hoặc tắc nghẽn các công trình phía sau. Lượng rác này được thu gom và xử lý theo quy định. Từ bể gom, nước thải được bơm chìm bơm lên bể điều hoà tại hệ thống xử lý.

Bể trộn nhanh, tạo bông và lắng cặn

Có tác dụng kết tủa những chất rắn lơ lửng trong nước thải thành những cặn lớn hơn, trong bể này có châm thêm Al^{3+} và lắp thêm máy khuấy để trộn đều Al^{3+} trong nước và nước được kết tủa chảy qua bể tạo bông.

Sau khi tạo bông xong, tại đây được bổ sung polymer để trợ lắng tạo thành bông bùn có kích thước lớn hơn, giúp quá trình lắng tốt hơn.

Khi các bông cặn đã đạt kích thước đủ lớn, mô tơ khuấy sẽ được tắt và dùng nguyên lý trọng lực để lắng những bông cặn kết tủa ở bể tạo bông theo ngược chiều dòng chảy còn nước sạch sẽ chảy qua bể chứa và lọc chậm.

Bể lắng cặn thứ cấp (lắng cô đặc bùn thải)

Nước chứa cặn bùn sẽ được chuyển qua bể lắng cặn thứ cấp, sau khi lưu tại bể lắng các bông bùn tiếp tục được lắng thêm nhờ trọng lực. Phần nước trong sau khi lắng sẽ qua van về bể chứa; cặn bùn đặc được hút và đưa về máy ép bùn, mỗi lần ép khoảng 100 kg, khoảng 10 – 12 ngày ép bùn 1 lần. sau đó giao cho Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

Lọc chậm

Phần nước trong từ bể lắng tạo bông chảy vào bồn lọc chậm qua các van . Tại đây nước sẽ qua 5 ngăn lọc nhằm lọc các cặn lơ lửng còn lại trong nước. Nước thải sau xử lý lọc sẽ được xả qua bể chứa và được đấu nối về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý.

Hình 3.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày. đêm

Bảng 3.2. Các hạng mục công trình xử lý nước thải

STT	Hạng mục công trình	Số lượng (bể)	Vật liệu	Thông số kỹ thuật (L x W x H) m
1	Bể thu gom	1	BTCT	2,5 x 4,5 x 4,5
2	Bể trộn nhanh, tạo bông, lắng cặn	1	Thép	2,1 x 1,6 x 1,6
3	Bể lắng thứ cấp	1	Thép	1,25 x 1,4 x 1,4
4	Bể chứa nước sau xử lý	1	BTCT	2,4 x 3,0 x 1,3

Bảng 3.3. Danh mục thiết bị của HTXLNT

STT	Danh mục thiết bị	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Đặc tính kỹ thuật
1	Bơm chìm (Bể thu gom)	Đài Loan	Cái	1	85%	- Công suất 1,5 KW - 220V - 50Hz. - Lưu lượng: 12 m^3/giờ.
				1	85%	- Công suất 0,2 KW - 220V - 50Hz. - Lưu lượng: 6 m^3/giờ.
2	Bơm trục ngang (Bể trộn nhanh)	Đài Loan	Cái	1	85%	- Công suất 1,85 KW - 380V- 50Hz. - Lưu lượng: 7 m^3/giờ.
3	Bơm định lượng (Bể tạo bông)	Mỹ	Cái	2	85%	- Công suất 0,045 KW - 220V - 50Hz. - Lưu lượng 14 lít/giờ.

Bảng 3.4. Danh mục hóa chất xử lý nước thải

STT	Hóa chất, chế phẩm	Lượng sử dụng
1	Al^{3+}	500-600g/ ngày
2	Polymer	2 g/ ngày

Theo kết quả quan trắc nước thải đầu ra sau cùng trong năm 2025 của cơ sở, với công nghệ xử lý này thì chất lượng nước thải đạt giới hạn đấu nối của KCN Biên Hòa II.

Bảng 3.5. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II Theo GPMT được duyệt số 580/GPMT-BTNMT, ngày 26/12/2024 của Công ty CP Sonadezi Long Bình
1	Nhiệt độ	^oC	28,2	45
2	pH	-	7,45	5 - 10
3	Độ màu	Pt-Co	48	50
4	BOD_5	mg/l	28	500
5	COD	mg/l	72	800
6	TSS	mg/l	39	300
7	Amoni	mg/l	4,6	20
8	Tổng nitơ	mg/l	19,1	40
9	Tổng phốt pho	mg/l	3,7	12
10	Clorua (Cl^-)	mg/l	38,4	800
11	Clo dư (Cl_2)	mg/l	KPH	5,0
12	Xyanua (CN^-)	mg/l	KPH	0,0756
13	Tổng phenol	mg/l	KPH	0,108
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,33	20
15	As	mg/l	KPH	0,2
16	Hg	mg/l	KPH	0,1
17	Pb	mg/l	KPH	0,108
18	Cd	mg/l	KPH	0,054
19	Cr^{6+}	mg/l	KPH	0,25
20	Cu	mg/l	KPH	2,16
21	Zn	mg/l	KPH	3,24
22	Fe	mg/l	KPH	4,0

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II Theo GPMT được duyệt số 580/GPMT-BTNMT, ngày 26/12/2024 của Công ty CP Sonadezi Long Bình
23	Mn	mg/l	KPH	1,0
24	Ni	mg/l	KPH	0,216
25	Cr^{3+}	mg/l	KPH	1,0
26	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	0,00324

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT, năm 2025)

Ghi chú: *KPH: Không phát hiện.*

❖ ***Điểm xả nước thải sau xử lý***

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải sản xuất sau khi xử lý được dẫn ra hố ga đấu nối nước thải với KCN Biên Hòa II bằng ống nhựa uPVC D200 và dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Tổng số hố ga nước thải thu gom trong Công ty ra điểm đấu nối là 13 cái.

- Vị trí xả nước thải: tại 1 vị trí hố ga H7 (Phía sau Công ty) với Tọa độ: X= 1207061m, Y=402517m (*Biên bản về việc xác định vị trí đấu nối nước mưa, nước thải kèm phụ lục).*

- Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

Quy trình thu gom nước thải của Công ty được thực hiện như sau:

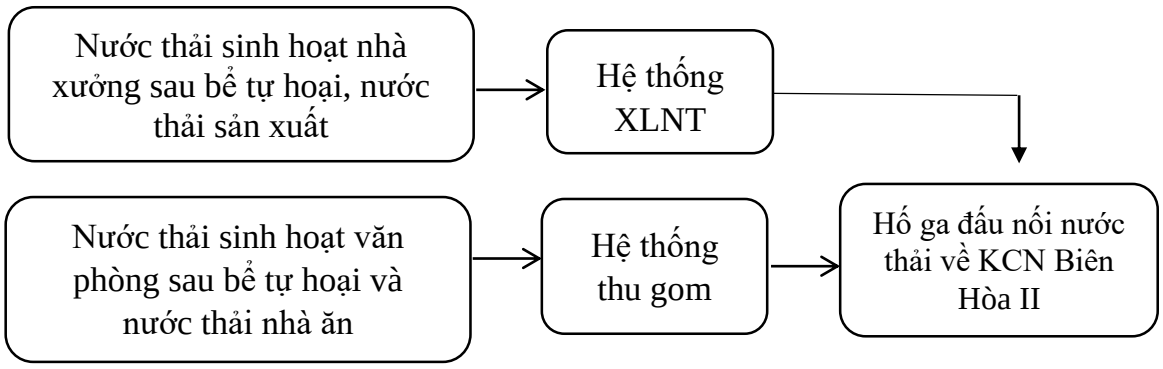

Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải

Công ty sử dụng lò hơi đốt dầu có công suất 1 tấn/giờ, để đảm bảo an toàn và hiệu quả vận hành lò hơi, tiết kiệm nhiên liệu, bảo vệ tuổi thọ của lò, Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước cấp lò hơi, với công suất xử lý 10 m^3/ngày.

Quy trình xử lý nước cấp lò hơi:

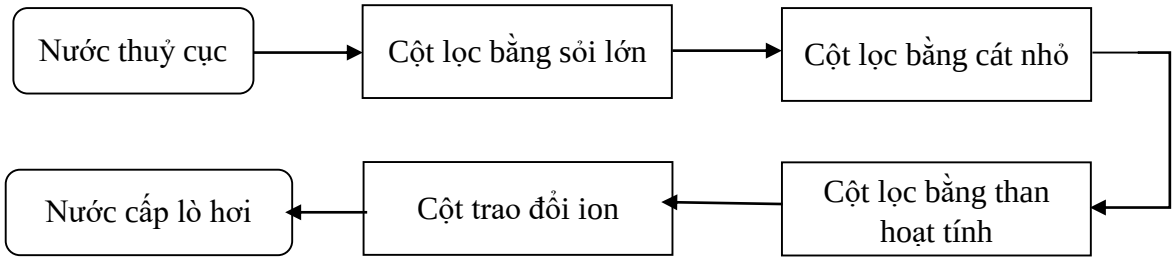

Hình 3.5. Quy trình xử lý nước cấp lò hơi

Các bước chính trong quy trình xử lý nước cấp lò hơi:

- Lọc: Loại bỏ các hạt rắn lớn và tạp chất từ nước nguồn. Các bộ lọc cơ học như bộ lọc sỏi lớn, cát nhỏ, bộ lọc than hoạt tính có thể được sử dụng.
- Cột trao đổi ion: Loại bỏ các ion khoáng như canxi, magiê, và các ion kim loại khác ra khỏi nước.

Cột lọc có thể tích khoảng 300 lít. Lượng vật liệu lọc và trao đổi ion trong mỗi cột khoảng 200 lít. Khoảng 2 - 3 tháng rửa cột lọc 01 lần.

Cặn lò hơi được thải bỏ như chất thải nguy hại. Lần xả cặn gần nhất cách đây 5 năm, khoảng 30 kg.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Đối với khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất

Nguồn phát sinh khí thải bao gồm các công đoạn sau:

- Dây chuyền sản xuất keo dán: Hệ thống hoàn toàn khép kín, khâu đóng gói được thực hiện dưới máy trộn nguyên liệu. Vì vậy, cũng hạn chế mùi phát sinh từ quá trình sản xuất.

- Dây chuyền sản xuất các loại sơn:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu dạng bột. Thành phần gây ô nhiễm bụi ở công đoạn này là các phần tử bột màu, bột độn là những chất vô cơ có kích thước nhỏ.

Công ty có sử dụng nguyên liệu dạng bột, lượng dùng khoảng 1.498.600 kg/năm. Theo số liệu thống kê năm 2025, lượng bụi thất thoát khoảng 50 kg/năm,

chiếm khoảng 0,003% khối lượng sử dụng. Tuy nhiên lượng bụi thất thoát này cũng được thu hồi nên ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường khu vực sản xuất.

Khi dự án nâng công suất tối đa nguyên liệu sử dụng dạng bột khoảng 4.875.600 kg/năm, tương đương 4.876 tấn/năm. Lượng bụi thất thoát chiếm khoảng 0,003% khối lượng sử dụng trong trường hợp khoảng 0,1 tấn/năm tương đương 40 mg/h.

+ Hơi dung môi: Benzen, Toluen, methanol, xylen, n-butyl acetat phát sinh từ quá trình sản xuất các loại sơn. Các hợp chất bay hơi phát sinh trong quá trình sản xuất bao gồm các công đoạn: nạp liệu vào bồn trộn, khuấy trộn, nghiền.

Tuy nhiên, vì hầu hết các công đoạn đều thực hiện theo quy trình khép kín, các máy móc thiết bị đều có bộ phận hút bụi, chụp hút hơi dung môi đi kèm nên lượng bụi, hơi dung môi phát sinh hầu như được kiểm soát.

Biện pháp xử lý

Công ty hoạt động 02 dây chuyền sản xuất là dây chuyền sản xuất các loại sơn và dây chuyền sản xuất keo dán.

+ Dây chuyền sản xuất keo dán: Hệ thống hoàn toàn khép kín, khâu đóng gói được thực hiện dưới máy trộn nguyên liệu. Vì vậy, cũng hạn chế mùi phát sinh từ quá trình sản xuất. Tuy nhiên, Công ty đã bố trí quạt công nghiệp, các dụng cụ bảo hộ lao động như mắt kính, khẩu trang cho công nhận trực tiếp sản xuất, thông thoáng nhà xưởng.

+ Dây chuyền sản xuất các loại sơn:

Đối với công đoạn nạp liệu dạng bột, trong bồn nạp liệu có gắn đường ống thu gom bụi với đường kính ống 20cm, chiều dài đường ống tôn mạ kẽm đường kính Φ0,8m, thu gom về 6 túi vải (vật liệu polyester), định kỳ 6 tháng xả bụi, giao cho Công ty TNHH TM xử lý Môi trường Thành Lập thu gom, xử lý chất thải.

Hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải như sau:

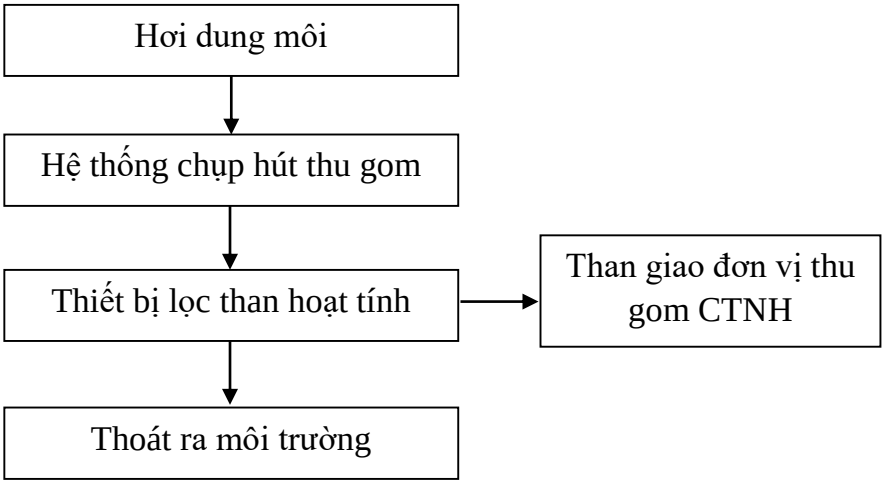

Hình 3.6. Quy trình công nghệ xử lý hơi dung môi, công suất 26.000 m^3/h

- **Thuyết minh công nghệ**

Do đặc thù công nghệ quy trình sản xuất sơn các loại nên hơi dung môi phát sinh tại hầu hết các công đoạn và được tập trung tại 1 xưởng sản xuất sơn với diện tích 2.400 m^2. Công ty lắp 2 cái chụp hút đặt tại 2 bồn khuấy sơn phun; còn các bồn sản xuất sơn dầu, sơn thơm công nghiệp, khu vực nghiền màu, không gắn chụp hút mà gắn các đường ống trực tiếp trên mỗi bồn (bồn kín) để thu gom tại nguồn hơi dung môi phát sinh đưa về hệ thống xử lý. Định ký thay than 3 tháng/lần; khối lượng mỗi lần thay: 182 kg.

Hơi dung môi được hấp thụ bằng than hoạt tính, khí sạch được thải ra môi trường qua ống khói cao 7 m.

⇨ **Cơ sở đã lựa chọn công suất quạt hút của HTXL hơi dung môi**

Theo đánh giá tác động môi trường với công suất sản phẩm là 28.350 tấn/năm thì hệ thống xử lý hơi dung môi được tính toán đề xuất với công suất xử lý hơi dung môi là 26.000 m^3/h.

Hiện tại Công ty lắp đặt 02 cái chụp hút hiện hữu tại 02 bồn khuấy sơn phun.

- Tính toán lưu lượng công suất quạt hút theo công thức:

$$Q = V \times S \ (m^3/s)$$

Trong đó:

S là tổng diện tích các chụp hút (m^2);

Chọn V là vận tốc khí thải tại miệng hút (m/s), chọn V = 1,8 m/s (Nguồn: Tiêu chuẩn ANSI/ASHRAE Standard 62.1-2022 - Ventilation and Acceptable Indoor Air Quality, vận tốc hút tối đa tại miệng hút khói).

Ta có: Q = 1,8 m/s x 1,5m x 1,1 m x 2 cái = 5,94 m^3/s.

Đổi qua đơn vị m^3/h: Lưu lượng Q = 5,94 m^3/s x 3.600 = 21.384 m^3/h.

Hệ số an toàn K = 1,2 => Q = 21.384 m^3/h x 1,2 = 25.661 m^3/h.

→ Quạt hút được chọn cần có lưu lượng công suất > 25.661 m^3/h, vì vậy Công ty chọn quạt hút có lưu lượng là 26.000 m^3/h.

Theo kết quả đo đạc hàng năm, các thông số hơi dung môi đều đạt quy chuẩn cho phép.

Dự kiến, khi tăng công suất từ 28.350 tấn sản phẩm/năm lên 30.000 tấn sản phẩm/năm, Công ty dự kiến sẽ thay thế quạt công suất 26.000 m^3/h bằng quạt 30.000 m^3/h. Đồng thời sẽ tăng thời gian thay than hoạt tính định kỳ 02 tháng/lần nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải ra môi trường.

Chụp hút, đường ống thu gom hơi dung môi về hệ thống xử lý

Hình 3.7. Một số hình ảnh thu gom, xử lý hơi dung môi

Bảng 3.6. Danh mục thiết bị hệ thống xử lý hơi dung môi

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng hiện tại	Dự kiến
1	Chụp hút	Cái	Kích thước 1,5 x 1,1 x 1,5 (m) (02 cái đặt tại 02 bồn khuấy sơn phun; còn các bồn sản xuất sơn dầu, sơn thơm công nghiệp, khu vực nghiền màu không gắn chụp hút mà gắn các đường ống trực tiếp trên mỗi bồn).	2	Các thiết bị lắp đặt mới được gắn các đường ống trực tiếp trên mỗi bồn trộn, không lắp thêm chụp hút.
2	Đường ống	Ống	Chất liệu tôn mạ kẽm, ống tròn 60cm; 50cm; 40cm; 30cm chỗ nhỏ nhất là 15cm. Tổng chiều dài đường ống 50m.	1	Đường ống lắp cho các thiết bị bổ sung: Chất liệu tôn mạ kẽm, ống tròn 60cm; 50cm; 40cm; 30cm chỗ nhỏ nhất là 15cm.
3	Ống thoát khí	Ống	Chất liệu tôn mạ kẽm, ống tròn Ø 0,8m.	1	-
4	Quạt hút	Cái	Công suất quạt hút Q: 26.000 m^3/h dạng quạt hút ly tâm, cánh quạt và puly được cân bằng động	1	Thay thế quạt với công suất 30.000 m^3/h
5	Tháp hấp phụ Than hoạt tính	Cái	Kích thước: Ø1,4m x H 2,5m Vật liệu: thép CT3. Chiều dày than: 0,2 m, 02 lớp.	1	Tần suất thay: 02 tháng/lần. Mỗi lần thay khoảng 182 kg.

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng hiện tại	Dự kiến
			Tần suất thay: 3 tháng/lần. Mỗi lần thay khoảng 182 kg		
6	Ống thải	Ống	Chiều cao: 7m. Tọa độ phát thải: X = 1207870m; Y = 402347m.	1	-

Để đánh giá nồng độ hơi dung môi có trong khí thải, Công ty đã tiến hành thực hiện đo đạc chất lượng khí thải vào năm 2025; kết quả quan trắc cho thấy các thông số đều đạt quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT quy định.

- ***Đối với lò hơi***

Công ty sử dụng 01 lò hơi đốt dầu DO với công suất 1.000 kg/h nhằm gia nhiệt cho công đoạn sản xuất keo.

Hiện nay lò hơi hoạt động 2,5 tiếng/ngày. Dự kiến sẽ tăng thời gian hoạt động khoảng 6 tiếng/ngày để bảm bảo sản xuất công suất tối đa.

Hình 3.8. Khu vực lò hơi

- ***Quy trình công nghệ thu gom khí thải lò hơi***

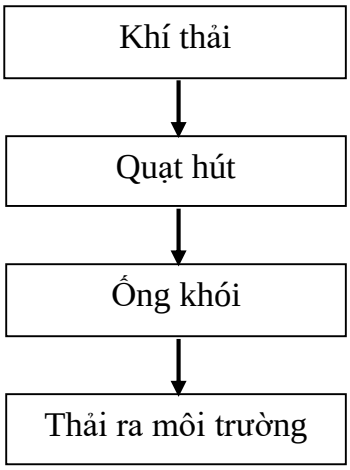

Hình 3.9. Quy trình công nghệ thu gom khí thải lò hơi

Lò hơi được sử dụng đốt dầu DO, khí thải sau khi ra buồng đốt được thoát ra môi trường qua ống thải cao 13,5m.

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật lò hơi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống	Chất liệu tôn mạ kẽm, ống tròn 30cm
2	Quạt đẩy khí ra môi trường	2 HP tương đương lưu lượng quạt: 3.200 m^3/h
3	Ống khói	Chiều cao: 13,5 m Tọa độ lấy mẫu: X=1207085m; Y=402507m

Để kiểm soát chất lượng khí thải ra môi trường, Công ty thực hiện một số biện pháp sau:

+ Giám sát các thông số như áp suất, nhiệt độ, khí thải; đồng thời điều chỉnh van và bộ điều khiển để duy trì hiệu suất ổn định và giảm thiểu rủi ro.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ 1 tháng/lần nhằm phát hiện dấu hiệu hỏng hóc.

+ Loại bỏ cặn trong lò hơi nhằm tránh cản trở luồng không khí và nhiên liệu đốt.

+ Kiểm soát chế độ đốt thường xuyên để bảo đảm lượng khí thải phát sinh đạt quy chuẩn thải ra môi trường.

+ Bôi trơn các bộ phận cần thiết để đảm bảo hoạt động thuận lợi và giảm ma sát. + Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng khí thải đầu ra.

Qua kết quả quan trắc chất lượng khí thải lò hơi năm 2025: các thông số thu mẫu đều đạt so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9; K_v= 0,6.

Đối với khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải

Bụi, SO_2, NO_x, CO,… phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào Công ty để xuất nhập nguyên liệu, hàng hóa, sản phẩm. Tuy nhiên, các phương tiện vận chuyển chỉ hoạt động trong thời gian ngắn nên khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường không khí là không đáng kể.

Các biện pháp giảm thiểu đang được áp dụng tại Công ty như sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ, sân bãi Công ty.

- Thường xuyên phun nước tạo ẩm đường nội bộ và sân bãi của Công ty nhằm hạn chế bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển.

- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và vận hành đúng trọng tải đối với các phương tiện vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa của Công ty.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Công ty để tạo sự thoáng mát, đồng thời hạn chế sự phát tán bụi vào môi trường không khí.

Hình 3.10. Cây xanh được bố trí tại Công ty

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty đang được thu gom và xử lý theo sơ đồ sau:

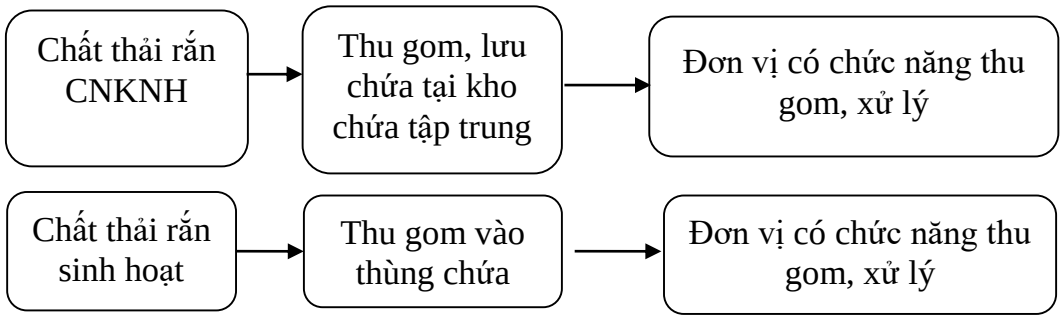

Hình 3.11. Hệ thống thu gom chất thải rắn thông thường

- ***Chất thải rắn sinh hoạt***

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Thực phẩm dư thừa, chai nhựa, giấy vệ sinh, nylon,…

Khi dự án nâng công suất tối đa sẽ tuyển thêm 45 lao động thì sẽ tăng lượng chất thải thêm: 45 kg/ngày tương đương 14 tấn/năm.

Bảng 3.8. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải sinh hoạt hiện tại (tấn/năm)	Khối lượng chất thải sinh hoạt dự kiến tăng thêm(tấn/năm)	Tổng (tấn/năm)
33	14	47

Chất thải rắn sinh hoạt của Công ty được bố trí 4 thùng dung tích 660 lít, 3 thùng chứa dung tích 240 lít đặt tại khuôn viên Công ty, sau đó giao cho đơn vị thu gom đến vận chuyển xử lý đúng quy định. Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi thu gom, xử lý hằng ngày *(hợp đồng đính kèm tại phụ lục)*. Tần suất thu gom: 01 tuần/lần vào ngày thứ tư hàng tuần.

Hình 3.12. Thùng chứa chất thải sinh hoạt đặt trong khuôn viên Công ty

- ***Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại***

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất,… với khối lượng cụ thể như sau:

Bảng 3.9. Chất thải công nghiệp không nguy hại

TT	Tên chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng dự kiến tối đa (kg/năm)
1	Sắt đồng, nhôm vụn	7.872	25.150
2	Bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE, PP), nylon	8.006	25.578
3	Pallet thải, thùng carton, giấy các loại	23.720	75.783
4	Bụi thu hồi từ quá trình nạp liệu dạng bột	50	160
	Tổng	**39.779**	**126.671**

Chất thải công nghiệp không nguy hại bao gồm: bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE, PP), kim loại phế liệu, pallet thải, thùng carton, giấy các loại,…

- Khu vực lưu giữ chất thải thông thường: Diện tích 57,5 m^2.

Chất thải công nghiệp không nguy hại bao gồm: bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE, PP), kim loại phế liệu, pallet thải, thùng carton, giấy các loại, bột nguyên liệu thải,… phát sinh được Công ty thu gom vào khu vực tập trung chất thải và định kỳ hợp đồng với Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập thu gom, xử lý.

Tần suất thu gom: 01 tháng/lần.

Hình 3.13. Khu vực lưu giữ chất thải rắn không nguy hại

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu tại cơ sở bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, cặn dầu nhớt thải, Cặn sơn thải, Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải, cặn thải từ hệ thống xử lý nước cấp lò hơi,…Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

Bảng 3.10. Chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng dự kiến tối đa (kg/năm)
1	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	182.590	583.355
2	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	5.424	17.329
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	253	808
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	35	112
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	3.094	9.885
6	Giẻ lau dính sơn, hóa chất	18 02 01	KS	511	1.633
7	Cặn sơn thải	17 06 01	KS	9.893	31.607
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	727	2.323
9	Các loại pin; ắc quy thải	19 06 01	NH	67	214
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp lò hơi	12 09 03	KS	0	13
Tổng cộng				**202.594**	**647.278**

(Nguồn: Báo cáo CTBVMT và chứng từ giao nhận chất thải nguy hại của Công ty)

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích khoảng 105,5 m^2.

- Khu tập kết chất thải nguy hại có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, mặt sàn được bê tông hóa, có gờ bao xung quanh khoảng 7 cm để hạn chế thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào cũng như đảm bảo không chảy tràn chất thải dạng lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn và nền được bê tông hóa. Mỗi loại chất thải nguy hại được lưu chứa trong từng thùng chứa riêng biệt, có dán biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với từng loại CTNH. Ngoài ra, Công ty cũng đã trang bị thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; cát, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập và Công ty TNHH Xử lýMôi trường Sạch Việt Nam để thu gom, xử lý các loại chất thải nguy hại này *(Hợp đồng đính kèm tại phụ lục).*

- Trong trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng, chất thải tràn đổ sẽ được thu gom, đồng thời ngay lập tức cách ly và cô lập khu vực xảy ra sự cố; kiểm tra và ngăn ngừa nguy cơ phát sinh sự cố thứ cấp; cô lập chất thải và thu gom chất thải còn vương vãi.

- Công ty đã có những biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với việc lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại trước khi giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Hình 3.14. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Quá trình sản xuất của Công ty phát sinh tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ lò hơi, từ hệ thống xử lý hơi dung môi; từ quá trình trộn nguyên liệu sản xuất, từ hệ thống xử lý nước thải, từ động cơ và sự rung động các bộ phận của các phương tiện giao thông vận tải ra vào Công ty để vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

Công ty đã có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn như sau:

- Trong quá trình sản xuất, thường xuyên kiểm tra độ cân bằng các máy, độ mài mòn các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết khi bị mài mòn.

- Bố trí máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

- Công nhân viên được trang bị thiết bị bảo hộ lao động, có chế độ làm việc, nghỉ ngơi hợp lý.

- Kiểm tra và theo dõi việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

- Phân phối lượng xe ra vào Công ty hợp lý tránh tình trạng tiếng ồn tập trung trong một khu vực.

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và nộp về Ban Quản lý các KCN theo đúng quy định.

3.6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị hệ thống thường xuyên theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Thực hiện kiểm tra hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải nhằm đảm bảo không rò rỉ, vỡ đường ống.

- Bảo trì, bảo dưỡng, nhằm đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả.

3.6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý hơi dung môi

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Vận hành hệ thống theo yêu cầu thiết kế kỹ thuật.

- Thực hiện sửa chữa, thay thế khi đường ống bị rò rỉ, hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải

- Các loại chất thải được bố trí trong thùng kín và dán tên mã số lên từng thùng chứa.

- Đối với chất thải là thùng phuy chứa hóa chất đã sử dụng đã vặn nắp kín, được Công ty thu gom và chứa tạm trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý tại khu vực có diện tích 46 m^2, khu vực này được xây gờ cao 7 cm tránh tràn đổ ra ngoài.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Phòng cháy chữa cháy

Công tác phòng cháy chữa cháy tại Công ty được thực hiện cụ thể như sau:

- Vận hành máy móc, thiết bị theo quy định và định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa định kỳ nhằm giảm thiểu sự cố chập điện gây cháy nổ.

- Cách ly các loại nhiên liệu dễ cháy nổ với các nguồn nhiệt và nguồn phát sinh tia lửa điện.

- Tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục về PCCC.

- Đảm bảo hệ thống đường cho xe cứu hỏa ra vào thuận tiện, họng cấp nước cứu hỏa luôn trong trạng thái sẵn sàng.

- Trong các khu sản xuất được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin báo động. Các thiết bị PCCC (bình chữa cháy CO_2, cát...) được trang bị đầy đủ, để nơi dễ nhìn thấy, dễ lấy và thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng.

- Công ty đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 193/PC23-TD-PCCC ngày 22/5/2007 và Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 398/TD-PCCC ngày 12/10/2012, kiểm tra về công tác an toàn PCCC theo Biên bản kiểm tra mới nhất là ngày 13/01/2024.

Hình 3.15. Một số hình ảnh bố trí thiết bị PCCC

3.7.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

o ***Phòng ngừa sự cố hóa chất***

Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được Sở Công thương ghi nhận và lưu tại Công ty.

- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phuy can khi xếp chồng không quá 02 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 02 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m. Từng lô hàng được đánh dấu và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát.

- Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy can chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thủng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.

- Lưu trữ hóa chất trong bao bì kín, bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa. Không lưu trữ trên sàn gỗ. Tránh xa các chất không tương thích. Quan sát tất cả các cảnh báo và biện pháp phòng ngừa được liệt kê cho sản phẩm.

- Trong kho bảo quản hóa chất, Công ty có sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế bằng bóng đèn phòng cháy nổ, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được đóng ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ, nhánh dây điện nào cũng đều có cầu chì bảo đảm.

- Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập. Kho chứa có hệ thống thông gió tự nhiên và cầu hút nhiệt tránh sự tích tụ của khí, hơi dễ cháy. Theo dõi thường xuyên nhiệt độ và độ ẩm tại khu vực này.

- Cấm để giẻ lau, giẻ bẩn dính dầu mỡ trong kho, không đưa xe vào sát khu vực kho, không hút thuốc hay mang các vật có khả năng gây cháy vào kho.

- Người thao tác với hóa chất phải sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân theo quy định:

+ Khẩu trang (mặt nạ phòng độc): Bảo vệ đường hô hấp khi tiếp xúc với hóa chất.

+ Bảo vệ bàn tay: Găng tay chịu được hóa chất (cao su tự nhiên).

+ Bảo vệ mắt: Đeo mắt kính bảo hộ lao động.

+ Bảo vệ chân: Ủng chống hóa chất.

+ Bảo vệ da, toàn thân thể: Trang bị nón, quần áo bảo hộ, tạp dề…

+ Các dụng cụ bảo hộ lao động chuyên dụng tương đương khác để bảo vệ toàn thân thể và sức khỏe của người lao động.

- Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ:

+ Hằng năm, Công ty sẽ cử cán bộ phụ trách an toàn môi trường - hóa chất và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác PCCC của Công an PCCC thành phố. Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Công ty phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

+ Định kỳ hàng quý, Công ty sẽ tổ chức phổ biến, nhắc nhở cán bộ công nhân viên các biện pháp an toàn cần thực hiện khi tiếp xúc với hóa chất, các biện pháp sơ

cấp cứu cần thiết khi xảy ra tai nạn với người lao động, biện pháp xử lý ứng phó khi có sự cố.

+ Công ty sẽ tổ chức diễn tập phòng ngừa ứng phó sự cố khi có yêu cầu của đơn vị chức năng.

+ Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành kiểm tra để đánh giá báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

o ***Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất***

❖ ***Biện pháp sơ cứu về y tế***

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):
  + Ngay lập tức rửa thật kỹ mắt với nước trong 15 phút.
  + Đưa đến cơ quan y tế gần nhất.
  + Cung cấp thông tin hóa chất cho bác sĩ điều trị.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):
  + Cởi bỏ ngay quần áo, đồ bảo hộ khi bị dính dung dịch.
  + Rửa với thật nhiều nước.
  + Cung cấp thông tin hóa chất cho bác sĩ điều trị.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):
  + Đưa nạn nhân đến vùng có không khí trong lành.
  + Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân ngừng thở.
  + Cung cấp oxy khi nạn nhân thở khó khăn (nhân viên y tế thực hiện).
  + Đưa đến cơ quan y tế gần nhất.
  + Cung cấp thông tin hóa chất cho bác sĩ điều trị.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):
  + Không gây nôn trừ khi có sự chỉ dẫn của nhân viên y tế.
  + Không cho nạn nhân uống bất cứ cái gì khi nạn nhân bất tỉnh.
  + Nới lỏng quần áo, cổ áo, thắt lưng.
  + Đưa đến cơ quan y tế gần nhất.
  + Cung cấp thông tin hóa chất cho bác sĩ điều trị.

❖ ***Biện pháp xử lý khi có tràn đổ***

Loại hóa chất	**Tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ**	**Tràn đổ, dò rỉ ở diện rộng**	**Lưu ý**
Hóa chất rắn	1. Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.	1. Hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa.	Sử dụng bảo hộ lao động: Mặt nạ phòng độc, kính bảo vệ mắt, quần áo BHLĐ, ủng, găng tay cao su, tạp dề chống hóa chất. Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa chất. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Ngăn ngừa bụi hóa chất và giảm thiểu sự tán xạ bằng nước hoặc phun ẩm.
	2. Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất.	2. Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn.	
	3. Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý.	3. Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp trước khi tiến hành xử lý sự cố.	
	4. Thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.	4. Cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất.	
	5. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	5. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín.	
		6. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	
Hóa chất lỏng	1. Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất.	1. Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn.	Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Phun nước để giải tán hơi hóa chất bảo vệ nhân viên trong khi xử lý rò rỉ hạn chế tiếp xúc với hóa chất. Sử dụng dụng cụ và thiết bị không phát ra tia lửa.
	2. Cách ly mọi nguồn đánh lửa.	2. Hủy bỏ tất cả các nguồn lửa.	
	3. Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý.	3. Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp trước khi tiến hành xử lý.	
	4. Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu trơ (như vermiculite, cát hoặc đất) sau đó đựng trong thùng chứa chất thải kín.	4. Cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất.	
	5. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	5. Hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng chất liệu trơ (như vermiculite, cát hoặc đất), sau đó đựng trong thùng chứa chất thải kín.	

Loại hóa chất	Tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, dò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
		6. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	

❖ ***Biện pháp khắc phục hậu quả sự cố hóa chất***

- Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và đời sống của nhân dân trong vùng:

+ Khi xảy ra tràn đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc đầu tiên Công ty cần phải làm là tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, hạn chế sự lan rộng và tác động của hóa chất.

+ Cần tránh tình trạng bụi hóa chất với nồng độ cao trong không khí có thể gây kích ứng đường hô hấp (với các triệu chứng gồm ho, khó thở), tác động tới mắt (gây kích thích mắt, mẫn đỏ và đau mắt), gây kích ứng da (da đỏ, ngứa và rát). Để hạn chế những tác động này thì trong quá trình xử lý sự cố cần phun ẩm để giảm bớt sự khuếch tán của bụi hóa chất vào không khí làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người tham gia vào quá trình xử lý sự cố. Hóa chất sau khi thu hồi được chứa trong thùng chứa chất thải kín và được xử lý theo theo quy định của pháp luật về chất thải nguy hại. Tránh không lưu trữ thùng chứa này ở nơi có thể xảy ra cháy hoặc có nguy cơ nổ thùng chứa.

+ Để ngăn chặn sự tiếp xúc của hóa chất với người trực tiếp xử lý sự cố thì cần có trang bị bảo hộ lao động và thiết bị chuyên dùng cho người lao động. Phun nước để giải tán hơi hóa chất bảo vệ người lao động đồng thời tránh tình trạng nồng độ hóa chất trong không khí vượt quá giới hạn cháy nổ có thể cháy nổ gây thiệt hại về người và tài sản.

- Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

- Khi sự cố hóa chất có những ảnh hưởng xấu tới môi trường đã được xác định thì Công ty sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường như thu hồi triệt để hóa chất tràn đổ, làm sạch mặt bằng và môi trường nơi tràn đổ rò rỉ hóa chất (trung hòa, pha loãng, hấp thụ,…), đền bù thiệt hại cho người dân và

môi trường,… Đồng thời thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường.

Hình 3.16. Một số hình ảnh khu vực kho chứa hóa chất và phương án phòng ngừa sự cố

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không thay đổi so với ĐTM được duyệt

3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này).

3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà xưởng 2

+Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng, nhà ăn, xưởng 1.

+Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ vệ sinh thiết bị.

+Nguồn số 04: Nước thải từ phòng thí nghiệm.

+Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động xả đáy lò hơi.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 25 m^3/ngày.đêm (theo công suất thiết kế);

- Dòng nước thải:

+ Dòng số 01: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 25 m^3/ngày.đêm (bao gồm nguồn 01, 03; 04; 05).

+ Dòng số 02: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại tại xưởng 2 khoảng 11 m^3/ngày.đêm.

Nước thải nguồn 01 và nguồn 03, nguồn 04, 05: đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m^3/ngày. đêm. Nước thải sau khi xử lý cùng với nước thải dòng 02 sau bể tự hoại được thoát về hố ga đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Do vị trí dự án nằm trong KCN Biên Hòa II, toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi thu gom và xử lý, đấu nối về Nhà máy XLNT tập trung của KCN Biên Hòa II. Do đó, nước thải phát sinh phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II.

Bảng 4.1. Thành phần các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn quy định của KCN Biên Hòa 2
1	Nhiệt độ	^{0}C	45
2	pH	-	5 - 10
3	Độ màu	Pt-Co	50

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn quy định của KCN Biên Hòa 2
4	BOD_5	mg/L	500
5	COD	mg/L	800
6	TSS	mg/L	300
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	20
8	Tổng nitơ	mg/L	40
9	Tổng phốt pho	mg/L	12
10	Cyanua (CN^-)	mg/L	0,0693
11	Tổng phenol	mg/L	0,099
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	20
13	As	mg/L	0,2
14	Hg	mg/L	0,1
15	Pb	mg/L	0,099
16	Cd	mg/L	0,0495
17	Cr^{6+}	mg/L	0,25
18	Cu	mg/L	1,98
19	Zn	mg/L	2,97
20	Ni	mg/L	0,198
21	Fe	mg/L	4,0
22	Cr^{3+}	mg/L	1,0
23	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

Bảng 4.2. Vị trí xả và nguồn tiếp nhận nước thải

TT	Vị trí	Toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*	
		X	***Y***
1	Hố ga đấu nối từ cơ sở vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí (phía sau Công ty)	1207061	402517

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải của KCN Biên Hòa II.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Ống thải từ hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 30.000 m^3/h.

+ Nguồn số 02: Ống thải từ lò hơi đốt dầu DO, công suất 01 tấn hơi/giờ.

- Dòng khí thải:

+ Dòng số 01: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 30.000 m^3/h.

Tổng lưu lượng thải tối đa: 30.000 m^3/h.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm khí thải:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm bụi, khí thải

TT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Lưu lượng	m^3/h	-
2	Toluen	mg/Nm^3	750
3	Xylen	mg/Nm^3	870
4	N-butyl acetate	mg/Nm^3	950
5	Ethyl acetate	mg/Nm^3	1.400
6	Metanol	mg/Nm^3	260

Ghi chú: *Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp UBND Tỉnh ban hành quyết định xác định được phân vùng môi trường).*

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

Bảng 4.4. Vị trí và phương thức xả khí thải

TT	Vị trí	Toạ độ *(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)*		Phương thức xả thải
		X	Y	
1	Hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 30.000 m^3/h	1207870	402347	Liên tục, 24/24 giờ

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Từ lò hơi, từ hệ thống xử lý hơi dung môi, hệ thống xử lý nước thải, máy trộn, máy nghiền, máy phân tán bột màu, máy khuấy trong khu vực sản xuất.

+ Nguồn số 01: Từ lò hơi. Tọa độ: X = 1207085m; Y = 402507m.

+ Nguồn số 02: Từ hệ thống xử lý hơi dung môi. Tọa độ: X = 1207870m; Y=402347m.

+ Nguồn số 03: Từ máy trộn trong khu vực sản xuất. Tọa độ: X = 1207160m; Y= 402493m.

+ Nguồn số 04: Từ máy nghiền trong khu vực sản xuất. Tọa độ: X = 1207135m; Y= 402254m.

+ Nguồn số 05: Từ máy phân tán bột màu trong khu vực sản xuất. Tọa độ: X = 1207154m; Y= 402478m.

+ Nguồn số 06: Từ máy khuấy trong khu vực sản xuất. Tọa độ: X = 1207474m; Y= 402154m.

+ Nguồn số 07: Từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X = 1207061m; Y= 402517m.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

+ Theo quy chuẩn của Bộ Y tế: QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (giá trị quy định ≤ 85dBA).

Bảng 4.5. Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc

Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA
8 giờ	85
4 giờ	88
2 giờ	91
1 giờ	94
30 phút	97
15 phút	100

+ Theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Bảng 4.6. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn

(Theo mức âm tương đương), dBA

TT	Khu vực	QCVN 26:2010/BTNMT	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

+ Theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Bảng 4.7. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Bảng 4.8. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên chất thải	Khối lượng đề xuất (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	47
	Tổng khối lượng	**47**

Bảng 4.9. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến tối đa (kg/năm)
1	Sắt đồng, nhôm vụn	25.150
2	Bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE, PP), nylon	25.578
3	Pallet thải, thùng carton, giấy các loại	75.783
4	Bụi thu hồi từ quá trình nạp liệu dạng bột	160
	Tổng	**126.671**

Bảng 4.10. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến tối đa (kg/năm)
1	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	KS	583.355
2	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	18 01 01	KS	17.329
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	KS	808
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	112
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	9.885
6	Giẻ lau dính sơn, hóa chất	18 02 01	KS	1.633
7	Cặn sơn thải	17 06 01	KS	31.607
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	2.323
9	Các loại pin; ắc quy thải	19 06 01	NH	214
10	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp lò hơi	12 09 03	KS	13
Tổng cộng				**647.278**

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh. Đồng thời hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý các loại chất thải đúng quy định.

- Công ty đã quản lý và kiểm soát các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý các loại chất thải đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải của Công ty thiết kế có tổng diện tích 163 m^2, được xây dựng có mái che, nền bê tông cốt thép, gờ bao xung quanh tránh nước mưa tạt vào, phân thành các khu vực riêng biệt như sau:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: Không bố trí khu vực lưu giữ.
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường: diện tích 57,5 m^2.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: diện tích 105,5 m^2.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có.

4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Hằng năm, Công ty đều thực hiện quan trắc định kỳ và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường, và trình nộp cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Lưu lượng xả thải của cơ sở

Bảng 5.1. Lưu lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

Lưu lượng	Tổng lưu lượng nước thải phát sinh năm 2024 (m^3/ngày.đêm)	Tổng lưu lượng nước thải phát sinh năm 2025 (m^3/ngày.đêm)
Nước thải sinh hoạt	11	9
Nước thải sản xuất	7	5
Tổng cộng	**17**	**14**

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty, năm 2025)

5.2.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ

Kết quả quan trắc nước thải tại vị trí đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II
1	pH	-	7,58	5 - 10
2	Độ màu	Pt-Co	43	50
3	BOD_5	mg/l	52	500
4	COD	mg/l	104	800
5	TSS	mg/l	<6	300
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12,4	20
7	Tổng nitơ	mg/l	16,5	40
8	Tổng phốt pho	mg/l	0,024	12

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II
9	Clorua (Cl^-)	mg/l	37	800
10	Clo dư (Cl_2)	mg/l	<0,02	5,0
11	Xyanua (CN^-)	mg/l	<0,002	0,0756
12	Tổng phenol	mg/l	<0,004	0,108
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3	20
14	As	mg/l	<0,001	0,2
15	Hg	mg/l	<0,0005	0,1
16	Pb	mg/l	<0,01	0,108
17	Cd	mg/l	<0,001	0,054
18	Cr^{6+}	mg/l	<0,01	0,25
19	Cu	mg/l	<0,01	2,16
20	Zn	mg/l	<0,05	3,24
21	Ni	mg/l	<0,01	0,216
22	Cr^{3+}	mg/l	<0,01	1,0
23	Tổng PCBs (*)	µg/L	KPH (LOD=0,2)	3,24

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai, năm 2024)

Ghi chú: (*): Thông số do Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng 3 thực hiện.

KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II
27	Nhiệt độ	^oC	28,2	45
28	pH	-	7,45	5 - 10
29	Độ màu	Pt-Co	48	50
30	BOD_5	mg/l	28	500
31	COD	mg/l	72	800
32	TSS	mg/l	39	300
33	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,6	20

TT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II
34	Tổng nitơ	mg/l	19,1	40
35	Tổng phốt pho	mg/l	3,7	12
36	Clorua (Cl^-)	mg/l	38,4	800
37	Clo dư (Cl_2)	mg/l	KPH	5,0
38	Xyanua (CN^-)	mg/l	KPH	0,0756
39	Tổng phenol	mg/l	KPH	0,108
40	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,33	20
41	As	mg/l	KPH	0,2
42	Hg	mg/l	KPH	0,1
43	Pb	mg/l	KPH	0,108
44	Cd	mg/l	KPH	0,054
45	Cr^{6+}	mg/l	KPH	0,25
46	Cu	mg/l	KPH	2,16
47	Zn	mg/l	KPH	3,24
48	Fe	mg/l	KPH	4,0
49	Mn	mg/l	KPH	1,0
50	Ni	mg/l	KPH	0,216
51	Cr^{3+}	mg/l	KPH	1,0
52	Tổng PCBs (*)	mg/l	KPH	0,00324

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, năm 2025)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

- *Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:*

Dựa vào kết quả quan trắc nước thải của Công ty tại các bảng trên cho thấy, nước thải sau xử lý của Công ty đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II, hệ thống xử lý của Công ty đang vận hành hiệu quả.

5.3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K_p=0,9; K_v= 0,6
1	Lưu lượng	m^3/h	1.726	Không quy định
2	SO_2	mg/Nm^3	KPH	270
3	NO_x	mg/Nm^3	124	459
4	CO	mg/Nm^3	208	540
5	Bụi	mg/Nm^3	73	108

(*Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, tháng 5/2024*)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

- *Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:*

Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2024 đạt so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=0,6; K_p=0,9 quy định.

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K_p=0,9; K_v= 0,6
1	Lưu lượng	m^3/h	1.289	Không quy định
2	SO_2	mg/Nm^3	3	270
3	NO_x	mg/Nm^3	52	459
4	CO	mg/Nm^3	104	540
5	Bụi	mg/Nm^3	37	108

(*Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam, ngày 06/5/2025*)

- *Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:*

- Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2025 đạt so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=0,6; K_p=0,9 quy định.

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc Ngày 27/02/2024		QCVN 20:2009/BTNMT
			KT1	KT2	
1	Lưu lượng	m^3/h	9.326	1.751	Không quy định
2	Benzen	mg/Nm^3	4,3	3,2	5
3	Toluen	mg/Nm^3	12,6	8,6	750
4	Naphtalen	mg/Nm^3	4,8	3,4	150
5	Methanol	mg/Nm^3	KPH	KPH	260
6	Xylen	mg/Nm^3	12,4	10,2	870
7	Cyclohexanone	mg/Nm^3	KPH	KPH	400
8	n-Butyl acetate	mg/Nm^3	5,6	4,8	950
9	Ethyl acetate	mg/Nm^3	4,0	3,6	1.400

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu, năm 2024)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2024 *(tt)*

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc		QCVN 20:2009/ BTNMT
			16/8/2024	13/8/2024 và 16/8/2024	
			KT1	KT2	
1	Lưu lượng	Nm^3/h	-	17.935	Không quy định
2	Toluen	mg/Nm^3	-	9,4	750
3	Methanol	mg/Nm^3	KPH	KPH	260
4	Xylen	mg/Nm^3	-	13,8	870
5	Cyclohexanone	mg/Nm^3	-	KPH	400
6	n-Butyl acetate	mg/Nm^3	KPH	KPH	950
7	Ethyl acetate	mg/Nm^3	KPH	KPH	1.400

(Nguồn: Công ty CP Xây dựng & Môi trường Đại Phú và Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, năm 2024)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện.

- *Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:* Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2024 đạt so với QCVN 20:2009/BTNMT quy định.

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị tính	Kết quả quan trắc	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	Nm^3/h	2.791	Không quy định
2	Toluen	mg/Nm^3	KPH	750
3	Methanol	mg/Nm^3	KPH	260
4	Xylen	mg/Nm^3	KPH	870
5	Acetone	mg/Nm^3	KPH	Không quy định
6	n-Butyl acetate	mg/Nm^3	KPH	950
7	Ethyl acetate	mg/Nm^3	KPH	1.400

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam và Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi trường, 06/5/2025)

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- *Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:*

Kết quả quan trắc khí thải từ HTXL hơi dung môi năm 2025 đạt so với QCVN 20:2009/BTNMT quy định.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2025 là 33 tấn, được thu gom vào chứa dung tích 660 lít đặt tại khuôn viên Công ty và hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh năm 2025 là 39.729 kg, được thu gom và hợp đồng với Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

c. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom và hợp đồng với Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập và Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2 để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 5.9. Thống kê chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh năm 2025 (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	182.590	KS
2	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	5.424	KS
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	253	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	35	NH
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	3.094	KS
6	Giẻ lau dính sơn, hóa chất	Rắn	18 02 01	511	KS
7	Cặn sơn thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	9.893	KS
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	727	NH
9	Các loại pin; bình ắc quy thải	Rắn	19 06 01	67	NH
10	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	17 06 01	0	NH
11	Thuỷ tinh nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	0	KS
12	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp lò hơi	Bùn	12 09 03	0	KS
Tổng cộng				**202.594**	

(Nguồn: Chứng từ chất thải nguy hại của Công ty, năm 2025)

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

- Ngày 13/01/2026, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai lập Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường số 07/BB-VPHC để rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm của Công ty với hành vi: "Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh".

- Ngày 21/01/2026, UBND phường Long Hưng có Quyết định số 105/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty, trong đó Công ty đã

thực hiện hành vi vi phạm hành chính nêu trên, đồng thời bổ sung hình thức xử phạt: "Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của cơ sở trong thời hạn 4,5 tháng kể từ ngày nhận được quyết định này theo điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022".

- Ngày 23/01/2026, Công ty đã thực hiện nộp phạt theo quy định. Đồng thời, Công ty đã gửi văn bản số 01/URAI/2026 ngày 23/01/2026 đến UBND phường Long Hưng về việc xin gia hạn ngày đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải bắt đầu từ ngày 10/02/2026.

(Các biên bản làm việc của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính; Văn bản giải trình của Công ty; Biên lai nộp tiền được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Số lượng	Công suất hệ thống	Thời gian
1	Hệ thống xử lý nước thải	01	25 m^3/ngày.đêm	Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu VHTN khi Công ty thực hiện nâng công suất tối đa
2	HTXL hơi dung môi	01	30.000 m^3/h	

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Căn cứ khoản 5 Điều 21 sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), nên việc quan trắc chất thải do Công ty tự quyết định, bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

STT	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian	Tần suất	Số lượng	Quy chuẩn so sánh
I	**Nước thải**					
1	NT1: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (Tọa độ: X= 1207062; Y= 402515)	Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Xyanua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{6+}, Cu, Zn, Ni Cr^{3+}, Fe, Coliform.	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu VHTN	01 ngày/lần x 03 ngày liên tiếp	01 mẫu	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II
2	NT2: Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý (Tọa độ: X= 1207061; Y= 402517)				03 mẫu	
II	**Khí thải**					
1	KT1: Đầu ra sau HTXL hơi dung môi (Tọa độ: X = 1207175; Y = 402508)	Lưu lượng, Toluen, Xylen, n-butyl acetate, Ethyl acetate, Metanol	Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu VHTN	01 ngày/lần x 03 ngày liên tiếp	03 mẫu	Áp QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định xác định được phân vùng môi trường)

Khi có sự thay đổi về thời gian quan trắc chất thải, Công ty sẽ có văn bản thông báo đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về tiến độ hồ sơ, cũng như thông báo về thời gian lấy mẫu thực tế đánh giá hiệu quả khi công trình vận hành ổn định nhằm đảm bảo cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tiến hành lấy mẫu đối chứng kịp thời.

❖ *Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường Công ty dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm:*

Tên đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai.

Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai là đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai, được thành lập tại Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Trung tâm đã được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo Quyết định số 432/QĐ-UBND ngày 18/7/2025.

Trung tâm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 29/GCN-BTNMT ngày 08/9/2023 (mã số VIMCERTS 003) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định.

Văn phòng Công nhận Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã cấp Quyết định số 998/QĐ-VPCNCL ngày 17/4/2025 về việc công nhận Phòng thí nghiệm của Trung tâm phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017, số hiệu VILAS 058.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

+ Đối với nước thải: Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), cơ sở đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II, do đó cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ. Tuy nhiên, chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải theo Hợp đồng xử lý nước thải số 67/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Do đó, Công ty sẽ tiến hành quan trắc chất lượng nước thải tại vị trí đấu nối của KCN Biên Hòa II, cụ thể như sau:

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở

STT	Vị trí thu mẫu	Thông số	Tần suất thu mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	**Nước thải**			
1	Nước thải tại vị trí đấu nối (Tọa độ: X= 1207061; Y= 402517)	Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Xyanua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr^{6+}, Cu, Zn, Ni Cr^{3+}, Fe, Coliform.	01 năm/lần	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II

+ Đối với khí thải: Theo số thứ tự 9, Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp của Công ty < 50.000 m^3/h, do đó cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ. Tuy nhiên, chất lượng khí thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Do đó, Công ty sẽ tiến hành quan trắc chất lượng khí thải tại đầu ra sau HTXL hơi dung môi, cụ thể như sau:

Bảng 6.4. Chương trình quan trắc khí thải định kỳ của cơ sở

STT	Vị trí quan trắc	Thông số	Tần suất thu mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu ra sau HTXL hơi dung môi. Tọa độ: X=1207175; Y=402508	Lưu lượng, Toluen, Xylen, n-butyl acetate, Ethyl acetate, Metanol	01 năm/lần	Áp QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định xác định được phân vùng môi trường)

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Công ty sẽ thực hiện hoạt động quan trắc môi trường theo kế hoạch của cơ sở, để theo dõi các công trình xử lý nhằm đảm bảo các nguồn thải được kiểm soát, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định, với tổng kinh phí thực hiện dự kiến khoảng 40 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

7.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

- Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH cam kết bảo đảm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu trong báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của Việt Nam.

- Chủ cơ sở cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép trước khi dự án đi vào vận hành.

7.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan

- Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom và thoát nước mưa với hệ thống thu gom và thoát nước thải;

- Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn phát sinh được thu gom và xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đấu nối vào hệ thống mương dẫn nước thải chung của KCN về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II; Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải phát sinh từ cơ sở, không để nước rò rỉ ra môi trường và phòng ngừa xảy ra sự cố về nước thải;

- Vận hành HTXL nước thải đúng kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra lưu lượng nước thải đầu vào nhằm phát hiện kịp thời sự cố rò rỉ hoặc lưu lượng nước thải tăng đột biến;

- Vận hành HTXL khí thải đúng kỹ thuật; Thường xuyên kiểm tra hệ thống nhằm phát hiện kịp thời các sự cố xảy ra, đảm bảo xử lý khí thải tương ứng với công suất sản phẩm; xử lý khí thải đạt quy chuẩn QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B từ ngày 01/01/2032 (trong trường hợp UBND Tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định xác định được phân vùng môi trường).

- Cam kết hợp đồng với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm;

- Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, phân loại tại nguồn, thực hiện quản lý nghiêm ngặt và hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định tại Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung;

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động. Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ nhanh chóng khắc phục trong thời gian ngắn nhất và báo cáo với cơ quan chức năng về môi trường để được hướng dẫn và phối hợp thực hiện;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước; tuân thủ quy định về công khai thông tin, dữ liệu môi trường theo quy định. Khi xảy ra sự cố, Công ty sẽ nhanh chóng khắc phục trong thời gian ngắn nhất và báo cáo với cơ quan chức năng về môi trường để được hướng dẫn và phối hợp thực hiện.

7.3. Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường

- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, các Nghị định, Thông tư và văn bản pháp quy hiện hành có liên quan đến hoạt động của cơ sở;

- Thực hiện lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định hiện hành; cập nhật, lưu giữ số liệu phục vụ kiểm tra;

- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do quá trình hoạt động sản xuất. Trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, Chủ cơ sở cam kết khắc phục và phục hồi môi trường theo quy định của Pháp luật.

- Cam kết rà soát sự phù hợp của các công trình xây dựng theo đúng quy hoạch, giấy phép xây dựng được cấp. Trường hợp có sai khác, liên hệ cơ quan quản lý để được hướng dẫn xử lý.

- Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ nộp phạt theo đúng quy định tại quyết định số 105/QĐ-XPHC, ngày 22/1/2026 của UBND Phường Long Hưng. (*Đính kèm quyết định và biên lai nộp phạt tại phụ lục*).

PHỤ LỤC

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

2. CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ

3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

4. CÁC BẢN VẼ

PHỤ LỤC 1.

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600245416, đăng ký lần đầu ngày 08/01/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16/1/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218728438, chứng nhận lần đầu ngày 08/01/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 5/1/2026.

- Giấy phép xây dựng số 26/GPXD ngày 07/6/1996 và giấy phép xây dựng số 89/GPXD ngày 29/8/2012 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

- Quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1009/QĐ-MTg ngày 04/5/1996 do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp.

- Giấy phép môi trường của KCN Biên Hòa II.

- Giấy chứng nhận PCCC và các biên bản kiểm tra công tác PCCC.

- Kiểm định lò hơi

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH.

- Chứng từ giao nhận chất thải.

- Nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- MSDS.

- Biên bản xử phạt vi phạm hành chính.

- Biên lai nộp phạt vi phạm hành chính.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3600245416

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 16 tháng 01 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: URAI PHANICH (VIETNAM) CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *(0251) 3836617, 3836618, 3836619* Fax: *(0251) 3836073*

Email: *uraipaint@yahoo.com* Website: *www.uraipaints.com*

3. Vốn điều lệ : 207.810.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm lẻ bảy tỷ tám trăm mười triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: URAI PHANICH COMPANY LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *0105526042480*

Ngày cấp: *10/10/1983* Nơi cấp: *Bộ Thương mại Thailand*

Địa chỉ trụ sở chính: *54/1 Soi Sathorn 11 (Section 3), South Sathorn Road Yannawa, Sathorn Bangkok 10120, Thái Lan*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: THONGMA PERMSUBHIRUNYA Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *02/01/1953* Dân tộc: *Quốc tịch: Thái Lan*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *AC5253318*

Ngày cấp: *03/07/2023* Nơi cấp: *Sathorn District, Bangkok, Thailand*

Địa chỉ thường trú: *14, Sub-alley 3 off Sathorn 11 Alley, Yan Nawa Sub-district, Bangkok Metropolis, Thái Lan*

Địa chỉ liên lạc: *14, Sub-alley 3 off Sathorn 11 Alley, Yan Nawa Sub-district, Bangkok Metropolis, Thái Lan*

* Họ và tên: KITTI NITNITIPHRUT Giới tính: *Nam*

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: *02/12/1966* Dân tộc: *Quốc tịch: Thái Lan*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *AC2405913*

Ngày cấp: *23/08/2021* Nơi cấp: *Bangkok Yai District, Thailand*

Địa chỉ thường trú: *712, Phetkasem 4 Alley, Wat Thaphra Sub-district, Bangkok Yai District, Bangkok Metropolis, Thái Lan*

Địa chỉ liên lạc: *Số 7, đường 2A, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

KT. **TRƯỞNG PHÒNG**

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3218728438

Chứng nhận lần đầu: ngày 08 tháng 01 năm 1996

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư: ngày 13 tháng 8 năm 2025

Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 05 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218728438 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN nộp ngày 31 tháng 12 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN; mã số dự án 3218728438 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 8 năm 2025;

Được đăng ký: Điều chỉnh thời hạn hoạt động của dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

URAI PHANICH COMPANY LIMITED, Giấy phép thành lập số 0105526042480 ngày 10 tháng 10 năm 1983 tại Thái Lan.

Địa chỉ trụ sở chính: 54/1 Soi Sathorn 11 Section 3, Sathorn Tai Road, Yannawa Sub-district, Sathorn District, Bangkok Metropolis, Thailand.

Người đại diện: Ông THONGMA PERMSUBHIRUNYA; sinh ngày 02 tháng 01 năm 1953; quốc tịch: Thái Lan; hộ chiếu số AC5253318 cấp ngày 03 tháng 7 năm 2023 tại Thái Lan; địa chỉ thường trú: 14, Sub-alley 3 off Sathorn 11 Alley, Yan Nawa Sub-district, Bangkok Metropolis, Thái Lan; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600245416 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 1996, thay đổi lần thứ năm ngày 16 tháng 01 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành VSIC
01	Sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán.	30.000 tấn sản phẩm/năm	2022
02	Thực hiện quyền xuất khẩu và quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với mục tiêu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.		

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 16.079 m^2.

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 102.738.297.000 (một trăm lẻ hai tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn) đồng, tương đương 6.401.140 (sáu triệu, bốn trăm lẻ một nghìn, một trăm bốn mươi) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 99.810.000.000 (chín mươi chín tỷ, tám trăm mười triệu) đồng, tương đương 5.800.000 (năm triệu, tám trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 90,60% tổng vốn đầu tư do URAI PHANICH COMPANY LIMITED góp; tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2045.

7. Tiến độ thực hiện dự án: Đi vào hoạt động từ tháng 5 năm 1997.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, quy hoạch, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được thực hiện triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

4. Đối với việc gia hạn Hợp đồng thuê đất phải thực hiện theo quy định pháp luật. Trường hợp không được sử dụng địa điểm thực hiện dự án tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, nhà đầu tư phải di dời dự án đến vị trí mới phù hợp để tiếp tục hoạt động hoặc thực hiện thủ tục chấm dứt dự án theo quy định.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218728438 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- *Như điều 5;*
- *Lưu VT, ĐT*

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

SỐ 26/GPXD

NGÀY CẤP 07 - 06 - 1996

BAN QUẢN LÝ KCN
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
SỐ 26 /GPXD

Xây dựng mới	X
Cải tạo sửa chữa	

1. Cấp cho : CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
Địa chỉ : Khu công nghiệp Biên-hòa II Tỉnh Đồng Nai.
Được phép xây dựng công trình : Nhà máy sản xuất các loại sơn
Theo thiết kế do X/n Khảo sát và Xây dựng thuộc Cty Xây dựng và Tư vấn đầu tư.
Đã được thẩm định
Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai thẩm định tại văn bản số 176/SXD ngày 06 tháng 06 năm 1996.
Gồm các hạng mục sau đây

1-Nhà xưởng (3 dãy)	7.200m2
2-Nhà làm việc 3 tầng	360m2
3-Nhà xe	80m2
4-Nhà bảo vệ/Cổng tường rào	16m2
5-Nhà vệ sinh	56m2
6-Trạm điện	16m2
7-Nhà để máy phát điện	32m2
8-Đường nội bộ,sân bãi	
9-Hệ thống thoát nước toàn khu	

Tổng diện tích xây dựng có mái che 7760m2 chiếm 52,6o/o tổng DT đất:14749m2
Trên lô đất số 36 thuộc KCN Biên hòa II Tỉnh Đồng Nai.
Diện tích cây xanh tối thiểu 2.212m2 chiếm 15o/o tổng DT đất
Lưu ý: Hàng rào tiếp giáp với mặt tiền đường phải xây thoáng mỹ quan.

2. Những điều cần lưu ý :

2.1 Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan hoặc khi xây dựng gây hư hại công trình lân cận.

2.2 Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây :

- Việc thi công công trình phải do đơn vị có chức năng và tư cách pháp nhân thực hiện.
- Thông báo cho cơ quan cấp phép kiểm tra khi định vị công trình để xây móng và khi đấu nối các công trình kỹ thuật hạ tầng vào mạng chung.
- Xuất trình giấy phép cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và yết bảng số giấy phép, tên đơn vị thiết kế, thi công tại chân công trình.
- Khi thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và phải có quyết định của cơ quan thẩm định thiết kế, cấp phép xây dựng.
- Khi xây dựng xong, chủ đầu tư báo cho Ban Quản Lý KCN Đồng Nai để tổ chức đưa công trình vào sử dụng.

2.3 Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn một năm kể từ ngày ký. Quá thời hạn qui định phải xin giấy phép gia hạn.

Đồng Nai, ngày 07 tháng 06 năm 1996
TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KCN ĐỒNG NAI

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG THỰC: SAO Y BẢN CHÁNH
45850

Nguyễn Thị Thanh Hà
CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐÃ THU LỆ PHÍ

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 8 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 89 /GPXD

1. Cấp cho: **Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

2.1. Nhà căn tin:

+ Diện tích xây dựng: 188,60 m².
+ Tổng diện tích sàn: ~~188,60 m²~~ 377,20 m² 2 tầng
+ Chiều cao: + 9,55 m; số tầng: ~~01 tầng~~ 2 tầng
+ Cốt nền xây dựng: + 0,45 m (so với cốt sân đường nội bộ).

2.2. Nhà xe:

+ Diện tích xây dựng: 155,00 m^2.
+ Tổng diện tích sàn: 295,00 m^2.
+ Chiều cao: + 7,14 m; số tầng: 02 tầng.
+ Cốt nền xây dựng: + 0,30 m (so với cốt sân đường nội bộ).

2.3. Vị trí xây dựng: Lô đất theo Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 21/HĐTĐ/BH2 ngày 02/8/2010 và Phụ lục số 21/HĐTĐ/BH2/PL1 ngày 26/5/2011 ký kết giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH; diện tích đất: 16.079,00 m^2, tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.4. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Phù hợp quy hoạch chi tiết KCN được duyệt.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:
- Như mục 1;
- Lưu:VT, QHXD (Th);
7568C.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các Chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Urai Phanich (Việt Nam) trách nhiệm hữu hạn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600245416 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 08/01/1996; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/10/2015

Địa chỉ: Số 7 đường 7A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CD 543696

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất: phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m^2)	Hình thức sử dụng	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Nguồn gốc sử dụng
1	1	14749,0	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	08/01/2026	Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình)
1	3	1330,0	Sử dụng riêng	Đất khu công nghiệp	08/01/2026	Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình)

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: Loại công trình:

Nhà máy sản xuất các loại sơn

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn (m2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
1.Nhà bảo vệ	16,0	16,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
2.Nhà làm việc (3 tầng)	360,0	360,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
3.Nhà xưởng	2400,0	2400,0	Sở hữu riêng	3	08/01/2026
4.Nhà vệ sinh	56,0	56,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
5.Trạm điện	16,0	16,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
6. Nhà để máy phát điện	32,0	32,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
7.Nhà đặt máy hút gió	12,0	12,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
8. Nhà xưởng (2 nhà)	4800,0	4800,0	Sở hữu riêng	3	08/01/2026
9.Nhà xưởng (mở rộng)	1155,0	1155,0	Sở hữu riêng	3	08/01/2026
10.Nhà căn tin	188,3	376,6	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
11.Nhà xe	155,0	295,0	Sở hữu riêng	4	08/01/2026
12.Bể xử lý nước thải	24,37	48,74	Sở hữu riêng	4	08/01/2026

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Đồng Nai, Ngày 14 tháng 7 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Minh Đức

Số vào sổ cấp GCN: CT 29892

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

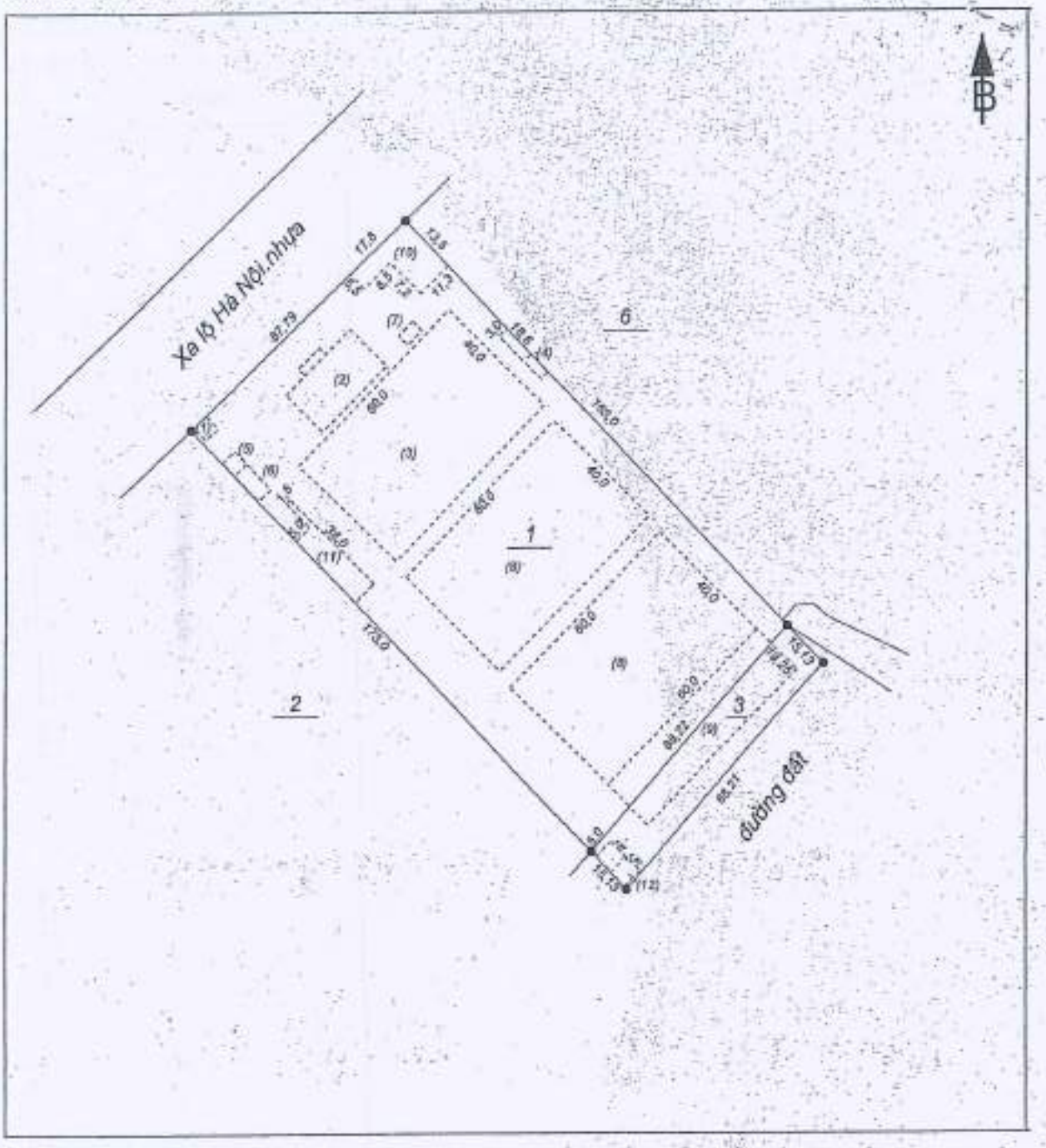

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số 2

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

752805616000070

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
(Chuyển tiếp Trang bổ sung số: .....)	

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

01,03 01

Thửa đất số: **Tờ bản đồ số:**

Số phát hành GCN: CD 543696 **Số vào sổ cấp GCN:** CT29893

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nội dung đăng ký thế chấp ngày 23/10/2003 từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **O 796882** ký, cấp ngày 19/06/2001 sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CD 543696**. Cụ thể như sau: -Đã đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất cho Ngân hàng Liên doanh Việt Thái tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 069/2003/TC, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 23/10/2003. -Lý do: cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	**Ngày** 15/7/**2016** **Giám đốc** VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI **Hoàng Văn Dung**
- Xóa nội dung đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký ngày 23/10/2003 (Hợp đồng thế chấp số **069/2003/TC**) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 796882, cấp ngày 19/6/2001 theo đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH và Ngân hàng Liên doanh Việt Thái ký kết ngày 26/7/2005 (chuyển tiếp nội dung xóa thế chấp từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 796882 và đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 26/7/2005 do hai bên ký kết)./.	Ngày 25/8/2016 **Giám đốc** VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI **Hoàng Văn Dung**

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 01...

1099/MTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
Độc lập - Tự do - Môi trường

Số: 1099 / QĐ-MTg

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG VỀ VIỆC: PHÊ CHUẨN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CÔNG TY TNHH URAI PHANICH VIETNAM

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

-Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc Hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993;
-Căn cứ Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính Phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
-Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính Phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
-Xét Đơn xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động của chủ Dự án ngày 12/2/1996;
-Xét Biên bản họp Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án ngày 26/3/1996;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê chuẩn nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án công ty TNHH Urai Phanich Vietnam đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 26/3/1996 và những nội dung đã được bổ sung theo yêu cầu.
Điều 2. chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu đối với chủ Dự án kèm theo Quyết định này.
Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những nội dung bổ sung đã được phê chuẩn cùng với những yêu cầu đối với chủ Dự án là cơ sở để các Cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.
Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, chủ Dự án phải có báo cáo bằng văn bản gửi Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra.
Điều 5. Uỷ nhiệm Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Đồng nai theo dõi, giám sát việc thực hiện của Dự án.

KT/ BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC,CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Thứ trưởng

Chu Tuấn Nhã

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Urai Phanich Vietnam
-Bộ Kế hoạch và Đầu tư
-Bộ Công nghiệp
-UBND tỉnh Đồng nai
-Sở KHCN&MT Đồng nai
- Lưu VP Bộ, Cục MTg.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số Chứng Thực: 3797 Quyển Số: 2 SCT/BS
Ngày 22-03-2016
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 7

Huyền Tôn Nữ Tuyết Hoa

Scanned by CamScanner

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHHH URAI PHANICH VIETNAM

Kèm theo Quyết định số 1009/ QĐ-MTg, ngày 4 tháng 5 năm 1996
của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

1. Phải xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn Môi trường Việt nam 1995, nước thải đạt TCVN loại A trước khi thải ra sông Đồng nai.
2. Đây là một dự án có khối lượng dung môi lớn, nên đặc biệt lưu ý đến các biện pháp phòng chống sự cố như cháy nổ từ khâu nhập hàng, vận chuyển, pha trộn và kho tàng trữ.

Scanned by CamScanner

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 580 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 654/SZB-KT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Biên Hòa II và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, địa chỉ tại số 1, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Biên Hòa II có địa chỉ tại phường Long Bình Tân và phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Long Bình Tân và phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601867699 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 7 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 5 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3601867699.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	Mã ngành kinh tế Việt Nam
Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm	A 01461
Sản xuất và chế biến thực phẩm	C 10

Tên ngành, nghề được thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	Mã ngành kinh tế Việt Nam
Sản xuất đồ uống	C 110
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C 120
Dệt	C 13
Sản xuất trang phục	C 14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C 15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện)	C 16
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C 170
In ấn và dịch vụ liên quan đến in	C 181
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C 20
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 210
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C 239
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C 251
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C 259
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
Sản xuất đồ điện dân dụng	C 27
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 331
Sản xuất nước đá	C 35302
Truyền tải và phân phối điện	D 3512
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G 45
Bưu chính và chuyển phát	H 53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H 5229
Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở	L 68104
Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M 71200

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 394,63 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày *26* tháng *12* năm 20*24* đến ngày *25* tháng *12* năm 20*31*).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Lưu: VT, KSONMT, O.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp, tổ chức nằm trong Khu công nghiệp Biên Hòa II và Khu công nghiệp Biên Hòa I.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (súc rửa dụng cụ phòng thí nghiệm).

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn và sân phơi bùn.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của Văn phòng Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ trạm bơm tăng áp nước cấp Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam (Biên Hòa) (đã được miễn trừ đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Suối Bà Lúa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp xả ra suối Bà Lúa tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1206535; Y = 402366 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý qua mương quan trắc nước thải tự động theo đường ống tự chảy ra suối Bà Lúa sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai đoạn thuộc phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	^oC	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
5	Amoni (theo N)	mg/l	4,05		Không thuộc đối tượng
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD5 (20°C)	mg/l	24,3		
8	Asen (As)	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081		
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,0405		
12	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,0405		
13	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0, 162		
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162		
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,405		
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81		
19	Tổng Xianua (CN^-)	mg/l	0,0567		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,162		
23	Florua (F^-)	mg/l	4,05		
24	Tổng Nitơ	mg/l	16,2		
25	Tổng Phốt pho	mg/l	3,24		
26	Clo dư	mg/l	0,81		
27	Coliform	MPN/ 100 ml	3.000		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
30	Clorua	mg/l	405		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,0405	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đấu nối của Khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 8.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của khu điều hành nhà máy xử lý nước thải tập trung (nguồn số 02), của Văn phòng Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (nguồn số 05), của trạm bơm tăng áp nước cấp Khu công nghiệp Biên Hòa II (nguồn số 06) được đưa qua bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 8.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 03 và 04) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, tổng công suất 8.000 m^3/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của Công ty TNHH Electronic Tripod Việt Nam (Biên Hòa) trong Khu công nghiệp (nguồn số 07) được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty và xả thẳng ra nguồn tiếp nhận là suối Bà Lúa, cuối cùng đổ ra sông Đồng Nai.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp có tổng công suất thiết kế 8.000 m^3/ngày, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom (có tách rác thô) → Sàng quay (tách rác tinh) → Bể xử lý hóa lý → Bể điều hòa → Mô đun 1/Mô đun 2 → Hồ hoàn thiện (ngăn 1) → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện ngăn 2 → Nguồn tiếp nhận. Trong đó:

+ Mô đun 1 (công suất 4.000 m^3/ngày): Các Bể Unitank → Bể chứa nước sạch.

+ Mô đun 2 (công suất 4.000 m^3/ngày): Các bể Selector → Các bể C-Tech.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 8.000 m^3/ngày (24 giờ) (bao gồm 02 mô đun có công suất 4.000 m^3/ngày/mô đun).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $FeCl_3$, NaOH, Polymer Anion, Polymer Cation, Javen, Chlorine ($Ca(OCl)_2$) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại bể quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng bể sự cố có dung tích thiết kế 4.000 m^3, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố. Bể sự cố có kết cấu bằng bê tông cốt thép.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Các biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp hoặc vào hệ thống xử lý nước thải của các doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp thuộc danh sách nêu trên hoặc kiểm tra đột xuất các doanh nghiệp thứ cấp.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Trang bị máy phát điện dự phòng đảm bảo luôn đáp ứng đủ điện năng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung và dự phòng thiết bị thay thế.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

b) Các biện pháp ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Tiến hành đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, bơm nước thải sau xử lý về bể sự cố, nước thải từ hồ hoàn thiện sẽ bơm về bể sự cố để lưu trữ. Nhân viên vận hành rà soát tìm nguyên nhân, sau đó tiến hành cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải từ bể sự cố được mở van chảy về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng hoặc chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận: Khi xảy ra sự cố, kiểm tra chất lượng nước thải của các doanh nghiệp nghi vấn, lập biên bản đối với doanh nghiệp xả không đạt tiêu chuẩn. Các doanh nghiệp không bị vượt chuẩn vẫn xả thải bình thường; tiến hành điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào hệ

thống xử lý nước thải tập trung, lượng nước thải còn lại từ bể thu gom được bơm về lưu chứa tại bể sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ bể sự cố được mở van chảy về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp xảy ra sự cố về thiết bị hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung dừng để bảo dưỡng, thay thế thiết bị: Tiến hành đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, bơm nước thải sau xử lý về bể sự cố; nước thải từ bể thu gom sẽ bơm về hồ sự cố để lưu trữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ bể sự cố được mở van chảy về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp xảy ra sự cố do quá trình xử lý hóa lý, sinh học: Tiến hành đóng van xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, bơm nước thải sau xử lý về bể sự cố, nước thải từ bể thu gom sẽ bơm về bể sự cố để lưu trữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ bể sự cố được mở van chảy về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung ngừng hoạt động đột ngột do sự cố mất điện: Sử dụng máy phát điện dự phòng cho quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đấu nối của Khu công nghiệp Biên Hòa II:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	pH	-	5-10
3	Màu	Pt/Co	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	TSS	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,108
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,054
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	1
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,16
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24
15	Niken (Ni)	mg/l	0,216
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	4
18	Tổng Xianua (CN^-)	mg/l	0,0756
19	Tổng Phenol	mg/l	0,108
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,5
22	Florua (F^-)	mg/l	5,4
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Phốt pho	mg/l	12
26	Clorua (Cl^-)	mg/l	800
27	Clo dư	mg/l	5
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,297
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,324
30	Tổng PCB	mg/l	0,00324
31	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của cụm bể C-tech (giai đoạn 2) của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí bể sự cố 4.000 m^3 tại nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1206630; Y = 402472.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1206620; Y = 402472.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1206675; Y = 402465.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.

1.2. Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị bảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.3 Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	110
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	224
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	20
4	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử thải	19 02 05	100
5	Các loại chất thải oxi hóa thải (nước thải phòng thí nghiệm dạng đậm đặc có thành phần nguy hại như axit, Penanganat)	19 09 04	300
Tổng khối lượng			**754**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	20
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống XLNT tập trung	12 06 05	1.500.000
3	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	18 01 01	180
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	10
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	96
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (kính thải bỏ)	19 12 03	100
Tổng khối lượng			**1.500.406**

1.3 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì thải, giấy các loại, rác thải từ công tác duy tu, vệ sinh phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II và văn phòng Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.	78.000
2	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa.	5.000
Tổng khối lượng		**83.000**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II và văn phòng Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình): 23 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích khoảng 336 m^2.

- Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có gờ chống tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bể nén bùn, thùng chứa, máy ép bùn.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Sân phơi bùn có diện tích 200 m^2 nền bê tông cốt thép, lợp mái tôn, rãnh thu nước thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình thu gom và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình thu gom và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng của "Khu công nghiệp Biên Hòa II" tại phường Long Bình Tân và phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 174/QĐ-MTg ngày 31 tháng 01 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu Công nghiệp Biên Hòa II - thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (công suất 200 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng dự phòng trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Phải có biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghệ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

8. Bảo đảm diện tích và tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số

22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; các quy định khác của chính quyền địa phương.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 99/PC23 -TD/PCCC

Đồng nai, ngày 22tháng 05 năm 2007.

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VÀ THIẾT BỊ PCCC

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.

- Căn cứ nghị định số 35/2003/NĐ – CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT – BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.

Qua xem xét hồ sơ thiết kế tầng lửng trong khu vực nhà kho nguyên liệu và thành phẩm của công ty TNHH URAIPHANICH VIỆT NAM.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

CHỨNG NHẬN

Công trình : Tầng lửng – Công ty TNHH URAIPHANICH

Địa chỉ : KCN Biên Hoà II-TP.Biên Hoà- Đồng Nai.

Đơn vị thiết kế : CTY TNHH XD-TM - TH - HC Đức Thành An.

Theo các bản vẽ thiết kế kỹ thuật : KT01/04 ÷ KT04/04 ; PCCC 02

- Đã được thẩm định PCCC: Công trình bậc IV chịu lửa, Lối thoát hiểm, Hệ thống PCCC.

- Các yêu cầu kèm theo:

1. Có giải pháp nâng bậc chịu lửa của tầng lửng từ bậc IV lên bậc II chịu lửa đảm bảo: Cột có giới hạn chịu lửa ≥ 120 phút, Cầu thang ≥ 60 phút, Sàn ≥ 45 phút.(Sơn chống cháy dày 2mm)

2. Bố trí thêm 01 cầu thang cho tầng lửng trong kho nguyên liệu, chiều rộng vế thang ≥ 1.05m.

3. Hệ thống báo cháy tự động: Trung tâm báo cháy bố trí ở nơi có người thường trực 24/24 hoặc có chức năng thông tin về nơi có người thường trực. Nối đất trung tâm báo cháy $R_d \leq 04\ \Omega$, điện trở mỗi kênh báo cháy $\leq 10\Omega$.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Đơn vị thiết kế
- Lưu PC23

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
Số: 110 /ĐK-PCCC (PC23)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC4
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ đề nghị cấp "Giấy chứng nhận đủ điều kiện về PCCC" của ông/bà: LÊ QUANG TÂN Chức vụ: PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
đại diện cho: CÔNG TY TNHH URAI PHANICH VIỆT NAM
và biên bản kiểm tra các điều kiện về PCCC của Phòng Cảnh Sát PCCC
lập ngày 6 tháng 11 năm 2007

(1) PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH URAI PHANICH VIỆT NAM.
Thuộc: 100% THÁI LAN.
Địa chỉ: KCN Biên Hoà II - TP. Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận này có đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật để: Sản xuất, kinh doanh

Đồng thời ông/bà: Lê Quang Tân có trách nhiệm duy trì liên tục điều kiện về PCCC đã chứng nhận của Phòng Cảnh Sát PCCC trong suốt quá trình hoạt động.

Đồng Nai, ngày 8 tháng 11 năm 2007
(3) TRƯỞNG PHÒNG PC23
(Ký tên, đóng dấu)

THƯỢNG TÁ Phạm Đức Hợp

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
(2) Tên cơ sở hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Chức danh người ký giấy.

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Số: 502./PCCC/NT

"V/v: Văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 08 tháng 11 năm 2007

Kính gửi: CÔNG TY URAIPHANICH VIỆT NAM TNHH..

Theo văn bản số 128 ngày 07/11/2007 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của CÔNG TY URAIPHANICH VIỆT NAM TNHH

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 07/11/2007.

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : CÔNG TY URAIPHANICH VIỆT NAM TNHH
Chủ đầu tư : CÔNG TY URAIPHANICH VIỆT NAM TNHH
Xây dựng tại : KCN Biên Hoà II – TP.Biên Hoà – Đồng Nai

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động (Nhà xưởng sản xuất,Nhà kho thành phẩm, nhà kho nguyên liệu, sàn lưng).

- Bình chữa cháy tự động(Bồn dầu DO, khu vực nhà để Gas).

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

-Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 07/11/ 2007.

-Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư CT;*
- *Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);*
- *Lưu PC23;*

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Đặng Văn Hợp

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày ..... tháng ..... năm 200.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY & CHỮA CHÁY

CÔNG TRÌNH: .....Công Ty URAI HANICH (VIỆT NAM) TNHH.....

HẠNG MỤC: .....Hệ thống báo cháy + bình chữa cháy tự động.....

Vào hồi 10 giờ 00 ngày 07 tháng 11 năm 200.7

Tại công trình : .....Công Ty URAI HANICH (Việt Nam) TNHH.....

Thuộc : .....100% vốn Đài Loan.....

Địa điểm xây dựng : .....Lô C1 B.H.I.P. Biên Hòa Đồng Nai.....

Chúng tôi gồm :

1. Đại diện cơ quan PCCC :

- .....Thượng tá : Phạm Đức Vọng.....Trưởng phòng.....
- .....
- .....

2. Đại diện chủ đầu tư :

- .....Ông : Sittichai Titprasert.....Quản đốc.....
- .....
- .....

3. Đại diện đơn vị thi công :

- .....Bà : Phạm Thị Diệp.....Đại diện Cơ Sở TBPCCC Phương Nam.....
- .....
- .....
- .....

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình :.....

.....Hệ thống báo cháy tự động + khu vực xưởng + kho.....

Với các nội dung như sau :

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật :

.....Hồ sơ thiết kế hệ thống báo cháy cho khu vực nhà xưởng,
nhà kho đã được cơ quan PCCC thẩm duyệt.....
.....
.....
.....

2. Kiểm tra thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC :

- Hệ thống báo cháy được lắp đặt gồm : 1 Trung tâm, 06 Cặp đầu báo beam được lắp đặt tại Khung sản xuất 01 Cặp ; Đầy cho thanh phẩm 02 Cặp ; tại kho nguyên vật liệu 03 Cặp. Kiểm tra hoạt động của đầu báo, trung tâm báo cháy → hoạt động tốt.
- Bình chữa cháy tại đường bãi đậu xe khu vực để CTS.

3. Kết luận và kiến nghị :

- Hệ thống báo cháy được lắp đặt đúng theo bản vẽ thiết kế đã được cơ quan pccc thẩm duyệt.
- Đồng ý đưa hệ thống vào hoạt động.
- Chủ đầu tư phải có trách nhiệm duy trì chế độ hoạt động thường xuyên của hệ thống và có chế độ bảo dưỡng định kỳ

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
	CƠ SỞ PHƯỚC LỘC TÍN MB, SỬA CHỮA, LẮP ĐẶT PT, PCCC Số: 47A8005811/HKD 12/2 Đồng Khởi-KP.3-Tân Hiệp-BH-ĐN	

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 – In 2007

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 564/TD-PCCC(PC66)

Đồng Nai, ngày 15 tháng 6 năm 2011

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001.
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an.
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC của Công ty Urai Phanich Việt Nam TNHH. Đại diện là ông/bà: Kitti Nitnitiphrut – Phó tổng giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH
CHỨNG NHẬN

Nhà kho mở rộng

Địa điểm : KCN Biên Hòa 2 – Đồng Nai.
Chủ đầu tư : Công ty TNHH Urai Phanich Việt Nam TNHH.
Đơn vị thiết kế : Công ty TNHH thiết kế kiến trúc An Thái.
Đã được thẩm duyệt về PCCC theo các nội dung sau: Giao thông phục vụ công tác PCCC, lối thoát nạn, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, bình chữa cháy xách tay, đèn chiếu sáng sự cố.
Theo các bản vẽ kỹ thuật được thẩm duyệt PCCC: Tổng mặt bằng, kiến trúc, kết cấu, hệ thống PCCC.
Các yêu cầu kèm theo :

1. Nhà kho phải có ít nhất 02 cửa thoát nạn mở ra ngoài, đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động phải ≥ 3,5 m theo TCVN 2622 - 1995.
2. Giữa nhà kho mở rộng và xưởng hiện hữu phải cách ly bằng tường hoặc vách ngăn cháy từ sàn đến mái có giới hạn chịu lửa ít nhất 120 phút, các thiết bị đóng ngắt hệ thống điện phải bố trí phía mặt tường ngoài nhà kho, các thiết bị điện trong kho phải là thiết bị phòng nổ (TCVN 4317 - 1986).
3. Thiết kế bổ sung ít nhất 02 họng nước chữa cháy vách tường (TCVN 2622-1995).
4. Thiết kế bổ sung hệ thống chữa cháy tự động cho nhà kho (TCVN 3890-2009).
5. Thiết kế hệ thống chống sét đánh thẳng cho công trình (TCXDVN 46-2007).
6. Thiết kế bổ sung ít nhất 01 cặp đầu beam đảm bảo diện tích bảo vệ theo TCVN 5738-2001.
7. Thi công theo bản vẽ thẩm duyệt PCCC và theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành. Trước khi đưa công trình vào hoạt động phải được nghiệm thu về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC66.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá : Văn Quyết Thắng

Mẫu PX-1
Thông tư số 04/2011/TT
Ngày 31/03/2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Vào hồi 9 giờ, ngày 04 tháng 4 năm 2012 tại: Công ty Urai Phanich (VN) TNHH. Địa điểm: Số 7 đường 2A KCN Biên Hoà II - TP.Biên Hòa – Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Sở Cảnh sát PCCC Tỉnh Đồng Nai :**

1. Trung tá: Lê Quang Nhân – Phó trưởng phòng hướng dẫn về PCCC – Sở cảnh sát PCCC Tỉnh Đồng Nai.

2. Đại uý: Nguyễn Thành Trung– Phó Đội trưởng Đội kiểm tra AT PCCC Phòng CSPCCC Biên Hoa.

***Đại diện chủ đầu tư:** Công ty Urai Phanich (VN) TNHH.

1. Ông: Kitti Nitnitiphrut Chức vụ: P.Tổng Giám Đốc

*** Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV HOÀNG XUÂN SANG**

1. Ông: Hoàng Thanh Sơn Chức vụ: Giám Đốc

Đã tiến hành nghiệm thu hệ thống PCCC của Hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy vách tường - Công ty Urai Phanich (VN) TNHH.

Với các nội dung như sau:

1. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật:

- Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC; Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 366/TD-PCCC ngày 21/6/2011; Catalogue xuất xứ của thiết bị

2. Kiểm tra thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- Hệ thống báo cháy tự động: Thử đầu đầu tia chiếu hoạt động tốt (Đấu nối vào hệ thống hiện hữu).
- Hệ thống chữa cháy vách tường: Vận hành máy bơm, thử áp lực và cột áp đạt theo tiêu chuẩn quy định (Đấu nối vào hệ thống hiện hữu).

3. Kết luận và kiến nghị:

* Kết luận: Đồng ý đưa phương tiện chữa cháy vào hoạt động.

* Kiến nghị:

- Thực hiện Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 366/TD-PCCC ngày 21/6/2011.
- Công trình trước khi đưa vào hoạt động phải được nghiệm thu về PCCC.

Biên bản kết thúc vào hồi 10 giờ 30 cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe thống nhất và đồng ý ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH	Hoàng Thanh Sơn	Trung tá: Lê Quang Nhân

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 408/SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 16 tháng 4 năm 2012

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH .

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 04/4/2012.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Hạng mục: Cải tạo hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường.
Chủ đầu tư: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.
Địa điểm: KCN Biên Hòa 2, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 04/4/2012.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 - BCA (báo cáo);
- Phòng TH (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Biên Hòa (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

Mẫu PC1
BH theo thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004
In năm 2010

BỘ CÔNG AN
SỞ CS.PC&CC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 358 /TD-PCCC (.HDPC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
-Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ..... ngày 15/08/2012

của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH
Người đại diện là ông/bà: Lê Quang Tấn Chức danh Phó tổng giám đốc

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN:

(1) **Cải tạo nhà căn tin và nhà xe**
Địa điểm: KCN Biên Hòa 2, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH đầu tư xây dựng H.T.S
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Giao thông – khoảng cách PCCC, lối thoát nạn
- Cấp nước chữa cháy
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (2) 1. Cụm bơm chữa cháy phải đảm bảo 01 máy bơm chữa cháy chính và 01 máy bơm dự phòng (TCVN 2622-1995). Trang bị, bố trí phương tiện PCCC theo TCVN 3890-2009: Phương tiện chữa cháy tại chỗ, chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn và theo hướng dẫn của cơ quan Cảnh sát PC&CC.

2. Mọi phương tiện, thiết bị về PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt, tổ chức kiểm tra thi công, nghiệm thu công trình theo quy định của luật PCCC./.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2012

(3) **GIÁM ĐỐC**

Đại tá Võ Văn Sáng

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Cục C66-BCA (báo cáo);
- Phòng CS PC&CC Biên Hòa (theo dõi);
- Phòng TH (theo dõi);
- Lưu: Phòng HDPC.

(1) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(2) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (3) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

Mẫu PC3
theo thông tư số: 04/2004/II-BCA
Ngày 31/3/2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BIÊN BẢN KIỂM TRA
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Vào hồi 09 giờ ngày 08 tháng 03 Năm 2013 tại CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH.
Địa chỉ: Số 7, đường 02A,KCN Biên Hòa II,TP.Biên Hòa,Tỉnh Đồng Nai

Công trình: Thi công lắp đặt hệ thống PCCC cho Căn tin và Nhà để xe Công nhân.

Chúng tôi gồm:

* Đại diện Sở Cảnh sát PCCC Tỉnh Đồng Nai:

1. Trung tá: LÊ QUANG NHÂN – trưởng phòng phòng hướng dẫn về PC.
2. Đại úy: LÊ VĂN ĐỨC – Đội phó đội kiểm tra AT PCCC.

* Đại diện chủ đầu tư: CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH

1. Ông: LÊ QUANG TẤN — Chức vụ: P.Tổng Giám Đốc
2. Ông: VÕ HỮU THỨC — Chức vụ: An toàn viên

* Đại diện đơn vị thi công: CÔNG TY TNHH MTV HOÀNG XUÂN SANG

1. Ông: HOÀNG THANH SƠN — Chức vụ: Giám Đốc

Đã tiến hành nghiệm thu hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy vách tường,phương tiện chữa cháy tại chỗ thuộc Căn tin và nhà để xe CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH .

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ kiểm tra kỹ thuật:
   - Đơn đề nghị nghiệm thu về PCCC.
   - Bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.
   - Catalo về thiết bị.

2. Kiểm tra thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC:

- Đã tiến hành nghiệm thu hệ thống báo cháy tự động gồm: 12đầu dò khói,04 cặp còi và nút nhấn khẩn (Đấu nối vào hệ thống báo cháy hiện hữu). Hệ thống chữa cháy vách tường,phương tiện chữa cháy tại chỗ gồm: Ống STK Φ114-Φ60 và 04 hộp họng nước chữa cháy (đấu.nối vào hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu của Công ty) và 14 cặp bình chữa cháy tại chỗ MFZ8, CO2MT3. Thi công đúng theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt của Sở PCCC.Hệ thống hoạt động bình thường.

3. Kết luận và kiến nghị:

* Kết luận: Đồng ý đưa hệ thống chữa cháy nêu trên vào sử dụng.

* Kiến nghị:

- Công trình trước khi đưa vào hoạt động phải được nghiệm thu về PCCC.

Biên bản kết thúc vào hồi 10 giờ 30 cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe thống nhất và đồng ý ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN PCCC
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG XUÂN SANG	

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 93 /SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 19 tháng 3 năm 2013

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 08/03/2013.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nhà căn tin và nhà xe.
Chủ đầu tư: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH
Địa điểm: KCN Biên Hòa II, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy.
- Hệ thống báo cháy tự động.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 08/03/2013.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 – BCA (báo cáo);
- Phòng TH (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Biên Hòa (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).

GIÁM ĐỐC

Đại tá Võ Văn Sáng

Mẫu số PC05
Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BCA, ngày 12/3/2014

CẢNH SÁT PCCC T. ĐỒNG NAI
PHÒNG HD, CHỈ ĐẠO VỀ PC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 09 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 12 năm 2014. Tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

- Ông Nguyễn Đình Long, Chức vụ: Đội trưởng, Cấp bậc: Đại úy;
- Ông Phạm Văn Hữu, Chức vụ: Cán bộ, Cấp bậc: Thiếu úy.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung tại nhà kho, xưởng sản xuất - Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Đại diện chủ đầu tư Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH là:

- Ông Kitti Nitnitiphrut, Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.
- Ông Võ Hữu Thức, Chức vụ: Phụ trách an toàn.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật: Chủ đầu tư đã chuẩn bị các loại giấy tờ sau:

- Công văn ngày 12/11/2014 về việc xin chấp thuận cho lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho nhà kho, xưởng sản xuất Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;
- Catalogue xuất xứ của thiết bị.

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

1. Hệ thống báo cháy tự động:

Tại khu vực nhà kho công ty đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động gồm: 01 Trung tâm báo cháy Network (04 zone); 40 đầu báo cháy khói lắp đặt tại khu vực dưới tầng lửng nhà kho; 01 cặp đầu báo tia chiếu (beam) lắp đặt tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Sử dụng nút nhấn khẩn hiện hữu đấu nối vào trung tâm báo cháy lắp đặt mới.

Tiến hành kiểm tra trạng thái hoạt động của hệ thống báo cháy tự động bằng cách dùng thiết bị tạo khói nhân tạo xịt vào phía bên dưới của đầu báo cháy, sau khi xịt khoảng 5 giây thì thấy tín hiệu báo cháy được truyền từ đầu báo cháy về trung tâm điều khiển và chuông báo cháy hoạt động.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung cho nhà kho, xưởng sản xuất hoạt động bình thường.

2. Kiến nghị:

- Chủ đầu tư phải yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư.

- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động phía trên tầng lửng nhà kho theo TCVN 3890-2009 và TCVN 5738-2001.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt đảm bảo hệ thống PCCC luôn luôn hoạt động bình thường như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu.

- Trung tâm báo cháy phải đặt nơi có người thường trực 24/24h.

- Yêu cầu công ty thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 02 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN **CHỦ ĐẦU TƯ**	**ĐẠI DIỆN** **CƠ QUAN PCCC**
CÔNG TY URAH PHANICK (VIỆT NAM) TNHH	Nguyễn Đình Long
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KITTI NITNITIPHRUT	

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 249 /CSPCCC-PC

V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 12 năm 2014.

Kính gửi: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Qua xem xét công văn của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, địa chỉ: KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về việc xin đưa hệ thống báo cháy tự động lắp đặt bổ sung tại khu vực nhà xưởng và nhà kho vào sử dụng và biên bản kiểm tra do đại diện cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai lập ngày 18/12/2014.

Đối chiếu các Nghị định, Thông tư, tiêu chuẩn và quy chuẩn PCCC hiện hành, Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho công ty đưa 01 đầu báo cháy tia chiếu lắp đặt bổ sung tại khu vực nhà xưởng và 40 đầu báo cháy dò khói lắp đặt bổ sung tại khu vực nhà kho vào sử dụng.

2. Yêu cầu công ty thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống, phương tiện phòng cháy chữa cháy theo định kỳ. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong biên bản kiểm tra do cơ quan Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai lập ngày 18/12/2014 và các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- Đ/c Giám đốc (báo cáo);
- Phòng TM (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC số 1 (theo dõi);
- Lưu: Phòng HD, CĐ về PC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Văn Quyết Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, Ngày 28 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG

Số: 01/BNBT-PCCC

Công trình: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

Địa điểm xây dựng: Số 7, Đường số 2A, Khu Công Nghiệp 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Hạng mục: Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler

1. Đối tượng nghiệm thu:

Hoàn thiện công tác lắp đặt, thử nghiệm và nghiệm thu hệ thống chữa cháy tự động spinkler.

2. Thành phần tham gia nghiệm thu:

Đại diện chủ đầu tư: Công ty Urai Phanich (Viet Nam) TNHH

Ông: KITTI NITNITIPHRUT — Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Ông: Võ Hữu Thức — Chức vụ: Phụ trách an toàn

Đại diện đơn vị thi công: Công ty TNHH Xây Dựng Lắp Đặt PCCC Nam Hải Phát

Ông: Trịnh Văn Nam — Chức vụ: Giám đốc

Ông: Hoàng Thành Đồng — Chức vụ: CBKT

3. Thời Gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 08 giờ..... phút, ngày 26 tháng 12 năm 2022
- Kết thúc: 16 giờ.....phút, ngày 27 tháng 12 năm 2022

Tại: Số 7, Đường số 2A, Khu Công Nghiệp 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai.

4. Nội dung nghiệm thu:

Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler sàn lửng kho nguyên vật liệu (1.141,93m²) thuộc nhà kho hiện hữu có diện tích 3,301 m² được lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng nước tổng cộng 143 đầu phun Spinkler hướng lên, kết nối với đường ống cấp chữa cháy hiện hữu qua đường ống D90/D34. Lưu lượng nước cung cấp cho hệ thống Spinkler do trạm bơm cấp nước chữa cháy hiện hữu cung cấp.

5. Thử nghiệm hệ thống:

+ Sử dụng thiết bị gia tăng nhiệt tác động lên (4 vị trí), bầu chất lỏng có màu đỏ vỡ, đầu phun bắt đầu phun nước, diện tích bảo vệ đầu phun đảm bảo theo quy định tại bảng 2, mục 6.4, điều 6 TCVN 7334:2021;

Kết quả kiểm tra nghiệm thu:

- Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler lắp đặt đúng thiết kế

Kết luận:

Hệ thống chữa cháy tự động Spinkler được thi công lắp đặt theo đúng với bản vẽ

- Trên các thiết bị đầu phun Spinkler đã được gắn tem kiểm định theo giấy kiểm định phương tiện PCCC.

- Kết quả nghiệm thu: Chấp nhận

- Yêu cầu sữa chữa hoàn thiện công việc đã thực hiện: (Không)

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công thống nhất với kết quả nghiệm thu và chịu trách nhiệm trước pháp luật kết quả nghiệm thu này.

Biên bản được lập thành 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau, các bên liên quan mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC
Phó Tổng giám đốc	Giám đốc
KITTI NITNITIPHRUT	TRỊNH VĂN NAM

Mẫu số PC19
Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hồi 13 giờ 30 phút, ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH

Địa điểm: số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa II, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

1. Ông Hoàng Mạnh Cường, Chức vụ: Cán bộ – Đội công tác phòng cháy;

2. Ông Thái Minh Tâm, Chức vụ: Cán bộ – Đội công tác phòng cháy;

Đã tiến hành kiểm tra thực tế hệ thống, phương tiện PCCC lắp đặt bổ sung cho khu vực sàn lửng có tổng diện tích 1.141,93 m^2 thuộc nhà kho hiện hữu có diện tích 3.301 m^2.

Đại diện chủ đầu tư: **Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH**

1. Ông: Kitti Nitnitiphrut Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

2.Ông Võ Hữu Thức Cán bộ an toàn viên

3.Lê Thị Xuân Tâm Giám đốc nhân sự, phiên dịch trong cuộc họp

Quá trình kiểm tra có sự phối hợp của đơn vị liên quan:

Đại diện đơn vị thi công: **Công ty TNHH Xây dựng Lắp đặt PCCC Nam Hải Phát**

1. Ông Trịnh Văn Nam, Chức vụ: Giám Đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Hồ sơ:

- Đơn xin ý kiến công tác về PCCC;
- Các hồ sơ pháp lý có liên quan;

II. Kiểm tra thử nghiệm thực tế:

Để đảm bảo công tác an toàn PCCC theo quy định, Công ty đã tiến hành lắp đặt bổ sung hệ thống chữa cháy tự động cho khu vực sàn lửng có diện tích có tổng diện tích 1.141,93 m^2 thuộc nhà kho hiện hữu có diện tích 3.301 m^2, cụ thể: 143 đầu phun Sprinkler đường kính ống D90/34 kết nối trực tiếp với hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu.

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Kết luận: Tại thời điểm kiểm tra hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt bổ sung tại Công trình hoạt động bình thường.

2. Kiến nghị:

- Đơn vị thi công hệ thống PCCC phải có trách nhiệm hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình cho chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư phải bổ sung hồ sơ quản lý công tác PCCC tại cơ sở theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ khi xây dựng mới, cải tạo, thay đổi tính chất, lắp đặt bổ sung hệ thống PCCC so với thiết kế ban đầu phải được phải được cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt thiết kế về PCCC;

- Tiếp tục trang bị hệ thống, phương tiện PCCC đảm bảo theo TCVN 3890:2023.

- Đối với mọi trường hợp cải tạo, mở rộng và thay đổi tính chất sử dụng so với thiết kế về ngành nghề sản xuất dự kiến ban đầu đã được thẩm duyệt về PCCC, phải thiết kế giải pháp, hệ thống PCCC theo TCVN 3890:2009 phù hợp với tính chất sử dụng và phải được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai chấp thuận về PCCC trước khi thi công, lắp đặt và nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm kiểm tra.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 03 bản mỗi giữ một bản và đã đọc cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LIRAI PHANICH VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG LẮP ĐẶT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NAM HẢI PHÁT	
KITTI NITNITIPHRUT	Trịnh Văn Nam	Hoàng Mạnh Cường

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 993 /PC07-PC

V/v trả lời ý kiến về công tác PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;

Qua xem xét hồ sơ thiết kế và văn bản của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, địa chỉ: số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai về việc xin ý kiến công tác về PCCC và Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai lập ngày 26/4/2023.

Qua đối chiếu với Nghị định, Thông tư, Quy chuẩn, Tiêu chuẩn PCCC hiện hành, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty đưa hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt bổ sung tại khu vực sàn lửng có tổng diện tích 1.141,93m^2 thuộc nhà kho hiện hữu có diện tích 3.301m^2, cụ thể: 143 đầu phun Sprinkler, đường kính ống D90/34mm kết nối trực tiếp với hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu;

2. Công ty có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống, phương tiện PCCC theo quy định. Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai lập ngày 17/4/2023 và các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy tại cơ sở theo Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PC.

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Hải

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA AN TOÀN VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 01 năm 2024 tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, địa chỉ: số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Đoàn kiểm tra:**

1. Ông: Thái Minh Tâm; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ Đội Công tác Phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai;

2. Ông: Nguyễn Hữu Sơn; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai;.

3. Ông: Hà Quang Hoài Nam; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ - Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai.

Đã tiến hành kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH đối tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, theo Kế hoạch số 99/KH- PC07 ngày 22/02/2023 và Thông báo số 101/TB-PC07-PC ngày 21/12/2024 về thông báo lịch kiểm tra Công tác đảm bảo an toàn PCCC và CNCH năm 2023.

*** Đại diện cơ sở là:**

1. Ông: Sittichai Jitprasert - Quản lý nhà máy, phụ trách công tác PCCC của cơ sở (được ông Kitti Nitnitiphrut - người đại diện theo pháp luật của công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH ủy quyền);

2. Ông: Võ Hữu Thức - Cán bộ an toàn.

3. Bà: Lê Thị Xuân Tâm – Giám đốc nhân sự, phiên dịch trong cuộc họp.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần trình bày của cơ sở

- Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH, có địa chỉ trụ sở chính đặt tại: đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

- Công ty đi vào hoạt động chính thức từ năm 1996, 100% vốn đầu tư Thái Lan theo Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 3218728438, chứng nhận lần đầu: 08/01/1996; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 29/7/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ hai: 30/3/2011; chứng nhận thay đổi lần thứ 3: 26/4/2017; Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, mã số doanh nghiệp: 3600345416, đăng ký lần đầu ngày 08/01/1996, đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 02/3/2020.

- Tổng vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án: 3218728438, chứng nhận lần đầu: 08/01/1996; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: 29/7/2008; chứng nhận thay đổi lần thứ hai: 30/3/2011; chứng nhận thay đổi lần thứ 3: 26/4/2017: 6.401.140 USD.

- Ngành nghề sản xuất: Sản xuất sơn.

- Tổng diện tích khu đất: 16.640 m^2.

- Diện tích xây dựng: 9.000 m^2.

- Công ty có các hạng mục, công trình sau:

- Khu vực văn phòng: có diện tích sàn 360 m^2, 03 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: bàn ghế, giấy, thiết bị văn phòng, thiết bị điện...

- Khu vực kho nguyên vật liệu: có diện tích xây dựng 2.400 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao đến mái. Chất cháy: dung môi, hóa chất, thiết bị điện...

- Khu vực kho thành phẩm: có diện tích xây dựng 2.400m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao đến mái. Chất cháy: dung môi, hóa chất, sơn thành phẩm, thiết bị điện...

- Khu vực kho nguyên liệu mở rộng: có diện tích xây dựng 901 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao 3m + vách tôn. Chất cháy: dung môi, hóa chất, sơn thành phẩm, thiết bị điện...

- Khu vực xưởng: có diện tích xây dựng 2.400 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: máy móc, dung môi, hóa chất, dầu DO, thiết bị điện...

- Khu vực nhà xưởng sản xuất (keo da) có diện tích xây dựng 150 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: máy móc, dung môi, hóa chất, thiết bị điện...

- Khu vực bồn dầu có khối tích 8 m^3, chất cháy chủ yếu: dầu DO.

- Khu vực nhà xe 2 bánh có diện tích sàn 140 m^2, 2 tầng, được xây dựng theo kết cấu cột thép, giằng kèo thép, mái lợp tôn. Chất cháy chủ yếu: các bộ phận xe máy, xăng, ...

Và các hạng mục công trình phụ trợ: nhà bảo vệ, trạm điện, trạm bơm, ...

- Tình hình hoạt động sản xuất: Hiện tại, Công ty đang gặp khó khăn, giảm mạnh các đơn hàng sản xuất.

- Tháng 9/2023, Công ty có tham gia Hội thao Ngày toàn dân PCCC 04/10, đạt yêu cầu Ban tổ chức đề ra.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ

1. Việc lập hồ sơ quản lý PCCC

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi các hoạt động PCCC.

Yêu cầu:

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động PCCC của cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP; thành phần hồ sơ quản lý theo Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 24/11/2020.

Công ty thường xuyên rà soát, bổ sung. cập nhật hồ sơ quản lý hoạt động PCCC&CNCH và lưu trữ đầy đủ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 24/11/2020 Bộ Công an *(thực hiện thường xuyên và định kỳ).*

2. Nội quy, quy định, quy trình về phòng cháy và chữa cháy

- Công ty đã ban hành nội quy về PCCC (số 01/UR ngày 25/3/2005 của Công ty Urai Phanich Việt Nam TNHH) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020.

Yêu cầu:

- Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm ban hành nội quy; hình thức, nội dung nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy phải phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động của cơ sở và gồm các nội dung cơ bản: Quy định việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, chất dễ cháy, nổ, thiết bị, dụng cụ có khả năng sinh lửa, sinh nhiệt; quy định việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy; những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; những việc phải làm khi có cháy, nổ xảy ra theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 24/11/2020 Bộ Công an. Công ty có nhiều khu vực hoặc hạng mục có tính chất nguy hiểm cháy, nổ khác nhau thì nội dung của nội quy phải phù hợp với đặc điểm của từng hạng mục, khu vực *(Công ty thường xuyên rà soát, chỉnh sửa nội quy phù hợp đặc điểm với tính chất, đặc điểm hoạt động)*

3. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản nghiệm thu về PCCC

Tại thời điểm kiểm tra, Công ty xuất trình được các giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế, văn bản nghiệp thu về PCCC như sau:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt Phòng cháy và chữa cháy số 459/CNTD-PCCC ngày 06/11/2007 của Công an tỉnh Đồng Nai đối với hạng mục công trình: Hệ thống báo cháy tự động.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 110/ĐK-PCCC ngày 08/11/2007 của Công an tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy số 502/PCCC/NT ngày 08/11/2007 của Phòng Cảnh sát PCCC đối với hạng mục công trình: Công ty Uraiphanich Việt Nam TNHH.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 364/TD-PCCC (PC66) ngày 15/6/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Đồng Nai đối với hạng mục công trình: Nhà kho mở rộng.

- Công văn nghiệm thu hệ thống PCCC số 108/SPCCC-PC ngày 16/4/2012 của Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai đối với hạng mục công trình: Cải tạo hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 398/TD-PCCC ngày 12/10/2012 của Sở Cảnh sát PC&CC đối với hạng mục công trình: Cải tạo nhà Cantin và Nhà xe.

- Công văn nghiệm thu hệ thống PCCC số 93/SPCCC-PC ngày 19/3/2013 của Sở Cảnh sát PC&CC đối với hạng mục công trình: Nhà cantin và nhà xe.

- Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống phòng chống cháy số 53/PCCC ngày 06/5/1999 của Phòng Cảnh sát PCCC- Công an tỉnh Đồng Nai đối với hạng mục.

4. Sơ đồ bố trí công nghệ, hệ thống kỹ thuật, vật tư có nguy hiểm về cháy, nổ; sơ đồ thoát nạn của cơ sở

- Cơ sở đã lập sơ đồ bố trí công nghệ, hệ thống kỹ thuật, vật tư có nguy hiểm về cháy, nổ của cơ sở theo Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

- Công ty đã lập sơ đồ bố trí lối thoát nạn, bố trí trang thiết bị phương tiện PCCC và CNCH tại từng khu vực nhà xưởng, nhà kho, văn phòng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên rà soát, lập sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy phải thể hiện đường, lối thoát nạn, vị trí bố trí phương tiện, thiết bị chữa cháy của khu vực, tầng nhà. Tùy theo tính chất, đặc điểm hoạt động cụ thể của cơ sở, sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy có thể tách thành các sơ đồ chỉ dẫn riêng thể hiện một hoặc một số nội dung như trên. Biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy đảm bảo theo quy định tại tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA. ***(Thực hiện thường xuyên)***

5. Quyết định thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở

- Tại thời điểm kiểm tra công ty đã ban hành quyết định về việc thành lập Đội PCCC cơ sở theo Quyết định số 07/UR ngày 18/6/2015 của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH với 25 đội viên.

- Công ty đã phối hợp Cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH cho đội PCCC cơ sở định kỳ năm 2023.

- Đội PCCC cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH vào ngày 12/5/2022.

- Cơ sở đã lập sổ thống kê công tác tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH; định kỳ có cập nhật các nội dung thực hiện vào sổ theo dõi.

Yêu cầu:

Công ty ban hành quyết định về việc thành lập Đội PCCC cơ sở; Phối hợp với cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC cho đội

PCCC cơ sở theo quy định tại điều 33 Nghị định 136/2020/NĐ-CP. *(thực hiện thường xuyên)*

Công ty thường xuyên, định kỳ tổ chức huấn luyện bồi dưỡng về nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC cơ sở, đảm bảo Đội PCCC cơ sở tự tổ chức kiểm tra công tác an toàn PCCC; thường trực chữa cháy đảm bảo khi có sự cố cháy, nổ xảy ra phải triển khai chữa cháy kịp thời và có hiệu quả, theo quy định tại Điều 33 Nghị định 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ. *(thực hiện thường xuyên, định kỳ)*

6. Kiểm tra các hoạt động tuyên truyền tại công ty:

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty đã tổ chức tuyên truyền về công tác PCCC định kỳ vào năm 2023.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên, định kỳ tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về PCCC; hướng dẫn xử lý các sự cố cháy nổ, thoát nạn cho công nhân viên; nhắc nhở công nhân viên thực hiện nghiêm túc các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC tại cơ sở theo Điều 6 Luật PCCC và khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật PCCC năm 2013. *(thực hiện thường xuyên, định kỳ)*

7. Phương án chữa cháy của cơ sở đã được phê duyệt; phương án chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (nếu có); báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy:

- Cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy cơ sở theo mẫu PC11 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 và đang trong quá trình xây dựng phương án PC17 ban hành kèm theo nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020.

- Cơ sở đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy có hướng dẫn của lực lượng Cảnh sát PCCC định kỳ năm 2023.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên, định kỳ tổ chức thực tập phương án chữa cháy ít nhất 1 lần/năm theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật PCCC năm 2013 và Điều 10 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an. Công ty tiến hành gửi kế hoạch, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án chữa cháy đến cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định pháp luật. *(thực hiện thường xuyên, định kỳ)*

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm xây dựng phương án chữa cháy; phải được bổ sung, chỉnh lý kịp thời và được cấp có thẩm quyền phê duyệt lại khi có những thay đổi lớn về quy mô, tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy quy định tại Điều 19 Nghị định 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ *(thực hiện thường xuyên, định kỳ)*.

8. Công tác lưu trữ Biên bản kiểm tra an toàn PCCC, hồ sơ xử lý vi phạm; Công tác tự kiểm tra an toàn PCCC của cơ sở

- Công ty đã lưu trữ biên bản kiểm tra định kỳ của Cơ quan Cảnh sát PCCC trong hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC.

- Việc lưu trữ hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC trong hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC: từ khi hoạt động đến nay, công ty đã bị xử phạt vi phạm hành chính gồm:

+ Biên bản vi phạm hành chính số 000705/BB-VPHC ngày 18/3/2014 đối với hành vi vi phạm hành chính: Bảo quản, bố trí, sắp xếp hàng nguy hiểm về cháy nổ không đúng khoảng cách theo quy định.

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 115/QĐ-XPHC ngày 21/12/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đối với hành vi vi phạm hành chính: Bảo quản, bố trí, sắp xếp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không đúng nơi quy định hoặc vượt quá số lượng, khối lượng hoặc sắp xếp không đảm bảo khoảng cách, không theo từng nhóm chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

- Công ty đã có quy định và tổ chức tự kiểm tra an toàn PCCC định kỳ 01 quý/lần theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Có lập và lưu trữ biên bản tự kiểm tra an toàn PCCC trong hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC.

Yêu cầu:

Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm tự kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy định kỳ, thường xuyên và định kỳ 06 tháng báo cáo kết quả kiểm tra về cơ quan Cảnh sát PCCC và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP (***Thực hiện thường xuyên và định kỳ***).

9. Tài liệu ghi nhận kết quả kiểm tra điện trở nối đất hệ thống chống sét, kiểm định hệ thống, thiết bị, đường ống chịu áp lực theo quy định (nếu có)

Cơ sở đã tổ chức kiểm tra điện trở nối đất hệ thống chống sét định kỳ năm 2023, kết quả đo: Đạt yêu cầu.

Yêu cầu: Công ty định kỳ hàng năm liên hệ với cơ quan có đủ chức năng để được kiểm tra điện trở nối đất cho hệ thống chống sét đánh thẳng đảm bảo theo quy định TCVN 9385:2012 ***(thực hiện định kỳ).***

10. Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Công ty đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định. Giấy chứng nhận của Công ty Bảo Minh Sài Gòn, thời hạn bảo hiểm: 27/5/2024, tổng giá trị tài sản mua bảo hiểm: 124.386.436.340 VNĐ; tỷ lệ phí: 0,2%; phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc: 273.650.160 VNĐ (bao gồm 10% VAT).

Yêu cầu: Công ty liên hệ với đơn vị kinh doanh bảo hiểm để được gia hạn hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đảm bảo theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/9/2023. ***(thực hiện định kỳ)***

11. Hồ sơ theo dõi, quản lý công tác cứu nạn, cứu hộ của cơ sở theo quy định

- Quy định, nội quy, quy trình, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về cứu nạn, cứu hộ: Công ty đã ban hành nội quy CNCH.

- Sơ đồ bố trí công nghệ, hệ thống kỹ thuật, vật tư có nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn của cơ sở; sơ đồ bố trí các khu vực dễ xảy ra tai nạn: Đã có.

- Danh sách người được phân công thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ: Danh sách người được phân công thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ được lập kết hợp cùng danh sách Đội PCCC cơ sở.

- Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở đã được xây dựng và phê duyệt; báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án cứu nạn, cứu hộ: Công ty đã xây dựng phương án cứu nạn cứu hộ của cơ sở theo mẫu 04 Nghị định 83/2017/NĐ-CP. Cơ sở đã tổ chức thực tập phương án CNCH định kỳ năm 2023

- Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; văn bản đề xuất, kiến nghị về công tác cứu nạn, cứu hộ: Công ty có lưu Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an.

- Sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ; hoạt động cứu nạn, cứu hộ của đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, đội phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành; sổ theo dõi phương tiện cứu nạn, cứu hộ: Đã lập.

- Thống kê, báo cáo về công tác cứu nạn, cứu hộ; hồ sơ vụ, việc sự cố, tai nạn và các tài liệu khác có liên quan: Từ thời điểm hoạt động đến nay, không xảy ra sự cố, tai nạn nào tại công ty.

III. Kiểm tra thực tế:

1. Kiểm tra việc thực hiện thẩm duyệt.thiết kế, nghiệm thu về PCCC, việc cơi nới mở rộng, chuyển đổi công năng sử dụng

- Khu vực văn phòng: có diện tích sàn 360 m^2, 03 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: bàn ghế, giấy, thiết bị văn phòng, thiết bị điện.....

- Khu vực kho nguyên vật liệu: có diện tích xây dựng 2.400 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao đến mái. Chất cháy: dung môi, hóa chất, thiết bị điện...

- Khu vực kho thành phẩm: có diện tích xây dựng 2.400m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao đến mái. Chất cháy: dung môi, hóa chất, sơn thành phẩm, thiết bị điện...

- Khu vực kho nguyên liệu mở rộng: có diện tích xây dựng 901 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép, tường gạch cao 3m + vách tôn. Chất cháy: dung môi, hóa chất, sơn thành phẩm, thiết bị điện...

- Khu vực xưởng: có diện tích xây dựng 2.400 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: máy móc, dung môi, hóa chất, dầu DO, thiết bị điện...

- Khu vực nhà xưởng sản xuất (keo da) có diện tích xây dựng 150 m^2, 01 tầng được xây dựng theo kết cấu cột bê tông cốt thép, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, giằng kèo thép. Chất cháy: máy móc, dung môi, hóa chất, thiết bị điện...

- Khu vực bồn dầu có khối tích 8 m^3, chất cháy chủ yếu: dầu DO.

- Khu vực nhà xe 2 bánh có diện tích sàn 140 m^2, 2 tầng, được xây dựng theo kết cấu cột thép, giằng kèo thép, mái lợp tôn. Chất cháy chủ yếu: các bộ phận xe máy, xăng, ...

- Các công trình trên đã được thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về PCCC theo quy định.

Yêu cầu:

- Chủ đầu tư phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định. Các thiết bị, phương tiện về phòng cháy, chữa cháy thuộc Phụ lục VII, Nghị định 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ được lắp đặt cho công trình phải được kiểm định theo quy định.

2. Việc niêm yết nội quy PCCC, sơ đồ bố trí công năng của các hạng mục, dây chuyền công nghệ; sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy; biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy

- Cơ sở đã niêm yết nội quy an toàn PCCC, sơ đồ bố trí công năng của các hạng mục, dây chuyền công nghệ, sơ đồ chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy do Giám đốc công ty ban hành và biển cấm lửa, cấm hút thuốc, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy chữa cháy tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà kho theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA; Tại thời điểm kiểm tra các nội quy, sơ đồ, biển báo, biển cấm đọc rõ, không bị mờ hoặc bố trí tại các khu vực cửa ra vào, không bị che khuất.

Yêu cầu:

Công ty tổ chức niêm yết nội quy an toàn, sơ đồ chỉ dẫn, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy phải được phổ biến và niêm yết ở những nơi dễ thấy để mọi người biết và chấp hành theo tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA. ***(Thực hiện thường xuyên)***

3. Điều kiện giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy

- Đường giao thông chữa cháy:

+ Công ty có cổng chính nằm trên tuyến đường 2A, KCN Biên Hòa 2; chiều rộng lần đường 2A trong Khu công nghiệp Biên Hòa 2 đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động.

+ Tại thời điểm kiểm tra, Công ty không sắp xếp hàng hóa, phương tiện, máy móc trên đường giao thông; đường giao thông thông thoáng đảm bảo cho xe chữa cháy và các phương tiện giao thông cơ giới tiếp cận chữa cháy.

Yêu cầu: Công ty không bố trí hàng hóa cản trở đường giao thông dành cho xe chữa cháy. Thường xuyên duy trì đường giao thông dành cho xe chữa cháy hoạt động thông thoáng, không để hàng hoá gây cản trở đường giao thông dành cho xe chữa cháy, đảm bảo chiều rộng ≥ 3,5m, chiều cao thông thủy ≥ 4,5 m theo quy định tại QCVN:06/2022/BXD của Bộ Xây dựng (thực hiện thường xuyên).

- Nguồn nước phục vụ chữa cháy:

+ Bên trong Công ty có 01 bể nước ngầm: 01 bể được có khối tích là 270 m^3 (gần khu vực nhà rác) và hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

+ Bên ngoài Công ty các tuyến đường Khu công nghiệp có trụ nước chữa cháy khu công nghiệp xe chữa cháy có thể tiếp cận hút nước.

4. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy

Tại thời điểm kiểm tra thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở chủ yếu sử dụng hệ thống điện thoại bàn, hệ thống điện thoại di động của cá nhân đang làm việc tại cơ sở, loa cầm tay, bộ đàm, loa nội bộ công ty.

5. Điều kiện thoát nạn (bố trí sắp xếp hàng hóa, hệ thống chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn...).

- Công ty có niêm yết các sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn tại các khu vực.

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty có lắp đặt hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố tại khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho. Tại thời điểm kiểm tra xác suất 05 đèn chiếu sáng sự cố tại khu vực sản xuất, qua kiểm tra các đèn hoạt động bình thường.

- Tại khu vực nhà xưởng sản xuất, nhà kho có kẻ vạch phân chia vị trí sắp xếp máy móc, thiết bị, hàng hóa và lối thoát nạn; Tại thời điểm kiểm tra việc bố trí sắp xếp máy móc, thiết bị, hàng hóa và dây chuyền sản xuất tại khu vực nhà xưởng sản xuất, nhà kho không gây cản trở lối thoát nạn.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên rà soát phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn trên các hành lang, lối thoát nạn; sử dụng phương tiện chỉ dẫn thoát nạn phải phù hợp theo chiều, hướng thoát nạn đảm bảo theo quy định tại Mục 4 TCVN 13456:2022. Sắp xếp hàng hóa đảm bảo không che chắn, cản trở đường, lối thoát nạn. Bố trí, sắp xếp hàng hoá, vật tư ở đúng nơi quy định. ***(thực hiện thường xuyên)***

- Việc xuất nhập, bảo quản và sử dụng các loại hóa chất phải tuyệt đối tuân thủ đúng theo các quy trình. Trong quá trình bảo quản và sử dụng các loại hóa chất phải tuyệt đối tuân thủ theo Luật Hóa chất; TCVN 5507:2002 và các Quy phạm về hóa chất hiện hành. Nghiêm cấm sử dụng ngọn lửa trần, hàn xì trong khu vực sản xuất; sử dụng thiết bị có khả năng phát sinh tia lửa để mở nắp phuy chứa hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ.

6. Hệ thống, phương tiện phòng cháy chữa cháy

a. Bình chữa cháy

- Công ty có trang bị 200 bình chữa cháy xách tay các loại được bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng, kho, văn phòng. Chất chữa cháy trong bình chữa cháy có phù hợp với chất cháy bố trí tại cơ sở.

- Công ty đã tiến hành bảo tri, bảo dưỡng bình chữa cháy các loại.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên rà soát, trang bị bổ sung các bình chữa cháy đảm bảo về số lượng, chủng loại cho từng hạng mục công trình và khoảng cách bố trí; tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng đầy đủ các phương tiện chữa cháy tại chỗ theo theo quy định tại TCVN 7435-2: 2004, không quá 01 năm nhưng không ít hơn 06 tháng một lần (Kết quả kiểm tra, bảo dưỡng bình chữa cháy phải được ghi vào sổ theo dõi và thẻ theo dõi gắn theo từng bình chữa cháy). Ngoài việc quy định bảo dưỡng hàng năm theo 4.3.1 đến 4.3.2.4 tại TCVN 7435-2: 2004, công ty tiến hành định kỳ không quá 5 năm việc bảo dưỡng được quy định trong bảng 2 tại TCVN 7435-2: 2004. ***(thực hiện định kỳ)***

b. Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (hệ thống họng chữa cháy trong nhà, ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler): sử dụng 01 trạm bơm chữa cháy gồm: 01 máy bơm động cơ Diesel, 01 máy bơm động cơ điện, 01 máy bơm bù áp và đấu nối với bể nước có khối tích 270 m^3. Tại thời điểm kiểm tra xả áp lực tại khu vực phòng bơm trên đường ống có duy trì áp lực, các máy bơm tự vận hành ở chế độ tự động khi tụt áp.

- Tại vị trí các họng nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

- Công ty đã tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống cấp nước chữa cháy.

- Kiểm tra xác suất 04 cuộn vòi chữa cháy kết hợp kiểm tra áp lực 02 họng chữa cháy tại khu vực nhà xưởng: vòi chữa cháy đảm bảo còn sử dụng được, áp lực nước ra đầu lăng phun tới mái.

Yêu cầu:

Hệ thống cấp nước chữa cháy phải luôn cài đặt ở chế độ tự động và duy trì áp lực trong đường ống ($\geq$ 6kg/cm^2) đảm bảo yêu cầu chữa cháy.

Định kỳ tổ chức kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cấp nước chữa cháy để phát hiện và thay thế các cuộn vòi, lăng, trụ nước bị hư hỏng theo quy định. ***(thực hiện định kỳ)***

Công ty định kỳ tiến hành kiểm tra bảo dưỡng hệ thống cấp nước chữa cháy hiện hữu theo theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an. ***(thực hiện định kỳ)***

c. Hệ thống báo cháy tự động

- Công ty có lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại các khu vực nhà văn phòng, khu vực nhà xưởng, nhà kho; lắp đặt 01 trung tâm báo cháy chính tại phòng bảo vệ có người trực cả ngày đêm.

- Công ty đã tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống báo cháy tự động.

- Tại thời điểm kiểm tra, tiến hành kiểm tra xác suất 01 nút ấn khẩn tại khu vực văn phòng, 02 nút ấn tại khu vực nhà xưởng: sau khoảng 10 giây tín hiệu truyền về trung tâm báo cháy và còi báo cháy hoạt động.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên tổ chức kiểm tra hệ thống báo cháy tự động đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt; định kỳ bảo dưỡng hệ thống báo cháy tự động đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật TCVN 5738:2021 và theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an. ***(thực hiện thường xuyên, định kỳ)***

d. Hệ thống chữa cháy tự động

- Công ty đã lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động bằng Foam tại khu vực xưởng, kho.

- Công ty đã tiến hành bảo trì bảo dưỡng hệ thống cấp chữa cháy tự động.

Yêu cầu:

Công ty thường xuyên rà soát, sử dụng chất chữa cháy phù hợp với đặc tính các chất cháy trong công ty đảm bảo theo TCVN 3890:2023 và định kỳ tiến hành kiểm tra bảo dưỡng hệ thống chữa cháy tự động hiện hữu theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BCA của Bộ Công an và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật tại TCVN 7336:2021. ***(thực hiện định kỳ)***

e. Trang bị phương tiện PCCC cho đội PCCC cơ sở

- Tại thời điểm kiểm tra công ty đã trang bị 14 bộ quần áo, mũ, gang tay, giày; 30 mặt nạ chống độc; đèn pin: 05 cái; rìu: 06 cái; xe beng: 03 cái; búa tạ: 02 cái; kìm cộng lực: 01 cái; túi sơ cấp cứu: 02 cái loại A; cáng cứu thương: 01 cái; bộ đàm: 02 cái.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên rà soát trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Đội PCCC cơ sở đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an; thường xuyên tổ chức tự thực tập các tình huống trong phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đảm bảo cho các đội viên đội PCCC&CNCH cơ sở biết thao tác, sử dụng thành thạo các trang thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ được trang bị tại công ty.

7. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, chống tụ khói

- Khu vực Nhà xưởng có nóc gió; lam gió thoát khói tự nhiên cao trên 2,2m theo chiều rộng nhà xưởng; quạt xoay hút khói gắn trên mái.

Đề nghị:

Để đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình hoạt động và sản xuất, đề nghị:

+ Công ty tiến hành rà soát, đảm bảo các quy định bảo vệ chống khói cho nhà, công trình đối với khu vực nhà xưởng, nhà kho hiện hữu (đã được thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu PCCC) theo quy định tại Phụ lục D, Quy chuẩn 06:2022/BXD của Bộ Xây dựng.

8. Hệ thống điện (nguồn điện cho trạm bơm, nguồn điện cho hệ thống PCCC, nguồn điện phục vụ sản xuất...)

- Nguồn điện phục vụ cho hệ thống báo cháy tự động sử dụng chung với nguồn điện sản xuất và có pin dự phòng khi cắt điện.

- Nguồn điện phục vụ biển chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố sử dụng riêng với nguồn điện phục vụ sản xuất, sử dụng chung với nguồn điện báo cháy tự động và có pin dự phòng khi cắt điện.

- Nguồn điện phục vụ cho trạm bơm chữa cháy sử dụng 01 nguồn điện từ máy biến áp riêng biệt với nguồn điện phục vụ sản xuất, 01 nguồn dự phòng lấy trực tiếp từ máy phát điện. Tại thời điểm kiểm tra, kiểm tra tại tủ điện tổng thì đường dây tổng kết nối với 02 tủ điện riêng: 01 tủ điện phục vụ sản xuất và 01 tủ điện phục vụ trạm bơm chữa cháy.

- Tại thời điểm kiểm tra, nguồn điện phục vụ sản xuất, làm việc lấy trực tiếp từ máy biến áp và nguồn điện dự phòng từ máy phát điện; sử dụng riêng biệt với hệ thống PCCC. Tại thời điểm kiểm tra hệ thống điện hoạt động bình thường không có dấu hiệu chạm chập, quá tải, được luồn trong các ống, máng bảo vệ.

- Các thiết bị máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất được lắp đặt tiếp địa và tiến hành đo điện trở nối đất an toàn hệ thống điện do Công ty TNHH huấn luyện an toàn miền Nam thực hiện đo ở 9 vị trí đều đạt yêu cầu.

- Khu vực sạc pin cho xe nâng nằm ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất và khu vực kho thành phẩm, nguyên liệu.

Yêu cầu:

Công ty lắp đặt, sử dụng nguồn điện cho trạm bơm chữa cháy phải đảm bảo theo quy định tại Điều 10, TCVN 2622:1995.

Công ty lắp đặt, sử dụng nguồn điện cấp cho hệ thống báo cháy phải đảm bảo theo quy định tại Điều 10, TCVN 5738:2021.

Công ty lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và biển báo an toàn có nguồn điện dự phòng phải đảm bảo thời gian hoạt động ổn định liên tục tối thiểu là 120 min khi có sự cố cháy, nổ đảm bảo theo quy định tại 4.5, TCVN 13456:2022.

- Trong quá trình thi công, thực hiện các biện pháp hàn, cắt thì phải có biện pháp đảm bảo an toàn PCCC như: trang bị phương tiện chữa cháy tại chỗ; che chắn khu vực hàn cắt và khu vực có chất cháy; vệ sinh mặt nền vị trí làm việc để tránh tia lửa, nguồn nhiệt gây cháy; tiến hành di chuyển các hàng hóa, dung môi, hóa chất dễ cháy ra khỏi khu vực thi công.

- Các đường dây dẫn điện đến các thiết bị tiêu thụ điện phải được luồn trong ống bảo vệ để tránh sự cố va đập cơ học làm mất tác dụng cách điện của dây dẫn điện gây sự cố chạm, chập gây cháy.

- Thường xuyên kiểm tra công suất làm việc của các thiết bị tiêu thụ điện; các đoạn dây, cáp dẫn điện; lắp đặt bổ sung các thiết bị bảo vệ ngắn mạch, quá tải của hệ thống điện đảm bảo các thiết bị điện không làm việc quá công suất định mức; đồng thời không được bố trí hàng hóa, vật tư xung quanh các thiết bị điện.

- Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị đóng cắt, thiết bị bảo vệ, dây, cáp dẫn điện trong hệ thống điện theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Công ty phải tiến hành nối đất cho toàn bộ máy móc lắp đặt tại các khu vực xưởng sản xuất (xưởng sản xuất cụm dây cáp điện và xưởng sản xuất dây điện).

- Công ty không được bố trí hàng hóa, vật tư, vật liệu dễ cháy và dễ bắt cháy có gần với vị trí đặt ổ cắm điện, các thiết bị đóng cắt điện như cầu dao, aptomat, các thiết bị tiêu thụ điện, đặc biệt là thiết bị có khả năng sinh nhiệt, tia lửa dẫn đến khả năng xảy cháy lan do tiếp xúc hoặc khi có sự cố chập điện.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các động cơ, đường ống dẫn dầu, máy móc phục vụ sản xuất và các thiết bị sử dụng điện trong công nghệ sản xuất đảm bảo không xảy ra các sự cố bó, kẹt trục quay gây sự cố quá tải, ngắn mạch gây cháy. Các tủ điện động lực phải được đóng kín nắp trong quá trình sản xuất để tránh các sản phẩm dư thừa bám vào tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ gây cháy.

- Tổ chức vệ sinh các thiết bị tiêu thụ điện nhằm tránh sự cố chạm tạo nguồn nhiệt gặp chất cháy gây cháy và cháy lan theo quy định.

- Công ty tiếp tục duy trì việc vệ sinh công nghiệp cho các khu vực kho, xưởng sản xuất, thiết bị máy móc, để hạn chế tối đa các sản phẩm, bụi tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ nhằm tránh sự cố chạm tạo nguồn nhiệt gặp chất cháy gây cháy và cháy lan theo quy định của 20TCN25:91 và các TCVN hiện hành; (Duy trì thường xuyên).

- Tuyệt đối không được tự ý câu móc các thiết bị tiêu thụ điện sai với thiết kế ban đầu; không được tự ý, câu nối điện hoặc lắp đặt thêm các thiết bị sử dụng điện vượt quá công suất cho phép của hệ thống đường dây điện. Tuyệt đối chấp hành các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy đối với thiết bị sử dụng điện như quạt, thiết bị điều khiển, thiết bị chiếu sáng tại khu nhà kho, khu vực nhà xưởng phải là thiết bị bóng phòng nổ.

9. Kiểm tra kiến thức cơ bản về PCCC, thao tác, sử dụng phương tiện PCCC và công tác thường trực xử lý tình huống cháy của người lao động, lực lượng PCCC cơ sở

- Tại thời điểm kiểm tra, có 25 người trong Đội PCCC cơ sở thực hiện công tác thường trực xử lý tình huống cháy xảy ra tại cơ sở và làm việc trong ca trực.

- Tại thời điểm kiểm tra, tổ chức kiểm tra xác suất 03 người lao động đang làm việc tại nhà xưởng, cơ bản người lao động nắm được kiến thức cơ bản về PCCC như: sử dụng bình chữa cháy, nội quy PCCC đã ban hành và lối thoát nạn gần khu vực làm việc.

- Kiểm tra thao tác sử dụng phương tiện PCCC, triển khai công tác chữa cháy của Đội PCCC cơ sở: về cơ bản đội PCCC cơ sở thực hiện được theo yêu cầu, thời gian triển khai đảm bảo.

Yêu cầu: Công ty thường xuyên huấn luyện cho đội PCCC&CNCH để đảm bảo xử lý kịp thời khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Duy trì biên chế đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoạt động đảm bảo từng bộ phận, phân xưởng, mỗi ca làm việc có 01 tổ phòng cháy và chữa cháy cơ sở; biên chế của tổ phòng cháy và chữa cháy cơ sở tối thiểu 05 người, trong đó có 01 tổ trưởng theo quy định tại Điều 31 Nghị định 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 và Nghị định 83/NĐ-CP của Chính phủ *(thực hiện thường xuyên, định kỳ).*

10. Kiểm tra điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với việc vệ sinh công nghiệp:

- Công ty thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp thường xuyên và định kỳ theo tháng.

Yêu cầu:

- Công ty thường xuyên tổ chức vệ sinh công nghiệp cho các khu vực xưởng sản xuất, thiết bị máy móc, các dây chuyền công nghệ sản xuất để hạn chế môi trường nguy hiểm cháy, nổ; đặc biệt các hệ thống thông gió, hút bụi, tại các vị trí đầu nối của hệ thống điện (công tắc, ổ cắm, hộp đấu dây, mối nối trên đường dây...). *(thực hiện thường xuyên, định kỳ)*

IV. Nội dung tuyên truyền, hướng dẫn an toàn PCCC

Để đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình hoạt động, người đứng đầu cơ sở tiếp tục tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định, kỹ năng thao tác, sử dụng hệ thống, phương tiện PCCC cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên, người lao động, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, thoát nạn đảm bảo chủ động công tác PCCC và CNCH.

2. Tổ chức duy trì công tác thường trực sẵn sàng về phương tiện và lực lượng PCCC tại cơ sở đảm bảo xử lý tình huống cháy nhanh chóng, kịp thời và có hiệu quả.

3. Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm duy trì thường xuyên công tác tự kiểm tra an toàn PCCC trong phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

4. Liên hệ với đơn vị chuyên môn về ngành điện kiểm tra, rà soát hiện trạng hệ thống điện, đánh giá tình trạng hệ thống điện hiện đang sử dụng, trong quá trình hoạt động thường xuyên thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện, không phát sinh thêm các thiết bị tiêu thụ điện, đảm bảo không để ngắn mạch (chập điện), quá tải xảy ra gây cháy.

5. Công ty lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác cứu nạn, cứu hộ, xây dựng phương án cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại Nghị định số 83/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 08/2018/TT-BCA của Bộ Công an.

6. Trong quá trình hoạt động Người đứng đầu cơ sở chủ động nghiên cứu các nội dung đảm bảo an toàn PCCC theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến công tác PCCC mà Đoàn kiểm tra đã triển khai, hướng dẫn để tổ chức thực hiện.

V. Kết Luận

1. Ý kiến Đoàn kiểm tra: Các nội dung kiến nghị nêu trên yêu cầu công ty xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện gửi về **Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai (qua Đội Công tác phòng cháy)**; ***Địa chỉ 1032 Nguyễn Ái Quốc, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định. Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai sẽ tiến hành phúc tra việc thực hiện các kiến nghị nêu trên, nếu Công ty không hoàn thành sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ý kiến của cơ sở

- Công ty đồng ý với các kiến nghị do đoàn kiểm tra ghi nhận, sẽ có lộ trình thực hiện báo cáo cụ thể về cơ quan Cảnh sát PCCC.

- Công ty đã được Đoàn kiểm tra tuyên truyền, hướng dẫn và cung cấp đầy đủ các quy định của Pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến công tác PCCC và cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung hướng dẫn an toàn PCCC của Cơ quan Cảnh sát PCCC.

- Người đứng đầu cơ sở cam kết sẽ duy trì thường xuyên công tác tự tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, việc sử dụng các phương tiện PCCC cho người lao động trong phạm vi quản lý của mình theo quy định.

- Người đứng đầu cơ sở thống nhất với nội dung kiểm tra nêu trên, chúng tôi đã nắm bắt rõ và chịu trách nhiệm trước Pháp luật nếu để xảy ra sự cố cháy, nổ.

Biên bản được lập xong hồi 12 giờ 05 phút, cùng ngày, gồm 15 trang được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, ghi họ tên)*	*(Ký tên, ghi họ tên)*
SITTICHAI JITPRASERT		

NGƯỜI CÙNG LÀM VIỆC
(Phiên dịch)

LÊ THỊ XUÂN TÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

No: (Số seri) *06280/SST/2025*

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN
AN TOÀN MIỀN NAM

Đ/C Số 65 đường B2, Phường Tây Thạnh,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 66851638

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPULIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG: *(Số GCT: 10035-1/KĐ/2025)*

– Tên tổ chức, cá nhân sử dụng:

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

– Địa chỉ: ***Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai***

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH:

– Tên đối tượng kiểm định: ***NỒI HƠI***
– Mã hiệu: ***LD1/10W***
– Số chế tạo: ***09016***
– Nhà sản xuất/nước sản xuất: ***CTY CP NỒI HƠI VIỆT NAM***
– Năm chế tạo: ***2009***
– Đặc tính, thông số kỹ thuật:
  +Áp suất thiết kế: ***10,0 bar***
  +Áp suất làm việc: ***6,0 kG/cm²***
  +Công suất: ***1000 kg/h***
  +Nhiên liệu sử dụng: ***Dầu***
  +Công dụng: ***Cung cấp hơi bão hòa phục vụ sản xuất***
– Địa chỉ lắp đặt: ***Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai***

Đã được kiểm định Định kỳ đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số:
06280/SST/2025, ngày 17 tháng 09 năm 2025 (*)
Tem kiểm định số: ***06280***
Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ***ngày 17 tháng 09 năm 2026***

TP. HCM, ngày 18 tháng 09 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

P. GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Thắng

(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất.

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN
AN TOÀN MIỀN NAM

Đ/C Số 65 đường B2, Phường Tây Thạnh,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028 66851638

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPULIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happines

Số GCT: 10035-1/KĐ/2025

Đồng Nai, ngày 17 tháng 09 năm 2025

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN NỒI HƠI (NỒI ĐUN NƯỚC NÓNG)

Số: 06280/SST/2025
(Theo biên bản ghi chép hiện trường số: 06280/SST/2025)

Chúng tôi gồm:
1. Trần Hưng Sáng — Số hiệu kiểm định viên: 368/KĐV-LĐTBXH
2. Nguyễn Văn Hoàn — Số hiệu kiểm định viên: 772/KĐV-LĐTBXH

Thuộc: **CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN MIỀN NAM**
Số đăng ký chứng nhận của tổ chức kiểm định: **151/GCN-KĐ**
Đã tiến hành kiểm định: **NỒI HƠI**
Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
Địa chỉ chính: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ lắp đặt: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai
Quy trình kiểm định áp dụng: QTKĐ:01-2016/BLĐTBXH

Chứng kiến kiểm định và thông qua biên bản:
1. Võ Hữu Thức — Chức vụ: HSE
2. [illegible] — Chức vụ: [illegible]

I. THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA NỒI

Loại, mã hiệu: LD1/10W	Áp suất thiết kế: 10,0 bar
Số chế tạo: 09016	Áp suất làm việc: 6,0 kG/cm²
Năm chế tạo (lắp đặt): 2009	Công suất: 1000 kg/h
Nhà chế tạo (lắp đặt): CTY CP Nồi Hơi Việt Nam	Nhiên liệu sử dụng: Dầu
Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa: 183 °C	Nhiệt độ thiết kế hơi quá nhiệt: / °C
Công dụng: Cung cấp hơi bão hòa phục vụ sản xuất	
Ngày kiểm định lần trước: 18/11/2024	Do: CTY TNHH Huấn Luyện An Toàn Miền Nam
Ngày thử bền gần nhất: 18/11/2021	Do: CTY TNHH Huấn Luyện An Toàn Miền Nam

II. HÌNH THỨC KIỂM ĐỊNH

Lần đầu ☐ Định kỳ ☑ Bất thường ☐
Lí do kiểm định bất thường: /

III. NỘI DUNG KIỂM ĐỊNH

1. Kiểm tra hồ sơ:
- Nhận xét: Hồ sơ kỹ thuật đầy đủ theo quy định hiện hành.
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

2. Kiểm tra kỹ thuật:

Hạng mục kiểm tra	Đạt	Không đạt
Khoảng cách	✓	
Cửa	✓	
Cầu thang, sàn thao tác	✓	
Chiếu sáng vận hành	✓	
Hệ thống chống sét	✓	
Tình trạng bề mặt kim loại các bộ phận chịu áp lực	✓	
Tình trạng mối hàn	✓	
Tình trạng cấu cận	✓	

Hạng mục kiểm tra	Đạt	Không đạt
Hệ thống cấp nước	✓	
Các thiết bị, bộ phận phụ trợ	✓	
Van an toàn	✓	
Áp kế	✓	
Đo mức	✓	
Các thiết bị bảo vệ, đo lường, tự động khác	✓	

Đánh giá kết quả:

- Nhận xét: Không thấy các biến dạng móp méo hay rạn nứt, không thấy ăn mòn bất thường.
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

3. Thử nghiệm:

Nội dung thử	Áp suất thử (kG/cm²)	Thời gian duy trì (phút)
Thử bền	chấp nhận kết quả thử bền năm 2021	
Thử vận hành	6,0	60

Đánh giá kết quả:

- Nhận xét: Không xuất hiện biến dạng, móp méo, rạn hay xì hở trong lúc thử nghiệm.
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nồi hơi (hoặc nồi đun nước nóng) được kiểm định có kết quả:
   Đạt ☑ Không đạt ☐
2. Đã được dán tem kiểm định số: 06280 Tại vị trí: Tủ điện
3. Áp suất làm việc cho phép: 6,0 kG/cm²
4. Nhiệt độ làm việc hơi bão hòa: 165 °C Nhiệt độ làm việc hơi quá nhiệt: / °C
5. Áp suất đặt của van an toàn:

Vị trí	Áp suất mở (kG/cm²)	Áp suất đóng (kG/cm²)
Van hơi bão hòa 1	6,6	5,8
Van hơi bão hòa 2	6,5	5,7
Van hơi quá nhiệt	/	/

6. Các kiến nghị: Định kỳ kiểm tra van an toàn, kiểm định áp kế trước khi vận hành. Tuân theo các quy định hiện hành.
   Thời hạn thực hiện kiến nghị: Ngay sau khi kiểm định thiết bị đạt yêu cầu.

V. THỜI HẠN KIỂM ĐỊNH

Kiểm định định kỳ ngày 17 tháng 09 năm 2026
Lý do rút ngắn thời hạn (nếu có): Thiết bị đã sử dụng trên 12 năm
Biên bản đã được thông qua ngày 17 tháng 09 năm 2025
Tại: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
Biên bản được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản./.

CHỦ CƠ SỞ	NGƯỜI CHỨNG KIẾN	KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH	Võ Hải Thúc	CTY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN MIỀN NAM KIỂM ĐỊNH VIÊN SỐ HIỆU: 368/KĐV-LĐTBXH Trần Hoàng Sang
KITTI NITNITIPHRUT		

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 449 /SĐK-CCBVMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 05 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 75.001308.T
(Cấp lần 03)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Địa chỉ văn phòng: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0613.836617-9 Fax: 0613.836073.

Tài khoản số: 431102000000279 tại Ngân hàng Vinasiam, thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000606 do Ban quản lý các Khu các công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/01/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/07/2008.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCNTH: 75.0011308.T cấp lần 02 ngày 16/07/2014./.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- P.ĐK TNMT (phối hợp);
- Lưu: VT, P.KSON (3b)

DT.TâmCTNHQuiUrai.doc

KT.CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Trọng Toàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 75.001308.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 03 ngày 11 tháng 05 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Địa chỉ văn phòng: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0613.836617-9 Fax: 0613.836073.

Tài khoản số: 431102000000279 tại Ngân hàng Vinasiam, thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000606 do Ban quản lý các Khu các công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/01/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/07/2008.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn thải	Lỏng	8.000	08 01 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	60	16 01 06
3	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	300	17 06 01
4	Bao bì mềm có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	3.000	18 01 01
5	Bao bì kim loại có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200.000	18 01 02
6	Bao bì nhựa có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	4.000	18 01 03
7	Giẻ lau dính sơn, hóa chất và các thành phần nguy hại khác ; Cát lọc từ bể xử lý nước	Rắn	4.000	18 02 01
8	Bình ắc quy chì thải	Rắn	60	19 06 01
	Tổng số lượng		**219.420**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Sắt, nhôm, đồng vụn	Rắn	3.000
2	Bao bì PP, PE, nylon…	Rắn	3.000
3	Giấy, gỗ, giấy carton, gỗ vụn, palet hư…	Rắn	10.000
4	Chất thải sinh hoạt	Rắn	8.000
	Tổng số lượng		**24.000**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong bộ hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại;
- Giấy chứng nhận đầu tư;
- Bản sao Quyết định của Bộ Trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường số 1009/QĐ-MTg ngày 04/05/1996 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê duyệt chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Công ty TNHH Urai Phanich Việt Nam;
- Bản sao Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 198/SĐK-CCBVMT ngày 16/07/2014 do Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
- Văn bản giải trình./.

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 04/25 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú 13 bùn
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										
02	30	2	274	282	8	1.7	9.7		Việt	2
03	15	1	282	286	4	0.85	4.85		Việt	1
04	15	1	286	290	0.85	0.85	4.85	100	Việt	1
05										
06	30	1	290	297	7	1.7	8.7		Việt	2
07	15	1	297	301	4	0.85	4.85		Việt	1
08	15	1	301	305	4	0.85	4.85		Việt	1
09										
10	30	2	305	313	8	1.7	9.7		Việt	2
11	30	2	313	321	8	1.7	9.7		Việt	2
12										
13										
14	15	1	321	325	4	0.85	4.85		Việt	1
15	15	1	325	329	4	0.85	4.85		Việt	1
16										
17	30	2	329	337	8	1.7	9.7		Việt	2
18	30	2	337	345	8	1.7	9.7	100	Việt	2
19										
20	30	2	345	353	8	1.7	9.7		Việt	2
21	15	1	353	357	4	0.85	4.85		Việt	1
22	30	2	357	365	8	1.7	9.7		Việt	2
23										
24	30	2	365	373	8	1.7	9.7		Việt	2
25										
26										
27	30	2	373	381	8	1.7	9.7		Việt	2
28	15	1	381	385	4	0.85	4.85		Việt	1
29	15	1	385	389	4	0.85	4.85	100	Việt	1
30										

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 02-25 / Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú Bơm
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	15	1	397	401	4	0.85	4.85		Việt	1
02										
03	15	1	401	405	4	0.85	4.85		Việt	1
04	30	2	405	414	9	1.7	9.7	95	Việt	2
05	30	2	414	422	8	1.7	9.7		Việt	2
06										
07	30	2	422	430	8	1.7	9.7		Việt	2
08										
09										
10	30	2	430	439	9	1.7	9.7		Việt	2
11	15	1	439	442	3	0.85	4.85		Việt	1
12	15	1	442	446	4	0.85	4.85	110	Việt	1
13										
14	30	2	446	454	8	1.7	9.7		Việt	2
15										
16										
17	30	2	454	462	8	1.7	9.7		Việt	2
18	15	1	462	465	3	0.85	4.85		Việt	1
19										
20	30	2	465	474	9	1.7	10.7		Việt	2
21	20	1	474	481	7	1.7	8.7		Việt	1
22										
23			4							
24	30	2	481	489	8	1.7	9.7		Việt	2
25	15	1	489	492	3	0.85	3.85	90	Việt	1
26	15	1	492	496	4	0.85	4.85		Việt	1
27	30	2	496	505	9	1.7	10.7		Việt	2
28										
29	15	1	505	509	4	0.85	4.85		Việt	1
30										

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 03/25 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng (thứ cấp)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú Ban
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										
02										
03	30	2	509	517	8	1.7	9.7		Việt	2
04	30	2	517	525	8	1.7	9.7		Việt	2
05	15	1	525	528	3	0.85	3.85	100	Việt	1
06	15	1	528	532	4	0.85	4.85		Việt	1
07	30	2	532	540	8	1.7	9.7		Việt	2
08										
09										
10	30	2	540	548	8	1.7	9.7		Việt	2
11	30	2	548	557	9	1.7	10.7		Việt	2
12										
13	15	1	557	561	4	0.85	4.85		Việt	1
14	15	1	561	565	4	0.85	4.85		Việt	1
15	30	22	565	573	8	1.7	9.7		Việt	2
16										
17	15	1	573	577	4	0.85	4.85	90	Việt	1
18	30	28	577	586	9	1.7	10.7		Việt	2
19										
20	15	1	586	590	4	0.85	4.85		Việt	1
21	30	2	590	598	8	1.7	9.7		Việt	2
22										
23										
24										
25	30	2	598	607	9	1.7	10.7		Việt	2
26	30	2	607	615	8	1.7	9.7		Việt	2
27	30	2	615	624	9	1.7	10.7	100	Việt	2
28	30	2	624	633	9	1.7	10.7		Việt	2
29										
30										

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 04+05 / Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	30	2	637	645	8	1.7	9.7		Việt	2
02	30	2	645	654	9	1.7	10.7		Việt	2
03	15	1	654	658	4	0.85	4.85	100	Việt	1
04	30	2	658	667	9	1.7	10.7		Việt	2
05										
06										
07	15	1	667	671	4	0.85	4.85		Việt	1
08	40	3	671	683	12	2.5	14.5		Việt	3
09										
10	30	2	683	692	9	1.7	10.7		Việt	2
11	30	2	692	700	8	1.7	9.7		Việt	2
12	15	1	700	704	4	0.85	4.85		Việt	1
13										
14	15	1	704	708	4	0.85	4.85		Việt	1
15	30	2	708	717	9	1.7	10.7	90	Việt	2
16										
17	15	1	717	720	3	0.85	3.85		Việt	1
18	30	2	720	728	8	1.7	9.7		Việt	2
19	15	1	728	732	4	0.85	4.85		Việt	1
20										
21	30	2	732	741	9	1.7	10.7		Việt	2
22										
23	15	1	741	745	4	0.85	4.85		Việt	1
24										
25	30	2	745	754	9	1.7	10.7	100	Việt	2
26										
27										
28	30	2	754	762	8	1.7	9.7		Việt	2
29										
30	30	2	762	770	8	1.7	9.7		Việt	2

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 05/25 … Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú Bồn
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	30	2	770	779	9	1.7	10.7		Việt	2
02										
03	15	1	779	783	4	0.85	4.85		Việt	1
04										
05	30	2	783	792	9	1.7	10.7	100	Việt	2
06										
07	45	3	792	805	13	2.5	15.5		Việt	3
08	15	1	805	809	4	0.85	4.85		Việt	1
09	30	2	809	818	9	1.7	10.7		Việt	2
10										
11										
12	15	1	818	822	4	0.85	4.85		Việt	1
13										
14	20	2	822	831	9	1.7	10.7		Việt	2
15	15	1	831	835	4	0.85	4.85	90	Việt	1
16										
17	30	2	835	843	8	1.7	9.7		Việt	2
18										
19	30	2	843	851	8	1.7	9.7		Việt	2
20										
21	45	3	851	864	13	2.5	15.5		Việt	3
22	30	2	864	872	8	1.7	9.7		Việt	2
23	15	1	872	876	4	0.8	4.85		Việt	1
24										
25										
26	15	1	876	880	4	0.85	4.85		Việt	1
27	30	2	880	889	9	1.7	10.7		Việt	2
28										
29	30	2	889	898	9	1.7	10.7	100	Việt	2
30	15	1	898	901	3	0.85	3.85		Việt	1

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 06/25 ... Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										Bơm
02	15	1	910	914	4	0.85	4.85		Việt	1
03	30	2	914	927	8	1.7	9.7		Việt	2
04										
05	30	2	922	931	9	1.7	10.7		Việt	2
06	45	3	931	945	14	2.5	16.5	90	Việt	3
07	15	1	945	948	3	0.85	3.85		Việt	1
08										
09										
10	30	2	948	956	8	1.7	9.7		Việt	2
11	30	2	956	965	9	1.7	10.7		Việt	2
12	15	1	965	969	4	0.85	4.85		Việt	1
13	30	2	969	978	9	1.7	10.7	100	Việt	2
14	15	1	978	981	3	0.85	3.85		Việt	1
15										
16	30	2	981	989	8	1.7	9.7		Việt	2
17	30	2	989	998	9	1.7	10.7		Việt	2
18	30	2	998	1007	9	1.7	10.7		Việt	2
19	15	1	1007	1010	3	0.85	3.85		Việt	1
20										
21	30	2	1010	1019	9	1.7	10.7		Việt	2
22										
23	30	2	1019	1028	9	1.7	10.7		Việt	2
24	30	2	1028	1036	8	1.7	9.7	90	Việt	2
25	15	1	1036	1039	3	0.85	3.85		Việt	1
26										
27	30	2	1039	1048	9	1.7	10.7		Việt	2
28										
29										
30	30	2	1048	1057	9	1.7	10.7		Việt	2

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 5/2025 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										
02										
03	15	1	1057	1061	4	0.85	4.85		Việt	1
04	15	1	1061	1064	3	0.85	3.85	100	Việt	1
05	30	2	1064	1073	9	1.7	10.7		Việt	2
06										
07	30	2	1073	1081	8	1.7	9.7		Việt	2
08	30	2	1081	1089	8	1.7	9.7		Việt	2
09										
10	15	1	1089	1093	4	0.85	4.85		Việt	1
11	30	2	1093	1102	9	1.7	10.7		Việt	2
12	15	1	1102	1106	4	0.85	4.85		Việt	1
13										
14	15	1	1106	1109	3	0.85	3.85		Việt	1
15	30	2	1109	1118	9	1.7	10.7		Việt	2
16	15	1	1118	1122	4	0.85	4.85	90	Việt	1
17										
18	30	2	1122	1131	9	1.7	10.7		Việt	2
19	15	1	1131	1135	4	0.85	9.85		Việt	1
20										
21										
22	30	2	1135	1144	9	1.7	10.7		Việt	2
23	15	1	1144	1148	4	0.85	4.85		Việt	1
24	30	2	1148	1157	9	1.7	10.7		Việt	2
25										
26	30	2	1157	1166	9	1.7	10.7		Việt	2
27										
28	15	1	1166	1170	4	0.85	4.85		Việt	1
29	15	1	1170	1174	4	0.85	4.85	100	Việt	1
30	30	2	1174	1183	9	1.7	10.7		Việt	2

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng ..... / Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp (m^3)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	18	3	1187	1196	9	1.7	10,7		Thuế	
02	20	4	1196	1210	14	2.5	16.5		Thuế	
03										
04	10	2	1210	1217	7	1,7	8,7	100	Thuế	
05	10	2	1217	1224	7	1.7	8,7		Thuế	
06										
07	6	1	1224	1228	4	0,85	4,85		Thuế	
08	7	1	1228	1232	4	0,85	4,85		Thuế	
09	16	4	1232	1244	12	2.5	14,5	100	Thuế	
10										
11	20	4	1244	1256	12	2.5	14.5		Thuế	
12										
13	8	1	1256	1264	8	1.7	9.7		Thuế	
14	10	1	1264	1267	3	0,85	3,85		Thuế	
15										
16	5	1	1267	1271	4	0,85	4,85		Thuế	
17										
18	5	1	1271	1274	3	0,85	3,85	100	Thuế	
19	5	1	1274	1278	4	0,85	4,85		Thuế	
20	5	1	1278	1281	3	0,85	3,85		Thuế	
21										
22	5	1	1281	1285	4	0,85	4,85		Thuế	
23	5	1	1285	1288	3	0,85	3,85		Thuế	
24										
25	14	2	1288	1297	9	1,7	10,7		Thuế	
26	5	1	1297	1306	9	1,7	10,7		Thuế	
27										
28	20	3	1306	1315	9	1,7	10,7		Thuế	
29	5	1	1315	1319	4	0,85	4,85		Thuế	
30	13	2	1319	1328	9	1,7	10,7		Thuế	

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 09/2020

Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp (m^3)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										
02										
03	13	2	1331	1338	7	1,7	8,15	100	Thuế	
04	6	1	1338	1342	4	0,85	4,85	0	Thuế	
05	15	2	1342	1350	8	1,7	9,7	0	Thuế	
06	12	2	1350	1357	7	1,7	8,7	0	Thuế	
07										
08	8	1	1357	1361	4	0,85	4,85	0	Thuế	
09	7	1	1361	1364	3	0,85	3,85	0	Thuế	
10	13	2	1364	1371	7	1,7	8,7	0	Thuế	
11	5	1	1371	1374	3	0,85	3,85	100	Thuế	
12	14	2	1374	1382	8	1,7	9,7	0	Thuế	
13	5	1	1382	1385	3	0,85	3,85	0	Thuế	
14										
15										
16	06	1	1385	1388	3	0,85	3,85	0	Thuế	
17	06	1	1388	1391	3	0,85	3,85	0	Thuế	
18	06	1	1391	1395	4	0,85	4,85	0	Thuế	
19	12	2	1395	1402	7	1,7	8,7	0	Thuế	
20	9	1	1402	1406	4	0,85	4,85	0	Thuế	
21										
22	9	1	1406	1409	3	1	4	0	Thuế	
23	7	1	1409	1412	3	1	4	0	Thuế	
24	10	1	1412	1416	4	1	5	100	Thuế	
25										
26	6	1	1416	1419	3	1	4	0	Thuế	
27	15	2	1419	1426	7	2	9	0	Thuế	
28										
29	6	1	1426	1430	4	1	5	0	Thuế	
30	18	3	1430	1440	10	3	13	0	Thuế	
31										

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 10/25 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp (m^3)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	8	1	1440	1444	4	0,85	4,85	100	Thuế	
02	20	3	1444	1454	10	3	13	0	Thuế	
03	18	3	1454	1465	11	3	14	0	Thuế	
04	20	3	1465	1472	7	3	10	0	Thuế	
05										
06	18	2	1472	1479	7	2	9	0	Thuế	
07	7	1	1479	1482	3	1	4	0	Thuế	
08										
09	8	1	1482	1486	4	1	5	0	Thuế	
10	8	1	1486	1490	4	1	5	100	Thuế	
11	10	1	1490	1493	3	1	4	0	Thuế	
12										
13	12	1	1493	1496	3	1	4	0	Thuế	
14	12	1	1496	1499	3	1	4	0	Thuế	
15	6	1	1499	1503	4	1	5	0	Thuế	
16										
17	6	1	1503	1507	4	1	5	0	Thuế	
18	13	2	1507	1514	7	2	9	0	Thuế	
19										
20	17	2	1514	1521	7	2	9	0	Thuế	
21	5	1	1521	1525	4	1	5	100	Thuế	
22	18	2	1525	1532	7	2	9	0	Thuế	
23	25	1	1532	1535	3	1	4	0	Thuế	
24	7	1	1535	1538	3	1	4	0	Thuế	
25	5	1	1538	1541	3	1	4	0	Thuế	
26										
27	8	1	1541	1544	3	1	4	0	Thuế	
28	12	2	1544	1551	7	2	9	0	Thuế	
29										
30	7	1	1551	1555	4	1	5	0	Thuế	
31	8	1	1555	1559	4	1	5	0	Thuế	

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 11/25 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp (m^3)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01										
02										
03	7	1	1559	1562	3	1	4	100	thuê	
04	13	1	1562	1565	3	1	4	0	thuê	
05	28	2	1565	1572	7	2	9	0	thuê	
06	16	2	1572	1579	7	2	9	0	thuê	
07	6	1	1579	1582	3	1	4	0	thuê	
08	17	2	1582	1588	6	2	8	0	thuê	
09										
10	16	2	1588	1596	6	2	8	0	thuê	
11	7	1	1596	1600	4	1	5	0	thuê	
12	8	1	1600	1604	4	1	5	0	thuê	
13	7	1	1604	1607	3	1	4	0	thuê	
14	9	1	1607	1611	4	1	5	0	thuê	
15	14	1	1611	1614	3	1	4	100	thuê	
16										
17	22	2	1614	1622	8	2	10	0	thuê	
18	6	1	1622	1625	3	1	4	0	thuê	
19	8	1	1625	1628	3	1	4	0	thuê	
20	18	1	1628	1631	3	1	4	0	thuê	
21	9	1	1631	1634	3	1	4	0	thuê	
22	6	1	1634	1638	4	1	5	0	thuê	
23										
24	4	1	1638	1642	4	1	5	0	thuê	
25	15	2	1642	1648	6	2	8	0	thuê	
26	20	1	1648	1652	4	1	5	100	thuê	
27	27	1	1652	1655	3	1	4	0	thuê	
28	9	1	1655	1658	3	1	4	0	viết	
29	7	1	1658	1662	4	1	5	0	viết	
30										
31										

URAI PAINTS

SỔ THEO DÕI XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Mã số: MT-QT04/BM04
Lần BH: 01
Ngày BH: 20/9/2020
Trang:

Tháng 12/25 Ngày	Thể tích hóa chất sử dụng		Lượng nước thải (m^3)			Nước từ bồn lắng thứ cấp (m^3)	Tổng nước sau xử lý	Khối lượng bùn thải (kg)	Người xử lý	Ghi chú
	PAC (lít)	Polymer (lít)	Chỉ số trước	Chỉ số sau	Số m^3					
01	8	1	1662	1665	3	1	4	0	Thuê	
02	7	1	1665	1668	3	1	4	0	Thuê	
03	9	1	1668	1671	3	1	4	0	Thuê	
04	7	1	1671	1674	3	1	4	0	Thuê	
05	8	1	1674	1678	4	1	5	0	Thuê	
06			1678							
07	6	1	1678	1681	3	1	4	0	Thuê	
08	7	1	1681	1684	3	1	4	0	Thuê	
09	7	1	1684	1688	4	1	5	0	Việt	
10	6	1	1688	1691	3	1	4	100kg	Việt	
11	6	1	1691	1694	3	1	4	0	Việt	
12	8	1	1694	1698	4	1	5	0	Việt	
13										
14	7	1	1698	1701	3	1	4	0	Việt	
15	10	1	1701	1705	4	1	5	0	Thuê	
16	6	1	1705	1708	3	1	4	0	Thuê	
17	8	1	1708	1712	4	1	5	0	Thuê	
18	6	1	1712	1715	3	1	4	0	Thuê	
19	8	1	1715	1718	3	1	4	0	Thuê	
20										
21	12	1	1718	1722	4	1	5	0	Thuê	
22	8	1	1722	1725	3	1	4	0	Thuê	
23	8	1	1725	1728	3	1	4	100kg	Thuê	
24	9	1	1728	1732	4	1	5	0	Việt	
25	7	1	1732	1735	3	1	4	0	Việt	
26	7	1	1735	1738	3	1	4	0	Việt	
27										
28	14	1	1738	1742	4	1	5	0	Việt	
29	7	1	1742	1745	3	1	4	0	Việt	
30	7	1	1745	1748	3	1	4	100 kg	Thuê	
31	5	1	1746	1750	2	1	3	0	Thuê	

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 08/2024/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	15,708	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:31/8/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	6. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 31 tháng 8 năm 2024	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2024*
Chức danh người ký	**Chức danh người ký**
(Chữ ký, đóng dấu)	*(Chữ ký, đóng dấu)*
Họ và tên	**GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
	BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 09/2024/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	8,976	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-82579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:28/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 28 tháng 9 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2

BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□ 2□ - 3□ 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 10/2024/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	13,413	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:29/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2024 **Chức danh người ký** *(Chữ ký, đóng dấu)* **Họ và tên**	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2024* **Chức danh người ký** *(Chữ ký, đóng dấu)* **GIÁM ĐỐC** **BÙI XUÂN HÙNG**

@Liên số: 1b- 2a - 3a- 4b
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 11/2024/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	13,413	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:27/11/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 27 tháng 11 năm 2024	*Đồng Nai, ngày 27 tháng 12 năm 2024*
Chức danh người ký	**Chức danh người ký**
(Chữ ký, đóng dấu)	*(Chữ ký, đóng dấu)*
Họ và tên	**GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
Michel Titus Ivert	**BÙI XUÂN HÙNG**

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 12/2024/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	11,220	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: .....Ngày 28/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2024
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 28 tháng 1 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 01/2025/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02516 626 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 616
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	8,925	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:21/1/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 21 tháng 1 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 21 tháng 2 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 02/2025/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	11,220	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển.

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:28/2/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 28 tháng 2 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 28 tháng 3 năm 2025*
Chức danh người ký	**Chức danh người ký**
(Chữ ký, đóng dấu)	*(Chữ ký, đóng dấu)*
Họ và tên	**GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM)	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
	BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 03/2025/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 826 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	13,464	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:29/3/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

Sittichai Jitpruet

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 04/2025/5-6.039.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2 Mã số QLCTNH : 5-6.039.VX
Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, P.Long Bình, TP.Biên Hòa, T.Đồng Nai ĐT: 02518 626 526
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, H.Vĩnh Cửu, T.Đồng Nai ĐT: 02513 961 449

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618
Địa chỉ cơ sở: Số 7 Đường 2 A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai ĐT: 02513 836 618

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			18 01 02	8,976	SR-TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):.....Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện: 60C-52579 Ngày xuất cảng: .....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Hoàng Đức Cương Ký: Ngày:17/4/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:.....Ngày:.../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên
Chitichai Uiprasert

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2025
Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG 2
BÙI XUÂN HÙNG

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:..... (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 10UP/2024/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP** Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi,TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	320	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	6.796	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	307	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	421	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	42	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	352	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 163.01

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ..Lê.. Ngày: 05/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2024
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM)
Sittichai Japrisert
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. HCM, ngày 05 tháng 12 năm 2024
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
GIÁM ĐỐC
Tăng Tuấn Tuấn
(Chữ ký, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 01UP/2025/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP**
Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi,TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: .... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	4.017	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	6.792	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	301	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	270	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	-	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	-	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 161.11

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ..... Ngày: 14/01/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2025
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2025
GIÁM ĐỐC
Tăng Tất Thắng
(Chữ ký, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ
ĐỒNG NAI

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 02UP/2025/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP**
Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	978	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	6.398	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	736	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	275	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	180	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	-	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 161.11

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ..... Ngày: 19/02/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 19 tháng 02 năm 2025
CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. HCM, Ngày 19 tháng 3 năm 2025
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 03UP/2025/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP** Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi,TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	-	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	6.825	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	320	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	262	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	-	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	173	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoá); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 161.11

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ..... Ngày: 08/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2025
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
Sittichai Jitpruert
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
GIÁM ĐỐC
Tăng Tuc Thế
(Chữ ký, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 04UP/2025/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP** Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trâm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi,TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	470	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	6.835	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	720	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	263	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	-	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	-	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 161.11

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ... Ngày: 09/4/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 09 tháng 4 năm 2025
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. HCM, ngày 13 tháng 5 năm 2025
(Chữ ký, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 05UP/2025/3-4-5-6.021.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP** Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
Địa chỉ văn phòng: 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăm, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi,TP.HCM ĐT: (028) 38603072

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : ..... Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH** Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ văn phòng: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9
Địa chỉ cơ sở: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Tp Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: 0251.3836617-9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn thải	x			08 01 01	1.180	TĐ - HR
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	4.320	Súc rửa, TC
3	Bao bì mềm thải	x			18 01 01	686	TĐ - HR
4	Bùn thải có TPNH			x	12 06 05	278	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính TPNH	x			18 02 01	121	TĐ - HR
6	Than hoạt tính thải bỏ	x			12 01 04	-	TĐ - HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH: **(không)** Nước nhập khẩu: **(không)** Cửa khẩu nhập **(không)**
Số hiệu phương tiện: **(không)** Ngày xuất cảng: **(không)** Cửa khẩu xuất: **(không)**

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 50H – 163.01

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển : Lê Thị Lượng Ký: ..... Ngày: 03/6/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Đồng Nai, ngày 03 tháng 6 năm 2025
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
(Chữ ký, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP.HCM, ngày 05 tháng 7 năm 2025
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, đóng dấu)

Chứng từ CTNH

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 1313/2025/130/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Xử lý Môi Trường Sạch Việt Nam — **GPMT số: 130/GPMT-BTNMT**
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Châu Pha, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam — ĐT: (0254) 3948354
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — **Mã số QLCTNH:** .....
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty URAI PHANICH (Việt Nam) TNHH — **Mã số QLCTNH: 75.001308.T**
Địa chỉ cơ sở: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 061 3836617 - 9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì kim loại có chứa/nhiễm thành phần nguy hại	X			18 01 02	1688	SR-TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu / tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/ chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu: ..... — Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... — Ngày xuất cảng: ..... — Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C-19194

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 / Đơn vị vận chuyển: Hoàng Thị Điền
Ký: ..... Ngày: 28/10/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 / Đơn vị vận chuyển: .....
Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Biên Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
Sittichai Jitpreecha

8. Chủ hành nghề CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huân

*Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....
(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận)

Chứng từ CTNH

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 4456/2025/130/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **Công ty TNHH Xử lý Môi Trường Sạch Việt Nam** — GPMT số: 130/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Lô 2, Khu xử lý chất thải tập trung Tóc Tiên, xã Châu Pha, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam — ĐT: (0254) 3948354
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: ..... — Mã số QLCTNH: .....
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: **Công ty URAI PHANICH (Việt Nam) TNHH** — Mã số QLCTNH: 75.001308.T
Địa chỉ cơ sở: Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Đồng Nai, Việt Nam — ĐT: 061 3836617 - 9

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	**Bao bì kim loại** có chứa/nhiễm thành phần nguy hại	X			18 01 02	2405	R1 / SR-TC

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu / tái chế); TH (Trung hoá); PT (Phân tách/ chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu: ..... — Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... — Ngày xuất cảng: ..... — Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: .....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 / Đơn vị vận chuyển: Hoàng Thị Diên
Ký: ..... Ngày: 10/11/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 / Đơn vị vận chuyển: .....
Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Biên Hòa, ngày 10 tháng 11 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM)

8. Chủ hành nghề CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG SẠCH VIỆT NAM
Phó giám đốc kinh doanh
Nguyễn Văn Huấn

@Liên số: 1☐ 2☐ 3☐ 4☑
Ghi chú: .....
(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng kể từ ngày tiếp nhận)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

ACETONE

- Số CAS: 67-64-1 - Số UN: 1090 - Số chỉ số : 606-001-00-8 - Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại: 33 (theo cột 3, phụ lục 1, nghị định 104/2009/NĐ-CP - Danh mục hàng nguy hiểm) - Số đăng ký danh mục quốc gia khác: chưa có thông tin - Nhóm hàng hóa: 3	Shell Chemicals

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Acetone - Tên thương mại: Acetone - Tên khác: Dimethyl ketone; Propan-2-one	Mã sản phẩm : S1212 ; U8903 ; S1260
- Tên nhà sản xuất/cung cấp: **CÔNG TY SHELL VIET NAM** - Địa chỉ Lầu 15 Cao ốc Central Plaza 17, Lê Duẩn, Quận 1, TPHCM, Việt Nam -Điện thoại: +84-8-8257066 - Mục đích sử dụng: Dung môi công nghiệp	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: +00 65 65429595 (khẩn SGS) và +84 61 841131 (24 giờ)

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng
Acetone	67-64-1	C_3H_6O	100%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Phân loại nguy cơ: Chất rất dễ cháy

2. Cảnh báo nguy hiểm

Hơi hóa chất có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.Gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô hoặc nứt da. Kích ứng mắt. Độc hại: có thể gây tổn thương cho phổi nếu hít phải. Tiếp xúc có thể làm tăng thêm độc hại của các chất khác. Xem chương 11

để biết thêm chi tiết.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Hít với nồng độ hơi cao có thể gây ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS), làm xây xẩm, choáng váng, nhức đầu, nôn mửa, và mất đi sự phối hợp trong cơ thể. Hít lâu có thể gây bất tỉnh và dẫn đến tử vong. Những triệu chứng viêm da có thể bao gồm cảm giác rát và/hay những biểu hiện khô và nứt da. Kích ứng mắt bao gồm những triệu chứng rát, đỏ, phù và/hay hoa mắt. Nếu hóa chất vào phổi, triệu chứng có thể là ho, ngộp thở, thở khò khè, khó thở, xung huyết lồng ngực, thở gấp và/hay sốt.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức dội thật nhiều nước vào mắt ít nhất 15 phút trong khi giữ mí mắt mở. Đưa đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm.

2. Trường hợp tiếp xúc với da:

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm. Rửa vùng bị dính hóa chất bằng nước và sau đó rửa thêm bằng xà phòng nếu có sẵn.

3. Trường hợp hít phải:

Chuyển ra nơi thông thoáng. Nếu không hồi phục nhanh, chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để điều trị thêm.

4. Trường hợp nuốt phải:

Nếu nuốt phải, không được gây ói: chuyển đến trung tâm y tế gần nhất để điều trị thêm. Nếu xảy ra ói, giữ đầu thấp hơn hông để tránh hít ngược vào

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị:

Có khả năng bị viêm phổi. Chú ý: súc ruột trong khi bảo vệ đường hô hấp, sử dụng than hoạt tính. Liên hệ với bác sĩ hoặc Trung tâm chống độc để được hướng dẫn.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực cháy.

1. Xếp loại về tính cháy: rất dễ cháy

2. Các nguy hiểm đặc biệt:

Các bồn chứa để gần sức nóng cao hay lửa nên được làm mát bằng nước. Hơi nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt lửa từ xa.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy.

Bọt chữa cháy kháng cồn, tia nước hoặc sương. Đối với những đám cháy nhỏ có thể sử dụng bột chữa cháy, CO2, cát hay đất.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ lao động và mang thiết bị thở cá nhân. Thiết bị bảo hộ thích hợp bao gồm thiết bị thở phải được trang bị đầy đủ để có thể tiếp cận lửa trong những nơi kín.

6. Thông tin bổ sung

Tất cả các khu vực kho phải nên được trang bị các thiết bị chống lửa thích hợp. Giữ mát các bồn chứa lân cận bằng cách phun nước làm mát.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Đối với mức tràn đổ ít (< 1 bồn), chuyển bằng các phương tiện cơ học tới các vật chứa có dán nhãn hoặc niêm yết để phục hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho phần còn sót lại này bốc hơi hay thấm vào vật liệu hút ẩm thích hợp và loại bỏ an toàn. Loại bỏ lớp đất bị nhiễm và loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Đối với mức tràn đổ nhiều (>1 bồn), chuyển bằng các phương tiện cơ học như thùng xe trống đến nơi thu hồi để phục hồi hay loại bỏ an toàn. Không dội phần còn lại bằng nước. Giữ lại như chất thải bị ô nhiễm. Cho phần còn sót lại này bốc hơi hoặc thấm vào vật liệu hút ẩm thích hợp và loại bỏ an toàn. Loại bỏ lớp đất bị nhiễm và loại bỏ an toàn.

3.Thông tin bổ sung:

Thông báo với giới chức trách nếu xảy ra các tiếp xúc hóa chất trực tiếp đối với cộng đồng hay môi trường. Phải thông báo cho chức trách địa phương nếu phát hiện sự tràn đổ hoá chất đáng kể không thể khắc phục. Hơi hóa chất kết hợp với không khí có thể hình thành nên hỗn hợp cháy nổ. Tham khảo chương 13 về thông tin loại bỏ.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tránh hít thở hay tiếp xúc hoá chất. Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng tốt. Rửa sạch toàn bộ sau khi xử lý. Xem Chương 8 Trang dữ liệu an toàn sản phẩm để được hướng dẫn việc lựa chọn

trang thiết bị bảo hộ cá nhân. Sử dụng thông tin trong trang dữ liệu này như điểm mốc đánh giá rủi ro qua các trường hợp ở địa phương để giúp xác định cách xử lý thích hợp về việc xử lý, lưu trữ và loại bỏ an toàn hoá chất này.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

Phải được lưu trữ ở nơi thông thoáng tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn tia lửa và các nguồn nhiệt khác. Tránh xa các sol khí, các vật dễ cháy, các tác nhân oxi hoá, chất ăn mòn và các sản phẩm dễ cháy khác để tránh gây độc hại cho con người hay môi trường. Hơi hoá chất nặng hơn không khí. Chú ý sự tích tụ hơi hoá chất trong các hầm hố và không gian nhỏ hẹp. Hơi hoá chất từ các thùng chứa không cho thoát vào bầu khí quyển. Việc thoát hơi trong suốt quá trình lưu trữ phải

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

Tránh hít thở hay tiếp xúc hoá chất. Chỉ sử dụng ở nơi thông thoáng tốt. Rửa sạch toàn bộ sau khi xử lý.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt:

Kính bảo hộ chống văng bắn hoá chất (kính bảo hộ bản to).

- Bảo vệ thân thể:

Sử dụng quần áo bảo hộ kháng với hoá chất này. Giầy và ủng bảo vệ cũng phải là loại kháng hoá chất.

- Bảo vệ tay:

Sự thích hợp và bền của chiếc găng tay tùy thuộc vào việc sử dụng, ví dụ như số lần tiếp xúc hay thời gian tiếp xúc, khả năng kháng hoá chất của vật liệu làm găng, độ dày của găng, độ tinh xảo của găng. Nên tìm hiểu kỹ thông tin từ nhà cung cấp găng tay. Những loại găng bị nhiễm hóa chất nên được thay thế. Ở những nơi trực tiếp tiếp xúc với hoá chất nên sử dụng những găng tay phù hợp với tiêu chuẩn yêu cầu (ví dụ, Châu Âu: EN374, Hoa Kỳ: F739, AS/NZS:2161) được làm từ vật liệu có thể kháng hoá chất như: Cao su Nitrile. PVC. Viton. Vệ sinh cá nhân là yếu tố then chốt để chăm sóc tay hiệu quả. Chỉ được mang găng tay khi đã rửa tay sạch. Sau khi sử dụng găng tay, cần rửa và lau tay thật khô. Nên sử dụng kem giữ ẩm không mùi cho da tay.

- Bảo vệ hô hấp:

Nếu các biện pháp kỹ thuật không duy trì được nồng độ hóa chất đến mức đủ để bảo vệ sức khỏe công nhân, phải lựa chọn thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp đối với các điều kiện đặc biệt khi sử dụng và đáp ứng được luật định liên quan. Những nơi phù hợp để trang bị mặt nạ có gắn bộ lọc, chọn loại mặt nạ kết hợp với bộ lọc tương ứng. Lựa chọn bộ lọc phù hợp chất khí và hơi hữu cơ [điểm sôi <65°C (149°F)] đáp ứng với EN371. Những nơi mặt nạ thở có gắn lọc không phù hợp (ví dụ như nồng độ hóa chất trong không khí cao, nguy cơ thiếu oxy, không gian hạn hẹp) thì phải dùng thiết bị thở áp suất thích hợp.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Sử dụng quần áo bảo hộ kháng với hoá chất này. Giầy và ủng bảo vệ cũng phải là loại kháng hoá chất.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Dung dịch trong	Điểm sôi: 56 °C / 133 °F
Mùi: đặc thù	Điểm bùng cháy: -18 °C / 0 °F(IP 170)
Áp suất hơi : 24,7 kPa tại 20 °C / 68 °F	Độ nhớt động học: 0,33 mPa.s tại 20 °C / 68 °F
Tỷ trọng: 790 - 792 kg/m^3 tại 20 °C / 68 °F(ASTM D-4052)	Nhiệt độ tự cháy: 540 °C / 1,004 °F(ASTM D-2155)
Nhiệt độ tự bốc cháy: 540 °C / 1,004 °F(ASTM D-2155)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trong không khí: ca. 2,1 - 13 %(V)
Hệ số dãn nở: 0,0014 / °C	Độ nóng đặc trưng: 2,14 kJ/kg °C tại 20 °C / 68 °F

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Bền trong điều kiện sử dụng bình thường.

2. Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt, tia lửa, lửa và nguồn gây tia lửa khác.

3. Vật liệu cần tránh: Chất gây oxy hóa mạnh.

4. Chất phân huỷ có hại: Không phân phân huỷ trong điều kiện sử dụng bình thường.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Acetone	LD50	>2000 mg/kg	Miệng	Chuột
	LD50	>2000 mg/kg	Da	Thỏ

	LC50	>20 mg/l / 4 giờ	Hơ hấp	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người

- Độ độc cấp tính đường hô hấp: Độc tính thấp: LC50 >20 mg/l / 4 giờ, Chuột. Ở nồng độ cao có thể ức chế hệ thần kinh trung ương, gây nhức đầu, choáng váng và buồn nôn; hít lâu có thể gây bất tỉnh và/hay tử vong.

- Kích ứng da: Không gây kích ứng da. Tiếp xúc lâu dài/nhiều lần có thể gây mất mỡ trong da đưa đến viêm da.

- Kích ứng mắt: Kích ứng mắt.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Acetone	Cá	Độc cấp tính	EC/IC50 > 1000 mg/l
	Thủy sinh không xương sống	Độc cấp tính	LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
	Tảo	Độc cấp tính	LC/EC/IC50 > 1000 mg/l
	Vi sinh vật	Độc cấp tính	LC/EC/IC50 > 1000 mg/l

2. Tác động trong môi trường

- Dễ phân hủy sinh học
- Không được cho là có khả năng tích tụ sinh học đáng kể.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Loại bỏ chất thải:

Thu hồi hoặc tái chế nếu có thể. Đây là trách nhiệm của người xử lý chất thải để quyết định độc tính và tính chất vật lý của sản phẩm tạo thành hầu phân loại chất thải và cách xử lý phù hợp theo các quy định. Không thải vào môi trường, cống rãnh hay nguồn nước. Không được thải hoá chất làm ô nhiễm đất hoặc nước.

2. Loại bỏ bồn chứa:

Làm sạch hoàn toàn bồn chứa. Sau khi làm sạch, làm thông thoáng ở một nơi an toàn xa các nguồn tia lửa và lửa. Cặn còn lại có nguy cơ gây nổ. Không được chọc thủng, cắt hoặc hàn

bồn chưa được làm sạch. Gởi cho nhà thu hồi hoặc tái chế bồn.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP	1090	Acetone	3			
- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP	1090	Acetone	3			
IMDG	1090	Acetone	3			Nhóm bao bì: II
IATA	1090	Acetone	3			Nhóm bao bì: II

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Tên nhãn theo EC : ACETONE

Tên nhãn/Số theo EC : 200-662-2

Phân loại theo EC : Rất dễ cháy. Gây kích ứng.

Số phụ lục I theo EC : 606-001-00-8

Ký hiệu theo EC : F Rất dễ cháy.

Xi Gây kích ứng.

Cụm từ nguy hại theo EC: R11 Rất dễ cháy.

R36 Kích ứng cho mắt.

R66 Tiếp xúc nhiều lần có thể làm da khô hay nứt.

R67 Hơi thoát có thể gây buồn ngủ và choáng váng.

Các mã an toàn theo EC: S9 Để bồn chứa nơi thông thoáng.

S16 Để xa nguồn bắt lửa – Không hút thuốc.

S26 Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa nhiều nước và khám chuyên khoa.

AICS : Đã liệt kê.

DSL : Đã liệt kê.

INV (CN) : Đã liệt kê.

ENCS (JP) : Đã liệt kê. (2)-542

TSCA : Đã liệt kê.

EINECS : Đã liệt kê. 200-662-2

KECI (KR) : Đã liệt kê. KE-29367

PICCS (PH) : Đã liệt kê

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 17.11.2007

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: **CÔNG TY SHELL VIET NAM**

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

1. IDENTIFICATION OF THE SUBSTANCE OR MIXTURE AND OF THE SUPPLIER

Material name	:	BD-002-60 LV (Alkyd resin)
Recommended use	:	For industrial use in coating or paint.
Supplier	:	U.R. Chemical Co., Ltd.
		81, Moo 11, Tambol Bang-pla, Amphur Bang-plee
		Samutprakan 10540 ,Thailand
Telephone	:	+66 2 312 1415-9
Fax	:	+66 2 312 1048
Emergency Telephone number	:	+66 2 312 1415

2. HAZARD IDENTIFICATION

GHS Classification :

- Flammable liquids, category. 3
- Skin corrosion/ irritation, cat. 3
- Specific Target Organ Toxicity (repeated exposure), category 2
- Acute hazard to the aquatic environment, category 2
- Long-term hazard to the aquatic environment, category. 3

GHS Label Elements

Symbol(s) :

Signal words : WARNING

GHS Hazard Statement :

Physical hazards	:	H226: Flammable liquid and vapour.
Health hazards	:	H316: Causes mild skin irritation.
		H373: May cause damage to organs through prolonged or repeated exposure.
Environmental hazards	:	H401: Toxic to aquatic life.

H412: Harmful to aquatic life with long lasting effects.

GHS Precautionary Statement

Prevention :
- P210: Keep away from heat/ sparks/ open flames/ hot surfaces. - no smoking.
- P240: Ground/ bond container and receiving equipment.
- P241: Use explosion-proof electrical/ ventilating/ lighting equipment.
- P242: Use only non-sparking tools.
- P243: Take precautionary measures against static discharge.
- P280: Wear protective gloves, eyes and face protection equipment.
- P260: Do not breathe dust/ fume/ gas/ mist/ vapours/ spray.
- P273: Avoid release to the environment.

Response :
- P303+P361+P353: IF ON SKIN (or hair): Remove/ Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with water/ shower.
- P332+P313: If skin irritation occurs: Get medical advice/ attention.
- P314: Get medical advice/ attention if you feel unwell.
- P370+P378: In case of fire: Use appropriated media for extinction.

Storage :
- P403+P235: Store in a well-ventilated place. Keep cool.
- P233: Keep container tightly closed.

Disposal :
- P501: Dispose of contents/ container to appropriate waste reclaimer in accordance with local and national regulations.

3. COMPOSITION/ INFORMATION ON INGREDIENTS

Substance /Mixture : Mixture

Ingredient	CAS No.	% w/w	Hazard category
Alkyd resin	63148-69-6	50 - 60 %	-

White Spirit	64742-82-1	30 – 40 %	1. Flammable liquids, cat. 3 2. Aspiration hazard, cat. 1 3. Acute toxic to aquatic, cat. 2 4. Chronic toxic to aquatic, cat.
Xylene	1330-20-7	1 – 10%	1. Flammable liquids, cat. 3 2. Acute toxic – oral, cat. 5 3. Acute toxic – dermal, cat. 4 4. Acute toxic – inhalation, cat. 4 5. Skin corrosion/ irritation, cat. 2 6. Eye damage/ irritation, cat. 2A 7. STOT (SE), cat. 3 (respiratory irritation) 8. STOT (RE), cat. 2 9. Aspiration hazard, cat. 1 10. Acute toxic to aquatic, cat. 2

4. FIRST-AID MEASURES

Inhalation : Remove to fresh air, if rapid recovery does not occur, transport to nearest medical facility for additional treatment.

Skin contact : Remove contaminated clothing. In a shower, wash affected area with soap and water at least 15 minutes. Seek medical attention if irritant occurs or persists. Wash clothing before reuse.

Eye contact : Remove contact lenses, if present. Immediately flush eyes with plenty of clean running water at least 15 minutes while holding eyelids open. If eye irritation, burning sensation, redness, swelling and/ or blurred vision. Transport to the nearest medical facility for additional treatment.

Ingestion : If swallowed, do not induce vomiting, transport to the nearest medical facility for additional treatment. If vomiting occurs spontaneously, keep head below hips to prevent aspiration.

5. FIRE FIGHTING MEASURES

Suitable extinguishing media : Foam, water spray or fog. Dry chemical powder, carbon dioxide, sand or earth may be used for small fires only.

Unsuitable extinguishing	:	Do not use water in a jet.
Specific hazard arising from chemicals	:	The combustion can emit the irritating and toxic vapors/ fumes as Hydrogen chloride, carbon monoxide, carbon dioxide. The vapor is heavier than air, spreads along the ground and distant ignition is possible
Protective equipment & precautions for fire fighters	:	Wear protective clothing and self-contained breathing apparatus.
Additional advice	:	Keep adjacent containers cool by spraying with water.

6. ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

Personal precautions, Protective equipment and Emergency procedures	:	Isolate hazard area and deny entry to unnecessary or unprotected personnel. Step up wind and keep out of low areas. Avoid contact with spilled or released material. Immediately take off contaminated clothing. Take precautionary measures against static discharge. Ensure electrical continuity by bonding and grounding all equipments. Monitor area with combustible indicator. Wear full protective clothing and self-contained breathing apparatus.
Environmental precautions	:	Shut off leaks, if possible without personal risks. Remove all possible sources of ignition in the surrounding area. Use appropriate containment (of product and fire fighting water) to avoid environmental contamination. Prevent from spreading or entering drains, ditches or rivers by using sand, earth, or other appropriate barriers. Authorities should be notified if reportable quantity release occurs.
Method and material for containment and clean up	:	For small liquid spills (< 1 drum): transfer by mechanical means to a labelled, sealable container for product recovery or safe disposal. For large liquid spills (> 1 drum): Perform with same method for small liquid spills. Retain as contaminated waste. Recover or recycle if possible.

7. HANDLING AND STORAGE

Precautions for safe handling	:	Avoid inhaling vapour and/or mist. Avoid contact with skin, eye and clothing. Only use in a well-ventilated area. Wash thoroughly after handling. Do not smoke. Remove ignition sources. Avoid sparks. Electrostatic discharges may be generated during pumping and cause fire. Ensue electrical continuity by bonding and grounding (earthing) all equipments. Keep container closed when not in use. Handling temperature : Ambient.
Conditions for safe storage/ Including any incompatability	:	Bulk storage tanks should be diked (bunded). Vapours from tanks should be released to atmosphere. Breathing losses during storage should be controlled by a suitable vapor treatment system. Must be stored in a diked (bunded) well-ventilated area, away from sunlight, ignition sources and other sources of heat. Keep away from aerosols, flammables, oxidizing agents, corrosives and from other flammable products which are not harmful or toxic to man or to the environment. The vapor is heavier than air. Beware of accumulation in pits and confined spaces. Storage temperature: Ambient
Recommended materials Container advice	:	For container, or container linings use mild steel, stainless steel.
Unsuitable materials	:	Natural, butyl, neoprene or nitrile rubbers.
Container advice	:	Containers, even those that have been emptied, can contain explosive vapours. Do not cut, drill, grind, weld or perform similar operations on or near container.
Additional advice	:	Ensure that all local regulations regarding handling and storage facility are followed.

8. EXPOSURE CONTROL/ PERSONAL PROTECTION

Threshold limit for exposure control

Occupation exposure limits

Material	ACGIH TLV		Remark
	TWA	STEL	
1,2,4 - Trimethyl benzene	25 ppm	-	-
1,3,5 – Trimethyl benzene	25 ppm	-	-
Ethyl benzene	20 ppm	-	-
Xylene mixed isomer	100 ppm	-	-

Appropriate engineering control : Select controls based on a risk assessment of local circumstances. Appropriate measures include: Use sealed systems as far as possible. Adequate ventilation to control airborne concentrations below the exposure guidelines/limits are recommended.

Individual protection measures

Respiratory protection : If engineering controls do not maintain airborne concentrations to a level which is adequate to protect worker health, select respiratory protection equipment suitable for the specific conditions of use and meeting relevant legislation. Check with respiratory protective equipment suppliers. Where air-filtering respirators are suitable, select an appropriate combination of mask and filter. Select a filter suitable for organic gases and vapours [boiling point < 65 °C (149 °F)] meeting EN371. Where respiratory protective equipment is required, use a full-face mask. Where air-filtering respirators are unsuitable (e.g., airborne concentrations are high, risk of oxygen deficiency, confined space) use appropriate positive pressure breathing apparatus.

Hand protection : Using gloves constructed of chemical resistant materials such as heavy nitrile rubber if frequent or prolonged contact is expected.
Neoprene or PVC gloves also be using in case of incidential contact or splash protection.
Gloves must only be worn on clean hands. After using gloves, hands should be washed and dried thoroughly.

Eye protection : Chemical splash goggles (chemical monogoggles). Eye washes and showers for emergency use are recommended to the work area.

Protective clothing : Protective gloves, safety shoes and boots are recommended.

Remarks : Personal protective equipment is not considered to long term solution of exposure control.

9. PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

Appearance	:	Transparent viscous liquid with amber colour.
Odor	:	Mild odour.
Boiling range	:	150-200 °C
Melting point	:	No data
Flash point	:	40 – 43 °C (Close cup / ASTM D7094)
Vapour pressure	:	< 4.5 kPa at 50 °C
Kinematic viscosity	:	10,000 – 15,000 mm^2/s at 25 °C
Density	:	0.940 g/mL at 25°C
Water solubility	:	Immiscible

10. STABILITY AND RELIABILITY

Chemical stability	:	Stable under normal conditions of use.
Possibility of hazardous reaction	:	No data
Condition to avoid	:	Avoid from heat, spark, open flames and other ignition sources.
Incompatible materials	:	Strong oxidizing agent
Hazardous decomposition products	:	Thermal decomposition is highly dependent on conditions. A complex mixture of airborne solids, liquids and gases, including carbon monoxide, carbon dioxide and other organic compounds may be evolved when this material undergoes combustion or thermal or oxidative degradation.

11. TOXICOLOGICAL INFORMATION

Basis of assessment	:	Information given is based on product data, mixtures of product and/ or the similar product and/ or ingredients.
Acute oral toxicity	:	Low toxicity : LD50 > 5,000 mg/kg

Acute dermal toxicity	:	Low toxicity : LD50 > 5,000 mg/kg
Acute inhalation toxicity	:	Expected to be low of toxicity if inhaled.
Skin corrosion/ irritation	:	Slightly irritation to skin.
Sensitisaton	:	No data
Serious eye damage/ irritation	:	No data.
Respiratory tract irritation	:	High concentration of vapours may cause irritating to respiratory tract.
Aspiration hazard	:	No data.
Germ cell mutagenicity	:	No data
Carcinogenicity	:	No data
Reproductive and Developmental Toxicity	:	Not expected to impair fertility. Not a development toxicant.

12. ECOLOGICAL INFORMATION

Basis for Assessment

The information given below is based partly on a knowledge of the components and the ecotoxicology of similar products.

Acute Toxicity

- Fish	:	Low toxicity: LC/ EC/ IC50 1 - 10 mg/l
- Aquatic Invertebrates	:	Low toxicity: LC/ EC/ IC50 1 - 10 mg/l
- Algae	:	Low toxicity: LC/ EC/ IC50 1 - 10 mg/l

(Based on the ecological information of product constituents)

Mobility	:	Floats in water. If product enters in soil, may contaminate with ground water.
Persistence/degradability	:	Readily biodegradable.
Bioaccumulative potential	:	Does not have the potential to bioaccumulate significantly.

13. DISPOSAL CONSIDERATION

Material disposal	:	Recover or recycle if possible. It is responsibility of the waste generator to determine the toxicity and physical properties of the material generated to determine the proper waste classification and disposal methods in compliance with applicable regulations. Do not dispose into the environment, in drains or in water courses. Waste product should not be allowed to contaminate soil or water.
Container disposal	:	Drain container thoroughly. After draining, vent in a safe place away from sparks and fire. Residues may cause an explosion hazard. Do not puncture, cut or weld uncleaned drums. Send to drum recoverer or metal reclaimer.
Local Regislation	:	Disposal should be in accordance with applicable regional, national, and local laws and regulations. Send a disposal container to drum recover or metal reclamier.

14. TRANSPORT INFORMATION

ADR /RID	:	
UN Number	:	1866
Proper Shipping Name	:	Resin Solution
Class	:	3
Packing group	:	III
Environmentally Hazardous	:	YES
IMDG		
Identification Number	:	UN 1866
Proper Shipping Name	:	Resin Solution
Class	:	3
Packing group	:	III
Environmentally Hazardous	:	YES
IATA		
UN Number	:	1866

Proper Shipping Name	:	Resin Solution
Class	:	3
Packing group	:	III

15. REGULATORY INFORMATION

- Hazardous substances ACT, B.E. 2535 (1992)
- Notification of statement of the hazardous substances committee subject to Transportation of Dangerous Goods by road B.E. 2545 (2002)
- Notification of the Ministry of Industry subject to responsibility of Department of Industrial Works for hazardous substances containment B.E. 2551 (2008)
- Notification of the Ministry of Industry subject to Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals (GHS) B.E. 2555 (2012)

16. OTHER INFORMATION

Disclaimer : This information is based on our current knowledge and is intended to describe the product for the purposes of health, safety and environmental requirements only. It should not therefore be constructed as guaranteeing any specific property of the product.

All rights reserved to inform the precise quantity of constituents in the product. By reason is confidential of the company which could not reveal or propagate to the public.

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN NGUYÊN LIỆU

CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM

Tên sản phẩm: PRIMAL™ AS-356 Emulsion

Ngày ban hành: 07.05.2013
Ngày in: 22.11.2013

CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIET NAM khuyến nghị và mong rằng Quý Khách Hàng đọc và hiểu toàn bộ Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu), vì trong toàn tài liệu có những thông tin quan trọng. Chúng tôi mong rằng Quý Khách Hàng thực hiện theo những cách phòng ngừa nêu trong tài liệu này trừ khi điều kiện sử dụng của Quý Khách cần phải theo phương pháp hoặc hành động thích hợp khác.

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: PRIMAL™ AS-356 Emulsion

Khuyến nghị và hạn chế khi sử dụng
Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo
Sản phẩm sơn phủ

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY
CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM
Trực thuộc tập đoàn hoá chất Dow
ĐƯỜNG 5, KCN NHƠN TRẠCH 3, Giai Đoạn 2
NHƠN TRẠCH,
ĐỒNG NAI
VIET NAM

Điện thoại thông tin khách hàng:: 84-61-6262-950
SDSQuestion@dow.com
Số fax 84-61-6256-006

ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP
Liên hệ khẩn cấp 24/24: +84 8 3999 0007
Số điện thoại khẩn cấp trong nước: 8-3999-0007

2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI

Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp
Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS).

Những nguy hiểm khác
không có dữ liệu

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Sản phẩm này được dùng trong quá trình chuẩn bị.

® ™ Trademark of The Dow Chemical Company ("Dow") or an affiliated company of Dow

Scanned by CamScanner

Không chứa các thành phần nguy hại theo như GHS (hệ thống hài hoà toàn cầu)

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả về các biện pháp sơ cứu

Hít phải: Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nước và xà bông để phòng ngừa. Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.

Tiếp xúc với mắt: Rửa bằng thật nhiều nước. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Nuốt phải: Uống 1 hoặc 2 cốc nước. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
"Bên cạnh những thông tin tìm thấy dưới sự mô tảcác biện pháp sơ cứu đầu tiên (trên) và những dấu hiệu tìm sự chăm sóc y tế ngay lập tức và cần thiết điều trị đặt biệt (dưới đây), không có triệu chứng bổ sung và những hậu quả được dự đoán."

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị: Việc điều trị người bị nạn (do tiếp xúc với hóa chất) phải hướng đến việc kiểm soát các triệu chứng và tình trạng lâm sàng của bệnh nhân.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp
Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp để dập tắt đám cháy.

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất hoặc hỗn hợp

Những hiểm họa cháy nổ bất thường
Chất liệu có thể nổ (có âm thanh lộp bộp) trên 100C/212F. Sản phẩm khi khô có thể bắt cháy.

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa
Mang thiết bị thở độc lập và quần áo bảo hộ.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi.
Nguyên liệu hoá chất có thể gây trơn trượt.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Scanned by CamScanner

LƯU Ý: Không để hoá chất bị đổ và nước thải (từ việc làm sạch hoá chất bị đổ) chảy vào hệ thống cống rãnh của đô thị và những khu có dòng nước.
Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.
Ngay lập tức thấm hút các thành phần tràn với các vật liệu trơ (ví dụ, cát, đất).
Phân loại các nguyên liệu hoá chất ở thể lỏng và rắn vào những thùng chứa riêng thích hợp nhằm mục đích tái chế hay thải bỏ.

7. CÁC LƯU Ý KHI THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay thật sạch sau khi thao tác với hoá chất. Luôn đóng kín thùng Không hít hơi, sương hoặc khí của hóa chất.

Các điều kiện lưu trữ an toàn
Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Tránh lưu trữ sản phẩm ở điều kiện đông lạnh - Tính ổn định của sản phẩm có thể bị ảnh hưởng. Khuấy đều trước khi sử dụng
Nhiệt độ lưu trữ: 1 - 49 °C
Các dữ liệu khác: Hơi của đơn phân tử hoá chất có thể tăng dần khi nguyên liệu được gia nhiệt trong các quy trình sản xuất. Xem PHẦN 8, để biết thêm thông tin về các loại thông gió cần thiết.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Các giới hạn phơi nhiễm (nếu có) được liệt kê dưới đây.

Kiểm soát phơi nhiễm
Các biện pháp kỹ thuật: Sử dụng hệ thống hút gió cục bộ với một tốc độ tối thiểu là 100 ft / min. (0.5 m / giây.) tại các điểm của sự tiến hóa hơi. Hãy tham khảo những phiên bản hiện tại của công nghiệp về thông gió: Một Hướng Dẫn Sử Dụng của các khuyến nghị thực hành được công bố bởi Hội Nghị về Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ về các phác thảo, lắp đặt, sử dụng, và bảo trì các hệ thống khí thải.

Các biện pháp bảo vệ: Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị một phương tiện rửa mắt.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt: Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên Kính bảo vệ mắt phải tương thích với hệ thống bảo vệ hô hấp được sử dụng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay: Những loại găng tay liệt kê dưới đây có thể bảo vệ khỏi sự thẩm thấu. (Găng tay bằng các vật liệu kháng hóa chất khác có thể không mang lại sự bảo vệ đầy đủ): Găng tay neoprene

Bảo vệ hô hấp: Các thiết bị bảo vệ hô hấp phải được lựa chọn đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị OSHA 1910.134 và tiêu chuẩn ANSI Z88.2 hoặc chứng nhận tương đương; và thiết bị hô

Scanned by CamScanner

hấp phải luôn được sử dụng vào bất cứ thời điểm nào. Không có yêu cầu cần thiết nếu mật độ không khí được duy trì dưới mức giới hạn phơi nhiễm đã được liệt kê trong bảng thông tin giới hạn phơi nhiễm. Đối với những khu vực có mật độ hóa chất tập trung cao hơn gấp 10 lần so với giới hạn phơi nhiễm: Phải đeo mặt nạ che nửa mặt và thiết bị thở lọc khí đã được NIOSH chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương). Mang thiết bị hô hấp sử dụng ống ammonia/methylamine và bộ lọc N95 đã được NIOSH chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương) . Nếu có bụi dầu, sử dụng các thiết bị lọc R95 hoặc P95.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	
Trạng thái vật lý	thể lỏng màu sữa
Màu	màu trắng
Mùi	Không có thông tin
Ngưỡng mùi	không có dữ liệu
Độ pH	8 - 9
Điểm/khoảng nóng chảy	0 °C Nước
Điểm đông	không có dữ liệu
Điểm sôi (760 mmHg)	100 °C Nước
Điểm chớp cháy	Không cháy
Mức độ bay hơi (Butyl acetate = 1)	<1 Nước
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng
Giới hạn dưới của cháy nổ	không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	không áp dụng được
Áp suất hơi	17 mmHg ở 20 °C Nước
Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1)	<1 Nước
Tỷ trọng tương đối (nước = 1)	không có dữ liệu
Tính tan trong nước	không tan
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	không có dữ liệu
Độ nhớt động lực học	50 - 800 mPa.s
Độ nhớt động học	không có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	không có dữ liệu
Đặc tính ôxy hóa	không có dữ liệu
Trọng lượng phân tử	không có dữ liệu
Tỷ lệ biến động	51.5 - 52.5 %

Chú ý: Các dữ liệu vật lý được trình bày ở trên là giá trị tiêu biểu và không nên được hiểu như là một đặc điểm kỹ thuật

Scanned by CamScanner

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng
không có dữ liệu

Tính ổn định hóa học
Ổn định

Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
Được biết là chưa xảy ra
Sản phẩm sẽ không trải qua trùng hợp.

Các vật liệu xung khắc
Không có vật liệu nào được biết đến không tương thích với sản phẩm này.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Nhiệt phân có thể tạo thành styrene và các đơn phân tử acrylic.,

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin độc hại về sản phẩm này hoặc các thành phần của nó được trình bày trong phần này khi dữ liệu đó là có sẵn.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50, chuột, > 5,000 mg/kg

Độc tính cấp qua da
LD50, Thỏ, > 5,000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải

Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Kích ứng/ăn mòn da
Có thể gây kích ứng tạm thời.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt
Không gây kích ứng mắt

Nhạy cảm
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính gây ung thư

Scanned by CamScanner

Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính gây quái thai
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính đối với sinh sản
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Độc tính gây đột biến
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Nguy hiểm khi hít phải
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm.

Thông tin bổ sung
Chưa có dữ liệu cho nguyên liệu này. Những thông tin hiển thị được dựa trên dữ liệu của các nguyên liệu có thành phần cấu tạo tương tự.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Thông tin về sinh thái của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó được trình bày trong phần này khi dữ liệu đó là có sẵn.
Độc tính sinh thái
Chưa có dữ liệu

Tính bền vững và phân hủy
Chưa có dữ liệu

Tiềm năng tích lũy sinh học
Chưa có dữ liệu

Tính dịch chuyển trong đất
Chưa có dữ liệu

Các ảnh hưởng có hại khác
Chưa có dữ liệu

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ:
Làm đông đặc nhũ tương bằng cách lần lượt cho vào sắt clorua (ferric chloride) và vôi. Loại bỏ lớp nước trong trên về mặt và đổ vào cống hóa học. Xử lý, đốt hoặc chôn lấp tại cơ sở đã được cấp phép theo quy định của nhà nước, địa phương, và các quy định liên bang.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Phân loại đối với vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt

Scanned by CamScanner

Không quy định khi vận chuyển

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG BIỂN (IMO-IMDG)
Not regulated for transport

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG KHÔNG (IATA / ICAO):
Not regulated for transport

Thông tin này không nhằm mục đích để truyền đạt tất cả các qui định pháp lý cụ thể hoặc các yêu cầu/ thông tin vận hành liên quan đến sản phẩm này. Phân loại khi vận chuyển có thể thay đổi tùy theo khối lượng/ thể tích chuyên chở và các điều chỉnh pháp lý theo khu vực hoặc quốc gia. Có thể tìm hiểu thêm thông tin bổ sung trong vận chuyển thông qua đại diện thương mại hoặc đại diện dịch vụ khách hàng đã được ủy quyền. Hãng vận tải có trách nhiệm tuân thủ các luật, quy định, quy tắc liên quan khi tiến hành vận chuyển hóa chất này.

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Theo như chúng tôi biết, những luật lệ được liệtkê sau đây cung cấp những yêu cầu cần thiết dựa trên kinh doanh hoá chất, sử dụng hóa chất một cách an toàn, vận chuyển hóa chất, quy định về nhãn hoá chất tại Việt Nam:

Luật Hoá Chất của Quốc Hội khóa XII, số 06/2007/QH12, được ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007.

Nghị Định 108/2008/NĐ-CP, Quy Định Chi Tiết và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều của Luật Hoá Chất, được ban hành ngày 07 tháng 10 năm 2008; và Nghị Định 26/2011/NĐ-CP, Sửa Đổi Một Số Điều của Nghị Định số 108/2008/NĐ-CP, được ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2011.

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP, Quy định Danh Mục Hàng Hoá Nguy Hiểm và Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm Bằng Phương Tiện Giao Thông Cơ Giới Đường Bộ , được ban hành ngày 09 tháng 11 năm 2009.

Nghị Định số 29/2005/NĐ-CP, Quy Định Danh Mục Hàng Hóa Nguy Hiểm và Việc Vận Tải Hàng Hóa Nguy Hiểm Trên Đường Thủy Nội Địa.

Nghị Định số 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đượcban hành ngày 30 tháng 08 năm 2006.

Chúng tôi khuyến khích khách hàng nên kiểm tra vị trí của nơi sử dụng sản phẩm này nếu có quy định cụ thể cho các ứng dụng cần phải xem xét kỹ lưỡng đối với con người hoặc với thú y khi được sử dụng làm thực phẩm và phụ gia dược phẩm hoặc bao bì, vệ sinh gia dụng, và mỹ phẩm, hoặc thậm chí là chất được công nhận như là chất được điều chế trước dùng để làm thuốc, vũ khí hóa học, và sản xuất đạn dược.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Scanned by CamScanner

Hệ thống xếp hạng nguy cơ
HMIS

Y tế	Tính dễ cháy	Nguy cơ vật lý
1	0	0

Chỉnh sửa
Số nhận biết 101184430 / 1859 / Ngày ban hành: 07.05.2013 / Phiên bản: 1.3
(Các) chỉnh sửa gần đây nhất được in đậm, đánh dấu bằng thanh đôi canh lề trái trong toàn bộ tài liệu.

CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM khuyến khích khách hàng hoặc người nhận Bản Dữ liệu An Toàn (Nguyên Liệu) này hãy đọc nó thật kỹ và tham khảo ý kiến từ chuyên gia, đó là điều cần thiết để nhận thức và hiểu được những thông tin trong Bản Dữ Liệu này và những mối nguy hiểm có thể phát sinh từ sản phẩm. Thông tin cung cấp trong bản này là thành thật và được cho là chính xác căn cứ theo ngày hiệulực đã nêu ở trên đây. Tuy nhiên, không có bảo đảm, nêu ra, hay ám chỉ được đưa ra. Các yêu cầu cũng như quy định có thể thay đổi vàcó thể khác nhau ở từng nơi. Người mua/người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo rằng các hoạt động của mình tuân thủ luật quốc gia và các quy định ở cấp thành phố, tỉnh, hoặc địa phương sở tại. Những thông tin trong bản này chỉ gắn liền với sản phẩm của chúng tôi đã bán cho quý khách hàng. Do nhà sản xuất không thể kiểm soát được các điều kiện sử dụng sản phẩm, nên người mua/người sử dụng có nhiệm vụ phải quyết định những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn. Do hiện nay có nhiều nguồn thông tin cung cấp khác nhau như là bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ nhà sản xuất, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm, cũng như không có khả năng chịu trách nhiệm cho những nguồn thông tin khác không phải của chúng tôi. Nếu quý khách hàng đã nhận được Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ một nguồn khác hoặc nếu quý khách không chắc rằng Bản Dữ Liệu của mình có cập nhật không, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận được phiên bản mới nhất.

Scanned by CamScanner

BẢN DỮ LIỆU AN TOÀN NGUYÊN LIỆU
CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM

Tên sản phẩm: NHŨ TƯƠNG PRIMAL™ AC-261 Acrylic Emulsion / PRIMAL™ AC-261 Acrylic Emulsion **Ngày ban hành:** 13.06.2016

Ngày in: 15.06.2016

CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM khuyến nghị và mong rằng Quý Khách Hàng đọc và hiểu toàn bộ Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu), vì trong toàn tài liệu có những thông tin quan trọng. Chúng tôi mong rằng Quý Khách Hàng thực hiện theo những cách phòng ngừa nêu trong tài liệu này trừ khi điều kiện sử dụng của Quý Khách cần phải theo phương pháp hoặc hành động thích hợp khác.

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm: NHŨ TƯƠNG PRIMAL™ AC-261 Acrylic Emulsion
PRIMAL™ AC-261 Acrylic Emulsion

Khuyến nghị và hạn chế khi sử dụng
Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo: Sản phẩm sơn phủ

Thông tin về công ty
CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM
Trực thuộc tập đoàn hoá chất Dow
ĐƯỜNG 5, KCN NHƠN TRẠCH 3, Giai Đoạn 2
NHƠN TRẠCH,
ĐỒNG NAI
VIỆT NAM

Điện thoại thông tin khách hàng:: 84-61-6262-950
SDSQuestion@dow.com
Số fax 84-61-6256-006

ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP
Liên hệ khẩn cấp 24/24: +84 8 3999 0007
Số điện thoại khẩn cấp trong nước: 8-3999-0007

2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI

Phân loại theo GHS
Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS).

Các nguy cơ khác
chưa có dữ liệu

3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Sản phẩm này là hỗn hợp

® ™ Trademark of The Dow Chemical Company ("Dow") or an affiliated company of Dow

Scanned by CamScanner

Thành phần	CASRN	Nồng độ
Acrylic polymer(s)	Trade secret	49,0 - 51,0 %
Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)	55965-84-9	< 0,1 %
Aqua ammonia	1336-21-6	<= 0,2 %
Water	7732-18-5	49,0 - 51,0 %

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết
Hít phải: Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí.

Tiếp xúc với da: Rửa bằng nước và xà phòng để phòng ngừa. Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.

Tiếp xúc với mắt: Rửa bằng thật nhiều nước. Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Nuốt phải: Uống 1 hoặc 2 cốc nước. Tham vấn bác sĩ nếu cần thiết. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm: Bên cạnh những thông tin tìm thấy dưới sự mô tả các biện pháp sơ cứu đầu tiên (như trên) và những dấu hiệu tìm sự chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị cần thiết (dưới đây), các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng khác được mô tả trong Phần 11: Thông tin về độc tính.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Lưu ý đối với bác sỹ điều trị: Việc điều trị sự phơi nhiễm hoá chất nên được hướng đến việc kiểm soát triệu chứng lâm sàng và tình trạng của bệnh nhân.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy phù hợp: Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp để dập tắt đám cháy.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp: chưa có dữ liệu

Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các sản phẩm cháy nguy hại: chưa có dữ liệu

Những hiểm họa cháy nổ bất thường: Chất liệu có thể nổ (có âm thanh lộp bộp) trên 100C/212F. Sản phẩm khi khô có thể bắt cháy.

Scanned by CamScanner

Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa
Các quy tắc cứu hỏa: chưa có dữ liệu

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa: Mặc bộ đồ bảo hộ và các dụng cụ hô hấp cá nhân.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp: Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Nguyên liệu hoá chất có thể gây trơn trượt.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường: LƯU Ý: Không để hoá chất bị đổ và nước thải (từ việc làm sạch hoá chất bị đổ) chảy vào hệ thống cống rãnh của đô thị và những khu có đóng nước.

Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.: Ngay lập tức thấm hút các thành phần tràn với các vật liệu trơ (ví dụ, cát, đất). Phân loại các nguyên liệu hoá chất ở thể lỏng và rắn vào những thùng chứa riêng thích hợp nhằm mục đích tái chế hay thải bỏ.

7. CÁC LƯU Ý KHI THAO TÁC VÀ LƯU TRỮ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất: Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Rửa tay thật sạch sau khi thao tác với hoá chất. Luôn đóng kín thùng Không hít hơi, sương hoặc khí của hóa chất.

Các điều kiện lưu giữ an toàn: Tránh lưu trữ sản phẩm ở điều kiện đông lạnh - Tính ổn định của sản phẩm có thể bị ảnh hưởng. Khuấy đều trước khi sử dụng

Tính ổn định trong lưu trữ
Nhiệt độ lưu trữ: 1 - 49 °C
Các dữ liệu khác: Hơi của đơn phân tử hoá chất có thể tăng dần khi nguyên liệu được gia nhiệt trong các quy trình sản xuất. Xem PHẦN 8, để biết thêm thông tin về các loại thông gió cần thiết. CHÚ Ý: Formaldehyde sẽ được tạo ra trong môi trường axit. Duy trì sự thông gió đầy đủ trong các điều kiện này để ngăn ngừa việc phơi nhiễm với formaldehyde trên mức giới hạn trần 0.3 ppm mà Công ty Rohm and Haas đã khuyến nghị.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát
Các giới hạn phơi nhiễm (nếu có) được liệt kê dưới đây.

Thành phần	Quy định	Loại danh sách	Ý nghĩa/ Chú thích
Aqua ammonia	ACGIH	TWA	25 ppm, Amoniac
	ACGIH	STEL	35 ppm, Amoniac
	Dow IHG	TWA	10 ppm
	Dow IHG	STEL	30 ppm
	VN OEL	TWA	17 mg/m3
	VN OEL	STEL	25 mg/m3

Scanned by CamScanner

Kiểm soát phơi nhiễm

Các kiểm soát kỹ thuật: Sử dụng hệ thống hút gió cục bộ với một tốc độ tối thiểu là 100 ft / min. (0.5 m / giây.) tại các điểm của sự tiến hóa hơi. Hãy tham khảo những phiên bản hiện tại của công nghiệp về thông gió: Một Hướng Dẫn Sử Dụng của các khuyến nghị thực hành được công bố bởi Hội Nghị về Vệ Sinh Công Nghiệp của Chính Phủ Hoa Kỳ về các phác thảo, lắp đặt, sử dụng, và bảo trì các hệ thống khí thải.

Các biện pháp bảo vệ: Các cơ sở lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị một phương tiện rửa mắt.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt: Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên Đeo kính bảo vệ mắt phải tương thích với hệ thống bảo vệ hô hấp sử dụng. .

Bảo vệ da

Bảo vệ tay: Những loại găng tay liệt kê dưới đây có thể bảo vệ khỏi sự thẩm thấu (Găng tay các vật liệu chống hóa chất khác có thể không cung cấp bảo vệ đầy đủ): Găng tay neoprene

Bảo vệ hô hấp: Các thiết bị bảo vệ hô hấp phải được lựa chọn đáp ứng các yêu cầu của Chỉ thị OSHA 1910.134 và tiêu chuẩn ANSI Z88.2 hoặc chứng nhận tương đương; và thiết bị hô hấp phải luôn được sử dụng vào bất cứ thời điểm nào. Không có yêu cầu cần thiết nếu mật độ không khí được duy trì dưới mức giới hạn phơi nhiễm đã được liệt kê trong bảng thông tin giới hạn phơi nhiễm. Đối với những khu vực có mật độ hóa chất tập trung cao hơn gấp 10 lần so với giới hạn phơi nhiễm: Phải đeo mặt nạ che nửa mặt và thiết bị thở lọc khí đã được NIOSH chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương). Mang thiết bị hô hấp sử dụng ống ammonia/methylamine và bộ lọc N95 đã được NIOSH chứng nhận (hoặc chứng nhận tương đương) . Nếu có bụi dầu, sử dụng các thiết bị lọc R95 hoặc P95.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái	
Trạng thái vật lý	thể lỏng màu sữa
Màu	màu trắng
Mùi	Amoniac
Ngưỡng mùi	chưa có dữ liệu
Độ pH	9,0 - 10,0
Điểm/khoảng nóng chảy	0 °C Nước
Điểm đông	chưa có dữ liệu
Điểm sôi (760 mmHg)	100 °C Nước
Điểm chớp cháy	Không cháy
Mức độ bay hơi (Butyl acetate = 1)	<1 Nước
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hơi	17 mmHg ở 20 °C Nước
Tỷ trọng hơi tương đối (không khí = 1)	<1 Nước

Scanned by CamScanner

Tỷ trọng tương đối (nước = 1)	1,0 - 1,2
Tính tan trong nước	Có thể pha loãng
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
Độ nhớt động	50 - 300 mPa.s
Độ nhớt động lực học	chưa có dữ liệu
Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu
Trọng lượng phân tử	chưa có dữ liệu
Phần trăm bay hơi	49 - 51 % Nước

Chú ý: Các dữ liệu vật lý được trình bày ở trên là giá trị tiêu biểu và không nên được hiểu như là một đặc điểm kỹ thuật

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng: chưa có dữ liệu

Tính ổn định hóa học: Ổn định

Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm: Được biết là chưa xảy ra.
Sản phẩm sẽ không trải qua trùng hợp.

Các điều kiện cần tránh: chưa có dữ liệu

Các vật liệu xung khắc: Không có vật liệu nào được biết đến không tương thích với sản phẩm này.

Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Phân hủy do nhiệt có thể tạo ra các đơn phân tử acrylic.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về độc hại được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50, Chuột, > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp qua da
LD50, Thỏ, > 5.000 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Scanned by CamScanner

Ăn mòn/kích ứng da
Có thể gây kích ứng tạm thời.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt
Không gây kích ứng mắt

Gây mẫn cảm
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính gây ung thư
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính gây quái thai
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính đối với sinh sản
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Độc tính gây đột biến
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Nguy cơ hô hấp
Chưa có dữ liệu kiểm tra của sản phẩm. Tham khảo dữ liệu của thành phần.

Thông tin bổ sung
Chưa có dữ liệu cho nguyên liệu này. Những thông tin hiển thị được dựa trên dữ liệu của các nguyên liệu có thành phần cấu tạo tương tự.

CÁC THÀNH PHẦN ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘC TÍNH:

Acrylic polymer(s)

Độc tính cấp do hít phải
LC50 chưa được xác định.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Độc tính cấp do hít phải
LC50, Chuột, 4 h, bụi / hơi sương, 0,33 mg/l

Gây mẫn cảm
Đã cho thấy gây ra các phản ứng dị ứng da khi tiến hành thí nghiệm trên chuột lang.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Scanned by CamScanner

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)
Khi đánh giá các dữ liệu sẵn có cho thấy nguyên liệu hóa chất này không phải là chất độc STOT-SE.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)
Sự phơi nhiễm quá mức có thể gây ra những kích ứng cho đường hô hấp trên (mũi và cuống họng).

Độc tính gây ung thư
Đã không gây ra ung thư khi tiến hành thí nghiệm trên động vật.

Độc tính gây quái thai
Không gây các dị tật bẩm sinh hoặc các hậu quả khác lên bào thai dù là ở những liều lượng đã có tác động độc hại đối với động vật mẹ.

Độc tính đối với sinh sản
Trong nghiên cứu trên động vật, không cản trở khả năng sinh sản.

Độc tính gây đột biến
Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến. Các thử nghiệm trên cơ thể sinh vật sống không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến.

Nguy cơ hô hấp
Việc hít vào phổi có thể xảy ra trong khi ăn vào hoặc khi nôn mửa, gây tổn hại mô hoặc làm tổn thương phổi.

<u>Aqua ammonia</u>

Độc tính cấp do hít phải
LC50, Chuột, con đực, 1 h, bụi / hơi sương, 9,850 mg/l

Gây mẫn cảm
Đối với sự mẫn cảm da:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Đối với sự mẫn cảm hô hấp:
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm lặp đi lặp lại)
Dựa trên những dữ liệu sẵn có, phơi nhiễm lặp đi lặp lại với nguyên liệu (hoá chất) được tiên liệu là không gây ra những hậu quả nghiêm trọng thêm nào.

Độc tính gây ung thư
Đã không gây ra ung thư khi tiến hành thí nghiệm trên động vật.

Độc tính gây quái thai
Các dữ liệu có sẵn chưa đủ để đánh giá về khả năng gây độc tính lên bào thai.

Độc tính đối với sinh sản
Các dữ liệu sẵn có chưa đủ để xác định các ảnh hưởng đến quá trình sinh sản.

Độc tính gây đột biến

Scanned by CamScanner

Nghiên cứu về độc hại di truyền trong ống nghiệm (bên ngoài cơ thể) cho kết quả âm tính.
Các nghiên cứu về độc tính di truyền trên động vật đều cho kết quả âm tính.

Nguy cơ hô hấp
Căn cứ vào tính chất vật lý, không nguy hiểm khi hít phải.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Thông tin về độc hại sinh thái được trình bày trong phần này khi dữ liệu có sẵn.

Thông tin chung
Chưa có dữ liệu cho sản phẩm này.

Độc tính sinh thái

Acrylic polymer(s)

Độc tính cấp tính đối với cá
Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Độc tính cấp tính đối với cá
Nguyên liệu hóa chất rất độc hại đối với thủy sinh vật trên cơ sở cấp tính (LC50/EC50< 0.1 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm đã kiểm tra).
LC50, Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng), Thử nghiệm chảy, 96 h, 0,19 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 203 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh
LC50, Daphnia magna (Bọ nước), Thử nghiệm chảy, 48 h, 0,16 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 202 hoặc tương đương

Độc tính cấp tính đối với tảo
EC50, Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục), 72 h, 0,027 mg/l, OECD Hướng dẫn kiểm tra 201 hoặc tương đương
NOEC, Skeletonema costatum (Tảo Skeletonema costatum), Thử nghiệm tĩnh, 72 h, Tỷ lệ tăng trưởng, 0,0014 mg/l

Độc tính mãn tính đối với cá
NOEC, Cá hồi Rainbow (Oncorhynchus mykiss), qua lưu lượng, 14 d, 0,05 mg/l

Độc tính mãn tính đối với động vật thủy sinh không xương sống
NOEC, Bọ nước Daphnia, Thử nghiệm chảy, 21 d, 0,1 mg/l

Aqua ammonia

Độc tính cấp tính đối với cá
Nguyên liệu hóa chất rất độc hại đối với sinh vật thủy sinh dựa trên cơ sở cấp tính (LC50/EC50 trong khoảng 0.1 và 1 mg/L ở hầu hết các loài nhạy cảm nhất đã kiểm tra).
LC50, Cá, 96 h, 0,89 mg/l

Độc tính cấp tính đối với động vật không xương sống thủy sinh
LC50, Daphnia magna (Bọ nước), Thử nghiệm tĩnh, 48 h, 101 mg/l

Scanned by CamScanner

Tính bền vững và phân hủy

Acrylic polymer(s)

Tính phân hủy sinh học: Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Tính phân hủy sinh học: Được xem là có thể phân hủy nhanh chóng. Dựa trên các hướng dẫn OECD/EEC, nguyên liệu hoáchất không dễ dàng thoái biến sinh học.

Phân hủy sinh học: < 50 %
Thời gian phơi nhiễm: 10 d

Phân hủy quang học
Thời gian bán rã trong khí quyển: 0,38 - 1,3 d

Aqua ammonia

Tính phân hủy sinh học: Nguyên liệu hoá chất được tiên liệu là dễ dàng thoái biến sinh học. Phân hủy sinh học có thể xảy ra trong điều kiện môi trường ưa khí (có sự hiện diện của ôxy).

Nhu cầu ôxy lý thuyết: 3,75 mg/mg Ước tính.

Tiềm năng tích lũy sinh học

Acrylic polymer(s)

Tính tích lũy sinh học: Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Tính tích lũy sinh học: Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3)
Tiềm năng tích lũy sinh học thấp (BCF < 100 hoặc LogPow < 3) 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one(MIT): 5-Chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one (CMIT):
Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow): -0,486 Đo đạc **Hệ số phân tán: n-octanol/nước(log Pow):** 0,401 Đo đạc

Aqua ammonia

Tính tích lũy sinh học: Không áp dụng tính phân tán từ nước đến n-octanol.

Tính dịch chuyển trong đất

Acrylic polymer(s)

Chưa tìm thấy thông tin liên quan.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)

Tiềm năng di chuyển trong đất của hoá chất rất cao (Koc ở giữa 0 và 50).
Do có hằng số định luật Henry rất thấp, sự bay hơi từ các nguồn nước hoặc đất ẩm được tiên liệu không phải là một quá trình tác động quan trọng.
Hệ số phân tán (Koc): 28 Ước tính.

Aqua ammonia

Chưa tìm thấy thông tin đánh giá cụ thể và liên quan.

Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Scanned by CamScanner

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Các ảnh hưởng có hại khác

Acrylic polymer(s)
Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

Mixture of: 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one and 2-methyl-2H-isothiazol-3-one (3:1)
Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

Aqua ammonia
Chất này không có trong danh sách các chất làm suy giảm đến tầng ozone của nghị định Montreal.

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ: Làm đông đặc nhũ tương bằng cách lần lượt cho vào sắt clorua (ferric chloride) và vôi. Loại bỏ lớp nước trong trên về mặt và đổ vào cống hóa học. Xử lý, đốt hoặc chôn lấp tại cơ sở đã được cấp phép theo quy định của nhà nước, địa phương, và các quy định liên bang.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Phân loại đối với vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt
Not regulated for transport

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG BIỂN (IMO-IMDG)
Not regulated for transport

Vận chuyển theo khối dựa trên Phụ Lục I hoặc II của MARPOL 73/78 (Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển) và theo mã quy ước quốc tế IBC hoặc IGC
Consult IMO regulations before transporting ocean bulk

Phân loại vận tải bằng ĐƯỜNG KHÔNG (IATA / ICAO):
Not regulated for transport

Thông tin này không nhằm mục đích để truyền đạt tất cả các qui định pháp lý cụ thể hoặc các yêu cầu/ thông tin vận hành liên quan đến sản phẩm này. Phân loại khi vận chuyển có thể thay đổi tùy theo khối lượng/ thể tích chuyên chở và các điều chỉnh pháp lý theo khu vực hoặc quốc gia. Có thể

Scanned by CamScanner

tìm hiểu thêm thông tin bổ sung trong vận chuyển thông qua đại diện thương mại hoặc đại diện dịch vụ khách hàng đã được ủy quyền. Hãng vận tải có trách nhiệm tuân thủ các luật, quy định, quy tắc liên quan khi tiến hành vận chuyển hóa chất này.

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Theo như chúng tôi biết, những luật lệ được liệtkê sau đây cung cấp những yêu cầu cần thiết dựa trên kinh doanh hoá chất, sử dụng hóa chất một cách an toàn, vận chuyển hóa chất, quy định về nhãn hoá chất tại Việt Nam:
Luật Hoá Chất của Quốc Hội khóa XII, số 06/2007/QH12, được ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2007.
Nghị Định 108/2008/NĐ-CP, Quy Định Chi Tiết và Hướng Dẫn Thi Hành Một Số Điều của Luật Hoá Chất, được ban hành ngày 07 tháng 10 năm 2008; và Nghị Định 26/2011/NĐ-CP, Sửa Đổi Một Số Điều của Nghị Định số 108/2008/NĐ-CP, được ban hành ngày 08 tháng 04 năm 2011.
Nghị định số 104/2009/NĐ-CP, Quy định Danh Mục Hàng Hoá Nguy Hiểm và Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm Bằng Phương Tiện Giao Thông Cơ Giới Đường Bộ , được ban hành ngày 09 tháng 11 năm 2009.
Nghị Định số 29/2005/NĐ-CP, Quy Định Danh Mục Hàng Hóa Nguy Hiểm và Việc Vận Tải Hàng Hóa Nguy Hiểm Trên Đường Thủy Nội Địa.
Nghị Định số 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đượcban hành ngày 30 tháng 08 năm 2006.
Chúng tôi khuyến nghị khách hàng nên kiểm tra xem có quy định cụ thể nào tại địa điểm sử dụng sản phẩm về việc phải nghiên cứu kỹ lưỡng đối với con người hoặc các ứng dụng dùng trong thú y, như phụ gia thực phẩm và dược phẩm hoặc bao bì, sản phẩm vệ sinh gia dụng, và mỹ phẩm, hoặc ngay cả các chất phải kiểm soát đã được công nhận là tiền chất để sản xuất dược phẩm, vũ khí hóa học và đạn dược.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Chỉnh sửa
Số nhận biết 101111091 / 1859 / Ngày ban hành: 13.06.2016 / Phiên bản: 2.0
(Các) chỉnh sửa gần đây nhất được in đậm, đánh dấu bằng thanh đôi canh lề trái trong toàn bộ tài liệu.

Ghi chú

ACGIH	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA, ACGIH
Dow IHG	Hướng dẫn vệ sinh công nghiệp của DOW
STEL	Từng lần tối đa
TWA	Trung bình về thời gian
VN OEL	Các giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp của Việt Nam

CÔNG TY TNHH ROHM AND HAAS VIỆT NAM khuyến khích khách hàng hoặc người nhận Bản Dữ liệu An Toàn (Nguyên Liệu) này hãy đọc nó thật kỹ và tham khảo ý kiến từ chuyên gia, đó là điều cần thiết để nhận thức và hiểu được những thông tin trong Bản Dữ Liệu này và những mối nguy hiểm có thể phát sinh từ sản phẩm. Thông tin cung cấp trong bản này là thành thật và được cho là chính xác căn cứ theo ngày hiệulực đã nêu ở trên đây. Tuy nhiên, không có bảo đảm, nêu ra, hay ám chỉ được

Scanned by CamScanner

đưa ra. Các yêu cầu cũng như quy định có thể thay đổi vàcó thể khác nhau ở từng nơi. Người mua/người sử dụng có trách nhiệm đảm bảo rằng các hoạt động của mình tuân thủ luật quốc gia và các quy định ở cấp thành phố, tỉnh, hoặc địa phương sở tại. Những thông tin trong bản này chỉ gắn liền với sản phẩm của chúng tôi đã bán cho quý khách hàng. Do nhà sản xuất không thể kiểm soát được các điều kiện sử dụng sản phẩm, nên người mua/người sử dụng có nhiệm vụ phải quyết định những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn. Do hiện nay có nhiều nguồn thông tin cung cấp khác nhau như là bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ nhà sản xuất, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm, cũng như không có khả năng chịu trách nhiệm cho những nguồn thông tin khác không phải của chúng tôi. Nếu quý khách hàng đã nhận được Bản Dữ Liệu An Toàn (Nguyên Liệu) từ một nguồn khác hoặc nếu quý khách không chắc rằng Bản Dữ Liệu của mình có cập nhật không, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận được phiên bản mới nhất.

Scanned by CamScanner

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

DẦU ĐIEZEN (DIESEL) CÁC LOẠI

Số CAS: # 68476-34-6
Số UN: 1993

PETROLIMEX

PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

Tên thường gọi: Dầu Điêzen

Tên thương mại: Điêzen (0,25%S và 0,05%S)

Tên khác (không là tên khoa học): Gasoil

Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu	**Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:**
TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM PETROLIMEX Số 1- Khâm Thiên-Đống Đa-Hà Nội	Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam Số 1-Khâm Thiên-Đống Đa- Hà Nội Tel. 04 38512 603 Fax: 04 38512 902

Tên nhà sản xuất và địa chỉ:

Mục đích sử dụng: làm nhiên liệu cho các loại động diezen (diesel)

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần nguy hiểm	**Số CAS**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng** (% theo trọng lượng)
Dầu Diesel	# 68476-34-6		100
Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max			2 mức: 500 hoặc 2500

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. Mức xếp loại nguy hiểm: NFPA Flammable liquids: 3

2. Cảnh báo nguy hiểm:

- Dầu Điêzen là loại sản phẩm dễ cháy nổ khi tiếp xúc với ngọn lửa trần ở điều kiện nhiệt độ bình thường.

- Đối với sức khỏe con người, dầu Diesel gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu Điêzen gây kích thích hệ hô hấp.

- Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu, dầu Điêzen gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước và vùng đất đá.

- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản và sử dụng: Dầu Điêzen sản phẩm dễ cháy nổ ở nhiệt độ thường, được tồn trữ ở thể lỏng trong các thiết bị chứa đựng chuyên dụng, tuyệt đối

tránh xa các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần và tầm với của trẻ em. Khi tiếp xúc với dầu Điêzen phải sử dụng phương tiện bảo hộ lao động phù hợp. Trong quá trình vận chuyển có thể xảy ra hiện tượng tĩnh điện trong dầu Điêzen, vì vậy trước khi bơm nạp, xả hàng từ các phương tiện vận chuyển phải sử dụng các thiết bị chuyên dụng như nam châm tĩnh điện, tiếp đất... để phòng ngừa sự cố cháy nổ do hiện tượng tĩnh điện.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng:

Đường mắt: Có thể gây kích thích và các tổn thương cho mắt.

Đường thở: Gây kích thích và ức chế hệ thần kinh. Hơi dầu Diesel gây kích thích hệ hô hấp.

Đường da: Tiếp xúc thường xuyên và liên tục có thể sẽ gây kích thích và dị ứng da.

Đường tiêu hóa: gây độc nhẹ qua đường tiêu hóa. Có thể tràn vào phổi gây nôn mửa, viêm phổi.

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt:

Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Dùng nước sạch rửa mắt ít nhất 15 phút, sau đó đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da:

Tháo bỏ giầy dép và quần áo. Sử dụng nước và xà phòng rửa sạch vùng da bị nhiễm dầu Điêzen. Trường hợp vùng da bị dị ứng hoặc bị tổn thương nặng phải đưa nạn nhân đi gặp bác sỹ.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp:

Đưa nạn nhân ra nơi an toàn, thoáng mát. Trường hợp nạn nhân bị ngạt thở phải sử dụng các biện pháp trợ thở, hô hấp nhân tạo và đưa đi cấp cứu kịp thời.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa:

Tuyệt đối không được khuyến khích, trợ giúp nạn nhân nôn mửa vì có thể gây biến chứng phổi. Có thể dùng than hoạt tính (1g/kg cân trọng lượng cơ thể) và đưa đi cấp cứu kịp thời.

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

1. Xếp loại về tính cháy:

Dầu Điêzen là loại rất dễ cháy. Điểm chớp cháy 55°C (TCVN 6608:2000). Giới hạn nổ dưới (LEL): 0,6%. Giới hạn nổ trên (UEL): 7,5%.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Dầu Điêzen khi bị cháy tạo ra các khí: CO_x, SO_x NO_x, Hydrocacbon.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao,va đập , ma sát sinh tia lửa

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

- Chất dập cháy: Sử dụng các bình và thiết bị chữa cháy chuyên dụng (bột ABC hoặc BC), CO_2, cát, chăn thấm nước, phun nước làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị liền kề.

- Biện pháp chữa cháy: Thực hiện khẩn cấp các biện pháp ban đầu để dập tắt đám cháy.

+ Cắt nguồn điện liên quan tới đám cháy.

+ Ưu tiên cứu người bị nạn, tìm cách ngăn chặn, cách ly nguồn rò rỉ dầu Diesel, di chuyển các thùng chứa xăng dầu khác hoặc các trang thiết bị khác liền kề với đám cháy nếu có thể.

+ Sử dụng bình chữa cháy, cát, chăn thấm nước để chữa cháy đối với các đám cháy nhỏ.

+ Không sử dụng nước để chữa cháy, chỉ sử dụng nước để làm mát thiết bị chứa đựng và các thiết bị khác liền kề.

+ Gọi điện thoại thông báo cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp để hỗ trợ ứng cứu.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

- Phương tiện chữa cháy: Thiết bị chữa cháy cố định, xe ôtô chữa cháy, xe đẩy bột ≥ 25kg, bình khí CO_2 bình bột 6-10kg, cát, xô chậu, chăn chiên...

- Trang phục bảo hộ: quần áo chống cháy, mũ bảo vệ có kính che mặt, găng tay, ủng ...

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ:

Hơi xăng dầu rất dễ cháy nổ, nặng hơn không khí và di chuyển xa khỏi nguồn rò rỉ. Nếu gặp nguồn lửa có thể gây cháy ngược đến nguồn phát tán.

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Tìm mọi cách để ngăn chặn nguồn xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố.

- Phong tỏa khu vực xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ. Cắt cử người trông coi và cảnh báo cho mọi người cùng biết khu vực đó.

- Ngăn cấm mọi nguồn lửa và tia lửa khi xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ.

- Sử dụng cát, giẻ lau, các vật liệu thấm dầu chuyên dụng để để làm sạch khu vực xăng dầu rò rỉ càng nhanh càng tốt, sau đó thu gom vào thùng chứa chuyên dụng để tiêu hủy

đúng cách.

- Không được cho xăng dầu chảy lan vào hệ thống kênh rạch.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Tìm mọi cách để cắt điện, ngừng các hoạt động xuất nhập, bơm chuyển xăng dầu.

- Cô lập khu vực xăng dầu tràn đổ, rò rỉ. Chuẩn bị các phương án phòng cháy và chữa cháy.

- Lên phương án bảo vệ khu vực sự cố, ngăn ngừa xăng dầu loang rộng và thực hiện các phương án thu hồi xăng dầu tràn.

- Thông báo cho các cơ quan chức năng tại khu vực xảy ra sự cố để cùng tổ chức hỗ trợ ứng cứu.

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác:

- Mở thùng chứa từ từ để giải phóng áp suất hơi bên trong thùng chứa đựng.

- Chỉ xuất nhập, bơm rót xăng dầu vào các thiết bị chứa đựng xăng dầu chuyên dụng. Phải sử dụng hệ thống nam châm tĩnh điện, hoặc tiếp đất khi xuất nhập xăng dầu vào các phương tiện vận chuyển xăng dầu.

- Trong suốt quá trình xuất nhập xăng dầu vào phương tiện vận chuyển, tuyệt đối nghiêm cấm: nổ máy động cơ xe, kiểm tra nguồn điện, bảo dưỡng và vệ sinh phương tiện.

- Cấm lửa, cấm hút thuốc lá, không sử dụng các thiết bị điện xách tay, thiết bị viễn thông không đảm bảo an toàn phòng nổ trong khu vực tồn chứa, bơm rót xăng dầu.

- Không để xăng dầu tràn đổ, rò rỉ, rơi vãi.

- Không hút dầu Điêzen bằng miệng.

- Sử dụng các phương tiện bảo hộ cá nhân khi tiếp xúc với xăng dầu. Rửa tay và vệ sinh sạch sẽ sau khi làm việc.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Bảo quản xăng dầu trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, nơi khô ráo, thoáng mát.

- Bảo quản thùng chứa xăng dầu tránh các va đập mạnh, tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa và các chất oxy hóa mạnh.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động.

- Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn của Nhà nước về phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, phòng chống tràn dầu trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành, khai thác các công trình xăng dầu.

- Phải trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy theo quy định của Nhà nước trong quá trình vận chuyển, tồn chứa, xuất nhập xăng dầu.

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:

- Thực hiện thông gió tự nhiên hoặc sử dụng thiết bị phòng nổ để thông gió cưỡng bức khu vực bảo quản, xuất nhập xăng dầu.

- Lắp đặt các trang thiết bị chống sét, chống tĩnh điện, hệ thống điện an toàn phòng nổ theo đúng các quy định của Nhà nước tại các khu vực bảo quản, xuất nhập, vận chuyển xăng dầu.

2 Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc:

- Bảo vệ mắt: Không yêu cầu phải có thiết bị bảo vệ mắt đặc biệt. Trong trường hợp cần thiết có thể đeo kính bảo hộ.

- Bảo vệ thân thể: Mặc quần áo bảo hộ lao động.

- Bảo vệ da: Đeo găng tay khi làm việc.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:

- Người làm công tác ứng cứu sự cố tràn dầu, cứu hỏa phải được trang bị các trang phương tiện và thiết bị chuyên dụng khi tiếp cận và giải quyết sự cố .

4. Các biện pháp vệ sinh:

- Rửa tay bằng xà phòng và vệ sinh cá nhân sau khi tiếp xúc với xăng dầu.

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: lỏng	**Điểm sôi**: 175-370°C
Màu sắc: sạch, trong, vàng nhẹ	**Điểm nóng chảy** (°C): không phù hợp
Mùi: mùi đặc trưng của Điêzen	**Điểm bùng cháy** (Flash point): >52°C
áp suất hóa hơi (mm Hg): < 1mmHg	**Nhiệt độ tự cháy** (°C): 210
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1): 5 - 6	**Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên** (% hỗn hợp với không khí): 7,5
Độ hòa tan trong nước: không	**Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới** (% hỗn hợp với không khí): 0,6
Độ pH: không phù hợp	**Tỷ lệ hoá hơi** (kg/l): 0,70
Khối lượng riêng (kg/m^3) ở 15°C : 820 – 860	**Các tính chất khác**: tham khảo thêm TCVN 5689:2005

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định

- Ổn định trong các điều kiện sử dụng và lưu trữ ở nhiệt độ và áp suất thường.

- Tránh tất cả các nguồn nhiệt, nguồn lửa trần, tĩnh điện và các tác nhân ôxy hóa mạnh.

1. **Khả năng phản ứng:**

- Không xảy ra phản ứng trùng hợp.

- Sản phẩm tạo ra sau quá trình cháy: CO_x, SO_x, Hydrocacbon.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

- Ngộ độc cấp tính: không phù hợp.

- Ngộ độc mãn tính: Gây kích thích và ức chế hệ thần kinh.

- Ngộ độc đối với thỏ: LD50: 9000mg/kg

PHẦN XII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT

- Việc tiêu hủy phải tuân theo quy trình và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho người và môi trường.

PHẦN XIII. QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN

- Số UN: 1993

- Nghị định số 13/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/02/2003 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ.

- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/03/2005 quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

- DOT (Department Of Transportation)
  Proper Shipping Name: Diesel Fuel
  Combustible Class: Yes
  Hazard Class:3
  NA/UN Number: NA1993
  Packing Group: III
  Reportable Quantity (RQ) Under CERCLA: None
  Placards: Flammable Liquid
  Label: No
- IMDG Code: Dangerous Goods Code for transport by sea
  UN No: 1202
  Class: 3 Flammable Liquid
  Stowage and Segregation Category; A

PHẦN XIV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: Liên hợp quốc,

EC, Các tổ chức quốc tế Mỹ, Anh, New zealand... về sản xuất, kinh doanh, vận tải sản phẩm dầu mỏ đã có quy định pháp lý về khai báo MSDS.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo đăng ký

- EPA SARA 311/312 Title III Hazard Categories (Superfund Amendments And Reauthorization Act.)

- SARA 313 and 40 CFR 372

- EU Dangerous substances: Category 3 carcinogen, R40, R65, R66, R51/53, S2, S36/37, S61, S62.

PHẦN XV. THÔNG TIN KHÁC

Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày tháng năm 2009

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

LƯU Ý NGƯỜI ĐỌC:

- Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
- Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.
- **Petrolimex sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào với những trường hợp sử dụng không đúng với các hướng dẫn trong phiếu cảnh báo an toàn này.**

Thaioil
Thông tin an toàn sản phẩm

1. NHẬN DẠNG CÔNG TY/ĐƠN VỊ SẢN XUẤT CHẤT/CHẾ PHẨM

Tên sản phẩm	:	**TOPSol 3040A**
Các tên gọi / từ đồng nghĩa khác	:	
Sử dụng / Hạn chế được khuyến cáo	:	Dung môi Công nghiệp. Chỉ dùng cho những người sử dụng chuyên nghiệp.
Nhà cung cấp	:	**Công Ty TNHH TOP Solvent (Việt Nam)** KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai
Điện thoại	:	+84 8 3827 9030 ~ 34
Fax	:	+84 8 3827 9035
Số điện thoại khẩn cấp	:	+84 8 3827 9030 ~ 34 [trong giờ làm việc] hoặc +66 38 66309 – số nội bộ 103 [ngoài giờ làm việc]

2. NHẬN DẠNG NGUY CƠ

Phân loại theo GHS :
Các chất lỏng dễ cháy, Loại 3
Ăn mòn da, kích ứng da, Loại 3
Độc tính tới các cơ quan đặc biệt của cơ thể (tiếp xúc một lần), Loại 3, Các ảnh hưởng gây nghiện.
Độc tính hô hấp, Loại 1
Độc tính (mãn tính) với môi trường thủy sinh, Loại 2

Các thành phần đánh dấu theo hệ thống đồng nhất toàn cầu (GHS)

(Các) Biểu tượng :

Các từ tín hiệu : Nguy hiểm

Công bố về nguy hiểm theo GHS :
CÁC NGUY HẠI THỂ CHẤT:
Chất lỏng/ hơi dễ cháy.
CÁC NGUY HẠI SỨC KHOẺ:
Gây dị ứng nhẹ cho da.
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt, choáng váng.
Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập đường hô hấp.
CÁC NGUY HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG:
Độc hại đối với môi trường thuỷ sinh, gây hậu quả lâu dài.

Công bố về cảnh báo theo GHS :
NGĂN NGỪA:
Không để ở nơi nhiệt độ cao/ gần nguồn lửa trần/ gần nơi có tia lửa điện/ trên các bề mặt nóng. Không hút thuốc lá.
Luôn đóng chặt nắp thùng chứa sản phẩm.
Nối dây tiếp đất cho công te nơ và thiết bị tiếp nhận.
Chỉ sử dụng các thiết bị điện/ thiết bị thông gió/ thiết bị chiếu

sáng. không phát tia lửa điện.
Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa điện..
Áp dụng các biện pháp chống hiện tượng phóng tĩnh điện.
Tránh vào môi trường có bụi, hơi, khí.
Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc nơi thông thoáng.
Không xả ra ngoài môi trường.
Dùng găng tay, quần áo, kính, mạng che mặt.

PHẢN ỨNG:
Nếu NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi TRUNG TÂM CẤP CỨU hoặc gọi bác sỹ.
Nếu bị DÍNH TRÊN DA HOẶC TÓC: Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị dính sản phẩm. Rửa bộ phận bị dính bẩn bằng vòi nước hoặc vòi sen.
NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ngực nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp.
Liên hệ với TRUNG TÂM CẤP CỨU hoặc bác sỹ nếu thấy mệt mỏi.
KHÔNG kích thích gây nôn.
Nếu da bị dị ứng: Yêu cầu bác sỹ tư vấn, trợ giúp, theo dõi.
Nếu có hoả hoạn:
Sử dụng bình bọt, vòi phun nước hoặc phun sương để dập lửa.
Thu gom sản phẩm bị tràn.

LƯU TRỮ:
Lưu trữ trong môi trường thông thoáng. Giữ nhiệt độ thấp.
Khoá kho cẩn thận.

THẢI BỎ:
Sản phẩm thải loại và phương tiện chứa phải được lưu trữ ở nơi thích hợp hoặc thu hồi/ tái chế theo đúng các quy định của địa phương/ quốc gia.

Các mối nguy hại khác không được nêu trong phân loại : Khi sử dụng, có thể tạo ra hỗn hợp hơi-không khí dễ cháy/dễ nổ. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Có thể gây tổn thương cơ quan hay hệ thống các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài; xem Chương 11 để có thêm chi tiết. Các cơ quan đích: Hệ thính giác. Phơi nhiễm liên tục, nhiều lần có thể làm khô hoặc nứt nẻ da Kích ứng nhẹ hệ hô hấp.

Điều kiện Y tế Tăng cường : Các điều kiện y tế đã có của các cơ quan hay hệ thống các cơ quan dưới đây có thể bị xấu đi khi có sự tiếp xúc với vật liệu này: Hệ thính giác. Da. Hệ hô hấp.

3. CẤU TẠO CHẤT/THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Đồng nghĩa : LAW
CAS No : 64742-82-1

Thaioil

Thông tin an toàn sản phẩm

Số INDEX (CHỈ MỤC)	:	649-330-00-2
Số nhận dạng	:	265-185-4

Các Thành phần Nguy hiểm Nhận dạng về hoá chất	**CAS**	**Số nhận dạng**	**Nồng độ**
1,3,5-trimethylbenzene	108-67-8	203-604-4	0.60 - 3.00 %
Ethylbenzene	100-41-4	202-849-4	<= 0.30 %
1,2,4-trimethylbenzene	95-63-6	202-436-9	2.00 - 9.00 %

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Hít phải	:	Chuyển đến khu vực có không khí sạch. Nếu không hồi phục nhanh chóng, chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để có các điều trị tiếp theo
Tiếp xúc với Da	:	Loại bỏ quần áo bị dính sản phẩm. Rửa sạch khu vực da bị tiếp xúc bằng nhiều nước và xà phòng nếu có thể.
Tiếp xúc Mắt	:	Rửa mắt với nhiều nước. Nếu bị kích ứng kéo dài, cần phải được chăm sóc y tế.
Khi nuốt phải	:	Nếu nuốt phải, đừng cố ói ra: chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất để điều trị thêm. Nếu tự động nuốt phải, giữ cho đầu thấp hơn hông để tránh hít vào.
Những triệu chứng/ tác động cấp tính và lâu dài quan trọng nhất	:	Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng có thể bao gồm cảm giác bỏng rát và/hoặc bên ngoài khô/nứt nẻ. Các dấu hiệu và triệu chứng khác của sự suy yếu hệ thần kinh trung ương (CNS) có thể bao gồm đau đầu, buồn nôn và thiếu phối hợp. Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng hô hấp có thể bao gồm một cảm giác bỏng tạm thời trên mũi và họng, ho, và/hay khó thở. Nếu vật liệu đi vào phổi, các dấu hiệu và triệu chứng có thể bao gồm như ho, ngạt thở, thở khò khè, khó thở, tức ngực, hụt hơi và/hay sốt. Ảnh hưởng đến hệ thính giác có thể bao gồm điếc tạm thời và/hay ù tai.
Chăm sóc y tế ngay lập tức, điều trị đặc biệt	:	Gây suy yếu hệ thần kinh trung ương. Sự tiếp xúc kéo dài hay lặp lại có thể gây viêm da. Có thể gây viêm phổi. Xem xét: Rửa dạ dày với một đường dẫn khí được bảo vệ, sử dụng than hoạt tính. Hãy đi khám bác sĩ hoặc trung tâm y tế gần nhất.

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Giải tán những người không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực có hỏa hoạn.

Các mối nguy hại cụ thể phát sinh từ hoá chất	:	Cacbon monoxit có thể được tạo ra nếu sự cháy xảy ra không hoàn toàn. Sẽ nổi và có thể được gây cháy lại trên mặt nước. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa.
Loại phương tiện chữa cháy thích hợp	:	Bọt, nước phun hay sương mù. Bột hóa chất khô, cacbon dioxit, cát hay đất chỉ có thể được dùng trong trường hợp hỏa hoạn nhỏ. Không nên đổ nước dập lửa vào môi trường nước khác.
Các Phương tiện Dập lửa	:	Không sử dụng vòi phun nước có áp lực để dập lửa.

Không phù hợp		
Thiết bị bảo vệ và các lưu ý phòng ngừa cho lính cứu hoả	:	Mang đầy đủ quần áo bảo vệ và dụng cụ thở có ôxi.
Lời khuyên bổ sung	:	Làm mát cho các dụng cụ chứa lân cận bằng cách phun nước.

6. BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

Tuân theo tất cả các qui định tương ứng của địa phương và quốc tế.

Lưu ý phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình khẩn cấp	:	Tránh tiếp xúc với các vật liệu bị tràn đổ hay thất thoát. Vứt bỏ ngay lập tức trang phục bị nhiễm bẩn. Để biết hướng dẫn lựa chọn các thiết bị bảo vệ cá nhân, hãy xem Chương 8 của Bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu này. Để biết hướng dẫn cách thải bỏ vật liệu bị tràn đổ, xem Chương 13 của Bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu này.
Các lưu ý phòng ngừa về môi trường	:	Ngăn chặn sự rò rỉ nếu có thể và không gây các nguy cơ cho con người. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy nổ trong khu vực xung quanh. Sử dụng các vật liệu có khả năng hấp thụ (hấp thụ sản phẩmhay nước chữa cháy) để tránh làm nhiễm môi trường. Ngăn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Cố gắng phân tán hơi hay hướng dòng của nó vào một vị trí an toàn, ví dụ như sử dụng bụi sương. Sử dụng các phương pháp khuyến cáo chống lại sự tích điện tĩnh. Đảm bảo sự liên tục của dòng điện bằng cách bọc và nối đất tất cả các thiết bị.
Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch	:	Đối với lượng hóa chất bị đổ ít (< 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ học tới thùng chứa có dán nhãn, niêm phong để thu hồi sản phẩm hoặc loại bỏ an toàn. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn. Đối với lượng hóa chất bị đổ lớn (> 1 thùng), vận chuyển bởi các phương tiện cơ họcnhư xe bồn tới bồn chứa để thu hồi hoặc loại bỏ an toàn. Không rửa chất cặn với nước. Giữ lại như chất thải ô nhiễm. Cho các chất cặn bay hơi hoặc ngâm với chất hấp thụ thích hợp và loại bỏ an toàn. Lấy đất đã bị ô nhiễm và loại bỏ an toàn.
Lời khuyên bổ sung	:	Xem Chương 13 để biết thông tin về thải bỏ. Thông báo cho nhà chức trách nếu có bất kỳ sự tiếp xúc nào với dân chúng hay môi trường hay có thể sẽ có những sự tiếp xúc đó. Hơi có thể tạo thành một hỗn hợp có khả năng nổ với không khí.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Cảnh báo Chung	:	Tránh hít phải hay tiếp xúc với chất này. Chỉ sử dụng ở những nơi thông gió tốt. Rửa sạch hoàn toàn sau khi xử lý. Để có hướng dẫn về việc lựa chọn các thiết bị bảo vệ cá nhân, hãy xem Chương 8 của Bảng Dữ Liệu An Toàn Vật Liệu này. Sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu này làm thông tin để đánh

		giá nguy cơ trong những trường hợp cụ thể nhằm xác định được cách kiểm soát thích hợp trong việc bảo quản, lưu trữ và thải bỏ an toàn sản phẩm này.
Các lưu ý phòng ngừa về xử lý an toàn	:	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Hơi này nặng hơn không khí, lan rộng trên mặt đất và có khả năng bắt cháy từ xa. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ truyền trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (<= 1m/s cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó nhỏ hơn hoặc bằng 7m/s). Tránh để bắn tung tóa khi tiếp (bơm). KHÔNG sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Sử dụng và dụng cụ chứa cẩn thận tại khu vực thông gió tốt. Thông gió vị trí làm việc bằng biện pháp không vượt quá Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp (OEL). Không thải vào cống nước.
Các điều kiện cho việc lưu chứa an toàn	:	Phải được cất chứa trong khu vực đã được cách ly và thông gió tốt, tránh xa ánh sáng mặt trời, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Thùng chứa khối lượng lớn nên được bao bằng đắp bờ. Tránh xa các bình xịt, các nguyên tố dễ cháy, ôxi hóa, các chất ăn mòn và cách xa các sản phẩm dễ cháy khác mà các sản phẩm này không có hại hay gây độc cho con người hay cho môi trường. Nhiệt độ lưu trữ: Xung quanh.
Vận chuyển Sản phẩm	:	Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (<= 1m/s cho đến khi ống tiếp (bơm) ngập 2 lần đường kính của nó, sau đó nhỏ hơn hoặc bằng 7m/s). Tránh để bắn tung tóa khi tiếp (bơm). KHÔNG sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Nếu sử dụng các bơm chênh áp, thì gắn với một van xả áp rời bên ngoài.
Vật liệu đề xuất	:	Sử dụng thép nhẹ, thép không rỉ làm dụng cụ chứa hay vật liệu lót dụng cụ chứa. Sử dụng sơn epoxy, sơn kẽm silicat để sơn dụng cụ chứa.
Vật liệu không phù hợp	:	Tránh tiếp xúc lâu với các loại cao su tự nhiên, butyl hay nitrit.
Lời khuyên về Thùng chứa	:	Các thùng chứa, thậm chí cả những thùng đã đổ hết hóa chất ra ngoài, có thể chứa các khí dễ nổ. Không cắt, khoan, mài, hàn hay thực hiện các thao tác tương tự gần các thùng chứa.
Hạn sử dụng	:	Thời hạn sử dụng của sản phẩm phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cả loại vật liệu làm bao bì, nhiệt độ bảo quản, môi trường thông thoáng, vv.... Do ảnh hưởng của các yếu tố này, rất khó để đưa ra thời hạn sử dụng chính xác. Nếu các khuyến nghị về an toàn và xử lý sản phẩm được tuân thủ, sản phẩm có hạn sử dụng ít nhất là 18 tháng khi được lưu trữ dưới 40°C (104°F) trong thùng phuy kín và 6 tháng khi được lưu trữ trong bồn chứa. Điều này không có nghĩa là sau giai đoạn này thì sản phẩm không dùng được nữa, mà chỉ đơn thuần là nếu sản phẩm đã quá hạn nêu trên, sản phẩm nên được thử nghiệm lại và đạt các tiêu chuẩn chất lượng trước khi được quyết định tiếp tục sử dụng.
Khuyến cáo khác	:	Phải đảm bảo tuân thủ tất cả các qui định của địa phương liên

quan đến việc xử lý và cất chứa các phương tiện.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề nghiệp

Vật liệu	Nguồn	Loại	ppm	mg/m3	Chú giải
1,3,5-trimethylbenzene	ACGIH	TWA	25 ppm		
Ethylbenzene	ACGIH	TWA	100 ppm		
	ACGIH	STEL	125 ppm		
1,2,4-trimethylbenzene	ACGIH	TWA	25 ppm		

Thông tin Bổ sung : Thông gió phù hợp để kiểm soát sự ngưng tụ trong không khí luôn ở dưới mức giới hạn/hướng dẫn của sự tiếp xúc.

Vật liệu	Nguồn	Chỉ định Nguy hiểm.
Ethylbenzene	ACGIH	Xác định gây ung thư súc vật mà không liên quan đến con người.

Chỉ số Tiếp xúc Sinh học (BEI) - Xem tham khảo để có đầy đủ các chi tiết

Không có giới hạn về sinh học.

Các giải pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/giới hạn sự tiếp xúc. Rửa mắt và tắm trong trường hợp sử dụng khẩn cấp

Các biện pháp bảo hộ cá nhân : Trang bị bảo vệ cá nhân (PPE) phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia. Hãy kiểm tra các nhà cung cấp PPE.

Bảo vệ cơ quan hô hấp : Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứngcác điều luật tương ứng. Hãy kiểm tra với những nhà cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn một sự kết hợp phù hợp giữa mặt nạ và bộ lọc. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ [điểm sôi >65 °C (149 °F)] thỏa mãn EN141. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu ôxi, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

Bảo vệ Tay	:	Nếu có khả năng tiếp xúc bằng tay với sản phẩm, sử dụng loại găng tay đạt chuẩn phù hợp (ví dụ loại Europe EN 374, US: F739, AS/NZS:2161) được sản xuất từ các loại nguyên liệu dưới đây có thể bảo vệ được tay chống lại các loại hoá chất: Sự bảo vệ dài hạn hơn: Găng tay cao su nitril Sự bảo vệ cho tiếp xúc/Bắn tóe không chủ đích: Găng tay PVC hay găng tay cao su neopren. Vấn đề vệ sinh cá nhân là yếu tố hàng đầu cho việc bảo vệ đôi tay hiệu quả. Chỉ khi nào tay sạch mới được đeo bao tay. Sau khi sử dụng xong cần rửa tay lại cho sạch và lau khô. Nên sử dụng chất làm ẩm không thơm để rửa tay.
Bảo vệ Mắt	:	Kính bảo hộ đơn (EN166) Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).
Quần áo Bảo hộ	:	Găng tay/bao tay sắt, ủng và tạp dề dùng để chống hóa chất. Bảo vệ da thường không yêu cầu trong những phát hành tiêu chuẩn của quần áo bảo hộ.
Các mối nguy hại về nhiệt	:	Không áp dụng.
Phương pháp theo dõi	:	Cần giám sát nồng độ của sản phẩm trong khu vực hít thở của công nhân hoặc trong khu vực làm việc nói chung để tuân thủ OEL và kiểm soát tiếp xúc. Đối với một số sản phẩm cũng phải giám sát sinh học phù hợp. Các ví dụ về các phương pháp được khuyên dùng để giám sát không khí được đưa ra dưới đây hay liên hệ với nhà cung cấp. Có thể có sẵn các biện pháp cấp quốc gia. Học viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Vệ sinh lao động (NIOSH): Sổ tay hướng dẫn Phương pháp phân tích. http://www.cdc.gov/niosh/nmam/nmammenu.html Cục An toàn và Vệ sinh lao động Hoa Kỳ (OSHA): Phương pháp chọn mẫu và phân tích http://www.osha-slc.gov/dts/slte/methods/toc.html Cơ quan Vệ sinh và An toàn Anh Quốc (HSE): Phương pháp xác định các yếu tố nguy hại http://www.hls.gov.uk/search.htm Berufsgenossenschaftliches Institut für Arbeitssicherheit (BIA), Germany http://www.hvbg.de/d/bia/index.html Viện Nghiên cứu & An toàn Quốc Gia Cộng Hoà Pháp (INRS), France http://www.inrs.fr/securite/hygiene_securite_travail.html

9. CÁC ĐẶC TÍNH LÝ HOÁ

Màu sắc	:	Không màu. Chất lỏng.
Mùi	:	Paraffinic (nến)
Ngưỡng mùi	:	Không có dữ liệu
pH	:	Không áp dụng.
Điểm sôi ban đầu và dải sôi	:	Đặc trưng 162 - 192 °C / 324 - 378 °F 155 - 210 °C / 311 - 410 °F
Điểm chảy lỏng/đông cứng	:	Không áp dụng.
Điểm chớp cháy	:	Đặc trưng 41 - 42 °C / 106 - 108 °F (Abel)
Các giới hạn bốc cháy hoặc gây nổ mức trên / dưới	:	0.7 - 6.5 %(V)
Nhiệt độ tự bốc cháy	:	296 °C / 565 °F (ASTM E-659) 245 °C / 473 °F (DIN 51794)
Áp suất hơi	:	Đặc trưng 370 Pa ở 20 °C / 68 °F Đặc trưng 110 Pa ở 0 °C / 32 °F Đặc trưng 1,500 Pa ở 50 °C / 122 °F

Độ đậm đặc tương đối	:	0.79 ở 15 °C / 59 °F
Tỉ trọng	:	Đặc trưng 783 kg/m3 ở 15 °C / 59 °F (ASTM D-4052)
Độ tan trong nước	:	Không tan.
Độ tan trong các dung môi khác	:	Các chất thơm Có thể trộn. Aliphatic Có thể trộn.
Hệ số phân tách n-octanol/nước (log Pow)	:	3.7 - 6.7
Độ nhớt động	:	Không có dữ liệu
Độ nhớt động học	:	Đặc trưng 1.08 mm2/s ở 25 °C / 77 °F
Mật độ hơi (không khí=1)	:	Không có dữ liệu
Độ dẫn điện	:	Đặc trưng 0.01 pS/cm ở 20 °C / 68 °F (ASTM D-4308)
Hệ số giãn nở	:	Đặc trưng 0.0008 / °C
Hằng số điện môi	:	Đặc trưng 2.1 ở 20 °C / 68 °F
Bảng chỉ số khúc xạ	:	Đặc trưng 1.434 ở 20 °C / 68 °F (ASTM D-1218)
Phản ứng với nước	:	Không áp dụng.
Nồng độ của Hơi Chưa No (trong không khí)	:	Đặc trưng 21 g/m3 ((Các) giá trị ước tính)
Hàm lượng carbon hữu cơ dễ bay hơi	:	Đặc trưng 85 % (EC/1999/13)
Tỉ lệ bay hơi (nBuAc=1)	:	0.16 (ASTM D 3539, nBuAc=1) 80 (DIN 53170, di-ethyl ether=1)
Sức căng bề mặt	:	Đặc trưng 26.4 mN/m ở 20 °C / 68 °F (ASTM D-971)
Trọng lượng phân tử	:	140 g/mol
Nhiệt độ phân huỷ	:	Ghi chú: Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
Tính dễ cháy	:	Không có dữ liệu

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Ổn định về mặt hoá chất	:	Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
Khả năng có các phản ứng nguy hại	:	Không có dữ liệu
Các điều kiện cần tránh	:	Tránh nhiệt, tia lửa, các ngọn lửa mở và các nguồn gây cháy nổ khác.
Các vật liệu không tương thích	:	Các nguyên tố ôxi hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	:	Sự phân huỷ do nhiệt phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện. Một phức hợp của các chất rắn bay trong không khí, các chất lỏng và gas, bao gồm cả ô xít các bon và các hợp chất hữu cơ khác sẽ tiến triển khi vật liệu này trải qua quá trình phân rã do bị nén hay do nhiệt hoặc do ô xy hoá.
Độ nhạy đối với Điện tĩnh	:	Không có dữ liệu

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Cơ sở để Đánh giá	:	Thông tin đã cho là dựa vào kiểm tra sản phẩm, và/hay các sản phẩm tương tự, và/hay các thành phần.
Những đường có khả năng phơi nhiễm	:	Phơi nhiễm có thể qua đường hô hấp, nuốt phải, thấm qua da, tiếp xúc với da hoặc mắt và do sơ suất nuốt phải
Mức độ độc hại cấp tính - Miệng	:	Có độc tính thấp: LD50 > 5000 mg/kg , Chuột
Mức độ độc hại cấp tính - Da	:	Được cho là có độc tính thấp: LD50 > 5000 mg/kg , Chuột

Mức độ độc hại cấp tính – Khi hít vào	:	Có độc tính thấp: LC50 lớn hơn nồng độ gần bão hòa của hơi. , 4 h, Chuột Nồng độ cao có thể gây suy yếu hệ thần kinh trung ương dẫn đến đau đầu, chóng mặt, nôn ói; nếu tiếp tục hít phải
Bào mòn / Kích ứng da	:	Gây dị ứng lạnh trên da. Sự tiếp xúc kéo dài/lặp lại có thể làm mất mỡ trên da và có thể dẫn đến viêm da.
Phá huỷ / Kích ứng mắt trầm trọng	:	Hoàn toàn không gây kích ứng mắt.
Kích ứng Hô hấp	:	Hít vào hơi hay sương có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Gây xúc cảm hô hấp hoặc da	:	Không phải là một chất gây nhạy cảm da.
Liều Độc tính Lặp lại	:	Hệ thính giác: sự tiếp xúc kéo dài và lặp lại với nồng độ cao có thể dẫn đến điếc đối với chuột. Sử dụng dung môi nhiều cũng như tiếp xúc với tiếng ồn trong môi trường làm việc có thể gây điếc, Hệ thần kinh trung ương: sự tiếp xúc lặp lại ảnh hưởng đến hệ thần kinh. Thận: gây các hiệu ứng trên thận của chuột đực và các hiệu ứng này không được coi là ảnh hưởng đối với người.
Nguy hại khi hít phải	:	Hít vào phổi khi nuốt vào hay ói ra có thể gây viêm phổi do chất hóa học và nguy hiểm đến tính mạng.
Biến đổi tế bào phôi	:	Không được cho là có khả năng làm biến đổi gen.
Khả năng gây ung thư	:	Đã thấy có khối u lớn dần trong khi thí nghiệm với động vật; ý nghĩa của sự phát hiện này vẫn chưa được chứng minh trên con người. (Ethylbenzene)
Độc hại đối với sinh sản và phát triển	:	Gây độc cho bào thai trên động vật ở những liều lượng đủ gây độc cho cơ thể mẹ. Không được cho là làm mất khả năng sinh sản.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Cơ sở để Đánh giá	:	Đã có sẵn dữ liệu chưa hoàn thiện về ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của sản phẩm này. Thông tin cho dưới đây dựa một phần vào sự hiểu biết về các thành phần và sự ảnh hưởng đến môi trườngsinh thái của những sản phẩm tương tự.
Độc cấp tính		
Cá	:	Được cho là có hại: 10<LC/EC/IC50<=100 mg/l
Sinh vật không xương sống, sống dưới nước	:	Được cho là có hại: 10<LC/EC/IC50<=100 mg/l
Tảo	:	Được cho là độc : 1 < LC/EC/IC50 <= 10mg/l
Các vi sinh vật	:	Được cho là có hại: 10<LC/EC/IC50<=100 mg/l
Độ linh động	:	Nổi trên mặt nước.
Tính bền/dễ phân hủy	:	Được cho là sẵn sàng phân hủy. Ôxi hóa nhanh bằng các

phản ứng quang hóa trong không khí.

Có nguy cơ gây tích luỹ sinh học	:	Chứa các thành phần có xu thế tích lũy sinh hóa.
Các tác hại khác	:	Trên quan điểm về tốc độ phân tán nhanh trong dung dịch, sản phẩmđược cho là không gây nguy cơ nghiêm trọng đối với đời sống dưới nước.

13. CÁC CÂN NHẮC VIỆC THẢI BỎ

Hủy bỏ Vật liệu	:	Sử dụng lại hay tái chế nếu có thể. Người thải rác có trách nhiệm xác định độ độc và các tính chất vật lý của rác thải nhằm xác định loại rác cũng như phương pháp thải phù hợp với các qui định được áp dụng. Không nên thải vào môi trường, vào cống nước hay các dòng nước. Sản phẩm thải không được làm nhiễm đất hay nước.
Loại bỏ Thùng chứa	:	Thoát nước toàn bộ thùng chứa. Sau khi rút dung dịch ra, để khô ở nơi an toàn tránh xa tia lửa và ngọn lửa. Phần còn sót lại có thể gây nguy cơ nổ. Không đục, cắt hay hàn những bình chứa chưa sạch. Đưa đến các thùng chứa kim loại để trữ lại.
Điều luật Địa phương	:	Việc loại bỏ phải phù hợp với luật pháp và qui định áp dụng ở khu vực, quốc gia và địa phương. Các qui định của địa phương có thể nghiêm ngặt hơn so với các yêu cầu của khu vực hay quốc gia và phải được thực thi.

14. THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Đất (theo phân loại của ADR): Được quy định

Loại	:	3
Nhóm đóng gói	:	III
Số nhận dạng nguy hiểm.	:	30
Số UN	:	1300
Nhãn nguy hiểm (nguy hiểm chính)	:	3
Tên vận chuyển đúng	:	TURPENTINE SUBSTITUTE

IMDG

Số nhận dạng (ID)	UN 1300
Tên vận chuyển đúng	TURPENTINE SUBSTITUTE
Loại / Bộ phận	3
Nhóm đóng gói	III
Gây ô nhiễm dưới biển:	Có

IATA (Sự thay đổi theo từng nước có thể được áp dụng).

Số UN	:	1300
Tên vận chuyển đúng	:	Turpentine substitute
Loại / Bộ phận	:	3
Nhóm đóng gói	:	III

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Các thông tin qui định không có nghĩa bao hàm toàn bộ. Các qui định khác có thể được áp dụng cho vật liệu này.

AICS	: Đã được liệt kê.	
DSL	: Đã được liệt kê.	
INV (CN)	: Đã được liệt kê.	
EINECS	: Đã được liệt kê.	265-185-4
KECI (KR)	: Đã được liệt kê.	KE-25620
PICCS (PH)	: Đã được liệt kê.	
TSCA	: Đã được liệt kê.	

Các Thông tin khác : Điều 29, Luật Hoá chất Việt Nam, và Phụ lục 5, phần D của Thông tư số 12/2006/TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp ("Thông tư 12").

Các quy định của Việt Nam về giao thông vận tải: Nghị định số 13/2003 ND-CP ngày 19 tháng 2 năm 2003 quy định danh mục các mặt hàng nguy hiểm và việc vận chuyển các mặt hàng nguy hiểm; Thông tư 20/2004/TT-BCN của Bộ Công nghiệp ngày 31/12/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 3/2003 ND-CP ngày 19 tháng 2 năm 2003; Nghị định 29/2005/ND-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định "danh mục các mặt hàng nguy hiểm và việc vận chuyển các hàng hoá nguy hiểm bằng đường thủy nội địa.

Luật Hoá chất Việt Nam; Nghị định số 108/2008/ ND-CP ngày 7 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc thực hiện Luật Hoá chất; Nghị định số 68/2005/ND-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn Hoá chất; Thông tư 12/2006 TT-BCN ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2005/ND-CP của Chính phủ về An toàn Hoá chất; Luật Tiêu chuẩn và Chỉ tiêu Kỹ thuật.

16. THÔNG TIN KHÁC

Số Phiên bản MSDS : 1.A

Ngày có Hiệu lực MSDS : 01.05.2009

Kiểm duyệt MSDS : Một thanh thẳng đứng (|) ở lề trái cho biết có sự sửa đổi từ phiên bản trước.

Cách dùng và các Hạn chế : Dung môi Công nghiệp.

Phân phối MSDS : Mọi người phải biết thông tin trong tài liệu để có thể sử dụng những sản phẩm này.

Từ chối trách nhiệm pháp lý : Thông tin này được dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và để mô tả sản phẩm chỉ nhằm phục vụ cho các yêu cầu về sức khỏe, an toàn, và môi trường. Vì vậy, nó không được coi như

là sự bảo đảm về bất kỳ thuộc tính cụ thể gì của sản phẩm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

(MATERIAL SAFETY DATA SHEET-MSDS)

Tên hóa chất hoặc tên sản phẩm	**LPG**
Số CAS:	Chưa có thông tin
Số đăng ký EC:	Chưa có thông tin
Số UN:	**1075**
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	Chưa có thông tin

Phần 1. Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

- Tên thường gọi của chất: Khí hóa lỏng (LPG – Liquefied Petrolium Gases) - Tên thương mại: LPG, Bupro. - Tên khác (không là tên khoa học) : Khí gas	Mã sản phẩm
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Khí – Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu 101 Lê Lợi – Phường 7- TP Vũng Tàu - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: TỔNG CÔNG TY KHÍ (101 Lê Lợi – Phường 7 – TP Vũng Tàu) - Mục đích sử dụng: Làm nhiên liệu cho các hộ gia đình và công nghiệp, nhiên liệu cho xe ô tô, xe gắn máy.	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: 101 Lê Lợi – Phường 7- TP Vũng Tàu Tel: (064)832628/869280/869106/869104

Phần 2. Thông tin về thành phần nguy hiểm

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo khối lượng)
Ethane	74-84-0	C_2H_6	< 3
Propane	74-98-6	C_3H_8	~ 60
Butane	106-97-8	C_4H_{10}	~ 40
Pentane	109-66-0	C_5H_{12}	< 2
Mercaptane (odorant)	75-08-1	C_2H_5SH	< 25ppm

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm; Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…):

Dễ cháy: 4

Tính ổn định: 1 Dấu hiệu cảnh báo:

Mức độ rủi ro với sức khỏe: 0

2. Cảnh báo nguy hiểm:

- Dễ cháy khi tiếp xúc với nguồn lửa, nhiệt, có khả năng tạo hỗn hợp với không khí gây cháy, nổ, khi tàng chứa trong không gian kín nếu bị nung nóng sẽ gây nổ.
- Có thể ảnh hưởng tới thai sản khi tiếp xúc gây ngạt, chóng mặt, nhức đầu.
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng: Chưa có thông tin.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt:
  - LPG ở thể khí không gây cay mắt;
  - LPG lỏng bắn vào mắt có thể gây đóng băng tại mắt và gây mù.
- Đường thở:
  - Ở nồng độ thấp dưới 0.1% khí LPG không phải là chất độc hại;
  - Ở nồng độ dưới 1.0% LPG không gây ra triệu chứng đặc biệt nào;
  - Nồng độ LPG cho phép làm việc lâu dài là 0.25%;
  - Nồng độ khí LPG trên 1.0% có thể gây ra choáng nhẹ sau vài phút, tuy nhiên không gây kích thích rõ rệt lên mũi và họng;
  - LPG là chất gây ngạt. Nồng độ LPG quá cao có thể chiếm chỗ của O_2 trong không khí và gây ngạt. Sự thiếu O_2 bắt đầu xảy ra khi nồng độ O_2 thấp hơn 18%.
- *Các triệu chứng thiếu Oxy:*

- *Từ 12% đến 16%: thở gấp.*
- *Từ 10% đến 14%: cảm giác mệt mỏi bất thường, rối loạn cảm xúc.*
- *Từ 6% đến 10%: nôn ói và mất khả năng tự chủ.*
- *Dưới 6%: co giật và suy hô hấp, có thể dẫn đến tử vong.*

- Đường da:
  - LPG ở thể khí không có ảnh hưởng lên da;
  - LPG lỏng phun ra dưới áp xuất có thể gây nên hiện tượng bỏng lạnh. Nếu bỏng nhẹ có thể gây tê cóng, đau nhói như kim châm và ngứa ở vùng da bị bỏng. Nếu bị bỏng sẽ có cảm giác cháy rát, da bị bợt trắng và có màu vàng. Vùng da bỏng bị phồng rộp và có thể bị hoại thư;
- Các ảnh hưởng khác:

Người ta không ghi nhận được các ảnh hưởng khác, cụ thể LPG không gây ung thư, không ảnh hưởng đến khả năng sinh sản và không ảnh hưởng đến thai nhi.

Phần IV. Biện pháp sơ cấp cứu khi gặp nạn

1. Vãng, dây vào mắt:
   - Nhanh chóng đưa người bị nạn ra ngoài, dùng nước đổ nhẹ lên mắt cho đến khi hết LPG (tháo kính áp tròng nếu dễ dàng). Cấm làm nóng, lau mắt;
   - Băng cả hai mắt bằng băng vải tiệt trùng.
2. Dây vào da:
   - Nhanh chóng đưa người bị nạn ra ngoài, dùng nước đổ nhẹ lên vùng da bị bỏng cho đến khi hết LPG. Cấm làm nóng, lau hay phun khí nóng lên vùng da bị bỏng;
   - Nhẹ nhàng gỡ (hoặc cắt) bỏ quần áo và quấn nhẹ quanh vùng bị bỏng bằng băng vải tiệt trùng;
3. Hô hấp:
   - Người vào cấp cứu phải mang đầy đủ mặt nạ phòng độc;
   - Nhanh chóng đưa người bị nạn ra nơi thoáng khí;
   - Thực hiện thao tác hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân bị ngừng thở;
4. Nuốt phải: không áp dụng
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị: Chưa có thông tin

Phần V. Biện pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…): Cực kỳ dễ cháy.
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: CO (Carbon monoxide), CO_2 (carbon dioxide), hơi nước và nhiệt.
3. Các tác nhân gây cháy, nổ: tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát.
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: Sử dụng nước để làm mát và chữa cháy, bọt, bột, BCF, CO_2.
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Sử dụng các trang bị bảo hộ, mặt nạ, bình dưỡng khí chuyên dụng cho chữa cháy.
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Chưa có thông tin.

Phần VI. Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:

- Thông báo với đơn vị có trách nhiệm về địa điểm và hiện tượng rò rỉ
- Cô lập, sơ tán người trong khu vực, người không có trách nhiệm và không có phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp không được phép vào khu vực này.
- Khi vào những nơi không gian kín quanh khu vực rò rỉ có thể có khí hydrocacbon tích tụ phải trang bị mặt nạ và bình dưỡng khí
- Kiểm tra rò rỉ khí tại các điểm nghi ngờ, ngăn chặn nguồn khí rò rỉ
- Ngăn chặn các nguồn lửa, phát sinh tia lửa
- Với đường ống dẫn khí hay thiết bị có rò rỉ cần xả áp có kiểm soát an toàn

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:

- Báo ngay cho đội cứu hỏa, mô tả địa điểm và hiện trạng.
- Cô lập, hạn chế, sơ tán người trong khu vực, tiếp cận khu vực rò rỉ từ phía gió người không có trách nhiệm và không có phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp không được phép vào khu vực này
- Ngăn chặn các nguồn lửa, phát sinh tia lửa.

- Kiểm tra rò rỉ tại các thiết bị và đường ống trong khu vực
- Cô lập nguồn cấp khí và xả áp đoạn ống hay thiết bị rò rỉ ra khu vực an toàn chuyên dành cho đốt bỏ.

3. Các lưu ý khác:

- Theo tiêu chuẩn IERG (Canada/Autralia):
- Khoảng cách cô lập vùng rò rỉ: 100m
- Khoảng cách an toàn cuối hướng gió vùng rò rỉ: 800m
- Khí rò rỉ có thể lan rộng theo góc 30° so với hướng gió.

Cần cảnh báo bùng nguy hiểm có rò rỉ, ngay lập tức khi phát hiện rò rỉ cần cô lập khu vực và sơ tán người làm việc trong khu vực và cuối hướng gió.

Phần VII. Sử dụng và bảo quản

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

(thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...):

- Sử dụng hệ thống kín chịu áp lực có lắp đặt các van xả an toàn, là chất dễ bắt cháy, nặng hơn không khí, và lan rộng nên những điểm xả khí không được có nguồn lửa, phát sinh tia lửa, đèn để trần, ngăn ngừa LPG tiếp xúc các nguồn điện, các thiết bị cần được nối đất, sử dụng các thiết bị điện loại chống cháy nổ, trước khi đưa vào trong các hệ thống sử dụng phải đuổi sạch không khí đặc biệt là oxy bằng các loại khí trơ như Nitro7, Heli…
- Môi trường trong khu vực cần được kiểm tra rò rỉ, nồng độ khí hiện diện trước khi thực hiện các công việc.
- Mọi công việc sửa chữa phải được chấp nhận qua hệ thống giấy phép làm việc. Không được tiến hành các công việc sửa chữa trên đường ống đang chứa, vận chuyển khí, các bồn chứa khí có áp lực.
- Không ăn, uống, hút thuốc trong khu vực.
- Sử dụng các dụng cụ không phát sinh tia lửa (Spark – free Tools) khi tiếp xúc với LPG.
- Ngăn ngừa tiếp xúc với các vật liệu có đặc tính kỵ với LPG.
- Không sử dụng thiết bị chứa bằng nhựa Plastic.
- Rửa tay bằng xà phòng và nước sau khi tiếp xúc.
- Quần áo sau khi tiếp xúc cần để riêng, tẩy sạch trước khi dùng lại.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):

- Tàng chứa và vận chuyển LPG trong đúng loại thiết bị chuyên dụng trong khu vực phòng chống cháy nổ.
- Không hút thuốc, không tiến hành các hoạt động phát sinh tia lửa, nguồn nhiệt nguồn lửa
- Không sử dụng các thiết bị chứa đã bị biến dạng vật lý, hư hỏng…
- Thường xuyên kiểm tra rò rỉ, nồng độ khí hiện diện trong môi trường khu vực tàng chứa.

Phần VIII. Kiểm soát tiếp xúc

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...):

- Thông gió, đo và kiểm soát nồng độ khí hiện diện thường xuyên.
- Lập các biển cảnh báo, hạn chế người không có nhiệm vụ ra vào khu vực, kiểm soát người công việc theo quy định của hệ thống cấp phép làm việc được xây dựng trên cơ sở các tiêu chuẩn an toàn đối với ngành khí.
- Khi tiến hành công việc sữa chữa với hệ thống, thiết bị chứa và vận chuyển khí những thiết bị này cần được cô lập, cách ly, thổi sạch khí, sau khi hoàn thành công việc đưa hệ thống vào tiếp nhận khí phải thổi sạch không khí (đặc biệt Oxi) bằng các loại khí trơ.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Mang kính BHLĐ;
- Bảo vệ thân thể: Trang bị quần áo, mũ BHLĐ;
- Bảo vệ tay: Mang găng tay không thấm, găng tay cao su;
- Bảo vệ chân: Trang bị giầy, ủng.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, mặt nạ, bình

dưỡng khí…

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…):

- Trang bị phòng tắm, điểm rửa mặt tại chỗ: tắm rửa sau khi tiếp xúc với Gas, không ăn, uống, hút thuốc trong khu vực, trong thời gian tiếp xúc.
- Các tủ thuốc và thiết bị sơ cấp cứu cá nhân cần trang bị đầy đủ.
- Huấn luyện an toàn cho người lao động

Phần IX. Đặc tính hóa lý

Trạng thái vật lý: Hóa lỏng ở nhiệt độ môi trường, áp suất trung bình.	Điểm sôi (oC): -45°C
Màu sắc: Không màu	Điểm nóng chảy (°C): N/A
Mùi đặc trưng (thương phẩm): Mùi hôi đặc trưng (sử dụng chất tạo mùi Ethyl Mercaptan).	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: - 104oC
Áp suất hơi bão hòa ở 37.8° (RVP): ~ 900 (kPa)	Nhiệt độ tự cháy (°C): >450oC
Tỷ trọng: ~ 0.5410 (kg/lít)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (%hỗn hợp với không khí): 10% v
Độ hòa tan trong nước: Không tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 2.2% v
Độ pH: N/A	Tỷ lệ hóa hơi: Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi (Air = 1):1.5 ở 15 °C	Các tính chất khác nhau nếu có: Chưa có thông tin

Phần X. Tính ổn định và khả năng phản ứng

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): Bền ở nhiệt độ môi trường.
2. Khả năng phản ứng:
   - Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Không phân hủy ở điều kiện nhiệt độ môi trường.
   - Các phản ứng nguy hiểm
   - Phản ứng cháy khi gặp nguồn nhiệt: Sản phẩm chính của phản ứng cháy gồm: CO_2, hơi nước và nhiệt.
   - Phản ứng trùng hợp: Không có phản ứng trùng hợp gây nguy hiểm

Phần XI. Thông tin về độc tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
LPG	LC40 (4h)	>5mg	Hô hấp	Chuột
Propane	LD50 (96h)	0.0086 – 0.030	Hô hấp	Cá

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen…): Chưa có thông tin.
2. Các ảnh hưởng độc khác: Chưa có thông tin.

Phần XII. Thông tin về sinh thái môi trường

1. Độc tính với sinh vật: Chưa có thông tin.
2. Tác động trong môi trường:
   - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.
   - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: Chưa có thông tin.

Phần XIII. Biện pháp và quy định về tiêu hủy hóa chất

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): Chưa có thông tin
2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: Chưa có thông tin
3. Biện pháp tiêu hủy: Đốt bỏ tại hệ thống đuốc.
4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: COx; hơi nước và nhiệt.

Phần XIV. Quy định về vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển (IMO)	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận						

chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - 13/2003/NĐ – CP - 29/2005/NĐ- CP - 02/2004/TT - BCN	1075	3.1	Hazard 3.1	II	Khí cực kỳ dễ cháy	
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA:	1075	3.1	Hazard 3.1	II	Khí cực kỳ dễ cháy	

Phần XV. Thông tin về luật pháp

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): Chưa có thông tin.
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin.

Phần XVI. Thông tin khác

Ngày biên soạn: tháng năm

Ngày sửa đổi, bổ sung gần nhất: tháng năm

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty chế biến khí Vũng Tàu.

Lưu ý người đọc:
Những thông tin trong phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

Tài liệu tham khảo:

- *Qui trình quản lý hóa chất;*
- *Quy trình quản lý chất thải;*
- *Quy trình kiểm soát sức khỏe, vệ sinh và môi trường;*
- *An toàn sử dụng LPG – Trung tâm kiểm định an toàn khu vực 2;*
- *Shell LPG MSDS.*
- *Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về An toàn hóa chất;*
- *Thông tư số 12/2006/TT-BCN của Bộ Công Nghiệp về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.*

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Dung môi Xylene

- Số CAS: 1330-20-7 - Số UN: 1307 - Số đăng ký EC: chưa có thông tin - Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại: 30 (theo phụ lục 1, nghị định 104/2009/NĐ-CP - Danh mục hàng nguy hiểm) - Số đăng ký danh mục quốc gia khác: chưa có thông tin - Nhóm hàng hóa: 3	Shell Chemicals

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Solvent Xylene	Mã sản phẩm: không có
- Tên thương mại: Solvent Xylene	
- Tên khác: chưa có thông tin	
- Tên nhà sản xuất: Công ty TNHH Shell Việt Nam 17, Đại lộ Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Số điện thoại khẩn cấp: +84 61 841313(24 giờ) và +00 65 65429595 (khẩn SGS)
- Tên nhà cung cấp/ nhập khẩu: Công ty TNHH Shell Việt Nam 17, Đại lộ Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
- Mục đích sử dụng: dung môi công nghiệp.	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo t.lượng)
Ethyl benzene	100-41-4	C_8H_{10}	10 - ≤ 30%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm: chưa có thông tin

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Rất dễ cháy. Trong khi sử dụng có thể hình thành hỗn hợp hơi-khí dễ cháy và dễ nổ.
- Độc khi hít phải và khi tiếp xúc với da.
- Hơi hóa chất có thể gây mê man và choáng khi hít phải.
- Gây kích ứng nhẹ cho hệ hô hấp.
- Gây kích ứng da.

-Gây kích ứng nhẹ cho mắt.

- Có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải.

- Có thể gây tổn thương đến các cơ quan hoặc các hệ cơ quan nếu tiếp xúc kéo dài.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng:

- **Đường mắt:** triệu chứng kích ứng mắt có thể bao gồm cảm giác rát, đỏ, sưng phù hoặc nhìn mờ.

- **Đường thở:** nếu hóa chất vào phổi thì các triệu chứng có thể là ho, nghẹt thở, thở khò khè, khó thở, xung huyết trong lồng ngực, thở gấp và/ hoặc sốt. Các triệu chứng về đường hô hấp có thể bộc phát nhiều giờ sau khi tiếp xúc. Hít hơi sản phẩm ở nồng độ cao có thể gây tê liệt hệ thần kinh trung ương, gây ra những cơn xây xẩm, choáng váng, nhức đầu, buồn nôn, mất điều hợp. Tiếp tục hít có thể dẫn đến bất tỉnh và tử vong. Ảnh hưởng đến thính giác có thể là mất khả năng nghe tức thời và/ hoặc ù tai.

- **Đường da:** triệu chứng kích ứng da có thể bao gồm cảm giác rát, ửng đỏ, sưng phù và/ hoặc nổi phồng.

- **Đường tiêu hóa:** Chưa có thông tin

- **Đường tiết sữa:** Chưa có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa mắt với dung dịch rửa mắt hoặc vòi nước ít nhất 15 phút. Chuyển đến cơ quan y tế gần nhất để được điều trị thêm.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc với da:

Cởi bỏ quần áo và giày bị nhiễm hóa chất. Rửa sạch phần da bị tiếp xúc bằng nước sạch và xà phòng ít nhất 15 phút. Nếu da bị đỏ, sưng tấy, đau và/ hoặc phồng rộp, hãy chuyển đến cơ quan y tế gần nhất để được điều trị thêm.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp:

Di chuyển đến nơi thông thoáng, nếu nạn nhân không phục hồi nhanh, phải chuyển đến cơ quan y tế gần nhất để được điều trị.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa:

Tuyệt đối không được gây nôn. Chuyển ngay đến cơ quan y tế gần nhất để có phương pháp điều trị thích hợp. Nếu nôn xảy ra tự phát thì phải giữ đầu thấp hơn hông để tránh hít lại các chất nôn vào phổi.

5. Các lưu ý đối với bác sĩ điều trị:

Có thể gây viêm phổi. Xem xét: rửa dạ dày với đường hô hấp được bảo vệ, cho uống than hoạt tính trong khi phải bảo vệ đường hô hấp. Có thể gây rối loạn tim, đặc biệt với những trường hợp

nặng. Tình trạng thiếu dưỡng khí hoặc giảm trương lực cơ có thể làm tăng tác dụng trên. Lưu ý đến việc cho thở ôxy. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm điều trị độc để được hướng dẫn.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: chưa có thông tin.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Carbon monoxide (CO) có thể được sinh ra khi xảy ra quá trình cháy không hoàn toàn.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát

4. Chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy:

- Bọt, phun nước dạng tia nhỏ hoặc phun nước ở dạng sương. Bột khô chữa cháy, CO2, cát hoặc đất chỉ có thể dùng cho các đám cháy nhỏ.
- Không xả nước đã dùng để chữa cháy vào môi trường nước.
- Làm mát các bồn kế cận bằng cách tưới nước.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ và mang thiết bị thở cá nhân.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ:

- Hơi hóa chất nặng hơn không khí, sẽ lan rộng trên mặt đất và có thể bắt lửa từ xa.
- Hóa chất nổi trên mặt nước và có thể bắt cháy.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Cô lập vùng nguy hại và ngăn người không cần thiết hoặc không được trang bị bảo hộ vào khu vực này.
- Khóa kín chỗ rò rỉ nếu an toàn cho người thực hiện.
- Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy trong vùng.
- Dùng biện pháp thích ứng để tránh làm ô nhiễm môi trường.
- Ngăn ngừa không cho chảy lan, chảy vào mương rãnh, sông ngòi bằng cách dùng cát, đất hay đồ ngăn chặn thích hợp.
- Cố gắng làm phân tán hơi thoát ra hoặc đổi hướng sang chỗ an toàn như dùng phun sương.
- Cẩn thận dùng biện pháp để chống lại sự phóng thích tĩnh điện. Bảo đảm sự liên tục của dòng điện bằng cách nối đất tất cả các thiết bị.

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ.

Đối với lượng tràn đổ nhỏ(<1 thùng), chuyển đến bồn có dán nhãn, có thể đóng kín để tái chế hoặc loại bỏ an toàn. Để cho cặn còn lại bay hơi hoặc thấm chúng bằng chất thấm thích hợp sau đó loại bỏ an toàn.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng.

Đối với lượng tràn đổ lớn (>1 thùng) dọn bằng phương tiện cơ giới như xe hút đến bồn chứa để tái chế hoặc loại bỏ an toàn. Không dọn sạch phần còn lại bằng cách dội nước, giữ lại như rác bị nhiễm bẩn, để cho cặn còn lại bay hơi hoặc thấm chúng bằng chất thấm thích hợp sau đó loại bỏ an toàn

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

- Tránh hít thở hơi hoặc tiếp xúc với hoá chất.
- Chỉ sử dụng ở khu vực được thông gió đầy đủ. Vệ sinh thật kỹ sau khi sử dụng.
- Xem mục VIII để được hướng dẫn lựa chọn trang bị bảo hộ cá nhân.
- Sử dụng thông tin trong tài liệu này làm cơ sở đánh giá các trường hợp rủi ro tại chỗ để giúp xác định cách xử lý thích hợp về việc quản lý, lưu trữ và loại bỏ an toàn hoá chất này.
- Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
- Dập tắt mọi nguồn lửa. Không hút thuốc. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy. Tránh phát sinh tia lửa. Nhiệt độ làm việc bằng nhiệt độ môi trường.
- Hơi thoát ra nặng hơn không khí nên rất dễ lan ra trên mặt đất và gây cháy ở khoảng cách xa.
- Giới hạn tốc độ bơm để tránh phát sinh tĩnh điện (<= 1m/s cho đến khi đường ống nhận chìm gấp 2 lần đường kính của nó và rồi dùng tốc độ <= 7m/s)). Không làm văng bắn. Không dùng khí nén để bơm, hút hoặc vận hành.
- Bảo đảm sự liên tục về điện bằng cách tiếp đất tất cả các thiết bị.
- Thao tác và mở nắp bồn chứa thật cẩn thận ở nơi thật thông thoáng.
- Không đổ xuống cống rãnh.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

- Bảo quản nơi được thông gió tốt, tránh ánh sáng trực tiếp, nguồn gây cháy
- Phải bảo quản trong khu vực đã được che chắn, được đặt chướng ngại vật, đê ngăn tràn đổ.
- Tránh các chất oxi hóa, chất gây ăn mòn và các sản phẩm dễ cháy.
- Nhiệt độ bảo quản bằng nhiệt độ môi trường.
- Thùng chứa/ bồn chứa khi đã sử dụng hết vẫn có thể chứa hơi gây nổ, do đó không cắt, khoan, nghiền, hàn hoặc làm tương tự với bồn chứa hoặc gần bồn chứa.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết :

Sản phẩm	Nguồn	Loại	ppm	mg/m³	Chú thích
Xylene, hỗn hợp đồng phân	ACGIH	TWA	100		
	ACGIH	STEL	150		
	VN OEL	TWA		100	
	VN OEL	STEL		300	
Ethylbenzene	ACGIH	TWA	100		
	ACGIH	STEL	125		

Thông gió đầy đủ để kiểm soát nồng độ hơi thoát ra ở dưới giới hạn tiếp xúc theo hướng dẫn

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- **Bảo vệ mắt:** Kính bảo hộ loại to bản.
- **Bảo vệ thân thể:** Bao tay, ủng và tạp dề loại chịu hóa chất. Ở những nơi có nguy cơ văng bắn hay lâm vệ sinh hóa chất bị tràn đổ thì dùng quần áo liền nhau bao gồm cả mũ trùm đầu chịu được hóa chất.
- **Bảo vệ tay:** Sử dụng găng tay theo quy định (ví dụ EN374; F739; AS/NZS:2161) làm bằng các vật liệu sau đây có thể bảo vệ được: Bảo vệ lâu dài: Viton; Trường hợp do vô ý / văng bắn: cao su nitrile. Sự thích ứng và thời gian sử dụng của găng tay tùy thuộc vào công việc và thời gian tiếp xúc. Nếu găng tay đã bị dính hóa chất thì phải được thay thế. Chỉ mang găng tay sau khi tay đã vệ sinh sạch. Sau khi sử dụng phải rửa tay thật sạch và lau khô.
- **Bảo vệ hô hấp:** Nếu các biện pháp kỹ thuật không đảm bảo duy trì được nồng độ hơi hoá chất ở mức có thể bảo vệ sức khoẻ công nhân thì phải lựa chọn trang bị bảo hộ thích hợp với từng điều kiện làm việc đặc biệt và phù hợp với luật định. Những nơi thích hợp với thiết bị thở có bộ lọc, hãy chọn khẩu trang kết hợp với màng lọc. Lựa chọn bộ lọc đáp ứng được hơi hữu cơ và hơi nước (điểm sôi >65 °C) đáp ứng với EN371. Ở những nơi không thích hợp với thiết bị thở có bộ lọc (ví dụ nồng độ hơi thoát ra cao, có nguy cơ thiếu ôxy, khu vực kín) thì dùng thiết bị có bình thở.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: chưa có thông tin

4. Các biện pháp vệ sinh: chưa có thông tin

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất lỏng trong suốt	Điểm sôi (^{0}C): 136 - 145^{0}C
Màu sắc: không màu	Điểm nóng chảy (^{0}C): không áp dụng.
Mùi: thơm	Điểm chớp cháy: 21 - 27 °C (Abel)
Áp suất hóa hơi: khoảng 0,8 - 1,2 kPa (20°C)	Nhiệt độ tự cháy: 432 - 530°C (ASTM E-659)
Tỷ trọng hơi: 3,7 (không khí = 1)	Giới hạn nổ/cháy trong không khí: 1 – 7.5%

Độ hòa tan trong nước: 0,175 kg/m^3	Giới hạn nổ dưới:
Độ pH: không áp dụng	Tỷ lệ hóa hơi: 13,5(DIN 53170,di-ethylether = 1) 0,76 (ASTM D3539, nBuAc = 1)
Khối lượng riêng: chưa có thông tin	Tỷ trọng: 870 kg/m^3 ở 15°C

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Bền ở điều kiện sử dụng bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Sự phân huỷ do nhiệt phụ thuộc vào nhiều điều kiện. Một hỗn hợi đậm đặc, dung dịch và khí bao gồm carbon monoxide, carbon dioxide và các hợp chất hữu cơ khác sẽ phát sinh khi hoá chất này cháy hoặc bị biến đổi do nhiệt hoặc sự oxi hoá

- Các phản ứng nguy hiểm: Phản ứng dữ dội với chất ôxy hóa mạnh.

- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa và những nguồn tia lửa khác. Tránh các chất oxy hoá mạnh. Tránh tích tụ hơi thoát ra,

- Phản ứng trùng hợp: chưa có thông tin.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Solvent Xylene	LD50	>2000 mg/kg	Miệng	Chuột
	LD50	>2000 mg/kg	Da	Chuột
	LC50	> 20 mg/l/ 4 giờ	Hít thở	Chuột

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người:

- Tiếp xúc nhiều lần có ảnh hưởng tới hệ thần kinh trung ương. Ảnh hưởng chỉ được thấy ở liều lượng cao.
- Không gây đột biến gen.
- Hỗn hợp xylene bao gồm etylen benzen, có ít bằng chứng về việc gây ung thư.
- Không gây ảnh hưởng đối với khả năng sinh sản.

2. Các ảnh hưởng độc khác:

- Tiếp xúc lâu dài và lặp lại ở liều lượng cao gây ra điếc ở chuột
- Có độc tính đối với bào thai ở thú vật với liều gây độc với mẹ.
- Tiếp xúc với nồng độ rất cao của các vật liệu tương tự sẽ dẫn đến nhịp tim không đồng đều và ngưng đập.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Được cho là rất độc đối với sinh vật sống trong nước. Có thể gây nhiều ảnh hưởng lâu dài cho môi trường nước.

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Solvent Xylene	Cá	Độc cấp tính	1< LC/EC/IC50 < 10mg/l
	Động vật không xương sống dưới nước	Độc cấp tính	1< LC/EC/IC50 < 10mg/l
	Các loại tảo	Độc cấp tính	1< LC/EC/IC50 < 10mg/l

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: dễ phân hủy sinh học. Bị oxy hóa nhanh bởi các phản ứng quang hóa trong không khí.
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin.
- Không tích tụ sinh học đáng kể.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin về quy định: chưa có thông tin

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin.

3. Biện pháp tiêu hủy:

- Loại bỏ sản phẩm: Thu hồi hoặc tái sinh nếu có thể. Trách nhiệm của người phụ trách là xác định độc tính, tính chất vật lý của sản phẩm và các chất trung gian tạo thành để có biện pháp phân loại và loại bỏ chất thải theo đúng quy định. Không được thải ra môi trường, cống rãnh hoặc nguồn nước.

- Loại bỏ bồn chứa:

Làm sạch hoá chất còn lại trong thùng chứa thật kỹ, sau khi làm sạch, làm khô ở một nơi an toàn, xa các nguồn tia lửa và lửa. Cặn còn lại vẫn có nguy cơ gây nổ. Đừng chọc thủng hay khoan cắt bồn chứa chưa được làm sạch. Gửi cho nơi thu hồi hoặc nơi tái chế kim loại.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: chưa có thông tin.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Nghị định số 29/2005/NĐ-CP	1307	Xylenes	3			

Nghị định số 104/2009/NĐ-CP	1307	Xylenes	3			
IMDG	1307	Xylenes	3	Thùng sắt 200 lít		
IATA	1307	Xylenes	3	Thùng sắt 200 lít		

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới: chưa có thông tin.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:

- Tên nhãn trong khối EC: XYLENE
- Nhãn EC/ Số EC number: 215-535-7
- Phân loại theo EC: dễ cháy. Có hại.
- Số phụ lục 1 của EC: 601-022-00-9
- Biểu tượng theo EC: Xn – Có hại
- Cụm từ nguy hại theo EC:

R10 - Dễ cháy

R20/21 – Có hại khi hít phải và khi tiếp xúc với da.

R38 - Gây kích ứng da.

- Cụm từ an toàn theo EC:

S25 - Tránh tiếp xúc với mắt.

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ: chưa có thông tin.

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn biên soạn phiếu: 18.10.2007

Ngày tháng tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: chưa có thông tin.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Shell chemical

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số: 07/BB-LV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 01 năm 2026

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi 15 giờ 10 phút, ngày 13 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai). Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai mời các cơ quan, đơn vị rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH tại KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai theo Giấy mời số 36/GM-KCNKKT ngày 09 tháng 01 năm 2026.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

- Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Hiếu Chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

- Họ và tên: Bà Võ Thị Hằng Nga Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

2. Người chứng kiến:

- Họ và tên: Ông Trần Minh Lộc Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị.

Cơ quan: UBND phường Long Hưng.

- Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Cao Chức vụ: nhân viên

Cơ quan: Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

3. Cá nhân/Tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không có.

4. Tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

Tên của tổ chức: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600245416.

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 3218728438, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 1996, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 01 năm 2026; nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo pháp luật: Ông: KITTI NITNITIPHRUT

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Xuân Tâm; Giới tính: Nữ.

Chức danh: Giám đốc nhân sự (theo Giấy ủy quyền số 01/UQ/URAI 2026 ngày 12/01/2026 của ông Kitti Nitnitiphrut – Phó Tổng Giám đốc).

Tiến hành lập biên bản làm việc đối với tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

1. Thời gian xảy ra vụ việc: ngày 13 tháng 01 năm 2026.

2. Địa điểm xảy ra vụ việc: tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH (Địa chỉ hoạt động: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai).

3. Diễn biến của vụ việc:.

- Nhà máy sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng của Công ty đã được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1009/QĐ-MTg ngày 04/5/1996.

- Ngày 17/9/2025, Công ty nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở "Nhà máy sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm" tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai có Văn bản trả hồ sơ số 1136/KCNKKT-TNMT ngày 30/9/2025; Lý do: cần xác minh, làm rõ dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty.

- Ngày 29/12/2025, Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH có văn bản số 18/URAI-2025 ngày 29/12/2025 đề nghị xem xét có phương án xử lý đối với trường hợp của Công ty để hoàn thành thủ tục môi trường.

- Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, cơ sở của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đăng ký hoạt động sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó có đề xuất nâng công suất sản xuất so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt năm 1996; thuộc trường hợp cơ sở hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai (đã ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thực hiện), quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Đồng thời, theo kết quả rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường vào ngày 13 tháng 01 năm 2026 và qua báo cáo của Công ty tại buổi làm việc thì Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đã đi vào hoạt động nhưng chưa có giấy phép môi trường theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Do đó, công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các thành viên tham dự thống nhất lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH và chuyển cho người có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

4. Hiện trường:

Hiện trường xảy ra tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH (Địa chỉ hoạt động: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai) và theo các hồ sơ tài liệu, báo cáo của Công ty.

5. Thiệt hại (nếu có): Không có.

6. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có): Không có.

7. Lời khai của Cá nhân/tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc:

- Thống nhất với nội dung Biên bản làm việc và sẽ không thực hiện khiếu kiện, khiếu nại.

- Công ty tha thiết kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, không áp dụng hình thức đình chỉ hoạt động các nguồn phát sinh chất thải để Công ty được hoạt động liên tục, nhằm đảm bảo công việc, cuộc sống của công nhân, người lao động của Công ty và không bị ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng cho các khách hàng.

- Công ty cam kết sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để nhanh chóng hoàn tất các thủ tục còn lại, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Công ty thành thật nhận lỗi đối với nội dung nêu trên. Công ty sẽ nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp phép môi trường theo đúng quy định.

8. Ý kiến trình bày của người chứng kiến:

* Ý kiến của đại diện UBND phường Long Hưng: Thống nhất với nội dung ghi nhận tại Biên bản này.

* Ý kiến của đại diện Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình: Thống nhất với nội dung ghi nhận tại Biên bản này.

9. Các biện pháp xử lý và ngăn chặn hậu quả do sự việc gây ra (nếu có): Không.

10. Tang vật/phương tiện có liên quan đến vụ việc (nếu có): Không.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 01 năm 2026, gồm 04 tờ, được lập thành 04 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những

* Ý kiến của đại diện Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình: Thống nhất với nội dung ghi nhận tại Biên bản này.

9. Các biện pháp xử lý và ngăn chặn hậu quả do sự việc gây ra (nếu có): Không.

10. Tang vật/phương tiện có liên quan đến vụ việc (nếu có): Không.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 01 năm 2026, gồm 04 tờ, được lập thành 04 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông Kitti Nitnitiphrut (thông qua Bà Lê Thị Xuân Tâm được ủy quyền) là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc 01 bản, 01 bản chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, 01 bản chuyển cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, 01 bản lưu hồ sơ.

Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản làm việc

Lý do ông Kitti Nitnitiphrut là người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc không ký biên bản:.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VỤ VIỆC

Lê Thị Xuân Tâm

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

Nguyễn Văn Hiếu Võ Thị Hằng Nga

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

Trần Minh Lộc
Chuyên viên, Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị

NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình

Nguyễn Văn Cao

Biên bản đã giao trực tiếp cho người đại diện của tổ chức có liên quan trực tiếp đến vụ việc vào hồi 16 giờ 05 phút ngày 13 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Xuân Tâm

Mẫu biên bản số 01

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 16 giờ 05 phút ngày 13 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 26, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai).

Lý do lập biên bản tại Trụ sở Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai: Rà soát, xác minh dấu hiệu vi phạm của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH (Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai).

Căn cứ: Biên bản làm việc số 07/BB-LV ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

- Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Hiếu Chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

- Họ và tên: Bà Võ Thị Hằng Nga Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

2. Với sự chứng kiến của:

- Họ và tên: Ông Trần Minh Lộc Chức vụ: Chuyên viên, Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị.

Cơ quan: UBND phường Long Hưng.

- Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Cao Chức vụ: nhân viên

Cơ quan: Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

3. Người phiên dịch:

<Họ và tên>(*):..... Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên của tổ chức: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

Mã số doanh nghiệp: 3600245416.

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3600245416, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ: 5 ngày 16 tháng 01 năm 2025; nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 3218728438, chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 1996, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 01 năm 2026; nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo pháp luật: Ông: KITTI NITNITIPHRUT

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Xuân Tâm; Giới tính: Nữ.

Chức danh: Giám đốc nhân sự (theo Giấy ủy quyền số 01/UQ/URAI 2026 ngày 12/01/2026 của ông Kitti Nitnitiphrut – Phó Tổng Giám đốc).

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính:

Hành vi: "Không có giấy phép môi trường theo quy định đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh".

Cụ thể:

- Thời gian xảy ra vụ việc: ngày 13 tháng 01 năm 2026.

- Địa điểm xảy ra vụ việc: tại Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH (Địa chỉ hoạt động: Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai)

- Diễn biến của vụ việc:

+ Nhà máy sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng của Công ty đã được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1009/QĐ-MTg ngày 04/5/1996.

+ Ngày 17/9/2025, Công ty nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở "Nhà máy sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm" tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản trả hồ sơ số 1136/KCNKKT-TNMT ngày 30/9/2025; Lý do: cần xác minh, làm rõ dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty.

+ Ngày 29/12/2025, Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH có văn bản số 18/URAI-2025 ngày 29/12/2025 đề nghị xem xét có phương án xử lý đối với trường hợp của Công ty để hoàn thành thủ tục môi trường.

- Qua rà soát hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, cơ sở của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH đăng ký hoạt động sản xuất các loại sơn công nghiệp và gia dụng, chất phủ, keo dán, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó có đề xuất nâng công suất sản xuất so với báo cáo đánh giá tác động

môi trường đã được phê duyệt năm 1996; thuộc trường hợp cơ sở hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ sở là Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai (đã ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thực hiện), quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Do đó, công chức đang thi hành nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và các thành viên tham dự thống nhất lập Biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH và chuyển cho người có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tình tiết tăng nặng: không có.

- Tình tiết giảm nhẹ: không có.

3. Quy định tại:

Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có):

.....

5. Ý kiến trình bày của người đại diện của tổ chức vi phạm:

Công ty thừa nhận hành vi vi phạm nêu trên, thống nhất với nội dung xác định hành vi vi phạm hành chính và sẽ không thực hiện khiếu kiện, khiếu nại.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền (UBND phường Long Hưng), người chứng kiến (đại diện Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình):

Thống nhất với nội dung ghi nhận tại Biên bản.

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có):

.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng:

.....

.....

<Trường hợp thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ>

Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên TVPTVPHC, GP, CCHN	ĐVT	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng, đặc điểm	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

10. Quyền và thời hạn giải trình:

a) Không được quyền giải trình *(do không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính)*: ☐ đối với hành vi vi phạm quy định tại .....

b) Được quyền giải trình *(do thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính)*: ☒ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, Ông Kitti Nitnitiphrut là người đại diện pháp luật của tổ chức vi phạm có quyền gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến Chủ tịch UBND Phường Long Hưng để thực hiện quyền giải trình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, ông Kitti Nitnitiphrut là người đại diện pháp luật của tổ chức vi phạm có quyền gửi văn bản giải trình đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường Long Hưng để thực hiện quyền giải trình.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm phải đến làm việc với người có thẩm quyền trước khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính>

Yêu cầu ông (bà) ..... là người đại diện của tổ chức vi phạm có mặt vào hồi .... giờ .... phút, ngày ..../...../..... tại ..... để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 45 phút ngày 13 tháng 01 năm 2025, gồm 05 tờ, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho Ông Kitti Nitnitiphrut (thông qua Bà Lê Thị Xuân Tâm được ủy quyền) là người đại diện của tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/tổ chức nhận các biên bản, quyết định bằng phương thức điện tử>

Số điện thoại/địa chỉ thư điện tử/ứng dụng định danh quốc gia hoặc tài khoản định danh điện tử (có xác thực mức độ 2 trở lên) hoặc gửi qua ứng dụng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương .....

.....

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) [13] ..... <cá nhân/người đại diện của tổ chức>[*] vi phạm không ký biên bản.....

.....

<Trường hợp người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã không ký xác nhận việc cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) [5] .....

<người chứng kiến/đại diện chính quyền cấp xã> không ký xác nhận:.....

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Xuân Tâm

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

Phó trưởng phòng
Nguyễn Văn Hiếu

Chuyên viên
Võ Thị Hằng Nga

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI PHIÊN DỊCH
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chuyên viên, Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị
Trần Minh Lộc

Nhân viên, Công ty CP Sonadezi Long Bình
Nguyễn Văn Cao

Biên bản đã giao trực tiếp cho Ông Kitti Nitnitiphrut - Người đại diện của tổ chức vi phạm (thông qua Bà Lê Thị Xuân Tâm được ủy quyền) vào hồi 16 giờ 50 phút ngày 13 tháng 01 năm 2026.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Xuân Tâm

Vietcombank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tòa nhà VBB, Số 05 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
MÃ VAT: 0100112437-00

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

PHIẾU HẠCH TOÁN – POSTING SLIP

KH: VC/26T

Ngày *(Date)* 23-01-2026

So CT– Doc No: 230126.0143.000067 Ma VAT KH: 3600245416

00700 HCM00300109 23-01-26 16:20:08 P1CC KBNN Thu NSNN by Transfer 0143.000067 0123012634853462

Han muc GD: 0 VND GD qua duyet

TÀI KHOẢN *(ACCOUNT)*		SỐ TIỀN *(AMOUNT)*
NỢ *(Debit)*	0071001314807 CT URAI PHANICH (VIET NAM) TNHH Ma CN: 00700	320.000.000 VND
CÓ 1 *(Credit 1)*	8700129999 KHO BAC NHA NUOC KHU VUC XVII Ma CN:08700	320.000.000 VND
CÓ 2 *(Credit 2)*		
CÓ 3 *(Credit 3)*		

NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số tiền bằng chữ: Ba tram hai muoi trieu DONG
Amount in words

Nội dung: TenNNT:CONG TY URAI PHANICH (VIET NAM) TNHH;MST:3600245416;Source:TP;TKKB:7111;CQ:1143071;SoQD:105/QD-XPHC;Chuong:830;NDKT:4278;MaNKT:000;SoTienVPHC:VND 320,000,000;SoTienNopCham:0;Ngay:21012026
Remarks

/TK: 7111
/NH Hưởng: 75701001 Kho bac Nha nuoc Khu vuc XVII

ĐVH: UBND phuong Long Hung

Địa Chỉ: 1143071-UBND pl

Thanh toán viên | Kiểm soát | Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Trang

Nguyễn Xuân Lượng
Phó Trưởng Phòng

Form NHBL 19 - 06/99, Liên 1: Lưu, Liên 2: Khách hàng

PHỤ LỤC 2.
CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ

- Hợp đồng thuê đất.
- Hợp đồng xử lý nước thải số 67/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.
- Hợp đồng nguyên tắc v/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ v/v vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ 2
Số: 21/HĐTĐ/BH2

- *Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;*
- *Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*
- *Căn cứ Quyết định số 347/Ttg ngày 8 tháng 6 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập KCN Biên Hòa 2 và cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2 trên diện tích 376 ha tại phường Long Bình – thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai;*
- *Căn cứ Quyết định số 742/Ttg ngày 14 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2;*
- *Căn cứ Quyết định số 77/BQL.KCN ngày 21 tháng 10 năm 1995 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (DIZA) về việc phê chuẩn giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Biên Hòa 2;*
- *Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-PTKCN-NS ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh KCN, Khu dân cư cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi;*
- *Căn cứ Văn bản số 05/PTKCN-BCV ngày 02/01/2008 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao cho Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi (nay là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình) thực hiện thông báo và thu phí sử dụng đất;*
- *Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi thành Công ty Cổ phần;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;*
- *Căn cứ Thông báo số 599/TB-PTKCN-SZB ngày 20 tháng 08 năm 2009 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc thay đổi pháp nhân;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000606 chứng nhận lần đầu ngày 08/01/1996 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/7/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;*
- *Căn cứ Hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 21/HĐTĐ ngày 14/03/1996 đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp) và Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;*
- *Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 21/TL.HĐTĐ/BH2 ngày 02/8/2010 đã ký giữa Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp và Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.*

Bản Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 21/HĐTĐ/BH2 (sau đây gọi tắt là **"Hợp đồng"** hoặc **"Hợp đồng thuê lại đất"**) được ký ngày 02 tháng 8 năm 2010 giữa hai Bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH (SONADEZI LONG BÌNH)

- Giấy CNĐKKD số : 3601867699 ngày 01/7/2009 do Sở KHĐT Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3834 700/3836 488 Fax: 061.3835 164
- Số tài khoản : 102010000267676 Tại NH Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3 6 0 1 8 6 7 6 9 9
- Người đại diện : **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B) : CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

- Giấy CN ĐT số: 472043000606 ngày 08/01/1996 và ngày 29/7/2008 do DIZA cấp.
- Địa chỉ : Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3836617 Fax: 061.3836073
- Mã số thuế : 3600245416
- Người đại diện : **Ông THONGMA PERMSUBHIRUNYA**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ ĐẤT

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê một phần lô đất số 36 có diện tích là **14.749 m^2** tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thuộc phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là **"Khu đất thuê"**) để đầu tư thành lập nhà máy sản xuất các sản phẩm theo như quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.
- Vị trí khu đất thuê được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 35/TL-ĐC tỷ lệ 1/2000 được Trung tâm thông tin – Lưu trữ địa chính lập ngày 10/5/2001. Bản đồ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

1.1. Phí sử dụng đất

1.1.1.Tiền thuê đất

- Tiền thuê đất được tính từ ngày 08 tháng 01 năm 1996.
- Từ ngày 08/01/1996 đến hết ngày 30/6/2009, Bên B trả tiền thuê lại đất cho Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp).
- Từ ngày 01/7/2009 trở đi, Bên B trả tiền thuê lại đất cho Bên A.
- Tiền thuê đất là **2,05 USD/m^2/năm** *(chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng)* và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê lại đất.

1.1.2. Phương thức thanh toán

- Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán tiền thuê đất đến hết 31/12/2010 cho Bên A.
- Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2025: Bên B trả tiền thuê đất theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:

+ Số tiền phải trả hàng năm *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* là:

14.749 m^2 x 2,05 USD/m^2/năm = **30.235,45 USD**

(Ba mươi ngàn hai trăm ba mươi lăm Đô la Mỹ và bốn mươi lăm cent)

+ Thời hạn thanh toán:
  - Lần thứ nhất : 50% chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.
  - Lần thứ hai : 50% chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 hàng năm.

– Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/01/2026: Bên B trả tiền thuê đất theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:

+ Số tiền phải trả *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* là:

$$14.749\ m^2 \times 2{,}05\ USD/m^2/năm \times \frac{0{,}23\ tháng}{12\ tháng} = \mathbf{579{,}51\ USD}$$

(Năm trăm bảy mươi chín Đô la Mỹ và năm mươi mốt cent)

+ Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

– Bên B có trách nhiệm trả Thuế giá trị gia tăng theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

1.2. Phí sử dụng hạ tầng

Được sử dụng cho các nội dung: đền bù, giải tỏa, di chuyển dân cư, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh, chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh khu công nghiệp.

– Phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 08/01/1996.

– Từ ngày 08/01/1996 đến hết ngày 30/6/2009, Bên B trả phí sử dụng hạ tầng cho Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (nay là Tổng Công ty phát triển Khu công nghiệp).

– Từ ngày 01/7/2009 trở đi, Bên B trả phí sử dụng hạ tầng cho Bên A.

– Năm năm đầu (từ 1996 đến 2000): phí sử dụng hạ tầng là **5 USD/m^2** *(đã có Thuế giá trị gia tăng)*.

– Từ năm 2001 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là **0,455 USD/m^2/ năm** *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)*.

Phương thức thanh toán

– Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán phí sử dụng hạ tầng đến hết 31/12/2010.

– Từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2025: Bên B trả phí sử dụng hạ tầng theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:

+ Số tiền phải trả hàng năm *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* là:

14.749 m^2 x 0,455 USD/m^2/năm = **6.710,80 USD**

(Sáu ngàn bảy trăm mười Đô la Mỹ và tám mươi cent)

+ Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 hàng năm.

– Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 08/01/2026: Bên B trả phí sử dụng hạ tầng theo Giấy báo thanh toán của Bên A, cụ thể như sau:

+ Số tiền phải trả *(chưa có Thuế giá trị gia tăng)* là:

$$14.749\ m^2 \times 0{,}455\ USD/m^2/năm \times \frac{0{,}23 tháng}{12 tháng} = 128{,}62\ USD$$

(Một trăm hai mươi tám Đô la Mỹ và sáu mươi hai cent)

+ Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm 2025.

– Bên B có trách nhiệm trả Thuế giá trị gia tăng theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

1.3. Đồng tiền thanh toán

Bên B thanh toán các khoản phải trả theo Hợp đồng này cho Bên A bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

1.4. Thời hạn thuê đất

Thời hạn thuê đất là 30 (ba mươi) năm kể từ ngày 08 tháng 01 năm 1996 đến ngày 08 tháng 01 năm 2026. Khi hết thời hạn thuê đất, nếu thời hạn đầu tư của Bên B được các cấp có thẩm quyền gia hạn thì thời hạn thuê đất sẽ được Bên A xem xét cho gia hạn tương ứng. Giá tiền thuê đất trong thời gian gia hạn thêm sẽ được hai Bên thảo luận theo giá thời điểm phù hợp với các quy định của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 2 : QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

2.1. Kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B được quyền đo đạc, khảo sát, khoan địa chất công trình phục vụ cho việc xây dựng nhà máy, xí nghiệp trên phần đất thuê.

2.2. Bên B được phép xây dựng nhà xưởng và triển khai dự án trên khu đất thuê sau khi:

- Nhận được Giấy phép xây dựng,
- Trả đầy đủ các khoản tiền nêu tại Mục 1.1 và 1.2,
- Ký Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

2.3. Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên khu đất thuê là tài sản của Bên B. Bên B được quyền thế chấp tại ngân hàng ở Việt Nam giá trị tài sản của mình gắn liền với quyền sử dụng đất để vay vốn cho sản xuất.

ĐIỀU 3 : CAM KẾT CỦA BÊN A ĐỐI VỚI KHU ĐẤT CHO THUÊ

3.1. Bên A sẵn sàng giúp đỡ Bên B tiến hành các thủ tục cần thiết để Bên B nhận được Giấy phép xây dựng, Giấy phép xuất nhập khẩu, Giấy đăng ký chế độ kế toán cũng như các công việc khác theo sự ủy thác của Bên B với mức phí thấp nhất do hai Bên thỏa thuận. Riêng đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bên B không phải trả thêm một khoản chi phí nào.

3.2. Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng đất để thực hiện dự án như Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.

3.3. Các dịch vụ viễn thông như: điện thoại, fax, internet... do Viễn thông Đồng Nai cung cấp đến Khu đất thuê. Tiền lắp đặt và cước phí sử dụng dịch vụ thông tin sẽ được Bên B trả cho Viễn thông Đồng Nai theo quy định của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

3.4. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường dây điện 22KV đến trước tường rào của khu đất thuê để cấp điện cho trạm biến áp với công suất là **500 KVA** của Bên B. Bên B sẽ trả cho Công ty Điện lực số tiền cho máy biến thế và chi phí lắp đặt theo giá biểu chính thức. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty Điện lực và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho Công ty Điện lực. Việc quản lý lưới điện và cung cấp điện năng do Công ty Điện lực thực hiện.

3.5. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống cấp nước đến khu đất Bên B thuê để cung cấp với lượng nước khoảng **200 m^3**/ngày đêm. Phí tổn về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối trở vào, tiền công lắp đặt ... do Bên A chịu. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước và trả tiền nước cho Bên A. Chất lượng nước do Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đồng Nai thực hiện.

3.6. Bên A có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trong suốt thời gian cho thuê đất.

3.7. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp Biên Hòa 2 để đảm bảo nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đã được xử lý phù hợp với giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn thải nước thải Công nghiệp hiện hành. Bên B sẽ ký Hợp đồng Xử lý nước thải và trả phí xử lý nước thải với đơn vị vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Khối lượng nước thải tính phí và mức phí xử lý nước thải sẽ được thỏa thuận chi tiết khi ký Hợp đồng xử lý nước thải và tuân thủ các qui định hiện hành.

ĐIỀU 4 : CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2

4.1. Bên B sẽ sử dụng đất vào mục đích như Giấy chứng nhận đầu tư quy định và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Hợp đồng này.

4.2. Bên B sẽ xây dựng nhà máy và điều hành sản xuất, kinh doanh trên khu đất đã thuê theo đúng nội dung của Giấy chứng nhận đầu tư và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

4.3. Bên B chịu mọi khoản thuế theo quy định của Giấy chứng nhận đầu tư và các khoản thuế khác theo quy định của Luật pháp Việt Nam.

4.4. Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và các qui định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 cũng như của Hợp đồng này. Người mua phải ký lại Hợp đồng thuê đất khác với Bên A và cam kết bằng văn bản về việc chấp hành mọi qui định của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và của Luật pháp Việt Nam.

4.5. Bên B cần chuẩn bị một bể chứa nước hoặc tháp nước riêng bằng phí tổn của mình để dự trữ nước trong trường hợp thiếu nước và để duy trì áp suất nước ổn định trong quá trình sử dụng.

4.6. Bên B sẽ nhận được sự thỏa thuận của Bên A bằng văn bản về cách bố trí nhà máy của mình trước khi nộp đơn xin giấy phép xây dựng đồng thời sẽ nộp bản vẽ thiết kế mặt bằng tổng thể, cấp thoát nước, cấp điện, san nền, bản vẽ tường rào và bản vẽ kiến trúc mặt chính của nhà máy cho Bên A trước khi bắt đầu xây dựng. Bên A đảm bảo giải quyết công việc một cách nhanh chóng để không làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng của Bên B.

4.7. Bên B sẽ nộp bản báo cáo phân tích hàm lượng nước thải của nhà máy trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải trung tâm của Bên A khi có yêu cầu. Tiền xử lý nước thải sẽ do Bên B chịu.

4.8. Bên B sẽ cung cấp cho Bên A bảng chi tiết thành phần và số lượng các loại chất thải tạo ra trong quá trình sản xuất, chế biến ngay khi có yêu cầu. Bên B cam kết sẽ xử lý một cách thích hợp phía trong phần đất thuê với các phí tổn do mình tự chịu theo đúng quy định của Luật môi trường của Nhà nước Việt Nam. Bên B cam kết không gây thiệt hại hay làm ô nhiễm môi trường khu công nghiệp.

4.9. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.

4.10. Bên B cam kết thực hiện đầy đủ các qui định về đấu nối và xử lý nước thải:

- Bên B phải xây dựng riêng biệt hệ thống thoát nước mưa và nước thải bên trong khu đất thuê và chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình xây dựng.
- Bên B phải cam kết bằng phí tổn của mình, thực hiện xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp.
- Bên B cam kết đấu nối toàn bộ nước thải phát sinh trong khu đất thuê vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

ĐIỀU 5 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

5.1. Vào cuối thời gian thuê như đã nói ở Mục 1.4 Điều 1, Hợp đồng thuê đất này sẽ tự động chấm dứt nếu đơn xin gia hạn đầu tư của Bên B không được Chính phủ Việt Nam chấp thuận, Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu ... khỏi khu đất thuê trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thuê đất và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.

5.2. Bên B không thanh toán cho Bên A các khoản nợ phát sinh theo Mục 1.1 và 1.2 Điều 1 của Hợp đồng này trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày các khoản đó đến hạn phải trả dù Bên A có nhắc nhở hay không. Bên A có quyền tính lãi phạt trên khoản tiền trả chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B với lãi suất 10%/năm cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả chậm hay đến ngày Bản Hợp đồng thuê đất này bị Bên A chấm dứt do việc Bên B không trả tiền thuê đúng hạn.

Trong trường hợp Bên B gặp khó khăn và không có khả năng thanh toán đúng hạn, Bên B có thể đề nghị gia hạn thời gian thanh toán bằng văn bản. Bên A sẽ xem xét gia hạn thời gian thanh toán theo từng trường hợp cụ thể nhưng tối đa không quá 12 (mười hai) tháng. Nếu hết thời gian gia hạn mà Bên A vẫn chưa nhận đầy đủ các khoản tiền quá hạn từ Bên B thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 6 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Các Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, các hoạt động thù nghịch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 7 : NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Bản hợp đồng. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.

7.2. Trừ khi được hai Bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Bản hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia.

7.3. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Bản Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : XỬ LÝ VI PHẠM

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai Bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai hoặc một Tòa án có thẩm quyền khác của Việt Nam do hai Bên thỏa thuận để phân xử và hai Bên chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU 9 : ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Bản hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ưng thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.
- Kể từ ngày ký bản Hợp đồng này, Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 14/03/1996 không còn hiệu lực.
- Bản Hợp đồng này được lập thành sáu (06) bản Tiếng Việt và bốn (04) bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt, hai (02) bản Tiếng Anh; đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai mỗi nơi một (01) bản Tiếng Việt.
- Cả hai Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Đình Thám

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thongma Permsubhiruuya

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

- Ngày 30 tháng 3 năm 2011 (ngày ba mươi tháng ba năm hai ngàn không trăm mười một),

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 21/HĐTĐ/BH2 ngày 02/8/2010 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Bên thuê là Công ty Urai Phanic (Việt Nam) TNHH; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng;

- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính, lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số **121/2011**/KCNĐN/XN/HĐGD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

PHỤ LỤC
HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
Số: 21/HĐTĐ/BH2/PL1

- *Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 21/HĐTĐ/BH2 ngày 02/8/2010 (sau đây gọi là Hợp đồng thuê lại đất) đã ký giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;*
- *Căn cứ Văn thư số 10/URAI-2010 ngày 12/3/2010 về việc xin thuê thêm đất và Văn thư số 02/URAI-2011 ngày 12/02/2011 về việc xin bình ổn giá thuê thêm đất của Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;*
- *Căn cứ Văn thư trả lời số 103A/SZB-KD ngày 23/3/2010 và Văn thư số 54/SZB-KD ngày 18/02/2011 của Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;*
- *Căn cứ Bản thỏa thuận giữ đất tại KCN Biên Hòa 2 số 21/BTT ngày 28/02/2011 đã ký giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000606 chứng nhận lần đầu ngày 08/01/1996, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29/7/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 30/3/2011 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.*

Bản Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTĐ/BH2/PL1 (sau đây gọi tắt là **"Phụ lục 01"**) được ký ngày 26 tháng 5 năm 2011 giữa hai Bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH (SONADEZI LONG BÌNH)

- Giấy CNĐKKD số : 3601867699 ngày 01/7/2009 do Sở KHĐT Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3834 700/3836 488 Fax: 061.3835 164
- Số tài khoản : 102010000267676 Tại NH Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3 6 0 1 8 6 7 6 9 9
- Người đại diện : **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B) : CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

- Giấy CN ĐT ĐC số : 472043000606 ngày 30/3/2011 do DIZA cấp.
- Địa chỉ : Số 7, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3836617 Fax: 061.3836073
- Mã số thuế : 3600245416
- Người đại diện : **Ông THONGMA PERMSUBHIRUNYA**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Xét vì: Bên B có nhu cầu thuê thêm đất để mở rộng sản xuất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Hai Bên đã thảo luận và đồng ý ký bản Phụ lục 01 với các nội dung sau:

Phần 1: **Thay đổi một phần nội dung Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất (thay đổi diện tích đất thuê) như sau:**

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ ĐẤT

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê một phần lô đất số 36 có diện tích là **16.079 m²** tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thuộc phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là **"Khu đất thuê"**) bao gồm:
  - Lô đất X: **14.749 m²**, thuê theo Hợp đồng thuê lại đất.
  - Lô đất Y: **1.330 m²**, thuê thêm theo Phụ lục 01.
- Vị trí lô đất X được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 35/TL-ĐC tỷ lệ 1/2000 được Trung tâm thông tin – Lưu trữ địa chính lập ngày 10/5/2001.
- Vị trí lô đất Y được xác định theo .....tỷ lệ .....do ..... lập ngày .....
- Các bản đồ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất và Phụ lục 01.

Phần 2: Điều khoản thi hành

- Ngoài nội dung về diện tích đất thuê được thay đổi theo Phụ lục 01 này, tất cả các điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất số 21/HĐTĐ/BH2 ngày 02/8/2010 đều không thay đổi và giữ nguyên hiệu lực.
- Phụ lục 01 là văn bản pháp lý không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất.
- Phụ lục 01 được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt và 04 (bốn) bản tiếng Anh. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản tiếng Việt và 02 (hai) bản tiếng Anh, đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai mỗi nơi một (01) bản tiếng Việt.
- Cả hai bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.
- Phụ lục 01 có hiệu lực kể từ ngày được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai xác nhận.

ĐẠI DIỆN BÊN A **TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Phan Đình Thám	**Thongma Permsubhirunya**

XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Ngày 26 tháng 5 năm 2011 (ngày hai mươi sáu tháng năm năm hai ngàn không trăm mười một),

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN:

- Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 21/HĐTĐ/BH2.PL1 ngày 26/5/2011 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Bên thuê là Công ty Urai Phaich (Việt Nam) TNHH; các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Phụ lục Hợp đồng;

- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính (mỗi bản chính gồm 02 tờ, 02 trang), lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số **193/2011**/KCNĐN/XN/HĐGD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Mạnh Văn

PHỤ LỤC 02
HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ 2
Số: 21/HĐTĐ/BH2.PL02

- *Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 2 số 21/HĐTĐ/BH2 ngày 02/08/2010 (sau đây gọi là "**Hợp đồng thuê lại đất**").*
- *Căn cứ Phụ lục số 21/HĐTĐ/BH2/PL1 ngày 26/05/2011 (sau đây gọi là "**Phụ lục 01**").*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601867699 ngày 01/07/2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 23/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty CP Sonadezi Long Bình;*

  Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218728438 ngày 08/01/1996 và thay đổi lần thứ năm ngày 05/01/2026 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH;

  Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600245416 ngày 08/01/1996 và thay đổi lần thứ năm ngày 16/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp cho Công ty Urai Phanich (Việt Nam) TNHH.

Hôm nay ngày 29/01/2026....., hai Bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Giấy CNĐKDN số 3601867699 ngày 01/7/2009 và thay đổi lần thứ sáu ngày 23/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 0251.3834 700

  Số tài khoản : 111000013150 Tại NH Vietinbank Chi nhánh KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3601867699

  Người đại diện : **ÔNG NGUYỄN BÁ CHUYÊN**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

- Giấy CNĐKĐT số 3218728438 ngày 08/01/1996 và thay đổi lần thứ năm ngày 05/01/2026 do Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp
- Giấy CNĐKDN số 3600245416 ngày 08/01/1996 và thay đổi lần thứ năm ngày 16/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp

  Địa chỉ : Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng,

tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại : 0251 3836 617 Fax: 0251 3836 073
- Mã số thuế : 3600245416
- Người đại diện : **ÔNG THONGMA PERMSUBHIRUNYA**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Phụ lục 02 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 2 số 2141/DTTD/BH2.PL02 *(sau đây gọi là "Phụ lục 02")* với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: Thay đổi toàn bộ nội dung Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê các khu đất có tổng diện tích **16.079m²** tại KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai *(sau đây gọi "Khu đất thuê")*, bao gồm:
  - Diện tích **14.749 m²** *(sau đây gọi là "Lô đất X")* là thửa đất số 1, tờ bản đồ địa chính số 30. Khu đất này được xác định theo trích lục bản đồ địa chính số 18/2026 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/01/2026.
  - Diện tích **1.330 m²** *(sau đây gọi là "Lô đất Y")* là thửa đất số 3, tờ bản đồ địa chính số 30. Khu đất này được xác định theo trích lục bản đồ địa chính số 17/2026 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/01/2026.
- Các bản đồ nêu trên là một bộ phận không tách rời của Phụ lục này.

ĐIỀU 2: Gia hạn thời hạn thuê lại đất

- Thời hạn thuê lại đất được gia hạn từ ngày 09/01/2026 đến ngày 14/11/2045.

ĐIỀU 3: Phí sử dụng đất trong thời gian gia hạn

Phí sử dụng đất trong thời gian gia hạn bao gồm Tiền thuê lại đất, Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý. Phí sử dụng đất chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng và được quy định chi tiết tại khoản 3.1, 3.2 và 3.3 dưới đây:

3.1. **Tiền thuê lại đất**

- Tiền thuê lại đất được thu theo quy định của Nhà nước, đơn giá hiện hành là **19.500 VNĐ/m²/năm**.
- Trong trường hợp cơ quan Nhà nước điều chỉnh tăng đơn giá tiền thuê lại đất, Bên B có trách nhiệm thanh toán bổ sung kể từ thời điểm phát sinh tăng đơn giá cho Bên A.

+ Trong trường hợp cơ quan Nhà nước điều chỉnh giảm đơn giá tiền thuê lại đất, phần chênh lệch do Bên B nộp thừa sẽ được Bên A trừ vào tiền thuê lại đất cho kỳ thanh toán tiếp theo của Bên B.

– Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.

3.2. Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp

– Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp được sử dụng cho các nội dung: bồi thường, giải tỏa, di chuyển dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như: hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống chiếu sáng đường giao thông và vệ sinh khu công nghiệp.

– Đơn giá Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp được quy định như sau:

Giai đoạn	Phí SDMBCN *(VND/m²/năm)*
09/01/2026 – 08/01/2031	**131.880**
09/01/2031 – 08/01/2036	**158.256**
09/01/2036 – 08/01/2041	**184.632**
09/01/2041 – 14/11/2045	**224.196**

– Thời hạn thanh toán:

- Đợt 1: 50% chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.
- Đợt 2: 50% chậm nhất vào ngày 31 tháng 07 hàng năm.

3.3. Phí quản lý

– Phí quản lý được sử dụng để vận hành, duy tu, bảo trì và bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đường giao thông, an ninh trật tự và vệ sinh khu công nghiệp.

– Phí quản lý là **31.651 VND/m²/năm** và được điều chỉnh tăng 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) kể từ ngày 09/01/2026.

– Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 28 tháng 02 hàng năm.

Các đơn giá Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý nêu tại Mục 3.2, 3.3, Điều 3 được xác định trên cơ sở tham chiếu tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam (VND) và đồng Đô la Mỹ (USD) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 17/12/2025 là 26.376 VND/USD. Tại thời điểm Bên A phát hành Giấy báo thanh

kèm, còn giá Phí sử dụng mặt bằng công nghiệp và Phí quản lý sẽ cộng hoặc trừ khoản chênh lệch về tỷ giá *nếu có* so với tỷ giá tại thời điểm ngày 17/11/2025.

3.4. Các khoản thuế và phí khác

– Bên B có trách nhiệm trả Thuế giá trị gia tăng theo các quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam và các chi phí của Bên B khi giao dịch tại Ngân hàng.

ĐIỀU 4: Bổ sung nội dung cam kết của các Bên như sau:

– Bên A có quyền tạm ngừng cung cấp hoặc yêu cầu các đơn vị liên quan tạm ngừng cung cấp các dịch vụ hạ tầng *(cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thông tin liên lạc, điện chiếu sáng,...)* khi Bên B không thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn các khoản Phí sử dụng đất cho Bên A mà không phải bồi thường bất kỳ thiệt hại xảy ra *nếu có* do việc ngừng cung cấp các dịch vụ hạ tầng.

– Bên B không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại Quyền sử dụng của khu đất thuê trong thời gian thực hiện Hợp đồng.

– Trong trường hợp muốn cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê, Bên B phải cam kết ngành nghề của đơn vị thuê thuộc phạm vi thu hút đầu tư của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và được sự chấp thuận của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai; đồng thời đảm bảo đơn vị thuê tuân thủ các quy định về Bảo vệ môi trường, đối với nước thải phát sinh, phải cam kết xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận vào Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và ký Hợp đồng xử lý nước thải.

– Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực:

  - Nếu Bên B bị phân chia hoặc sáp nhập với các tổ chức, cá nhân khác mà hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải ký Hợp đồng thuê lại đất với Bên A với các điều khoản theo quy định hiện hành.
  - Nếu Bên B muốn trả lại khu đất thuê trước thời hạn phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 06 (sáu) tháng để hai Bên tiến hành ký kết ban thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU 5: Điều khoản thi hành

– Bên B chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí phát sinh trong việc gia hạn Hợp đồng thuê lại đất và thực hiện đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật đất đai và chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc chậm đăng ký biến động đất đai *(nếu có)*.

– Ngoại trừ các điều khoản được điều chỉnh trong Phụ lục 02 này, tất cả các điều khoản khác của Hợp đồng thuê lại đất và Phụ lục 01 đều không thay đổi và tiếp tục có hiệu lực. Trong trường hợp có bất kỳ khác biệt nào giữa Phụ lục 02 này

với Hợp đồng thuê lại đất và Phụ lục 01 thì Phụ lục 02 này sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi khác biệt đó.

- Phụ lục 02 có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận pháp lý không tách rời của Hợp đồng thuê lại đất và Phụ lục 01.

- Phụ lục 02 được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt và 02 (hai) bản tiếng Anh, mỗi Bên giữ 03 (ba) bản bản tiếng Việt và 01 (một) bản tiếng Anh có giá trị như nhau. Trường hợp có sự sai khác giữa bản Tiếng Việt và bản Tiếng Anh, bản Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

- Cả hai Bên đã đọc lại nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	CÔNG TY TNHH
Nguyễn Bá Chuyên	Thongma Permsubhirunya

A1

APPENDIX 02
CONTRACT OF LAND SUBLEASE AND INFRASTRUCTURE USE IN BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE
No: 21/HDTD/BH2.PL02

- *Pursuant to the Contract of Land sublease and infrastructure use in Bien Hoa 2 Industrial zone No. 21/HDTD/BH2 dated August 2nd, 2010 (herein after referred "**Contract of Land Sublease**");*
- *Pursuant to the Appendix No. 21/HDTD/BH2/PL1 (herein after referred "**Appendix 01**"),*
- *Pursuant to the Business registration Certificate No 3601867699 dated July 01st, 2009 and the sixth amended on September 23rd, 2025 granted by Department of Finance of Dong Nai province to Sonadezi Long Binh Shareholding Company;*
- *Pursuant to the Investment Certificate No. 3218728438 dated January 8th, 1996 and the fifth amended on January 5th, 2026 granted by Dong Nai Industrial Zones and Economic Zones Authority to Urai Phanich (Vietnam) Co., Ltd;*

  Pursuant to the Business registration Certificate No. 3600245416 dated January 8th, 1996 and the fifth amended on January 16th, 2025 granted by Department of Planning and Investment of Dong Nai Province (now is Department of Finance of Dong Nai Province) to Urai Phanich (Vietnam) Co., Ltd;

Today is on .....23/01/2026..... two Parties are:

PARTY A: SONADEZI LONG BINH SHAREHOLDING COMPANY

- Business registration Certificate No. 3601867699 dated July 01st, 2009 and the sixth amendment dated September 23rd, 2025 granted by Department of Finance of Dong Nai Province.
- Address : No. 1, Road 3A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, Long Hung Ward, Dong Nai Province
- Telephone No. : 0251. 3834 709
  Bank Account : 111000013150 At Vietinbank, Bien Hoa Branch
- Tax code : 3601867699
  Representative : **Mr. NGUYEN BA CHUYEN**
- Position : General Director

PARTY B: URAI PHANICH (VIETNAM) COMPANY LIMITED

- Investment Certificate No. 3218728438 dated January 8th, 1996 and the fifth amended on January 5th, 2026 granted by Dong Nai Industrial Zones and Economic Zones Authority.

  Business registration Certificate No. 3600245416 dated January 8th, 1996 and the fifth amended on January 16th, 2025 granted by Department of Planning and

Investment of Dong Nai Province now is Department of Finance of Dong Nai Province).3

- Address : No. 7, Road 2A, Bien Hoa 2 Industrial Zone, Long Hung Ward, Dong Nai Province
- Telephone No : 0251.3836 617 Fax: 0251.3836 073
- Tax code : 3600245416
- Representative : **Mr. THONGMA PERMSUBHIRUNYA**
- Position : General Director

Both Parties negotiated and agreed to sign the Appendix 02 of Contract of Land sublease and infrastructure use in Bien Hoa 2 Industrial zone No. 21 HDTD BH2.PL02 *(hereinafter the "Appendix 02")* with the content below:

ARTICLE 1: Adjusting content of the Article 1 of Contract of Land Sublease

- Party A agrees to lease out to Party B land plots with a total area of **16,079 m²** located in Bien Hoa 2 Industrial Zone, Long Hung Ward, Dong Nai Province *(hereinafter called referred to as the "Leased Land")*, including:
  - Area of **14,749 m²** *(herein aftercalled "The land plot X")* is the plot number 1, cadastral map sheet No. 30. This land is determined according to the extract of the cadastral map No. 18/2026 issued by the Dong Nai Province Land Registration Office on January 5th, 2026.
  - Area of **1,330 m²** *(herein aftercalled "The land plot Y")* is the plot number 3, cadastral map sheet No. 30. This land is determined according to the extract of the cadastral map No. 17/2026 issued by the Dong Nai Province Land Registration Office on January 5th, 2026.
- All this map above is an integral part of this Appendix.

ARTICLE 2: Extend Land Leasing period

- The Land leasing period is extended from January 9th, 2026 to November 14th, 2045.

ARTICLE 3: Land using fee in the extension term

The Land using fee in the extension term contains the Land Subleased rental, Industrial space using fee and Management fee. The Land using fee is excluded Value added tax and shall be regulated in detail in Clause 3.1, 3.2 and § 3 below:

3.1. Land Subleased rental

- The Land Subleased rental is charged as the regulation of Government, the current unit price is **19,500 VND/m²/year.**

- In case the State agency adjusts the land rental price to increase, Party B is responsible for making additional payments from the time the price increase occurs to Party A.
- In case the State agency adjusts the land re-lease price down, the difference paid by Party B in excess will be deducted by Party A from the land re-lease price for Party B's next payment period.

– Payment term: latest on Febuary 28th every year.

3.2. Industrial space using fee

– Industrial space using fee shall be charged for the compensation, clearance and population migration, construction of the infrastructure facilities in the industrial zone such as the internal roads, water supplying system, rainwater and wastewater drainage systems, green area, traffic road lighting system, security order and hygienic condition of the industrial zone.

– The Industrial space using fee will be regulated in details as following:

Year	Industrial space using fee (VND/m²/year)
09/01/2026 – 08/01/2031	**131,880**
09/01/2031 – 08/01/2036	**158,256**
09/01/2036 – 08/01/2041	**184,632**
09/01/2041 – 14/11/2045	**224,196**

– Payment term:

- First payment: latest on Febuary 28th every year.
- Second payment: latest on July 31st every year.

3.3. Management fee

– The Management fee will be used for operation and maintenance of all technical infrastructure facilities within the industrial zone such as roads, electricity supply, water supplying, sewerage, wastewater systems, green area, road lighting system, security order and hygienic condition of the Industrial Zone.

– The Management fee is **31,651 VND/m²/year** and will be increased by 15% every five (05) year from January 9th, 2026.

– Payment term: latest on Febuary 28th every year.

The Industrial space using fee and Management fee at Clause 3.2, 3.3, Article 3 are determined based on selling exchange rate of Vietcombank between Vietnamese dong (VND) and US dollar (USD) on the date of November 13th, 2025 is 26,326 VND/USD. At the time Party A issue Credit Note, the Industrial space using fee and

Management fee shall be added or deducted based on the selling exchange rate difference *(if any)* comparison in the date of November 17th, 2025.

3.4. Tax and other fees

Party B is responsible to pay Value Added Tax in conformity with the current regulations of the State of Viet Nam and the additional expenses for transaction at the bank.

ARTICLE 4: Adding content the commitment of Parties as follows:

- Party A has the right temporary to stop providing or request related Parties to temporarily stop providing infrastructure services *(drainage, water supplying, wastewater treatment, traffic road, lighting system ...)* if Party B fails to pay in full and on time the land using fee to Party A without any compensation to any damage arising *(if any)* due to such stop.
- Party B does not convert, transfer, sublease the Use right of the leased land during the leasing term.
- In case of subleasing the factory, warehouse, office owned assets on the leased land. Party B has to commit that the investment field of the lessee is in conformity with the investment fields of Bien Hoa 2 industrial zone and approval by Dong Nai Industrial Zone Authority; Party B ensures that the lessee complies with the regulations on environmental protection; for generated wastewater from the leased land, it is obliged to commit on allowable limits of Wastewater Treatment Plant of Bien Hoa 2 industrial zone and sign the Wastewater Treatment Contract.
- During the valid term of the contract.
  - If Party B is devided or merger with other organizations, individuals to establish a new entity, this new entity shall sign a new contract with Party A with the article compliance with current regulations.
  - If Party B wants to return the leased land prior to the leased term, Party B must inform to Party A at least 06 (six) months in advance for two Parties execute to terminate the contract.

ARTICLE 5: Execution provision

- Party B is responsible to pay additional fee (if any) related to the extend the contract and execute the registration of land change in accordance with the current Land Law and take full responsibilities due to the delay of registration of land change *(if any)*
- Except the contents have adjusted and added at Appendix 02, all the terms and conditions of Contract of Land Sublease and Appendix 01 entirely remain unchanged and keep effective. In case there is any difference between this

Appendix 02 with the Contract of Land Sublease and Appendix 01, this Appendix 02 shall prevail to the extent of such difference.

- The Appendix 02 comes into effect from the signing date and is an inseparable legal part of the Contract of Land Sublease and Appendix 01.
- The Appendix 02 is made on six (06) Vietnamese copies and two (02) English copies. Each Party keeps three (03) Vietnamese copies and one (01) English copy with equal legal validity. In case of discrepancy between English and Vietnamese versions, the Vietnamese version shall prevail.
- Both Parties have read the contents hereof, have fully understood and acknowledged that these contents comply with their intentions.

PARTY A	PARTY B
CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH	CÔNG TY (VIỆT NAM) TNHH
Nguyen Ba Chuyen	Thongma Permsubhirunya

To: Ms. Lan
Fax: 0613.932.742

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 67./HĐNT - SDV

- *Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;*
- *Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.*
- *Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 14/03/1996 và Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng nhà máy tại KCN Biên Hòa 2 ngày 14/03/1996 giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty Urai Phanich Việt Nam TNHH;*
- *Căn cứ nội dung văn bản số 606/PTKCN – TCKT ngày 16/7/2007 về việc chuyển việc xử lý và thu tiền nước thải của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi).*

Hôm nay, ngày 01 tháng 8 năm 2007, tại văn phòng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY URAI PHANICH VIỆT NAM TNHH
- Địa chỉ : Số 7, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên hòa 2
- Điện thoại : 0613. 836618 Fax : 0613. 836073
- Số tài khoản : 4311.02.00.0000279
  Tại Ngân hàng VinaSiam – Tp Hồ Chí Minh
- Mã số thuế : 3600245416-1
- Người đại diện :
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG TẤN

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B) : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI.
- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8809 888 Fax : 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367
  Tại Ngân hàng Vietcombank Biên Hòa - Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà ĐỖ THỊ THU HẰNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải của Bên A tại KCN Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép theo qui định tại cột A của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (TCVN 5945 – 2005) theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt nam.

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN:

Scanned by CamScanner

2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không được vượt qúa trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.

2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:

Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu nước thải của khu công nghiệp mà không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ kiểm tra lấy mẫu và thông báo đề nghị Bên A khắc phục.

+ Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngưng tiếp nhận nước thải, đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch sẽ ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A.

+ Trường hợp tính chất nước thải của Bên A gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và yêu cầu đơn vị cấp nước ngừng cung cấp nước sạch; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong trường hợp Bên A vi phạm các điểm nêu ở mục 2.1.1. và 2.1.2. trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác :

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận nếu hệ thống thoát nước thải từ nhà máy được đấu nối đúng vị trí vào hệ thống thu nước thải của KCN và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được xác định trong Biên bản kỹ thuật số 36/KD.KT đã được hai bên ký ngày 20/03/2000.

ĐIỀU 3 : PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ , PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.

3.1. Phí xử lý nước thải :

3.1.1. Phí xử lý là 0,28 USD/m^3 nước thải (chưa có thuế VAT).

Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày 01/08/2007.

3.1.2. Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá các giới hạn qui định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải báo cho Bên B biết để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2. Lượng nước thải tính phí :

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 70% lượng nước sạch ghi trên hóa đơn cấp nước cho nhà máy của Bên A.

3.3. Điều chỉnh phí thoát nước:

Phí xử lý nước thải được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và Quy định của Khu Công nghiệp.

3.4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

3.4.2. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

3.4.3. Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng công bố vào thời điểm thanh toán.

3.4.4. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

Scanned by CamScanner

ĐIỀU 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A :

4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê đất và của Hợp đồng này.

4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Hợp đồng này.

4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Trường hợp Bên A được phép sử dụng nước ngầm thì phải báo cho Bên B biết để cùng thảo luận trước khi sử dụng. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B khi sử dụng nước ngầm không được sự chấp thuận của Bên B.

4.2. Trách nhiệm của Bên B :

4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 14/03/1996.

ĐIỀU 6 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.

6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.

6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

7.2. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt và 04 (bốn) bản Tiếng Anh. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản Tiếng Việt và 02 (hai) bản Tiếng Anh. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có cùng giá trị như nhau.

7.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) T.N.H.H

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG TẤN

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Đỗ Thị Thu Hằng

Scanned by CamScanner

PHỤ LỤC 1

Giới hạn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2

Áp dụng kể từ ngày 01/03/2012.

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT.

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^0C	45
2	pH	-	5 – 10
3	Màu	Co-Pt	50
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,099
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0495
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,98
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97
15	Niken (Ni)	mg/l	0,198
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,0693
19	Tổng phenol	mg/l	0,099
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Clo dư	mg/l	5,0
22	Tổng PCB	mg/l	0,00297
23	Tổng hoá chất BVTV: photpho hữu cơ	mg/l	0,297
24	Tổng hoá chất BVTV: clo hữu cơ	mg/l	0,0495
25	Sunfua (S)	mg/l	0,5
26	Florua (F^-)	mg/l	4,95
27	Clorua(Cl^-)	mg/l	800
28	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
29	Tổng Nitơ	mg/l	40
30	Tổng Phôtpho	mg/l	12
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. **Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.**

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2 được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 40:2011/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 40:2011/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.

(20[25)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ THÙNG HÓA CHẤT

Số: 2903/2025/HĐKT/TT2-PL

- *Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Căn cứ Luật Thương Mại Số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006.*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022.*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ vào quyết định phê duyệt ĐTM số 1150/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2.*
- *Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 5-6.039.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 cho Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2 ngày 30/12/2020.*
- *Căn cứ nhu cầu và chức năng của hai bên.*

Hôm nay, ngày 29 tháng 03 năm 2025. Chúng tôi gồm có :

BÊN A	:	**CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
Đại diện	:	**Ông KITTI NITNITIPHRUT** Chức vụ: **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**
Địa chỉ	:	Số 7 Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại	:	02513 836 618 Fax: 02513 836 073
Mã số thuế	:	3 6 0 0 2 4 5 4 1 6

BÊN B	:	**CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2**
Đại diện	:	**Ông BÙI XUÂN HÙNG** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**
Địa chỉ	:	E 189, Tổ 3, KP5, Phường Long Bình, Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại	:	02513 961 449 Fax: 02513 961 449
Mã số thuế	:	3 6 0 0 5 7 3 4 6 3
Tài khoản	:	0481000321184 tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Biên Hòa

Cùng thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

Điều 1: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG

1.1 Bên A đồng ý giao các loại thùng phuy, thùng chứa nhiễm hóa chất đã qua sử dụng cho bên B xử lý, thu hồi, tái sử dụng theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Danh mục các loại thùng phuy được đề cập tại điều 2 của hợp đồng này. Các loại bao bì, thùng chứa sẽ được bên B đưa về nhà máy bên B súc rửa, xử lý đúng theo quy trình để tái sử dụng theo đúng Luật Môi trường Việt Nam.

1.2 Địa điểm nhận hàng: Theo địa chỉ Bên A.

1.3 Phương tiện vận chuyển: Các phương tiện đã được đăng ký trong giấy phép xử lý CTNH của bên B.

1.4 Thời gian thu gom: Theo lịch mà bên A yêu cầu hoặc tùy vào nhu cầu mà bên A thông báo cho bên B trước 01 ngày.

Điều 2: ĐƠN GIÁ THU MUA, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ *(Theo bảng giá đã được hai bên thống nhất theo từng thời điểm)*

+ Giá xử lý sẽ được bù trừ vào tiền thu hồi,tái chế thùng phuy của Bên A.

+ Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT.

+ Bên A xuất hóa đơn tài chính sau từng đợt mua hàng cho bên B căn cứ theo số lượng trên biên bản giao nhận

+ Bên B thanh toán chi phí theo hóa đơn. Các chi phí ngân hàng giao dịch chuyển khoản sẽ do bên B chịu trách nhiệm.

Điều 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt tùy theo số tiền trên hóa đơn.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
- Tiến độ thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A trong vòng 15 ngày từ khi nhận được hóa đơn hợp lệ.

Điều 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp các thông tin và hồ sơ cần thiết để thực hiện nội dung công việc đã nêu trong Điều khoản 1.
- Cung cấp cho Bên B những giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng công ty.
- Kết hợp chặt chẽ và hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận.
- Được quyền giám sát trong suốt quá trình thu gom.
- Hợp tác tốt với bên B để kết hợp thủ tục bàn giao chất thải, danh mục các loại thùng tái chế như biên bản, chứng từ.

4.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Chịu trách nhiệm về việc điều hành cung cấp nhân lực, an toàn lao động và phương tiện thiết bị chuyên dụng khi thực hiện giao nhận. Trong quá trình xử lý súc rửa, vận chuyển hàng hóa, nếu có vấn đề phát sinh bên B phải nhanh chóng thông báo và phối hợp với bên A để xử lý kịp thời.
- Không làm ảnh hưởng đến bên A về hoạt động kinh doanh sản xuất và môi trường. Chịu trách nhiệm bồi thường khi vi phạm hợp đồng theo quy định.
- Bảo mật những thông tin ghi trên bao bì, không được cung cấp thông tin cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi không có sự chấp thuận của bên A.
- Cấp chứng từ quản lý chất thải đúng theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường năm 2022.

4.3. Trách nhiệm chung:

- Sau khi ký kết hợp đồng các bên phải đảm bảo an toàn lao động, tránh và phòng ngừa các tổn hại trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Tuân thủ tuyệt đối Luật Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam, các quy định về môi trường ở địa phương.
- Hợp tác trên tinh thần cùng có lợi, thái độ làm việc trung thực, nhã nhặn, lịch sự. Không được có các hoạt động gây ảnh hưởng làm thiệt hại kinh tế lẫn nhau.
- Nếu phát sinh vi phạm hợp đồng do lỗi của một bên mà không hòa giải được, thì bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng và phải thông báo cho bên vi phạm trước 01 (một) tháng.

- Những điều khoản trong hợp đồng khi sửa đổi cần có sự đồng thuận của cả hai bên. Lập phụ lục hợp đồng bổ sung điều khoản cần sửa đổi. Phụ lục hợp đồng sau khi ký kết sẽ kèm theo hợp đồng chính và có giá trị pháp lý như hợp đồng chính.
- Tích cực góp ý xây dựng, tư vấn về môi trường và tạo điều kiện thuận lợi để hai bên có thể hợp tác lâu dài.

Điều 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký. Nếu có vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện thì hai bên sẽ thỏa thuận giải quyết trên cơ sở hợp tác và xây dựng.
- Nếu không đàm phán hay thỏa thuận không được thì Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án Dân sự tỉnh Đồng Nai sẽ quyết định cho các bên.
- Hợp đồng này gồm 03 trang, được lập thành 02 bản tiếng Việt có hiệu lực kể từ ngày ký. Mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Hợp đồng này có giá trị một (01) năm kể từ ngày lập hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
P.TỔNG GIÁM ĐỐC	**CÔNG TY TNHH MTV THANH TÙNG 2**
	GIÁM ĐỐC
KITI NITNITIPHRUT	**BÙI XUÂN HÙNG**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2020

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 5-6.039.VX
(Cấp lần 5)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng 2

Địa chỉ văn phòng: E189, tổ 3, KP5, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3991413 Fax: 0251.3991413 E-mail: hung_dntnthanhtung2@yahoo.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3600573463 Ngày cấp (thay đổi lần 11): 23/12/2015.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 30/12/2025 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 5-6.039.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 4) ngày 08 tháng 2 năm 2018.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT; TCMT; VPTN&TKQ; QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt chất thải (không kể các chất phối trộn); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải dễ cháy vào lò đốt không được vượt quá 08% công suất chất thải được phép xử lý tại lò đốt CTNH; khối lượng axit, bazo thải không vượt quá 05% công suất chất thải được phép xử lý tại hệ thống xử lý chất thải lỏng khi tận dụng làm hóa chất hỗ trợ xử lý.
4. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ 02 lò đốt CTNH công suất 300 kg/giờ/lò, hoàn thành trước ngày 31/12/2021; vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý CTNH trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý CTNH và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với mục đích tuần hoàn tái sử dụng và được tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn.
9. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu tại Giấy xác nhận số 32/GXN-TCMT ngày 06 tháng 4 năm 2015 của Tổng cục Môi trường về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy tái chế, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại".
10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu vực tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Tên cơ sở xử lý: Nhà máy tái chế, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại

Địa chỉ: Ấp 4, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251.3961449 Fax: 0251.3961449 E-mail: hung_dntnthanhtung2@yahoo.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, Công ty được coi là đã thực hiện thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 1150/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại" của Công ty TNHH Một thành viên Thanh Tùng 2 bao gồm:

1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải số 01 và hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải số 2 gồm: buồng tách bụi, tháp giải nhiệt và hấp thụ 2 cấp, ống khói;

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, oxy dư, bụi tổng, HCl, HF, O_2, CO, NO_x (tính theo NO_2), SO_2,, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác, dioxin/furan.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, Cột B.

2. Hệ thống thu gom, hấp thụ bụi sơn và xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình sơn bao bì thùng phuy gồm: thiết bị thu bụi sơn bằng công nghệ màng nước, chụp hút, tháp hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính và ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, Aceton, Xylen, Benzen, Toluen.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3. Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình súc rửa thùng phuy gồm: chụp hút, tháp hấp thụ hơi dung môi bằng than hoạt tính và ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Bụi tổng, Aceton, Xylen, Benzen, Toluen.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

4. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang gồm: lọc bụi túi vải, hấp thụ hơi thủy ngân bằng hỗn hợp bột lưu huỳnh và than hoạt tính;

5. Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi a xít từ hệ thống sơ chế ắc quy gồm: chụp hút, lọc bụi túi vải, buồng hấp phụ than hoạt tính và ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng, Pb, CO, NO_x (tính theo NO_2) SO_2.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B

6. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi và bụi chì từ hệ thống tái chế dung môi, hệ thống tái chế chì: chụp hút, lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ than hoạt tính, tháp hấp thụ và ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, Pb, CO, NO_x (tính theo NO_2) SO_2

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B.

7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu nhớt: tháp hấp thụ ướt và khô, ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, Pb, CO, NO_x (tính theo NO_2) SO_2.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B.

8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung 100 m^3/ngày.đêm gồm: bể thu gom, bể điều hòa, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng hóa lý, bể thiếu khí, bể hiếu khí, bể lắng sinh học, hồ sinh học 1, bể khử trùng, bể keo tụ - tạo bông, bể lắng tách bùn, bể chứa nước 120 m^3, hệ thống lọc nano 12 m^3/h, hệ thống lọc RO 03m^3/h, hồ chứa nước 450m^3, máy ép bùn băng tải.

- Thông số quan trắc: độ màu, pH, BOD_5, COD, SS, $N^-NH_4^+$, dầu mỡ khoáng, Cl^-, Fe, Cu, Zn, Mn, Xianua, Phenol, hóa chất bảo vệ thực vật, Clo dư, S^{2-}, F^-, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A (K_q = 1,1 và K_f = 1,1).

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 5-6.039.VX cấp lần 5 ngày tháng năm 2020)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Đông Nam Bộ	Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa –Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh
Đồng bằng sông Cửu Long	Long An

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	**Hệ thống, thiết bị xử lý CTNH**		
1	Lò đốt chất thải, công suất 300 kg/giờ	02	Xử lý
3	Hệ thống xử lý chất thải lỏng có chứa thành phần nguy hại, công suất 20 m^3/ngày	01	
4	Hệ thống súc rửa và phục hồi bao bì, thùng phuy công suất 7,2 tấn/ngày (tương đương 600 thùng phuy/ngày)	01	
5	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày, bao gồm: *- Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang* *- Thiết bị thu hồi đuôi bóng đèn huỳnh quang và thu hồi vụn kim loại từ que hàn thải*	01	
6	Hệ thống xử lý linh kiện điện tử, công suất 0,5 tấn/ngày	0	
	Hệ thống ổn định, hóa rắn chất thải, công suất 05 tấn/ngày	01	
8	Hệ thống sơ chế ắc quy, công suất 01 tấn/ngày	01	Sơ chế
9	Hệ thống tẩy rửa nhựa và kim loại nhiễm thành phần nguy hại, công suất 3,6 tấn/ngày	01	Sơ chế
10	Hệ thống tái chế dầu nhớt thải, công suất 02 tấn/ngày	01	Tái chế
11	Hệ thống tái chế chì hải, công suất 01 tấn/ngày	01	
12	Hệ thống tái chế dung môi thải, công suất 02 tấn/ngày	01	
II	**Khu vực lưu giữ CTNH**		
1	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng số 3 diện tích hữu dụng 288 m^2, công suất lưu giữ tối đa 864m^3	01	Lưu giữ
2	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng số 4, diện tích hữu dụng 4.800m^2, công suất lưu giữ tối đa 14.400m^3	01	
3	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng số 3, diện tích hữu dụng 720m^2, công suất lưu giữ tối đa 2.160m^3	01	
4	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng số 7, diện tích hữu dụng 504m^2, công suất lưu giữ tối đa 1.512m^3	01	
5	Khu vực lưu giữ CTNH tại nhà xưởng số 8, diện tích hữu		

	dụng 1.600m^2, công suất lưu giữ tối đa 4.800m^3		
6	Bể chứa chất thải lỏng chờ xử lý, mỗi bể có thể tích 12 m^3	08	Lưu chứa
III	**Phương tiện vận chuyển**		
1	Xe tải Hino 8,17 tấn, BKS 60P-1799	29	Vận chuyển
2	Xe tải Hyundai 1 tấn, BKS 60M-2812		
3	Xe tải Kia 1,4 tấn, BKS 60M-9036		
4	Xe tải Hyundai 2,5 tấn, BKS 60L-9071		
5	Xe tải Hyundai 5 tấn, BKS 60M-1854		
6	Xe tải Kia 5 tấn, BKS 60M-3819		
7	Xe tải Hyundai 4,25 tấn, BKS 60M-4280		
8	Xe tải Hyundai 14,6 tấn, BKS 60C-069.38		
9	Xe tải Hyundai 5,845 tấn, BKS 60C-141.73		
10	Xe tải Hyundai 8 tấn, BKS 60C-336.59		
11	Xe tải Hyundai 5 tấn, BKS 60C-203.88		
12	Xe tải HINO 8 tấn, BKS 60C- 191.36		
13	Xe tải HINO 8 tấn, BKS 60C- 212.84		
14	Xe tải HINO 5,7 tấn BKS 60C-016.07		
15	Xe tải HINO 6 tấn BKS 60C-485.62		
16	Xe tải HINO 8,8 tấn, BKS 60C- 523.09		
17	Xe tải ben HINO 6,3 tấn, BKS 60C- 523.39		
18	Xe tải ben HINO 6,3 tấn, BKS 60C- 521.89		
19	Xe tải HINO 5,6 tấn, BKS 60C- 564.39		
20	Xe tải Hyundai 5 tấn, BKS 60C-083.56		
21	Xe tải Mitsubishi 9 tấn, BKS 60C-061.77		
22	Xe tải Hyundai 2,5 tấn, BKS 60C-028.29		
23	Xe tải Hyundai 6,5 tấn, 60C-159.78		
24	Xe tải Hyundai 4,5 tấn, 60C-126.88		
25	Xe tải ISUZU 5,1 tấn, 60C-190.96		
26	Xe tải ISUZU 8 tấn, 60C- 367.57		
27	Xe tải HINO 8,685 tấn, 61C- 392.40		
28	Xe tải HINO 15 tấn, 60C- 562.51		
29	Xe tải HINO 6,6 tấn, 60C- 488.20		
VI	**Thiết bị lưu chứa và bao bì chuyên dụng**		
-	Bao bì PP thể tích chứa 01 m^3	Theo nhu cầu thực tế	Thu gom, lưu chứa
-	Thùng phuy dung tích 20 lít, 30 lít, 60 lít, 200 lít, 1.000 lít (nhựa, sắt)		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Chất thải đưa vào hệ thống lò đốt CTNH**		**2.520.000**			
1	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	Không vượt quá 1.260.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
.2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/ Rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05		
1.3	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 05 07 03 07 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		01 03 02 01 04 01 01 04 02 01 04 03 04 02 05 05 10 01 05 10 02 05 10 03 05 11 01 05 11 02 07 01 04		

	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		07 01 05 07 01 08 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 09 01 12 09 02 17 07 01 17 08 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
22	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Rắn/ Bùn	Không quá 202.000 kg/năm khi sử dụng làm nhiên liệu đốt tại lò đốt	10 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
23	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Rắn/ Lỏng		12 06 04		
24	Nhiên liệu lỏng thải	Lỏng		17 06 02 17 06 03		
25	Chất thải lẫn dầu	Rắn/ Lỏng		04 01 01 19 07 01 12 02 03		
2	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại (không có khả năng súc rửa)	Rắn		14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01		
3	Các loại cặn thải					
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/ Lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05		
3.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng		01 01 01 01 01 02 01 02 01 06 01 06 12 06 02 19 10 02		
4	Các loại hắc ín thải	Rắn/ Bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		

5	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
6	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Lỏng/Bùn		05 02 04 05 03 02 05 08 06 05 09 06		
7	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in và mực in, vụn sơn thải	Rắn/ Lỏng		08 02 01 15 02 09 16 01 09		
8	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Rắn/ Lỏng		08 01 01 08 01 03 08 03 03		
9	Các chất bảo quản gỗ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
10	Hóa chất thải					
10.1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng/Bùn		15 01 08 15 02 06		
10.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ			03 04 09 03 05 09		
10.3	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất vô cơ	Rắn/ Lỏng/Bùn		02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 02 10 01 02 11 01 02 11 04		
10.4	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15), chất thải phòng thí nghiệm	Rắn/ Lỏng/Bùn		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
10.5	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/ Lỏng/Bùn		02 08 01 02 09 01 03 02 10 05 03 08 07 01 10 08 04 01 13 01 02 13 02 02		

	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/ Lỏng/Bùn		16 01 04 16 01 05 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
11	Nhựa than đá	Rắn/ Bùn		11 03 01 11 03 02		
12	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
13	Chất thải y tế như bông, băng... (không bao gồm chất thải phát sinh từ bệnh viện)	Rắn/ Lỏng		13 01 01 13 01 03 16 01 11		
14	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng		12 02 04 12 02 05 12 02 06	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn (đối với chất thải dạng lỏng, phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút trước khi đưa vào lò đốt)	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
15	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
16	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/ Lỏng		17 05 01 17 05 06		
17	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/ Lỏng/ Bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
18	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/ Lỏng		19 08 02 19 08 03 19 08 04		
19	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
20	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		01 04 10 07 03 06 12 07 01 17 07 04		
21	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01		
27	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/ Lỏng/ Bùn		01 01 03 03 02 09 05 02 11 10 01 02 10 02 02 12 01 01 12 01 03 12 07 06 12 08 02 14 02 02 19 08 01 19 12 05	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
26	Các thiết bị, bộ phận đã qua	Rắn		15 01 05	Tiền xử lý	QCVN 07:

	sử dụng			15 02 07	(bóc, tách thủ công) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
II	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý chất thải lỏng**		**6.000.000**			
1	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/Bùn	Không vượt quá 300.000 kg/năm khi tận dụng làm hóa chất hỗ trợ cho quá trình xử lý	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 07 02 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04	Xử lý hóa lý tại hệ thống xử lý chất thải lỏng; bùn thải của hệ thống đưa qua máy ép bùn, sau đó thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 07 02 02 12 07 04 16 01 03		
3	Các loại chất thải lẫn dầu, mỡ khác	Lỏng		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 07 03 04 12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05	Xử lý hóa lý tại hệ thống xử lý chất thải lỏng; bùn thải của hệ thống đưa qua máy ép bùn, sau đó thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
4	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải, nước thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04		
5	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		

6	Chất tách khuôn thải có chứa các thành phần nguy hại	Lỏng		05 08 05 05 09 05	Xử lý hóa lý tại hệ thống xử lý chất thải lỏng; bùn thải của hệ thống đưa qua máy ép bùn, sau đó thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
7	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
8	Các loại chất thải lỏng khác	Lỏng		07 01 06 07 02 02 07 02 03 08 01 04 10 02 04 12 02 01 16 01 10 17 01 03 17 07 02 19 10 01 19 07 02		
III	**Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa bao bì, thùng phuy**		**2.160.000**			
1	Bao bì, thùng phuy thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý chất thải lỏng	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bình chứa áp suất thải đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01		
IV	**Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải**	Rắn	**150.000**	08 02 04 15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, chất thải không tái chế được thiêu hủy, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
V	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang**		**300.000**			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn		16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá dỡ bóng đèn, thu hồi phế liệu, phế thải hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT

2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn		07 04 01	Bóc tách bột que hàn và lõi kim loại. Bột que hàn hóa rắn, lõi kim loại đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại nhiễm chất thải nguy hại. Nước thải được đưa về hệ thống xử lý chất thải lỏng	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	**Chất thải đưa vào hệ thống ổn định - hóa rắn**		**1.500.000**			
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Phối trộn, hóa rắn đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		04 02 03 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
3	Các loại chất thải từ ngành luyện kim	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 02 06 05 02 07 05 02 08 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 04 01 05 04 02 05 05 01 05 05 02 05 07 04 05 08 01 05 08 02 05 08 03 05 08 04 05 09 01 05 09 02 05 09 03 05 09 04		
4	Chất thải có chứa amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10		

5	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…	Rắn		06 01 01 06 02 02	Phối trộn, hóa rắn đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Vật thể mài	Rắn		07 03 08 07 03 10 15 02 08		
7	Thuỷ tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
8	Các loại chất thải rắn có các thành phần nguy hại	Rắn/ Bùn		07 04 02 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 07 01 11 08 03 12 01 05 12 01 08 12 04 02 12 06 03 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
VII	**Ắc quy chì thải**	Rắn	**300.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, thu hồi phế liệu. Nước, dung dịch axit thải đưa về hệ thống xử lý chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	**Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa nhựa và kim loại nhiễm thành phần nguy hại**		**1.080.000**			
1	Phế liệu kim loại nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01 11 04 02	Tẩy rửa thu hồi kim loại. Nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý chất thải lỏng	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 11		
3	Các thiết bị, bộ phận phát sinh từ quá trình phá dỡ, sửa chữa phương tiện bị giao thông vận tải đường bộ, đường thủy có các thành phần nguy hại	Rắn		15 01 01 15 02 01	Tẩy rửa thu hồi phế liệu. Nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý chất thải lỏng, chất thải rắn đốt trong lò đốt CTNH	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT

IX	**Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu nhớt thải**		**600.000**			
1	Nhiên liệu lỏng thải (dầu)	Lỏng		17 06 01	Thu hồi, tái chế dầu nhớt thải. Cặn dầu nhớt thải thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Các loại dầu thải khác	Lỏng		17 07 03		
3	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
4	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
5	Dầu thuỷ lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
7	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
8	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
9	Chất thải từ quá trình lọc dầu	Lỏng		01 04 04 01 04 09		
10	Dầu phân tán từ quá trình sản xuất, và sử dụng mực in	Lỏng		08 02 05		
11	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng		16 01 08		
12	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		17 05 04		
X	**Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dung môi thải**		**600.000**			
1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 05 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Thu hồi tái chế dung môi thải. Cặn dung môi thải thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng		08 03 01		
XI	**Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế chì**		**300.000**			
1	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì	Rắn		05 03 01	Thu hồi, tái chế vụn chì, xỉ chì và vụn kim	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm	Rắn		05 04 05		

3	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03	loại. Các tạp chất, cặn rắn thiêu đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT
4	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác	Rắn		05 07 01 05 07 02		
	Tổng cộng		**15.510.000**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 5-6.039.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 5 ngày tháng năm 2020";

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 5-6.039.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 4 ngày 08 tháng 02 năm 2018";

- Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: 7-8.039.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần 3 ngày 26 tháng 6 năm 2015";

- Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: 7-8.039.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần 2 ngày 02 tháng 12 năm 2013";

- Bộ hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép có Mã số QLCTNH: 7-8.039.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2013".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....★.....

HỢP ĐỒNG THU MUA VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số 02.01/2025/HĐXLTL-URAI

TP Hồ Chí Minh , ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: **CTY URAI PHANICH(VN)TNHH.**

Địa chỉ: Số7,đường2A, Khu Công Nghiệp Biên Hoà 2, Biên Hoà, Đồng Nai.

Điện thoại: (0251).3836617-19

Tài khoản: 20717939 Mở tại Ngân hàng ACB – SGD TP HCM

Do ông: **Mr.KITTI NITNITIPHRUT** Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc .

Mã số thuế: 3600245416

BÊN B: **Cty TNHH TM - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP.**

Địa chỉ: 39, Cao Triều Phát, P. Tân Phong, Q.7, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283 8603072

Do ông: **Mr TĂNG TƯ THÊ** Chức vụ: Giám Đốc .

Mã số thuế: 0301761350

Tài khoản: 3938999 tại Ngân hàng EXIMBANK - CN TP.HCM

Hai bên cùng tiến hành bàn bạc, thoả thuận và đi đến thống nhất ký hợp đồng mua bán , xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại theo các điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cho bên B làm đối tác cho việc mua bán ,thu hồi, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại trong quá trình sản xuất tại nhà máy của bên A.

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM BÊN A.

Bên A có trách nhiệm thu gom và phân loại các loại chất thải theo đúng chủng loại, bảo quản, trong bao bì chuyên dụng kín an toàn nhằm tránh rơi vãi ra ngoài, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong việc chuyên chở.

Các loại chất thải phải được lưu giữ bằng các phương tiện chuyên dùng, đúng nơi quy định bảo đảm an toàn vệ sinh môi trường.

Bên A sẽ thông báo cho bên B trước hai ngày khi cần thu dọn hoặc khi rác thải đã đầy để bên B tiến hành chuyên chở ra khỏi nhà máy theo đúng quy định.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM BÊN B.

Bên B có trách nhiệm thu dọn và vận chuyển, xử lý lượng chất thải nói trên theo đúng định kỳ mà bên A yêu cầu và tuân thủ các biện pháp an toàn về vận chuyển và xử lý chất thải mà luật môi trường hiện hành quy định về an toàn - sức khoẻ - môi trường do bên A yêu cầu. Hàng hoá giao nhận lên xe ra khỏi nhà máy Bên A thuộc trách nhiệm của Bên B.

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN.

4-1:Đối với chất thải nguy hại

STT	TÊN CHẤT THẢI	Mã chất thải	ĐVT	ĐƠN GIÁ(VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp	-	Tháng	1 500 000
2	Giẻ lau bao tay, lon dính sơn,bóng đèn.	-	Tháng	3 500 000
3	Cặn sơn thải	17 06 01	Kg	4 000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Kg	4 000
5	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Kg	4 000
6	Bao bì mềm nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Kg	4 000
7	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Kg	4 000
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước cấp lò hơi	12 01 04	Kg	4 000
9	Thủy tinh nhiễm TPNH	11 02 01	Kg	4 000
10	Cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp lò hơi	12 09 03	Kg	4 000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT.

Bên A phải thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau 07 ngày khi bên B hoàn thành công việc có chứng từ giao nhận xử lý chất thải đính kèm hoá đơn tài chính.

4-2 :Đối với chất thải công nghiệp:

Bao gồm tất cả các loại phế liệu thải: **Bao bì các loại đã qua sử dụng , và những phế liệu khác.**

Bên B phải thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau 07 ngày khi hai bên đã làm thủ tục giao nhận , có chứng từ xác nhận của 2 bên về số lượng cũng như chủng loại . Đơn giá thực hiện được ***thoả thuận*** bằng văn bản của 2 bên phù hợp với biến động của thị trường theo từng thời điểm.

ĐIỀU 5: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chỉ có giá trị khi bên A giao cho bên B thu mua, vận chuyển và xử lý. Đối với chất thải nguy hại khi giao nhận 2 bên phải lập thêm chứng từ chất thải nguy hại cho sở Tài Nguyên và Môi Trường để theo dõi quá trình và số lượng xử lý thực tế.

ĐIỀU 6: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng có giá trị hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025. Trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất là 15 ngày, 2 bên sẽ thoả thuận việc thanh lý hay gia hạn hợp đồng . Trường hợp một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên còn lại trước 15 ngày.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết tôn trọng và thực hiện theo các điều khoản đã ghi trên. Bên nào cố tình vi phạm gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường theo pháp luật quy định

- Hai bên phải chấp hành và thực hiện các quy định của Nhà Nước về an toàn và bảo vệ Môi Trường .

- Bất kỳ thay đổi nào của hợp đồng này đều phải được sự đồng ý của hai bên và được lập thành văn bản có chữ ký, xác nhận của hai bên. Nếu không có lý do xác đáng , hai bên không được đơn phương huỷ bỏ hợp đồng. Hợp đồng sẽ được huỷ bỏ nếu có lý do xác đáng và hai bên không phải chịu bất kỳ trách nhiệm cũng như bất kỳ biện pháp chế tài nào.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản, có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP
KITTI NITNITIPHRUT	TĂNG TƯ THẾ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX
(Cấp lần 2)

I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:

Tên: Công ty TNHH Thương mại - Xử lý Môi trường Thành Lập

Địa chỉ văn phòng: Số 39 Cao Triều Phát, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283.8603072 Fax: 0283.9745075 Email: thanhlapcom@yahoo.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301761350

Ngày cấp (thay đổi lần 6): 05 tháng 4 năm 2017

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng và vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 04 / 01 / 2026; thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH số 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 23 tháng 11 năm 2017.

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT&CTMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH QCVN 07:2009/BTNMT.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt chất thải (không kể các chất phối trộn); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải (kể cả phần dầu thải, dung môi thải được tái chế) vào lò đốt không được vượt quá 08% công suất chất thải được phép xử lý tại lò đốt CTNH.
4. Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ, hoàn thành trước ngày 31/12/2021.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý CTNH trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý CTNH và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo quy định.
9. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với mục đích tuần hoàn tái sử dụng và được tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn.
10. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu vực tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
12. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung), năng lực tự vận chuyển CTNH về cơ sở xử lý của Công ty TNHH Thương mại Xử lý Môi trường Thành Lập đối với các phương tiện vận chuyển được cấp phép là 2.700 tấn/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về cơ sở của Công ty để xử lý thì phải có phương án tự bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp nhận.
13. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý CTNH Thành Lập

Địa chỉ: Lô 147, Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283. 8603072 Fax: 0283.9745075

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 72/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Thành Lập" thực hiện tại Lô 147, Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

1. Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ gồm: thiết bị giải nhiệt nước, thiết bị giải nhiệt khí, tháp hấp thụ, quạt hút và ống khói.

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, oxy dư, HCl, CO, SO2, NOx, Hg, Cd, Pb, tổng kim loại nặng, dioxin/furan.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 1.000 kg/ngày gồm: lọc bụi túi vải, hấp thụ hơi thủy ngân bằng than hoạt tính và ống thoát khí.

- Thông số quan trắc: Bụi, Hg.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kp=1; Kv=1,2).

3. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m3/ngày đêm gồm: cụm xử lý hóa lý, cụm xử lý sinh học, cụm bể keo tụ - tạo bông - lắng - lọc, bể chứa nước sau xử lý.

- Thông số quan trắc: độ màu, pH, BOD5, COD, SS, Hg, tổng nitơ, tổng photpho, Cl-, tổng sắt, As, Cd, Pb, Zn, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms, F-.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

4. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình nghiền chất thải điện tử gồm: Chụp hút, cyclon tách bụi, các bộ lọc bụi túi vải.

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, bụi, SO2, NO2, CO, Pb.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kp=1; Kv=1,2).

5. Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi từ hệ thống tái chế dung môi, bụi chì từ hệ thống tái chế chì: chụp hút, lọc bụi túi vải, tháp hấp phụ than hoạt tính, tháp hấp thụ và ống khí thải;

- Thông số quan trắc: Tiếng ồn, lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, Pb, CO, NO2, SO2.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B).

6. Hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ trong quá trình súc rửa thùng phuy gồm: chụp hút, tháp hấp thụ hơi dung môi và ống thoát khí.

- Thông số quan trắc: lưu lượng, aceton, xylen, benzen, toluen.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX cấp lần 2 ngày tháng năm 2020)

1. Địa bàn hoạt động được phép

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	**Hệ thống, thiết bị xử lý CTNH**		
1	Lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu huỷ
2	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m^3/ngày đêm (công suất thu gom nước thải từ chủ nguồn thải về cơ sở để xử lý là 100 m^3/ngày)	01	Xử lý
3	Thiết bị hóa rắn, công suất 370 kg/giờ	01	
4	Hệ thống xử lý dầu thải, công suất 250 kg/giờ	01	Tái chế
5	Hệ thống chưng cất dung môi, công suất 450 kg/giờ	01	
6	Thiết bị phá dỡ ắc, tái chế ắc quy chì thải, công suất 1.500 kg/ngày	01	
7	Thiết bị xử lý bóng đèn, công suất 1.000 kg/ngày	01	Sơ chế
8	Thiết bị súc rửa thùng phuy, công suất 1.700 kg/ngày	01	
9	Thiết bị sơ chế chất thải điện tử, công suất 1.500 kg/ngày	01	
10	Thiết bị tẩy rửa phế liệu kim loại, nhựa, công suất 2.000 kg/ngày	01	
II	**Phương tiện vận chuyển**		
1	Xe Isuzu, tải trọng 1,9 tấn, BKS 51C - 371.22	10	Vận chuyển
2	Xe Misubishi, tải trọng 1,6 tấn, BKS 54X - 9731		
3	Xe Isuzu, tải trọng 1,9 tấn, BKS 54V - 9107		
4	Xe Misubishi, tải trọng 1,9 tấn, BKS 54V - 8220		
5	Xe Fuco, tải trọng 4,55 tấn, BKS 51C - 910.97		
6	Xe Isuzu, tải trọng 4,95 tấn, BKS 51C - 842.89		
7	Xe Isuzu, tải trọng 3,4 tấn, BKS 61C - 051.24		
8	Xe Hyundai, tải trọng 1,8 tấn, BKS 61N - 8684		
9	Xe Hyundai, tải trọng 2,1 tấn, BKS 61N - 1886		
10	Xe Isuzu, tải trọng 4, 7 tấn, BKS 61H - 8685		
III	**Khu vực lưu giữ CTNH**		
1	Khu vực lưu giữ CTNH, diện tích hữu dụng 250 m^2, công suất lưu giữ tối đa 750 m^3	01	Lưu giữ

2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích hữu dụng 16 m^2, công suất lưu giữ tối đa 48 m^3	01	Lưu giữ
IV	**Thiết bị lưu chứa và bao bì chuyên dụng**	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
1	Thùng chứa HDPE, thể tích 1.000L		
2	Thùng chứa các loại, thể tích 100L, 200L		
3	Bao bì PP, PE hai lớp		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Các chất thải đưa vào lò đốt CTNH**		**5.600.000**			
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại		Không quá 2.800.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt		Phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.1	Bùn thải lần đầu	Bùn		01 03 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03		
1.2	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
1.3	Bùn thải chứa dung môi	Bùn		17 08 05		
1.4	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02		
1.5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 07 05 12 06 07 12 06 08 12 06 05 12 06 06 10 02 03 12 09 03		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1.6	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	Bùn/rắn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05	Phối trộn với các loại chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
1.7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	Rắn/bùn		07 01 05 12 01 01		
1.8	Bùn thải khác	Bùn		01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 01 17 07 01		
2	Nhóm dầu thải		Không quá 448.000 kg/năm khi tận dụng làm nhiên liệu đốt tại lò đốt		Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2.1	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09		
2.2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 05		
2.3	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
2.4	Dầu thuỷ lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
2.5	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
2.6	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05		
2.7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
2.8	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
2.9	Các loại dầu thải khác	Lỏng		01 04 04 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
3	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại	Rắn		08 02 04 14 01 06		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,...)			18 01 02 18 01 03 18 01 04	giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	
5	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 12 07 02 05 02 05 05 07 03 11 03 02		
6	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn		01 04 10 12 07 01		
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
8	Chất gắn khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		05 08 04 05 09 04		
9	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn		05 08 05 05 09 05 05 09 01		
10	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng	Rắn/lỏng/ bùn		05 10 02		
11	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/ bùn		05 10 03		
12	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/bùn		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13	Các loại cặn thải có chứa thành phần nguy hại khác	Rắn		01 01 02 19 10 02		
14	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
15	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn		05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
16	Chất thải từ quá trình điều chế, sử dụng sơn, vec ni; mực in và vụn sơn thải	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
				15 02 09 16 01 09	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Nhựa và gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn		07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 06 01 12 08 01 16 01 14		
18	Hóa chất nông nghiệp không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
19	Các chất bảo quản gỗ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn		09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
20	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
21	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng		01 04 08		
22	Nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	Lỏng		07 03 04 17 01 03 17 07 02		
23	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Hóa chất thải					
	Hoá chất chống đông thải	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải	Rắn/lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
	Hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ thải không chứa halogen	Rắn/lỏng		02 11 01 16 01 05		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
25	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng		02 08 01 03 02 10 02 10 01	Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
26	Các loại chất thải có có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải	Rắn/lỏng		12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
27	Chất oxy hóa thải	Rắn/lỏng		05 03 08 08 04 01 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
28	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
29	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/lỏng		17 05 01 17 05 06		
30	Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải (không bao gồm xăng thải)	Rắn/lỏng		07 01 07 07 03 06 10 01 01 12 06 04 15 01 02 15 02 02 17 07 04 19 07 01 04 01 01		
31	Chất thải từ quá trình làm sạch bề mặt	Lỏng/bùn		07 02 02		
32	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng/ bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
33	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 02 19 08 04		
34	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen	Rắn/lỏng		05 02 11		
35	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ	Rắn		10 01 02		
36	Phẩm màu, chất nhuộm	Rắn/lỏng		10 02 02		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	thải				Phối trộn với chất thải khác, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
37	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng		12 01 03 12 07 06		
38	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
39	Các thiết bị, bộ phận thải	Rắn		15 02 07		
40	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	Rắn/lỏng		19 07 02		
41	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/lỏng/ bùn		19 12 05		
42	Chất thải nguy hại khác từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	Rắn/lỏng/ bùn		05 11 02 07 01 10		
44	Dược phẩm, hoá chất thải	Rắn/lỏng		13 01 02 13 02 02		
45	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01		
46	Chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11		
50	Dung môi thải	Lỏng		08 01 05 17 08 03 16 01 01		
48	Da thú thải	Rắn		10 01 02		
49	Chất thải có thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03		
II	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải**		**3.500.000**			
1	Chất thải có tính axit	Lỏng	Không quá 175.000 kg/năm khi tận dụng làm hóa chất xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	07 01 01 07 01 02 08 02 03 02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 16 01 02	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		02 02 02 07 01 03 02 02 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Hóa chất vô cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 05 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đưa vào thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa từ các quá trình sản xuất, điều chế…			03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
5	Chất thải hữu cơ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		19 03 02 19 05 04		
6	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh, tráng phim gốc nước	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 03		
7	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		19 10 01 15 02 11 07 02 03 19 01 08		
8	Hóa chất từ phòng thí nghiệm thải	Lỏng		19 05 02		
9	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 07 01 07 08 03 03 16 01 10		
10	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni	Lỏng		08 01 04		
11	Nước thải từ quá trình nhuộm	Lỏng		10 02 04		
12	Nước thải lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng		07 02 02 17 05 05 15 02 12		
III	**Chất thải đưa vào thiết bị hóa rắn**		**900.000**			
1	Bồ hóng, các loại bụi và hạt (kể cả bụi nghiền bi) có chứa thành phần nguy hại	Rắn		05 02 07 05 09 02 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 02 06	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; ép viên đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải.	Rắn		04 02 03 05 02 08 05 04 02 05 05 02		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Xỉ và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 01 05 07 01 05 08 06 05 09 06 05 02 02 05 02 03	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn; ép viên đóng gạch block	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Các vật liệu mài thải có các thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10 15 02 08		
5	Vật liệu cách nhiệt, amiăng thải	Rắn		06 03 01 11 06 01 11 06 02 11 06 03 15 02 10 19 02 04		
6	Chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 05 01 11 07 01 11 08 03		
7	Bùn thải có chứa kim loại nặng từ quá trình luyện chì, gia công tạo hình,...	Bùn		05 03 06 07 03 07 07 03 09 12 02 02		
8	Than hoạt tính thải	Rắn		02 11 02 12 01 04		
9	Muối và oxit kim loại thải	Rắn		02 03 02 02 03 03 05 03 08 06 02 02		
10	Xỉ, quc hàn thải	Rắn		07 04 01 07 04 02		
11	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn		12 08 02		
IV	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý dầu thải**		**1.900.000**			
1	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình thải	Lỏng		07 03 02 07 03 05 15 01 07 15 02 05	Chưng cất, tái chế thu hồi dầu nhiên liệu, một phần sử dụng làm nhiên liệu	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dầu thủy lực thải	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
3	Dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04	cho lò đốt hoặc chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu, cặn thải thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
V	**Dung môi thải**	Lỏng	**1.300.000**	08 01 05 17 08 03 16 01 01	Chưng cất, thu hồi dung môi, cặn thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN07: 2009/BTNMT
VI	**Ắc quy chì thải**	Rắn/lỏng	**450.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05 19 06 04	Trung hòa, súc rửa, tháo dỡ thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VII	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	Rắn	**330.000**	16 01 06	Sơ chế bằng thiết bị nghiền bóng đèn, chất thải phát sinh hóa rắn hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	**Bao bì cứng thải**	Rắn	**500.000**	18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì cứng sạch	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
IX	**Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải**	Rắn	**450.000**	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Sơ chế bằng hệ thống phá dỡ thiết bị, linh kiện điện tử	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
X	**Chất thải đưa vào thiết bị tẩy rửa phế liệu kim loại, nhựa**		**600.000**			

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Thiết bị dính thành phần nguy hại có khả năng tẩy rửa (không bao gồm cả phương tiện)	Rắn		15 01 01 15 01 02 15 02 01 15 02 02 15 02 07	Tẩy rửa, thu hồi phế liệu	QCVN07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01 11 04 02		
3	Phôi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn		07 03 11		
4	Bao bì mềm thải	Rắn		18 01 01		
	Tổng cộng		**17.130.000**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 23 tháng 11 năm 2017";

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3-4-5-6.021.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày..... tháng.... năm 2020".

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do Hạnh Phúc**

Số: 177 /2025/HĐ.RT

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;*
- *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Bảo vệ Môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.*

Hôm nay, ngày **31** tháng **12** năm 2024., đại diện các bên ký hợp đồng chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

- Địa chỉ : số 7, Đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại :0251.3836617-9 - Fax: 0251.3836073
- Mã số thuế : 3600245416
- Tài khoản :
- *E-mail nhận hóa đơn điện tử: uraipaints2019@gmail.com*
- Đại diện : **KITTI NITNITIPHRUT** - Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI (tên viết tắt SZE)

- Địa chỉ : Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Tổng đài hỗ trợ: 19003160 - Điện thoại: (0251) 3951771
- Mã số thuế : 3600274914
- Tài khoản : 117000012889 - Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Đại diện : **Bà Quách Ngọc Bửu** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung dịch vụ

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) được chứa trong thùng rác loại **660 lít** của **bên B** lắp đặt tại địa điểm **bên A** *(và thu gom trong các thùng chứa rác loại 240 lít do bên A tự trang*

bị, trường hợp bên A có trang bị thùng 120 lít hai bên thống nhất quy đổi 02 thùng 120 lít = 01 thùng 240 lít)

2. ***Số lượng thùng chứa rác bên B đã cung cấp cho bên A là***: **01 thùng 660 lít và 1 thùng 240 lít (Một thùng 660 lít và 1 thùng 240 lít).**
3. ***Cơ sở xác định khối lượng CTRSH 01 thùng/lần giao:*** CTRSH chứa tối đa đến miệng thùng.

4. ***Địa điểm thu gom***: Tại địa chỉ bên A
5. ***Tần suất thu gom:***

- **Lịch cố định: Thứ 4 hàng tuần**
- **Lịch phát sinh:** Bên A thông báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30 qua tổng đài hỗ trợ 19003160 (bấm phím 2) hoặc điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784.

6. ***Thông tin liên hệ***: Trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30. Tổng đài hỗ trợ 19003160.

- Phòng Tài chính Kế toán: Phụ trách hóa đơn và công nợ, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3952 257, (0251) 3952 694.
- Phòng Kinh doanh: Phụ trách hợp đồng, khối lượng và lịch thu gom, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784

Điều 2. Quyền và trách nhiệm bên A

1. Quyền

a. Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đúng theo Điều 01 của hợp đồng.

b. Tạm ngưng hợp đồng và phải thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước 15 ngày.

2. Trách nhiệm

a. Chỉ sử dụng thùng rác bên B cung cấp để chứa CTRSH giao cho bên B. Thực hiện việc phân loại, quản lý chất thải theo đúng quy định trước khi giao CTRSH cho bên B. Bỏ gọn CTRSH vào thùng rác đã nêu tại điều 1. Bố trí nơi đặt thùng rác đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom - vận chuyển được thuận lợi.

b. Cử người giám sát, ký xác nhận khối lượng thực hiện và lưu giữ biên bản bàn giao chất thải. Trong trường hợp bên A làm mất/thất lạc biên bản giao nhận chất thải thì bên A phải thanh toán theo biên bản giao nhận chất thải do bên B lưu giữ.

c. Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom chất thải tại khuôn viên của bên A.

d. Chịu trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải giữa 02 bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.

e. Không được để lẫn chất thải công nghiệp, các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nặng, cứng, cồng kềnh như: Đất, đá, xà bần, tủ bàn ghế, cành nhánh cây to, ... vào CTRSH giao bên B. Nếu phát sinh chất thải trên, bên A phải phân loại riêng với CTRSH và thông báo cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.

f. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng rác do bên B cung cấp, không được sử dụng ngoài mục đích chứa CTRSH giao cho bên B. Bên A phải bồi thường cho

bên B nếu để thùng rác bị cháy, hỏng, mất. Chi phí bồi thường thùng rác là: **6.300.000 đồng/thùng 660 lít** *(giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển nội ô Thành phố Biên Hòa.* Hoàn trả thùng lại cho bên B khi hợp đồng hết hiệu lực hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn.

g. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan chức năng và bồi thường mọi chi phí phát sinh cho bên B và các bên có liên quan trong trường hợp bên A để lẫn các loại chất thải khác vào chất thải giao cho bên B, bao gồm nhưng không giới hạn các loại chất thải sau: chất thải nguy hại, các loại hóa chất độc hại, các chất dễ gây cháy nổ, chất thải lây nhiễm, ...

h. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, bên A không được giao CTRSH cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy. Nếu bên A vi phạm điều khoản này, bên B được quyền thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.

i. Thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện theo điều 4 của hợp đồng.

Điều 3. Quyền và trách nhiệm bên B

1. Quyền

a. Khi xe bên B đến địa điểm giao nhận chất thải theo lịch điện thoại hoặc lịch cố định mà 2 bên đã thống nhất trước đó, nhưng bên A không giao CTRSH cho bên B, hoặc vì bất kỳ lý do nào do lỗi của bên A mà bên B không được thu gom, thì bên B có quyền không thu gom và bên A phải thanh toán chi phí cho bên B số tiền: **240.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT).

b. Thu hồi các thùng rác đã lắp đặt cho bên A, nếu bên A sử dụng thùng rác của bên B ngoài mục đích chứa CTRSH giao bên B hoặc hợp đồng hết hiệu lực.

c. Tạm ngưng thu gom chất thải trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại điều 4; Bên A vi phạm khoản 3 điều 5 của hợp đồng; tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6.

2. Trách nhiệm

a. Đảm bảo thu gom, vận chuyển chất thải ở vị trí cố định tại điều 1 của hợp đồng, tránh để rơi vãi trong quá trình chuyển chất thải từ các thùng lên phương tiện vận chuyển.

b. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải theo lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày.

c. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện dịch vụ.

d. Ký xác nhận số lượng thực hiện vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- **Thùng 240L: 145.000 đồng/thùng** *(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)*
- **Thùng 660L: 240.000 đồng/thùng** *(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ngàn đồng)*

- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.*

2. **Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/tháng là: 02 thùng 660 lít/tháng.**
3. **Trong thời gian 01 tháng** *(từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng liền kề):* Nếu bên A **không phát sinh khối lượng hoặc phát sinh khối lượng nhưng ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu,** bên A vẫn phải thanh toán cho bên B theo khối lượng tối thiểu tương ứng với số tiền là: **480.000 đồng** *(chưa bao gồm thuế GTGT).*
4. Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước **15 ngày** và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
5. Hàng tháng, bên B sẽ tổng hợp biên bản giao nhận chất thải (nếu có) trong tháng giữa hai bên để làm cơ sở xuất hóa đơn thanh toán giá trị dịch vụ. Thời gian chốt khối lượng là ngày 20 hàng tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng này).
6. Phương thức thanh toán: *Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.*
   Bên A phải thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện trong tháng, trước **ngày 16 của tháng liền kề** (phí chuyển khoản do bên A chi trả).
7. Nếu quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai **(tính từ ngày 16 của tháng liền kề đến** ngày bên A thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
8. Nếu sau thời gian **60 ngày** kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Bên A phải thanh toán cho bên B các chi phí mà bên B đã thực hiện trước đó.

Điều 5. Các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp bên A thay đổi thành phần chất thải, tuần suất thu gom, thời gian thu gom, khối lượng, ... mà hai bên đã thống nhất trước đó thì bên A phải thông báo cho bên B biết trước 03 ngày để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
3. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải gần nhất, nếu bên A không giao chất thải cho bên B mà không có lý do chính đáng bằng văn bản, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Đồng thời bên A phải hoàn trả nguyên vẹn thùng rác và thanh toán đầy đủ chi phí mà bên B đã thực hiện cho bên A.

4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên A có ca bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của Nhà nước, bên A phải chủ động thông báo cho bên B để tiến hành các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định hiện hành. Trường hợp bên A không cung cấp thông tin đầy đủ cho bên B dẫn đến việc lây nhiễm trong cộng đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
5. Đối với các cơ sở của bên A có quyết định cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng; sau thời gian cách ly, phong tỏa, bên A có nhu cầu thu gom chất thải trở lại tại cơ sở trên phải cung cấp cho bên B văn bản xác nhận hết thời gian cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng. Đồng thời, bên A phải gửi văn bản cam kết không bỏ lẫn chất thải lây nhiễm vào khối lượng chất thải giao cho bên B. Sau khi nhận được văn bản bên A cung cấp, bên B sẽ tiến hành thu gom trở lại.

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

1. Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác, sự thay đổi các chính sách của Nhà nước, ...
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
3. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: **Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.**
2. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu những quy định của pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến hợp đồng hoặc hai bên có nhu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng. Hai bên sẽ điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.
3. Trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực mà bên A vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ của bên B, thì bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị dịch vụ mà bên B đã thực hiện trong thời gian chờ tái ký hợp đồng.
4. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước **15 ngày** bằng văn bản.
5. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau, hai bên không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và **bên B đã thu hồi thùng rác đã lắp đặt cho bên A trước đó**, thì hợp đồng được xem như chính thức thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn, trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra Tòa án Nhân dân Thành phố Biên Hòa để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện chi trả.
2. Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
3. Hai bên cam kết bảo mật thông tin các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba phải được sự đồng ý của bên kia.
4. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
KITTI NITNITIPHRUT	**Quách Ngọc Bửu**

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 24.00560
24.552DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Tại vị trí đấu nối
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : N1
5. Ngày lấy mẫu : 17/4/2024
6. Ngày nhận mẫu : 17/4/2024
7. Thời gian thử nghiệm : 17/4/2024 - 03/5/2024
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

Lê Văn Tân

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 24.00560
24.552DV

03/5/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa 1&2
1	pH(1)(2)		TCVN 6492:2011	7,58	5 - 10
2	Độ màu(1)(2)	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	43	50
3	BOD_5 (20°C)(1)(2)	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	52	500
4	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	104	800
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)(2)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	300
6	Amoni (tính theo N)(1)(2)	mg/L	TCVN 5988:1995	12,4	20
7	Tổng nitơ(1)(2)	mg/L	TCVN 6638:2000	16,5	40
8	Tổng phốt pho(1)(2)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,024	12
9	Clorua (Cl^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6194:1996	37,0	800
10	Clo dư (Cl_2)(1)(2)	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	5
11	Xyanua (CN^-)(1)(2)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,0693
12	Tổng phenol(1)(2)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,099
13	Tổng dầu mỡ khoáng(1)(2)	mg/L	SMEWW 5520 B & F: 2023	<3	20
14	Asen (As)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,2
15	Thủy ngân (Hg)(1)(2)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,1
16	Chì (Pb)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,099
17	Cadimi (Cd)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,0495
18	Crôm VI (Cr^{6+})(1)(2)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,25
19	Đồng (Cu)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,98
20	Kẽm (Zn)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,97
21	Niken (Ni)(1)(2)	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,198
22	Crôm III (Cr^{3+})(1)(4)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 24.00560
24.552DV

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa 1&2
23	Tổng PCBs(*)	µg/L	USEPA Method 3510C& USEPA Method 8270E		2,97
	+ PCB-18	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-28	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-31	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-44	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-52	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-101	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-118	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-138	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-149	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-153	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-170	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-180	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-194	µg/L		KPH (LOD=0,2)	
	+ PCB-209	µg/L		KPH (LOD=0,2)	

Chú thích:
SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts
(2) : Thông số được công nhận VILAS
(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS
KPH : Không phát hiện
LOD : Giới hạn phát hiện
(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-01861BMT4 ngày 26/4/2024

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.04412.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 05 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Số 7, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai.
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.04412.1	Khí thải lò hơi	10°54'50" - 106°51'36"

3. Ngày lấy mẫu: 24/05/2023 Thời gian thử nghiệm: 24/05/2023 - 31/05/2023
4. Ngày trả kết quả: 31/05/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	SO_2(*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)(*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
4	CO(*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
5	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.23.04412.1	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	2.899	--
2.	SO_2(*)	mg/Nm^3	180	500
3.	NO_x (tính theo NO_2)(*)	mg/Nm^3	240	850
4.	CO(*)	mg/Nm^3	870	1000
5.	Bụi (PM)(*)	mg/Nm^3	90,1	200

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **23.14593**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 28/11/2023
4. **Ngày trả kết quả** : 05/12/2023

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bên trong ống khói lò hơi	2.677	59	24	287	145
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

TL. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.24.00877-00878

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HỢP NHẤ**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Số 7, đường 2A, khu công nghiệp Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai.
3. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.00877	Khí thải đầu vào HTXL hơi dung môi hữu cơ	10°54'55" 106°51'34"
HA.24.00878	Khí thải đầu ra HTXL hơi dung môi hữu cơ	10°54'55" 106°51'35"

4. Ngày lấy mẫu: 27/02/2024 Thời gian thử nghiệm: 27/02/2024 - 05/03/2024
5. Ngày trả kết quả: 05/03/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Lưu lượng(*)	m^3/h	US EPA Method 2	US EPA Method 2	1.600.000 m^3/h
2	Benzene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
3	Naphthalene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
4	Toluene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
5	Xylene(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
6	n-Butyl acetate(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
7	Ethyl acetate(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3
8	Cyclohexanon(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,06 mg/Nm^3
9	Metanol(*)	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	CEN/TS 13649:2014	0,2 mg/Nm^3

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24.00877	HA.24.00878	
1.	Lưu lượng(*)	m^3/h	9.326	1.751	--
2.	Benzene(*)	mg/Nm^3	4,3	3,2	5
3.	Naphthalene(*)	mg/Nm^3	4,8	3,4	150

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm		QCVN 20:2009/ BTNMT
			HA.24.00877	HA.24.00878	
4.	Toluene(*)	mg/Nm^3	12,6	8,6	750
5.	Xylene(*)	mg/Nm^3	12,4	10,2	870
6.	n-Butyl acetate(*)	mg/Nm^3	5,6	4,8	950
7.	Ethyl acetate(*)	mg/Nm^3	4,0	3,6	1400
8.	Cyclohexanon(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	400
9.	Metanol(*)	mg/Nm^3	KPH	KPH	260

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với một số chất hữu cơ

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **247295**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH URAI PHANICH**
   Địa chỉ: Số 7 Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 27/05/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/06/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
KT1 – Khí thải lò hơi công suất 1 tấn/h Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO	1726	73	0	124	208
Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thông tin mẫu do phía cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp cung cấp tại hiện trường quan trắc lấy mẫu
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04800/2024/PKQ (24.4801)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: MẪU GỬI: CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM)- Số 7 Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, TP.Biên Hoà, Đồng Nai

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*
24.4801.KT.01	Khí thải HTXL hơi dung môi (đầu vào)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 16/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 23/08/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*
				24.4801.KT.01
1	Naphthalene(a)	mg/Nm^3	US EPA method 23	KPH (MDL=0,002)

Chú thích/ *Remarks*:
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com
Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 04799/2024/PKQ (24.4801)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: MẪU GỬI: CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM)- Số 7 Đường 2A, KCN Biên Hoà 2, TP.Biên Hoà, Đồng Nai

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*
24.4801.KT.01	Khí thải HTXL hơi dung môi (đầu vào)
24.4801.KT.02	Khí thải HTXL hơi dung môi (đầu ra)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 16/08/2024

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 23/08/2024

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*	
				24.4801.KT.01	24.4801.KT.02
1	Etyl Axetat(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
2	Methanol(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)
3	n-Butyl axetat(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	KPH (MDL=0,025)	KPH (MDL=0,025)

Chú thích/ *Remarks*:
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

ĐOÀN THỊ THÚY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2415762**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM)**
   Địa chỉ: Số 7 Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Tp Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 13/08/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 20/08/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Lưu lượng m^3/h	Toluene mg/Nm^3	Xylene mg/Nm^3	Cyclohexanol mg/Nm^3
KT2: Bên trong ống thoát khí thải đầu ra hệ thống xử lý hơi dung môi	17.935	9,4	13,8	KPH (LOD=0,05)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	PD CEN/TS 13649:2014		
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**	**870**	**410**

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số K
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2504633**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/03/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 08/04/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux	
K1: Khu vực cổng ra vào	33,2	51,2	0,4	ASTN	
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng ra vào	0,261	0,098	0,083	< 8,3	62,8
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	-	**≤ 70**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **25.250311**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/03/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 08/04/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K2: Khu vực xưởng 1	31,7	54,1	< 0,4	312
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥ 300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K2: Khu vực xưởng 1	0,316	0,121	0,104	< 8,3	76,5
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **25.250312**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
3. **Ngày lấy mẫu** : 25/03/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 08/04/2025

Yếu tố vật lý / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K3: Khu vực xưởng 2	31,9	52,8	< 0,4	329
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥ 300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3	Độ ồn dBA
K3: Khu vực xưởng 2	0,387	0,127	0,112	< 8,3	77,4
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507323**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux	
K1: Khu vực cổng ra vào	32,4	58,5	0,5	ASTN	
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng ra vào	0,247	0,092	0,085	< 8,3	64,2
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	-	**≤70**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **25.060512**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K2: Khu vực xưởng 1	31,2	61,3	0,4	341
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K2: Khu vực xưởng 1	0,384	0,116	0,098	< 8,3	74,9
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **25.060513**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

Yếu tố vật lý / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux	
K3: Khu vực xưởng 2	31,1	63,1	0,4	314	
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	**≥300**	
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-	

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3	Độ ồn dBA
K3: Khu vực xưởng 2	0,417	0,119	0,095	< 8,3	78,7
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507312**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng Nm^3/h	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_x mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
E1: Bến trong ống khói lò hơi Nhiên liệu: DO Công suất: 01 tấn/giờ	1289	37	3	52	104
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HD NB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	**200**	**500**	**850**	**1000**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507313**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

Chỉ tiêu / Nguồn thải	Lưu lượng Nm^3/h	Toluene mg/Nm^3	o-, m-Xylene mg/Nm^3	p-Xylene mg/Nm^3
E2: Bên trong ống thải đầu ra sau hệ thống xử lý hơi dung môi	2791	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,1)	KPH (LOD=0,05)
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 2	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649:2014	
QCVN 20:2009/BTNMT	-	**750**	**870**	**870**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bảo

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330
Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02274/2025/PKQ

Khách hàng : **Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam**
Địa chỉ : 1358/ 21/ 5G đường Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY TNHH URAI PHANICH (VIỆT NAM) - Số 7, đường 2A, KCN Biên Hoà 2, Biên Hoà, Đồng Nai
Mã đơn hàng : 25.807
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 06/05/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 20:2009/ BTNMT
				KT2	Nồng độ tối đa
1	N-butyl axetate*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,1)	***950***
2	Etyl axetate*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,1)	***1.400***
3	Methanol*	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,2)	***260***
4	Acetone	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,2)	-

- Vị trí lấy mẫu:
- KT2: Khí thải đầu ra sau HTXL hơi dung môi.
Tọa độ: X=1207222, Y=402468
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- * Chỉ tiêu thực hiện bởi (Công ty cổ phần môi trường Đại Nam - Số Vimcerts 288);

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

Vũ Thanh Thảo

TL. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định *4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp*

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2507358**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
2. **Phân loại mẫu** : Nước thải
3. **Ký hiệu mẫu** : **NT** – Nước thải sau xử lý
3. **Ngày lấy mẫu** : 06/05/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 19/05/2025

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:211/BTNMT, Cột B	Phương pháp phân tích
01	Nhiệt độ	°C	28,2	-	**40**	SMEWW 2550B:2023
02	pH	-	7,45	-	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
03	Độ màu	Pt - Co	48	-	**150**	SMEWW 2120C:2023
04	TSS	mg/L	39	-	**100**	TCVN 6625:2000
05	COD	mg/L	72	-	**150**	SMEWW 5220C:2023
06	BOD_5	mg/L	28	-	**50**	SMEWW 5210B:2023
07	$N - NH_4^+$	mg/L	4,6	-	**10**	TCVN 5988:1995
08	Clorua (Cl^-)	mg/L	38,4	-	**1000**	SMEWW 4500-Cl.B:2023
09	Clo dư	mg/L	KPH	0,03	**2**	TCVN 6225-2:2021
10	Tổng Photpho	mg/L	3,7	-	**6**	SMEWW 4500-P.B&E:2023
11	Tổng Nitơ	mg/L	19,1	-	**40**	TCVN 6638:2000
12	Sắt (Fe)	mg/L	KPH	0,04	**5**	TCVN 6177:1996
13	Mangan (Mn)	mg/L	KPH	0,03	**1**	SMEWW 3111B:2023
14	Đồng (Cu)	mg/L	KPH	0,03	**2**	SMEWW 3111B:2023
15	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH	0,03	**3**	SMEWW 3111B:2023
16	Chì (Pb)	mg/L	KPH	0,0015	**0,5**	SMEWW 3113B:2023
17	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH	0,00015	**0,1**	SMEWW 3113B:2023
18	Asen (As)	mg/L	KPH	0,001	**0,1**	SMEWW 3113B:2023
19	Niken (Ni)	mg/L	KPH	0,003	**0,5**	SMEWW 3113B:2023
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH	0,00015	**0,01**	SMEWW 3112B:2023
21	Crom III	mg/L	KPH	0,003	**1**	SMEWW 3500-Cr.B:2023
22	Crom VI	mg/L	KPH	0,003	**0,1**	SMEWW 3500-Cr.B:2023

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:211/BTNMT, Cột B	Phương pháp phân tích
23	Xyanua (CN^-)	mg/L	KPH	0,001	0,1	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	< 3,33	-	10	SMEWW 5520B&F:2023
25	Tổng Phenol	mg/L	KPH	0,001	0,5	SMEWW 5530B&C:2023
26	Polyclobiphenyl (PCB)(*)	mg/L	KPH	0,0002	0,01	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện; (*): Chỉ tiêu thực hiện bởi Nhà thầu phụ Vimcerts 292
- QCVN40:2011/BTNTMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2517581**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
Địa chỉ cũ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Địa chỉ mới: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí
3. **Ngày lấy mẫu** : 20/08/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 06/09/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux	
K1: Khu vực cổng ra vào	33,1	57,5	0,7	ASTN	
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT				

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng ra vào	0,235	0,090	0,081	< 8,3	59,7
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	-	≤70

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Bấu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2517566**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ cũ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
   Địa chỉ mới: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí
3. **Ngày lấy mẫu** : 20/08/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 06/09/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K2: Khu vực xưởng 1	32,3	58,2	0,4	380
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT(a)	-	-	-	**≥300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT(a)	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K2: Khu vực xưởng 1	0,364	0,119	0,095	< 8,3	74,5
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT(a)	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT(a)	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT(a)	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Bầu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo; (a): Theo yêu cầu của Khách hàng
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu số hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2517567**

1. Địa điểm lấy mẫu : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
Địa chỉ cũ: Số 7, Đường số 2A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Địa chỉ mới: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí
3. Ngày lấy mẫu : 20/08/2025
4. Ngày trả kết quả : 06/09/2025

Yếu tố vật lý / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K3: Khu vực xưởng 2	32,5	59,4	0,5	421
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT(a)	-	-	-	≥300
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT(a)	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3	Độ ồn dBA
K3: Khu vực xưởng 2	0,436	0,122	0,098	< 8,3	72,5
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT(a)	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT(a)	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT(a)	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo; (a): Theo yêu cầu của Khách hàng
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2526019**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí. (MHM: 2525960)
3. **Ngày lấy mẫu** : 24/11/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 04/12/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng Lux	
K1: Khu vực cổng ra vào	31,8	62,1	0,6	ASTN	
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2022/BTNMT				

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3	Độ ồn dBA
K1: Khu vực cổng ra vào	0,225	0,093	0,076	< 8,33	68,6
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2023/BTNMT	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	-	**≤ 70**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2526020**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí. (MHM: 2525964)
3. **Ngày lấy mẫu** : 24/11/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 04/12/2025

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K2: Khu vực xưởng 1	30,5	65,4	< 0,4	386
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2022/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT(a)	-	-	-	**≥ 300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT(a)	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/Nm³	SO_2 mg/Nm³	NO_2 mg/Nm³	CO mg/Nm³	Độ ồn dBA
K2: Khu vực xưởng 1	0,240	0,090	0,082	< 8,33	61,8
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT(a)	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT(a)	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT(a)	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo; (a): Theo yêu cầu của Khách hàng
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM

Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. An Hội Tây, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2526021**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH**
   Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí. (MHM: 2525965)
3. **Ngày lấy mẫu** : 24/11/2025
4. **Ngày trả kết quả** : 04/12/2025

Yếu tố vật lý / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ẩm %	Tốc độ gió m/s	Ánh sáng(*) Lux
K3: Khu vực xưởng 2	30,7	66,4	< 0,4	379
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2022/BTNMT			
Tham khảo QCVN 22:2016/BYT(b)	-	-	-	**≥ 300**
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT(b)	**20 – 34**	**40 – 80**	**0,1 – 1,5**	-

Chỉ tiêu / Điểm đo	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3	Độ ồn dBA
K3: Khu vực xưởng 2	0,252	0,100	0,093	< 8,33	62,1
Phương pháp đo, xác định	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO	TCVN 7878-2:2018
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT(a)	**8**	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT(a)	-	**10**	**10**	**40**	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT(a)	-	-	-	-	**≤ 85**

KT. Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty
- (*): Chỉ tiêu có tính chất tham khảo; (a): Theo yêu cầu của Khách hàng
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

PHỤ LỤC 4
HỒ SƠ BẢN VẼ

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
- Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải.
- Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa.
- Bản vẽ hệ thống xử lý nước thải.
- Bản vẽ hệ thống xử lý hơi dung môi.

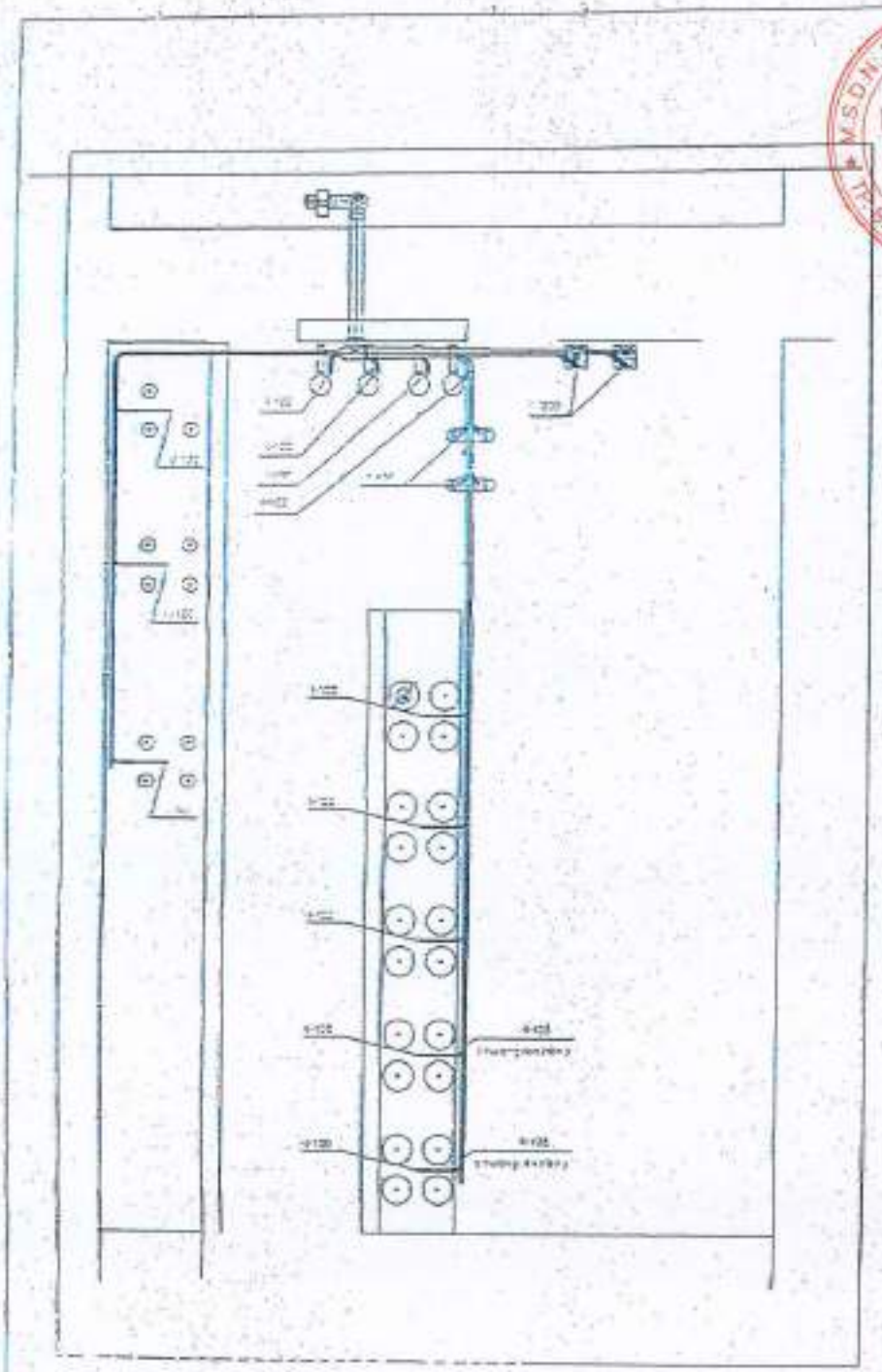

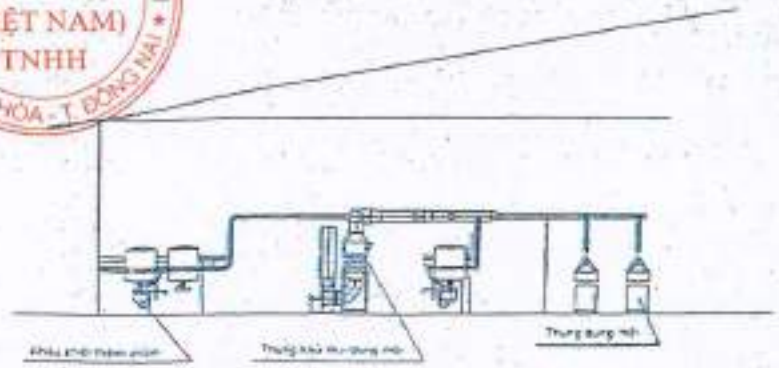

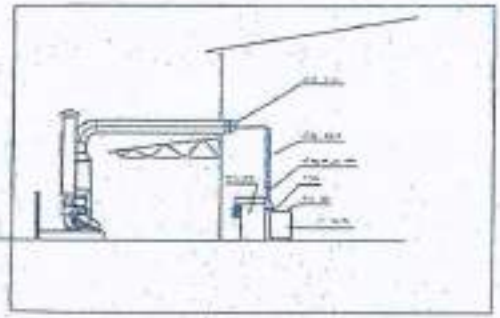

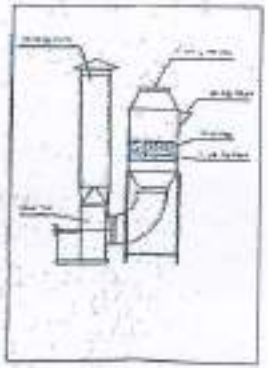

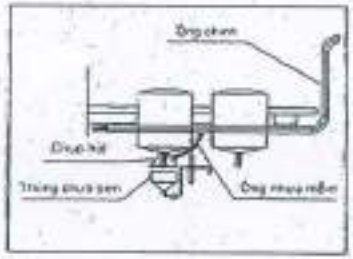

CHỦ ĐẦU TƯ
OWNER

CÔNG TY URAI PHANICH VIỆT NAM

URAI PHANIC.VN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KITTI NITHIJIPHRAJT

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ
ISSUED FOR

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
☐ HIỆU CHỈNH
☒ HOÀN CÔNG

SỐ LẦN HIỆU CHỈNH	01	02	03
NGÀY HIỆU CHỈNH			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ENVICO

Địa chỉ: [illegible]
Website: www.congnghemoitruong.net
ĐT: 08 3722 5524 - 3896 [illegible]

CÔNG TRÌNH / PROJECT NAME

HẠNG MỤC / ITEM

HỆ THỐNG HÚT BỤI DUNG MÔI XƯỞNG SƠN

P. GIÁM ĐỐC	[illegible]	
THIẾT KẾ	[illegible]	
VẼ	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	
KIỂM TRA	NGUYỄN VĂN HUY	

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

TỶ LỆ	NGÀY	BẢN VẼ SỐ
	01/2016	DWG-EB-CND1

Lan (bản)

CÔNG TY URAI PHANICH
(VN) TNHH

Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày.....tháng.....năm 2016

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH

Công trình: CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH

Hạng mục: Thi công và lắp đặt hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi

Địa điểm: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai.

1. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN :

Đại diện: CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH

- Ông/ Bà: KITTI...NITNITIPRAT..... Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông/ Bà: SITTICHAI...SITPRASERT Chức vụ: Quản lý Nhà Máy
- Ông/ Bà: ...VÕ...HỮU...THỨC..... Chức vụ: Acc...Toàn...Năng...

Nhà thầu thi công: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ENVICO

- Ông: Nguyễn Duy Quý — Chức vụ: Giám sát thi công
- Ông: Nguyễn Văn Huy — Chức vụ: Giám đốc

2. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM NGHIỆM THU:

a) Thời gian:

- Bắt đầu: .....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm 2016
- Kết thúc: .....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm 2016

b) Địa điểm:

- Tại **CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH**
- Địa chỉ: Số 7, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Đồng Nai.

3. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU:

Stt	Tên thiết bị - thông số kỹ thuật	Đ.vị	S.lg	Ghi chú
	HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI			
A	**HỆ THỐNG HÚT BỤI**	HT	01	
1	Quạt hút (ly tâm) Mới 100%, (động cơ second-hand của Đài Loan). Truyền động gián tiếp, bạc đạn Nhật, bôi trơn bằng nhớt.	Bộ	1	

	Cánh quạt và puly được cân bằng động. Quạt nằm bên ngoài xưởng, đặt trên khung U 100.			
2	Hệ thống đường ống Đường ống bằng tôn kẽm 0,8mm; Ống nối hàn và bằng mặt bích dầy 4mm. Đường ống treo bằng cáp D6mm, một đầu cáp treo vào xà gồ xưởng	Bộ	1	
3	Thùng lọc bụi. Bộ lọc bui: túi vải, phía dưới là những thùng nhựa đựng bụi	Bộ	1	
4	Máng chụp hút (tôn kẽm) khâu trộn Máng chụp hút gá vào khung treo bằng thép hộp và dây cáp	Bộ	3	
5	Đường ray	Bộ	1	
6	Máng chụp hút (tôn kẽm) khâu chuẩn bị	Cái	1	
7	Ống nhựa mềm hút bụi (các loại)	Mét	20	
B	**VẬT TƯ KHÁC**			
1	Vật tư lắp đặt (thép hộp, bu lông, dây cáp, ốc xiết cáp ...)	HT	1	
2	Bốc dỡ, vận chuyển (đến nơi lắp)	HT	1	
3	Lắp đặt	Bộ	1	
4	Tủ điện Mới 100%, khởi động 2 cấp và rơ le bảo vệ.	Bộ	1	
5	Dây điện tính từ tủ điện đến quạt hút. Phía công ty lắp 01 CB bên ngoài gần tủ điện, nguồn điện 380V với 4 lõi.	Mét	25	
6	Ống gen luồn dây điện	Mét	25	
	HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI DUNG MÔI			
A	**HỆ THỐNG HÚT HƠI DUNG MÔI**	**HT**	**1**	
1	Quạt hút (ly tâm) Mới 100%, (động cơ second-hand của Đài Loan). Truyền động gián tiếp, bạc đạn Nhật, bôi trơn bằng nhớt. Cánh quạt và puly được cân bằng động. Quạt nằm bên ngoài xưởng, đặt trên khung U 100.	Bộ	1	
2	Hệ thống đường ống Đường ống bằng tôn kẽm 0,8mm; Ống nối hàn và bằng mặt bích dầy 4mm. Đường ống treo bằng cáp D6mm, một đầu cáp treo vào xà gồ xưởng	Bộ	1	
3	Tháp lọc hơi dung môi sử dụng than hoạt tính	Bộ	1	

4	Máng chụp hút (tôn kẽm) pha màu (lớn)	Cái	4	
5	Máng chụp hút (tôn kẽm) thùng dung môi	Cái	2	
6	Máng chụp hút (tôn kẽm) pha màu (nhỏ)	Cái	2	
7	Máng chụp hút (inox 304) khâu chiết	Cái	3	
8	Ống nhựa mềm (các loại)	Mét	20	
B	**VẬT TƯ KHÁC**			
1	Vật tư lắp đặt (thép hộp, bu lông, dây cáp, ốc xiết cáp …)	HT	1	
2	Bốc dỡ, vận chuyển (đến nơi lắp)	HT	1	
3	Lắp đặt	Bộ	1	
4	Tủ điện Mới 100%, khởi động 2 cấp và rơ le bảo vệ.	Bộ	1	
5	Dây điện	Mét	25	
6	Ống gen luồn dây điện	Mét	25	

4. KẾT LUẬN:

- Bên B đã thi công xong phần công việc của hợp đồng số 028/2015/HĐ:EVC ký ngày 12... tháng 09..... năm 2015, công trình đạt chất lượng về kỹ thuật vẫ mỹ thuật đúng theo bảng báo giá
- Nay hai bên thống nhất nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

NHÀ THẦU THI CÔNG

CÔNG TY CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ENVICO

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Huy

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, quận 9, Tp. HCM
Tel: (08) 37283519, 36402353 Fax: (08) 36402354
CEECO
VILAS 409

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 084/01-16

Mã mẫu: 1601K150-1601K151 (036/01-16) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH
Địa chỉ lấy mẫu : Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Ngày lấy (nhận) mẫu : 08/01/2016 Ngày trả kết quả: 15/01/2016
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT1 lấy tại ống khói thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi
: KT2 lấy mẫu tại miệng hở của bồn trộn sơn (trong khu vực sản xuất).

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
				KT1	KT2
1	Toluen	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	24,7	87,5
2	Xylen	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	15,5	66,2
3	Benzen	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	0,38	2,71
4	Cyclohexanone	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	2,63	-
5	Butyl Acetate	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	4,53	-
6	Ethyl Acetate	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	17,1	-
7	Naphtalen	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	1,16	-
8	Metanol	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	3,24	-
9	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	PP.KT sắc ký	12,5	-

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện
**: Chỉ tiêu được VILAS công nhận.*

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

NGÔ ĐÌNH TUẤN

KT. GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÍN

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY
PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, quận 9, Tp. HCM
Tel: (08) 37283519, 36402353 Fax: (08) 36402354
CEECO
VILAS 409

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu: VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 096/01-16

Mã mẫu: 1601K173/046/01916 Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY URAI PHANICH (VN) TNHH
Địa chỉ lấy mẫu : Số 7, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/01/2016 **Ngày trả kết quả:** 22/01/2016
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT1 lấy tại cửa xả sau hệ thống hút bụi và xử lý bụi của khu vực sản xuất bột matit

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Bụi	mg/Nm^3	TCVN 5977-2009;	74

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện
**: Chỉ tiêu được VILAS công nhận*

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

NGÔ ĐÌNH TUẤN

KT.GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG VĂN TÍN

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG H.T.S
ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện kèm theo văn bản
Số: 35 Ngày 2 tháng 7 năm 2014

HÀNG RÀO HIỆN HỮU
HÀNG RÀO XÂY MỚI

NHÀ CÂN TỰ
NHÀ VĂN PHÒNG
NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU
NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU
NHÀ XƯỞNG HIỆN HỮU
NHÀ XƯỞNG XÂY MỚI
HÀNG RÀO XÂY MỚI
CỔNG CHÍNH
NHÀ BẢO VỆ
HÀNG RÀO HIỆN HỮU
HÀNG RÀO XÂY MỚI
HÀNG RÀO HIỆN HỮU
HÀNG RÀO XÂY MỚI
BỂ CHỮA

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

DUYỆT
Bản vẽ kèm theo Giấy phép Xây dựng
Số: GPXD Ngày tháng năm
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 364 Ngày: 25/6/2014

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ KIẾN TRÚC AN THÁI

TÊN CÔNG TRÌNH
NHÀ KHO CTY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

HẠNG MỤC
TỔNG THỂ

BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

KÝ HIỆU BẢN VẼ	TỶ LỆ
KT-01/01	1/500
	NGÀY HOÀN THÀNH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Người lập	Đại diện theo pháp luật của nhà thầu	Giám sát thi công của Chủ đầu tư
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HỒNG THÁI	CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
		LÊ QUANG TẤN

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG H.T.S

ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện kèm theo văn bản
Số: 16 Ngày 8 tháng 7 năm 2014

ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
Số: 364 Ngày: 15/10/2014

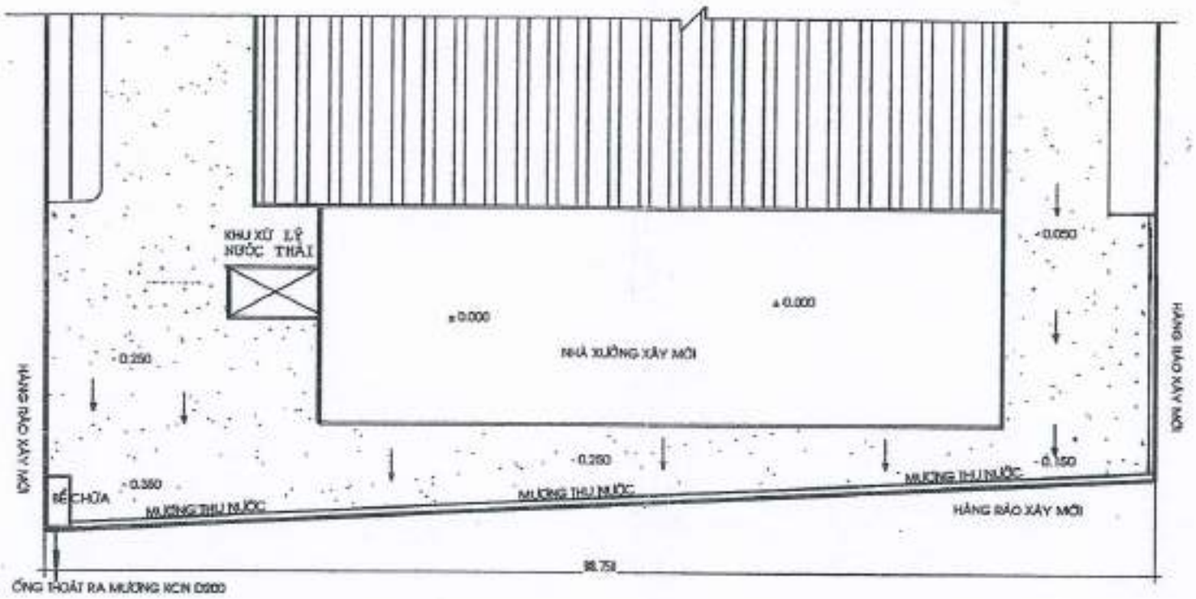

THÀNH BTCT Đ10 @150

ĐÁY BTCT Đ10 @150

MẶT BẰNG SÂN ĐƯỜNG

CHI TIẾT MƯƠNG THU NƯỚC

GHI CHÚ:
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG: 1630 M2
DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG MỚI: 920 M2
CHIỀU DÀI RÀNG RÀO XÂY MỚI: 121.3 M
DIỆN TÍCH SAN LẤP 1775 M2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC AN THÁI

TÊN CÔNG TRÌNH	NHÀ KHO CTY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
HẠNG MỤC	SÂN ĐƯỜNG
BẢN VẼ :	MẶT BẰNG SÂN ĐƯỜNG
KÝ HIỆU BẢN VẼ : KT: 04/11	TỈ LỆ: 1/100
	NGÀY HOÀN THÀNH

LUYỆN

Bản vẽ kèm theo Giấy phép Xây dựng
Số: 68 /GPXD. Ngày 5 tháng 9 năm 2014
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Người lập	Đại diện theo pháp luật của nhà thầu	Giám sát thi công của Chủ đầu tư
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG HỒNG THÁI	CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC LÊ QUANG TẤN
Cao Chí Thanh Hòa		

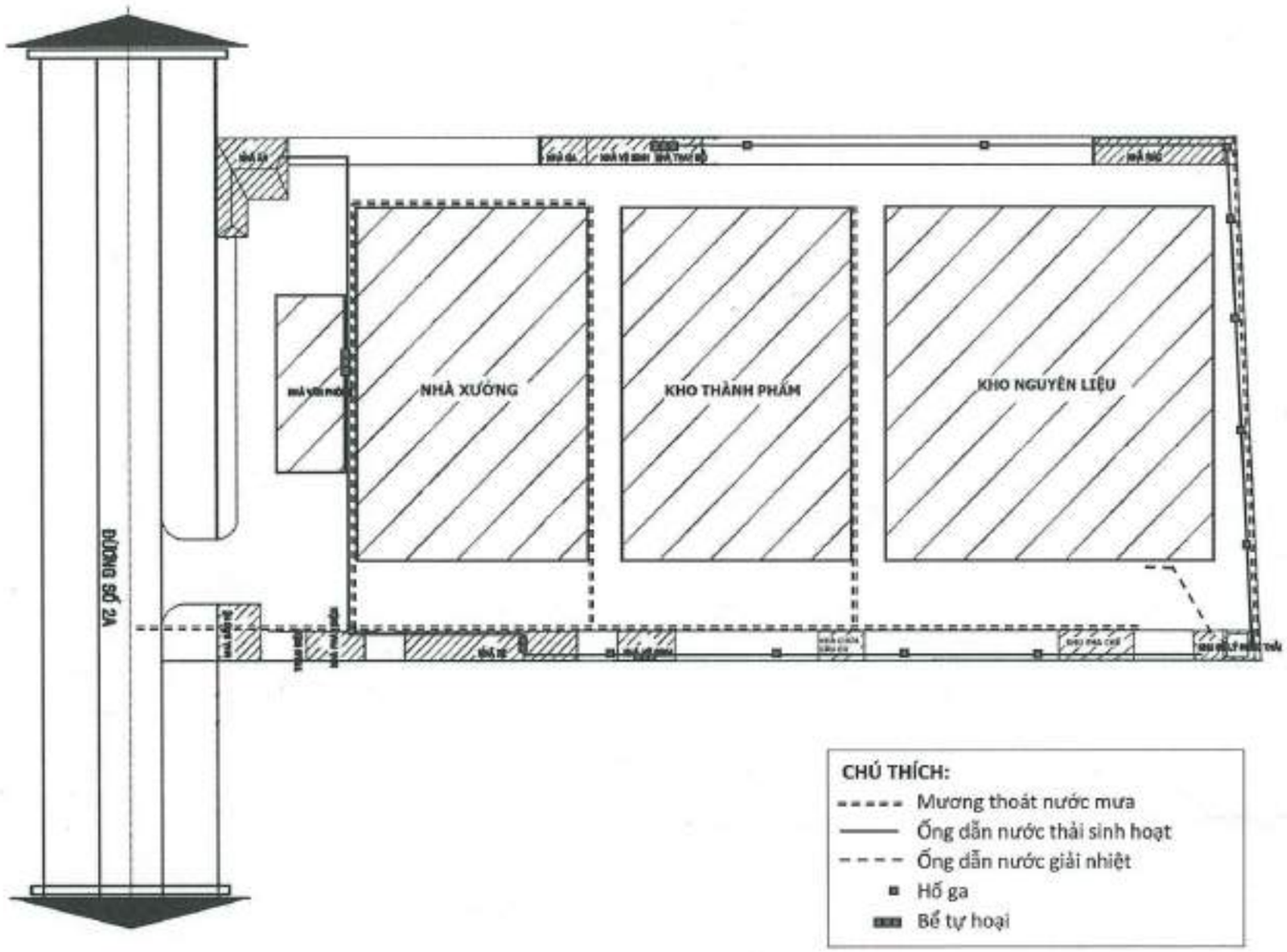

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA & NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGƯỜI LẬP :

KS: NGUYỄN HỮU TUẤN

CÔNG TRÌNH :

HẠNG MỤC :

BẢN VẼ : MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC

KÍ HIỆU BẢN VẼ

TỈ LỆ :

NGÀY HOÀN THÀNH :

M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BẢN VẼ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH (PROJECT): CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

HẠNG MỤC (ITEM): BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐỊA ĐIỂM (LOCATION): KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II - ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC

11-2015

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng

Số : 222 /GPXD

Ngày 02/12/2015

Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai

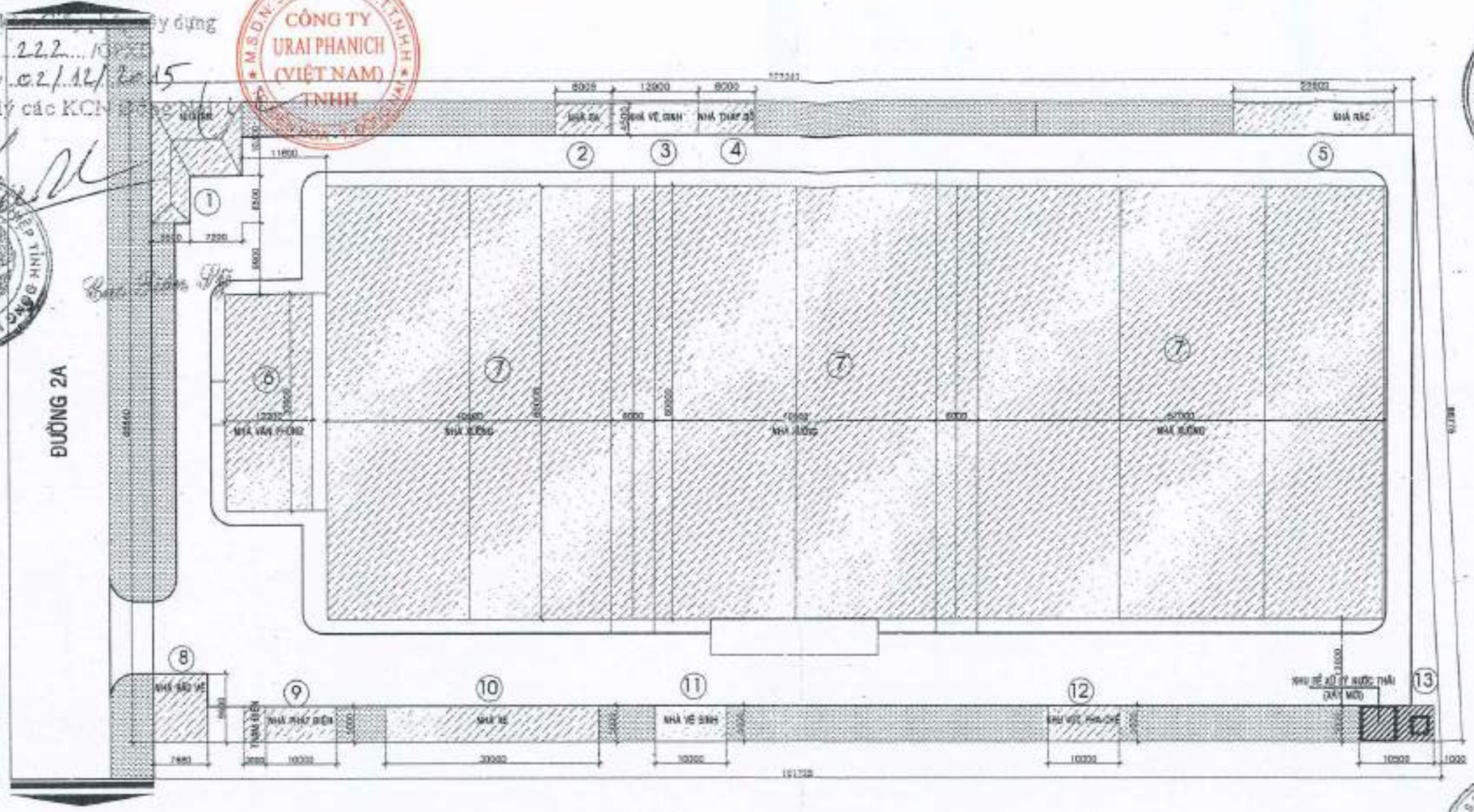

TỔNG MẶT BẰNG

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC

STT TƯƠNG ỨNG TRÊN MẶT BẰNG	TÊN HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	DIỆN TÍCH	GHI CHÚ
①				
②				
③				
④				
⑤				
⑥				
⑦				
⑧				
⑨				
⑩				
⑪				
⑫				
⑬				
	TỔNG			

BẢNG THỐNG KÊ MẬT ĐỘ XÂY DỰNG

TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	S (m^2)	%
DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	9.412,3	58
DIỆN TÍCH CÂY XANH	4.094	26
ĐƯỜNG NỘI BỘ	2.573	16
TỔNG DIỆN TÍCH	16.079	100

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUYỄN TÂM PHÁT
ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện kèm theo văn bản

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPOVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☒	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC (ITEM):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THA

ĐỊA ĐIỂM (SITE):
KCN BIÊN HÒA 2
TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING):
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	11/2015
BẢN VẼ (DRAWING NO)	KT- 01

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HỮU LỘC

1312, KP.1, P. TÂN HÒA, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR):
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
ENG. NGUYỄN QUANG HUỆ THÁI

VẼ (DRAWING BY):
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIỂM (CHECKED BY):
ENG.

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

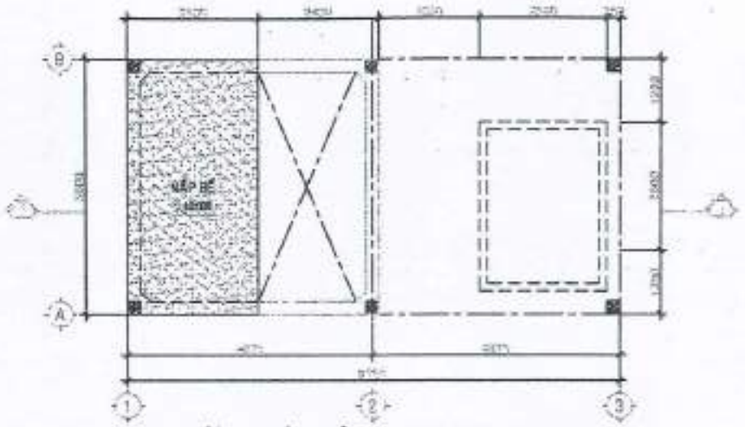

MẶT BẰNG NẮP BỂ

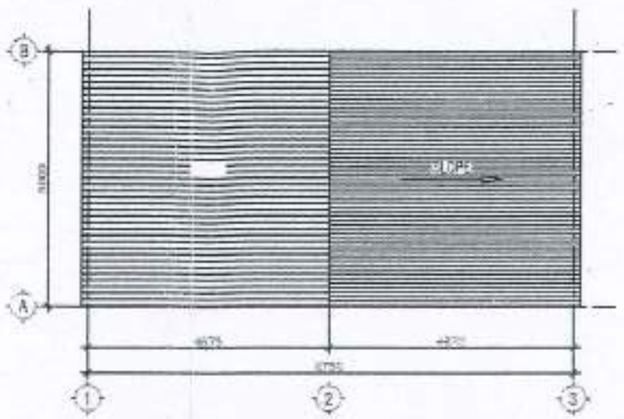

MẶT BẰNG MÁI

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng
Số : ..... /GPXD
Ngày .....
Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

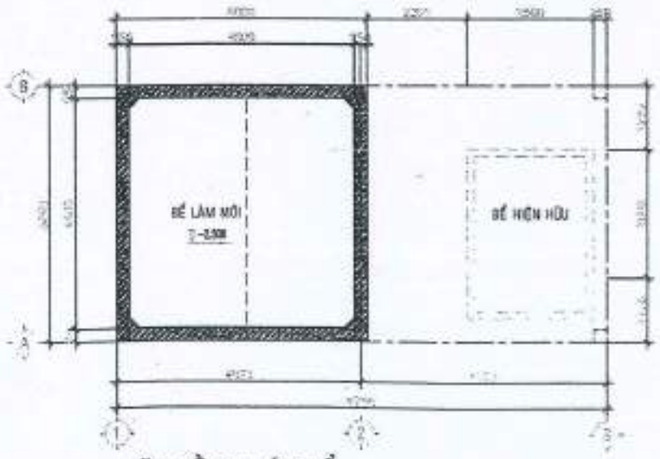

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ

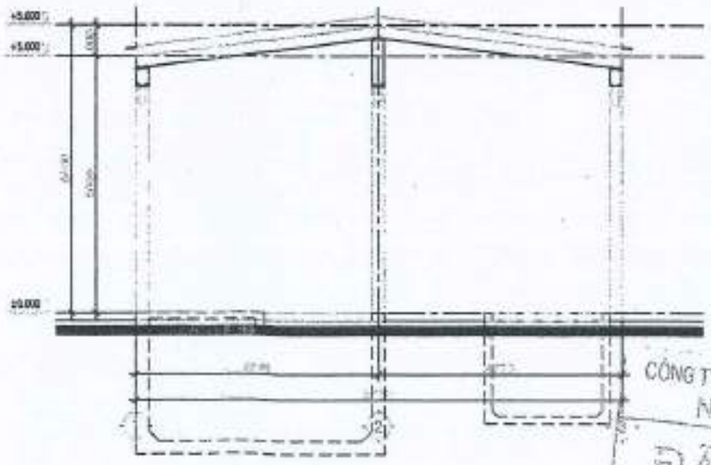

MẶT ĐỨNG 1-3

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUYỄN TÂM PHÁT
ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện theo văn bản
Số..... Ngày ... tháng ... năm 20...

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(ISSUED FOR)

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPOVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☒	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC (ITEM):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THA

ĐỊA ĐIỂM (SITE):
KCN BIÊN HÒA 2
TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING):
MẶT BẰNG, MẶT ĐỨNG, MẶT CẮT

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	11/2015
BẢN VẼ (DRAWING NO)	KT- 01

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HỮU LỘC

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC
M.S.D.N: 3602199... - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

ấp 1, KP1, P. TÂN HÒA, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR):
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG HUỆ HẢI

VẼ (DRAWING BY):
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIỂM (CHECKED BY):
ENG.

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

F2 NẮP BỂ

R1 MÁI

F1 ĐÁY BỂ

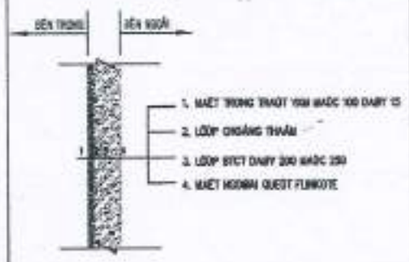

W1 VÁCH BỂ

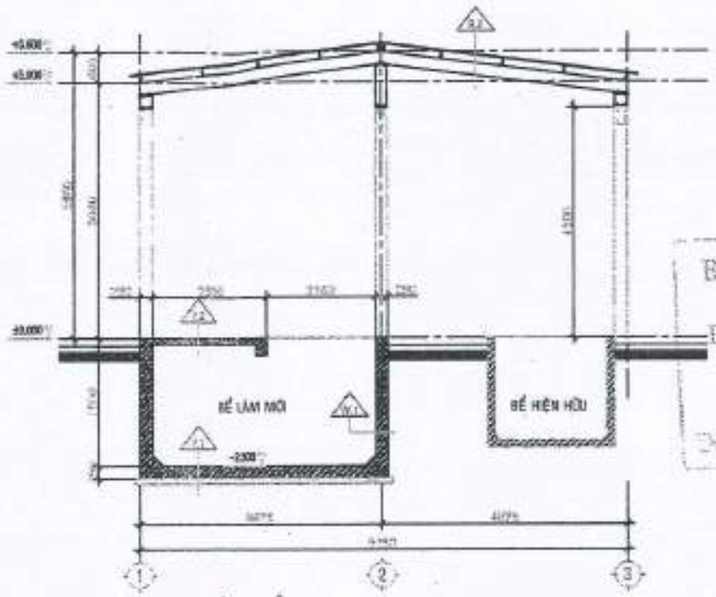

MẶT CẮT 1-1

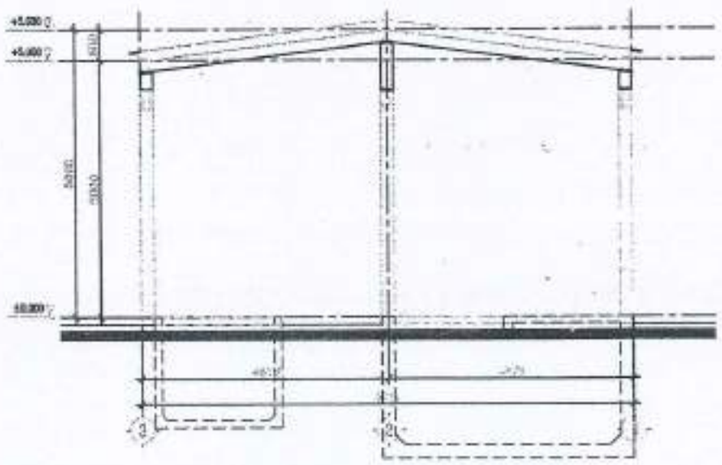

MẶT ĐỨNG 3-1

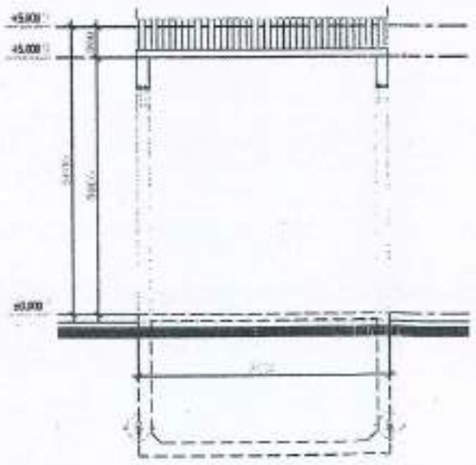

MẶT ĐỨNG B-A

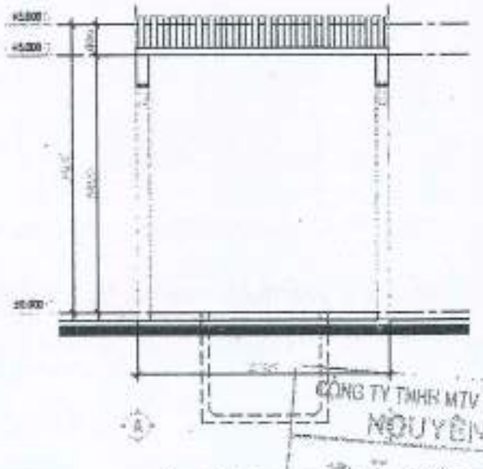

MẶT ĐỨNG A-B

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng
Số : ..... /GPXD
Ngày .....
Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUYÊN TÂM PHÁT
ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện kèm theo văn bản
Ngày ... tháng ... năm 20...

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(ISSUED FOR)

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPOVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☒	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC (ITEM):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THA

ĐỊA ĐIỂM (SITE):
KCN BIÊN HÒA 2
TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING):
MẶT CẮT

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	11/2015
BẢN VẼ (DRAWING NO)	KT- 01

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HỮU LỘC

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC
M.S.D.N: 3602169268 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

1503, KP6, P. TÂN HÒA, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR):
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

VẼ (DRAWING BY):
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIỂM (CHECKED BY):
ENG.

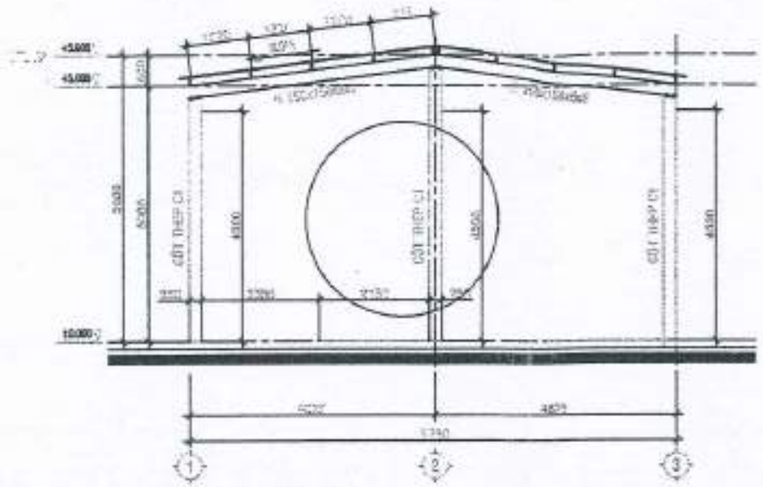

KHUNG KÈO K1

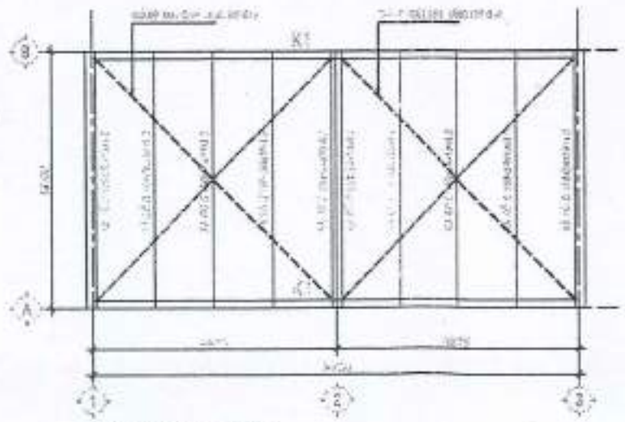

MẶT BẰNG MÁI

GHI GHÚ CHUNG:

1. [illegible]
2. [illegible]
3. CỘT THÉP [illegible]
4. [illegible]
5. MẶT NGOÀI CỘT [illegible]

GENERAL NOTES:

1. [illegible]
2. [illegible]
3. [illegible]
4. [illegible]
5. [illegible]

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai

Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng

Số: ..... /GPXD

Ngày .....

Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUYÊN TÂM PHÁT

ĐÃ THẨM TRA

Thực hiện kèm theo văn bản

Số: ..... Ngày: ..... tháng ..... năm 20..

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(ISSUED FOR)

THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPOVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☒	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC (ITEM):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THA

ĐỊA ĐIỂM (SITE):
KCN BIÊN HÒA 2
TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING):
KHUNG KÈO

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	11/2015
BẢN VẼ (DRAWING NO)	KT- 01

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HỮU LỘC

[illegible] KP1, P. TÂN HÒA, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR):
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

VẼ (DRAWING BY):
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIỂM (CHECKED BY):
ENG.

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

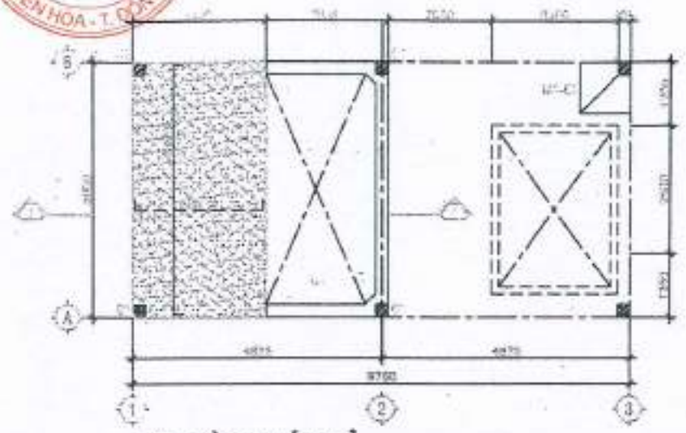

MẶT BẰNG NẮP BỂ

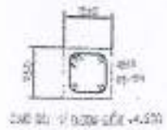

CỘT C1

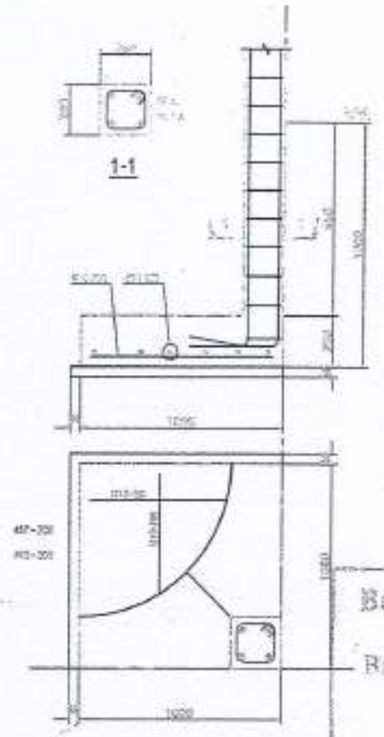

MÓNG M1-1000x1000x250

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai
Bản vẽ đính kèm Giấy phép xây dựng
Số: ..... /GPXD
Ngày .....
Do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai ...

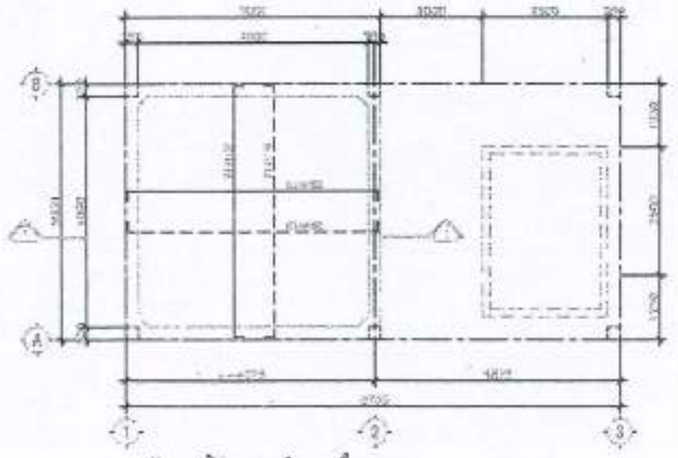

MẶT BẰNG ĐÁY BỂ

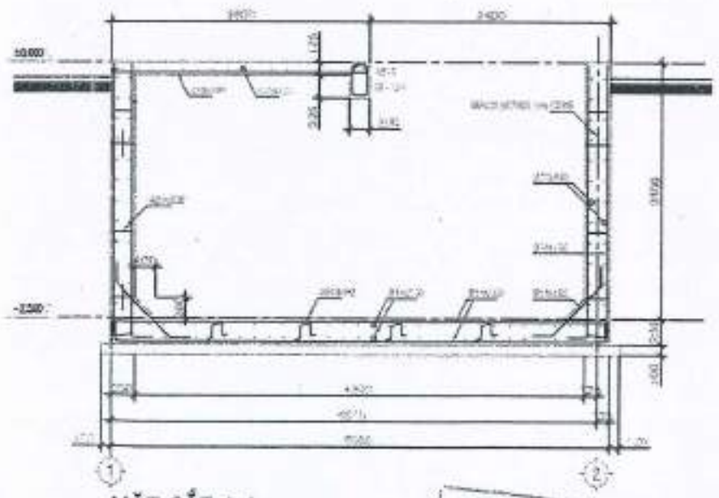

MẶT CẮT 1-1

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NGUYỄN TÂM PHÁT
ĐÃ THẨM TRA
Thực hiện kèm theo văn bản
Số: ..... Ngày ..... tháng ..... năm 20...

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH
M.S.D.N: 3600245416 - C.T.T.N.H.H
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KITTI NITNITIPHRUT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR)		
THIẾT KẾ SƠ BỘ	☐	PRELIMINARY
TRÌNH DUYỆT	☐	YOUR APPOVAL
THAM KHẢO	☐	REFERENCE
THI CÔNG	☒	CONSTRUCTION
HIỆU CHỈNH	☐	REVISED
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT

CÔNG TRÌNH (PROJECT):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

HẠNG MỤC (ITEM):
KHU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THA

ĐỊA ĐIỂM (SITE):
KCN BIÊN HÒA 2
TỈNH ĐỒNG NAI

BẢN VẼ (DRAWING):
MẶT BAN82NG MÓNG, CHI TIẾT

HOÀN THÀNH (COMP. DATE)	11/2015
BẢN VẼ (DRAWING NO)	KT- 01

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC
M.S.D.N: 3600219...
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỮU LỘC
ĐỊA CHỈ: KP1, P. TÂN HÒA, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC (DIRECTOR):
NGUYỄN ĐỨC HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

VẼ (DRAWING BY):
ENG. NGUYỄN ĐỨC HÙNG

KIỂM (CHECKED BY):
ENG.

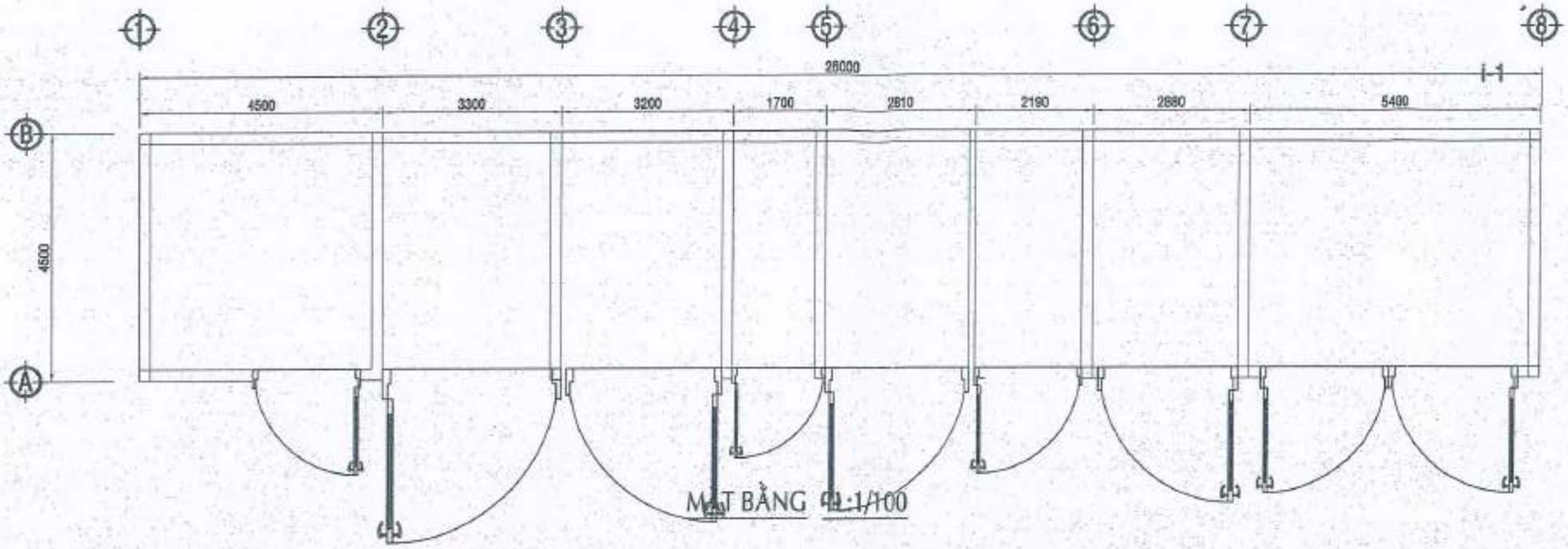

MẶT BẰNG TL:1/100

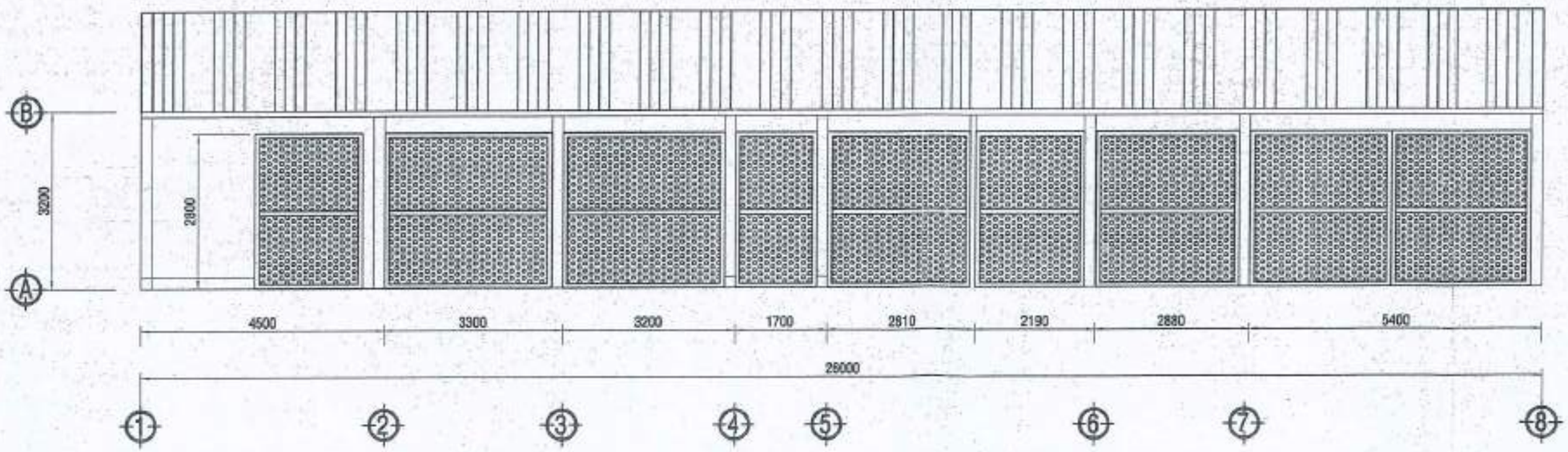

MẶT CAT TL:1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (VIỆT NAM) TNHH

KITTI NHIỆM HỮU HẠN TIPHRUT

ĐƠN VỊ THI CÔNG

BẢN VẼ THI CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ :

NGƯỜI LẬP :

KS : NGUYỄN HỒU TUẤN

CÔNG TRÌNH :

NHÀ RÁC

HẠNG MỤC :

BẢN VẼ :

KÍ HIỆU BẢN VẼ

NGÀY HOÀN THÀNH :

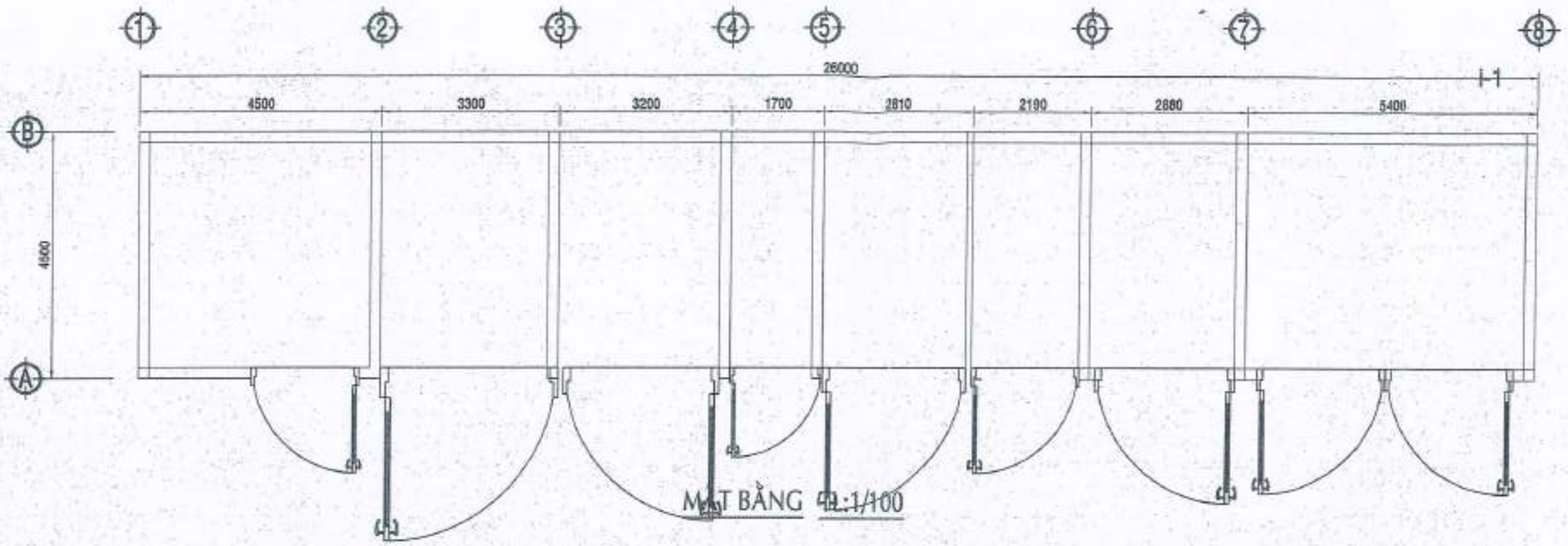

MẶT BẰNG TL:1/100

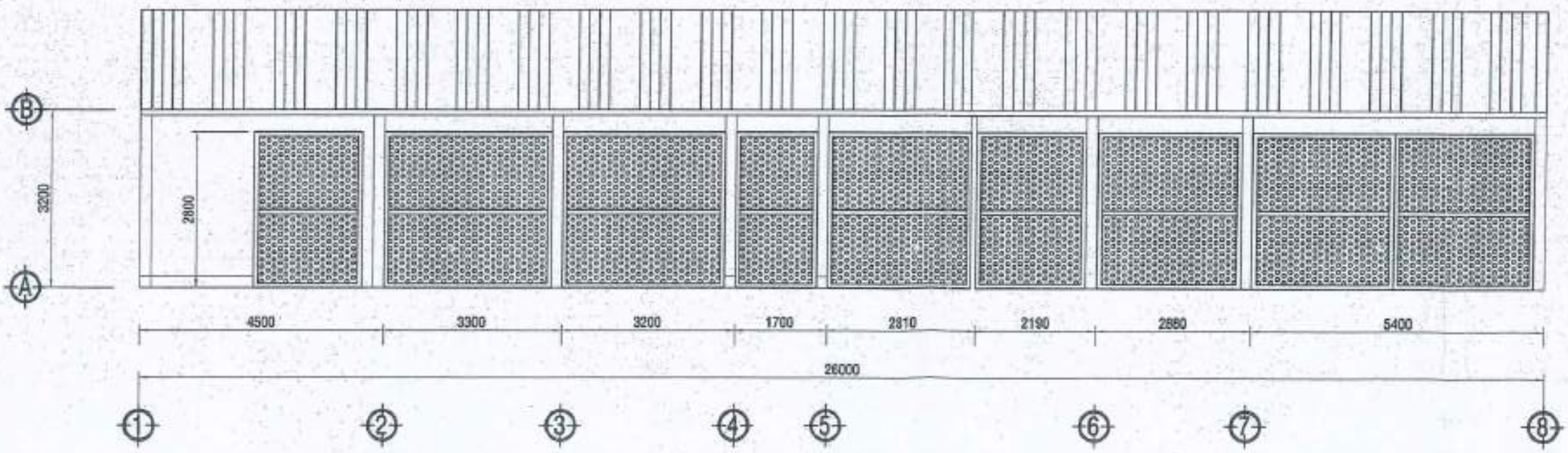

MẶT CAT TL:1/100

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY URAI PHANICH (VIỆT NAM) TNHH

KTTT NITNITIPHRU

ĐƠN VỊ THI CÔNG

BẢN VẼ THI CÔNG

ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NGÀY LẬP BẢN VẼ :

NGƯỜI LẬP :

KS : NGUYỄN HỮU TUẤN

CÔNG TRÌNH :

NHÀ RÁC

ĐỊA ĐIỂM :

HẠNG MỤC :

BẢN VẼ :

KÍ HIỆU BẢN VẼ

TỈ LỆ : 1/100

NGÀY HOÀN THÀNH :